

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

LÊ THU TRANG

**NAM, NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG KHÔNG ĐĂNG
KÝ KẾT HÔN- NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

Chuyên ngành : Luật dân sự và tổ tụng dân sự

Mã số : 93.80.103

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Nguyễn Thị Lan

2. PGS.TS. Nguyễn Minh Hằng

HÀ NỘI – 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những phân tích, kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Lê Thu Trang

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với PGS.TS. Nguyễn Thị Lan và PGS. TS. Nguyễn Minh Hằng- hai giảng viên hướng dẫn đã tận tình chỉ bảo trong quá trình tác giả thực hiện luận án. Tác giả cũng xin cảm ơn các thầy, cô, anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp và gia đình đã động viên, khuyến khích, giúp đỡ, đóng góp ý kiến quý báu để tác giả hoàn thành bản Luận án này.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Lê Thu Trang

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLDS năm 2015	Bộ luật dân sự năm 2015
TTDS	Tổ tụng dân sự
BLHS	Bộ luật Hình sự
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
HN&GD	Hôn nhân và gia đình
Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10	Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 Về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình
TTLT 01/2016/BTP- TANDTC- VKSNDTC	Thông tư liên tịch số 01/2016/BTP- TANDTC- VKSNDTC hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HN&GD năm 2014 ngày 06/1/2016
TAND	Tòa án nhân dân
NLHVDS	Năng lực hành vi dân sự
DTTS	Dân tộc thiểu số
NCS	Nghiên cứu sinh

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.....	1
2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của đề tài	4
4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	5
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án	6
6. Những đóng góp mới của việc nghiên cứu đề tài.....	6
7. Kết cấu của luận án	7
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI.....	8
1. Các công trình nghiên cứu khoa học trong nước đã được công bố có liên quan đến đề tài luận án.....	8
1.1. Luận án, luận văn, khóa luận.....	8
1.2. Sách tham khảo, chuyên khảo.	9
1.3. Đề tài nghiên cứu khoa học.....	10
1.4. Bài viết trên tạp chí.	11
1.5. Các công trình nước ngoài	14
2. Đánh giá kết quả nghiên cứu các vấn đề thuộc phạm vi luận án	17
2.1. Về lý luận	17
2.2. Về nội dung các quy định của pháp luật điều chỉnh trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn.....	17
3. Câu hỏi nghiên cứu và định hướng nghiên cứu của luận án	18
1.3.1. Câu hỏi giả thuyết và định hướng nghiên cứu liên quan đến những vấn đề lý luận về trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.	18
1.3.2. Câu hỏi giả thuyết và định hướng nghiên cứu liên quan đến nội dung trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn	19
1.3.3. Câu hỏi giả thuyết và định hướng nghiên cứu liên quan đến thực trạng và giải pháp hoàn thiện pháp luật.....	19
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NAM, NỮ CHUNG SỐNG.....	22

NHƯ VỢ CHỒNG KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN.....	22
1.1. Khái niệm và đặc điểm của việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn	22
1.1.1. Khái niệm nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.....	22
1.1.2. Đặc điểm của nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn....	38
1.2. Các yếu tố ảnh hưởng, chi phối đến việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.	42
1.2.1. Các yếu tố chủ quan	42
1.2.2. Các yếu tố khách quan.....	47
1.3. Sơ lược lịch sử phát triển của pháp luật điều chỉnh việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tại Việt Nam.....	50
1.3.1. Pháp luật thời kì trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 điều chỉnh việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.....	50
1.3.2. Pháp luật từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay điều chỉnh việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.....	53
1.4. Pháp luật của một số nước trên thế giới điều chỉnh việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn	58
1.4.1. Pháp luật điều chỉnh việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không kết hôn ở Vương quốc Anh	60
1.4.2. Pháp luật về chung sống như vợ chồng không kết hôn ở Hợp chủng quốc Hoa Kỳ	63
1.4.3. Pháp luật về chung sống như vợ chồng không kết hôn tại Cộng hòa Pháp ...	65
1.4.4. Pháp luật về chung sống như vợ chồng không kết hôn tại Úc	68
1.4.5. Pháp luật về chung sống như vợ chồng không kết hôn tại Trung Quốc	69
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	74
Chương 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH ĐIỀU CHỈNH VIỆC NAM, NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN.....	75
2.1. Các dạng thức nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo pháp luật hiện hành.....	75

2.1.1. Nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn được pháp luật thừa nhận quan hệ vợ chồng.....	75
2.1.2. Nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn không vi phạm pháp luật và không được pháp luật thừa nhận quan hệ vợ chồng	76
2.1.3. Nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn vi phạm pháp luật	80
2.2. Quyền yêu cầu giải quyết việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn	84
2.3. Hậu quả pháp lý của các trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo luật hiện hành.....	87
2.3.1. Trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn được pháp luật thừa nhận quan hệ vợ chồng.....	88
2.3.2. Nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn không vi phạm pháp luật và không được pháp luật thừa nhận quan hệ vợ chồng	101
2.3.3. Trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn vi phạm pháp luật	111
2.4. Các vấn đề về xã hội và pháp lý khác phát sinh khi nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.....	115
2.4.1. Liên quan đến quan hệ nhân thân.....	115
2.4.2. Về giao dịch đối với bên thứ ba	120
2.4.3. Xác định cha cho con trong trường hợp cha mẹ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn	121
2.5. Cách thức xử lý trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn vi phạm pháp luật theo các ngành Luật khác	123
2.5.1. Cách thức xử lý theo pháp luật Hành chính	124
2.5.2. Cách thức xử lý theo pháp luật Hình sự.....	126
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	129
Chương 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH VIỆC NAM, NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN.....	130

3.1. Các trường hợp chung sống như vợ chồng trên thực tế tại Việt Nam	130
3.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật và những vướng mắc trong quá trình giải quyết tranh chấp liên quan đến các trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn	136
3.2.1. Thực tiễn thực hiện pháp luật trong việc giải quyết công nhận hay không công nhận là vợ chồng trong trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn	136
3.2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật trong việc xác định thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng trong trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn	144
3.2.3. Thực tiễn thực hiện pháp luật trong việc xác định thời điểm chấm dứt quan hệ vợ chồng trong trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn	150
3.2.4. Thực tiễn thực hiện pháp luật trong giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản	153
3.3. Hướng hoàn thiện pháp luật về điều chỉnh nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.	156
3.3.1. Những yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện pháp luật về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn	156
3.3.2. Những kiến nghị hoàn thiện về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.	159
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	176
KẾT LUẬN CHUNG	177
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	180
CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	190
PHỤ LỤC	191
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	191
PHỤ LỤC PHIẾU KHẢO SÁT VỀ THỰC TRẠNG NAM, NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN TẠI VIỆT NAM	239

PHIẾU KHẢO SÁT THỰC TRẠNG VỀ NAM, NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ	
CHỒNG KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN TẠI VIỆT NAM.....	239
Phụ lục Báo cáo kết quả khảo sát về thực trạng nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tại Việt Nam.....	247
Phụ lục bản án liên quan đến đề tài luận án.....	255

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Hôn nhân và gia đình (HN&GD) là những hiện tượng xã hội phát sinh trong đời sống của con người, phản ánh những nhu cầu mang tính tự nhiên của con người. Do gia đình là một thiết chế của xã hội nên việc thực hiện các quan hệ HN&GD như thế nào không chỉ liên quan đến quyền lợi của các cá nhân mà còn ảnh hưởng lớn đến lợi ích xã hội. Chính vì vậy, việc thực hiện các quan hệ này luôn chịu sự điều chỉnh của đạo đức, phong tục, tập quán và pháp luật.

Trên thực tế hiện nay, tình trạng “*nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*” đang diễn ra ở nước ta ngày càng phổ biến và có xu hướng phát triển phức tạp cả về số lượng cũng như về tính chất của quan hệ. Bởi lẽ việc chung sống như vợ chồng hiện nay có nhiều biểu hiện đa dạng với những chủ thể không đơn thuần như trước đây chỉ là giữa nam và nữ, mà còn diễn ra giữa những người cùng giới tính, những người chuyển giới... Điều này không chỉ làm phát sinh những hệ lụy về mặt xã hội mà còn gây ra nhiều khó khăn cho các cơ quan nhà nước trong việc giải quyết hậu quả tranh chấp về nhân thân và tài sản phát sinh giữa các bên. Thực tế này đặt ra nhu cầu cấp thiết cần phải xây dựng một cơ chế pháp lý rõ ràng để giải quyết những quan hệ phát sinh xung quanh việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

- Về các vấn đề liên quan

Thứ nhất: Liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của nam, nữ trong trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn..

Xuất phát từ yêu cầu quản lý xã hội trong lĩnh vực HN&GD, để bảo vệ quyền lợi của các cá nhân, lợi ích của gia đình và xã hội, Nhà nước cần tạo ra cơ chế kiểm soát quá trình xác lập, thực hiện các quan hệ HN&GD. Một trong những nội dung của sự kiểm soát đó là thực hiện việc đăng ký kết hôn. Nghĩa là, nam và nữ “lấy nhau” thành vợ, thành chồng phải tuân theo những nghi thức, thủ tục mà Nhà nước đã quy định. Từ đó, quyền, lợi ích hợp pháp của họ bị xâm phạm thì pháp luật sẽ có những quy định, cơ chế để bảo vệ. Mọi nghi thức kết hôn khác như tổ chức lễ cưới tại gia đình hoặc kết hôn theo nghi thức tôn giáo được tiến hành tại nhà thờ mà không có giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thì không được công nhận là hợp pháp.

Bên cạnh đó khung pháp lý cho việc chung sống như vợ chồng ở nước ta còn rất sơ sài, ít ỏi, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của xã hội. Khi phát sinh những

tranh chấp xảy ra, trong quá trình giải quyết thì vấn đề về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho các bên đặc biệt là phụ nữ và trẻ em- những người yếu thế trong xã hội sẽ được đặt ra. Tuy nhiên, vì pháp luật chưa đủ căn cứ pháp lý để giải quyết thấu đáo nên việc đảm bảo lợi ích cho họ sẽ trở nên khó khăn. Từ đó, cần đưa ra những giải pháp để hoàn thiện pháp luật bảo đảm được quyền, lợi ích hợp pháp của các bên chủ thể trong quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Thứ hai: Liên quan xu hướng của việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Cần có cách nhìn nhận vấn đề nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn rộng hơn không chỉ dưới góc độ hôn nhân thuần túy. Nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của thể chế xã hội đặt ra như: mục đích kinh tế, mục đích yêu thương xây dựng gia đình lâu dài, mục đích duy trì nòi giống thì Luật cần quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ về nhân thân, tài sản và các giao dịch phát sinh ngay trong quá trình chung sống không phải chỉ khi họ có yêu cầu giải quyết.

Nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn sẽ luôn tồn tại như một hiện tượng mang tính khách quan và tất yếu trong đời sống xã hội. Chung sống như vợ chồng phản ánh mối quan hệ hai mặt. Thứ nhất, đó là mối quan hệ nhằm thỏa mãn nhu cầu tự nhiên giữa hai người, nhu cầu về tâm lý, sinh lý mong muốn được gần gũi nhau, chia sẻ cảm xúc.. quan hệ này mang tính quy luật sinh học. Mối quan hệ này sẽ luôn tồn tại, là tất yếu khách quan trong mọi chế độ xã hội. Thứ hai, việc chung sống như vợ chồng sẽ chịu sự chi phối bởi các điều kiện khác như phong tục tập quán, kinh tế, xã hội, đạo đức, văn hóa, lịch sử phát triển của mỗi nơi, mỗi nước khác nhau.

Vì vậy, để xem xét về xu hướng của việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trong những năm tới là sẽ tăng hay giảm thì phải dựa trên một số yếu tố cơ bản, có ảnh hưởng bao trùm nhất đến tình trạng chung sống này. Đó là các yếu tố: yếu tố kinh tế- xã hội và yếu tố văn hóa, phong tục, tập quán.

- Bên cạnh đó, hiện nay Việt Nam đã bước vào một giai đoạn hội nhập quốc tế sâu sắc và toàn diện hơn bao giờ hết, thúc đẩy sự phát triển không chỉ về kinh tế, an ninh chính trị mà còn thúc đẩy xã hội phát triển tác động trực tiếp các mối quan hệ HN&GD cũng phát triển. Quan hệ HN&GD có yếu tố nước ngoài gia tăng và cả trường hợp chung sống như vợ chồng có yếu tố nước ngoài cũng gia tăng. Vấn đề cần đề cập tới đó là việc chung sống như vợ chồng có yếu tố nước ngoài không chỉ

đơn giản là việc nam và nữ chung sống với nhau mà bao gồm cả trường hợp những người đồng tính, người chuyển giới là người nước ngoài chung sống với nhau hoặc chung sống với người Việt Nam tại Việt Nam.

Thứ ba: Liên quan đến vấn đề pháp luật

Hiện nay, ở nước ta, các văn bản pháp luật điều chỉnh trực tiếp về quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn đã có nhưng chưa toàn diện, chưa kịp thời điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực này

Chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tồn tại dưới nhiều dạng thức: chung sống như vợ chồng được pháp luật công nhận; chung sống như vợ chồng không vi phạm pháp luật; chung sống như vợ chồng trái pháp luật; chung sống như vợ chồng đối với người cùng giới tính, chuyển giới, chung sống như vợ chồng có yếu tố nước ngoài.... Vì vậy, để điều chỉnh các dạng thức này một cách phù hợp là một điều khó khăn trong kỹ thuật lập pháp ban hành văn bản pháp luật và thực hiện luật trên thực tế.

Về quan hệ giữa cha, mẹ và con, Luật cần quy định rõ nguyên tắc thực hiện quyền, nghĩa vụ của các bên chung sống như vợ chồng với con chung theo các quy định chung về quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ và con. Thực tế Luật mới quy định việc giải quyết quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ và con khi họ có yêu cầu thì sẽ giải quyết như trường hợp quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con khi cha mẹ ly hôn. Tuy nhiên, khi không còn chung sống với nhau thì họ dễ bị vi phạm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với con mà chưa có căn cứ pháp lý cụ thể để xử lý.

Về quan hệ tài sản và giao dịch, pháp luật chưa điều chỉnh các quyền của các bên chung sống như vợ chồng về thỏa thuận trong xác định tài sản, xác lập và thực hiện giao dịch. Đây là quy định rất cần thiết bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đặc biệt bảo vệ bên thứ ba khi tham gia giao dịch với mỗi bên nam, nữ hoặc cả hai bên. Vì vậy, pháp luật nên có những quy định rõ thỏa thuận về tài sản giữa các bên chung sống như vợ chồng xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của con, của người thứ ba hoặc có mục đích trốn tránh nghĩa vụ thì bị tuyên vô hiệu.

Từ những lý do trên NCS quyết định chọn đề tài “***Nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn- Những vấn đề lý luận và thực tiễn***”

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu.

• Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là làm sáng tỏ những vấn đề lý luận, thực trạng quy định pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật về chung sống như vợ

chồng không đăng ký kết hôn. Qua đó, NCS có sự khái quát và đa chiều về chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Thứ nhất, xây dựng khái niệm và làm rõ đặc điểm của việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Thứ hai, làm rõ các dạng thức chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn và hậu quả pháp lý tương ứng với các dạng thức Đồng thời, nghiên cứu quy định pháp luật của một số nước trên thế giới theo hướng so sánh với các quy định pháp luật của Việt Nam, nhằm hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam.

Thứ ba, cùng với việc nghiên cứu quy định của pháp luật, tác giả còn tìm hiểu thực tiễn giải quyết các vụ việc tranh chấp liên quan đến chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Trên cơ sở đó, tác giả sẽ đưa ra những ý kiến cá nhân nhằm hoàn thiện pháp luật dân sự về chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

• Nhiệm vụ nghiên cứu

Để hoàn thành mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án tập trung thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

- Hệ thống hóa lý luận về chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn và các khái niệm có liên quan;
- Khảo sát, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về chung sống như vợ chồng đặc biệt qua dạng thức chung sống như vợ chồng không có giá trị pháp lý và chung sống như vợ chồng trái pháp luật.
- Phân tích và đánh giá quy định pháp luật về giải quyết các dạng thức chung sống như vợ chồng không đăng ký kết và thực trạng thực thi pháp luật
- Tham khảo kinh nghiệm một số nước về giải quyết trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn.
- Đề xuất giải pháp cụ thể để hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của đề tài

• **Đối tượng nghiên cứu:** luận án tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận, thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

- Bên cạnh đó tác giả có hướng tới những cá nhân với nhiều tiêu chí khác nhau để thu thập thông tin cho bản khảo sát của mình: Về độ tuổi, cơ bản từ độ tuổi 18 đến trên 35 tuổi; nghề nghiệp là tất cả nghề nghiệp có hoặc không liên quan đến pháp lý;

khu vực khảo sát thực hiện qua nhiều tỉnh thành đại diện là các tỉnh/thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

- **Phạm vi nghiên cứu:**

Về mặt nội dung:

Thứ nhất, luận án sẽ tập trung nghiên cứu và làm rõ cơ sở lý luận về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Thứ hai, luận án tập trung làm rõ các quy định của Luật HN&GD năm 2014 và các văn bản pháp luật có liên quan về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Xác định chủ thể trong quan hệ chung sống như vợ chồng theo phạm vi rộng gồm những người đồng tính, chuyển giới cả những người chung sống chưa đủ tuổi kết hôn...Xác định bản chất của việc chung sống giữa các chủ thể có thể nhằm mục đích xây dựng gia đình lâu dài. Quá trình chung sống dưới hình thức công khai..

Thứ ba, luận án sẽ đóng góp những ý kiến đánh giá và những kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật dựa trên quá trình nghiên cứu về lý luận, thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Thứ tư, NCS tiến hành khảo sát về đề tài giới hạn phạm vi khảo sát là các tỉnh/thành lớn của Việt Nam như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

Về mặt không gian và thời gian: Luận án thực hiện sơ lược lịch sử về pháp luật điều chỉnh việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn từ thời phong kiến đến hiện tại. Bên cạnh đó, NCS nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tại Việt Nam trong những năm gần đây.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp luận:* Luận án được nghiên cứu dựa trên phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác- Lênin với phép biện chứng duy vật và lịch sử, gắn kết với tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước về các vấn đề trong quan hệ HN&GD nói chung và việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. nói riêng

- ***Phương pháp nghiên cứu cụ thể:*** trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, trong quá trình nghiên cứu luận án, NCS sẽ sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau:

- Phương pháp phân tích và bình luận để làm rõ những vấn đề lý luận và quy định pháp luật hiện hành về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn;

- Phương pháp tổng hợp nhằm khái quát hoá thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn nhằm đưa ra những kiến nghị phù hợp;

- Phương pháp so sánh để nhằm chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa quy định của pháp luật Việt Nam với pháp luật của một số nước trên thế giới.

- Phương pháp thống kê xã hội học (áp dụng với phần khảo sát) để phân tích, xử lý những số liệu và đưa ra thực trạng về hiện tượng nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tại Việt Nam.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Luận án là công trình nghiên cứu khoa học, nghiên cứu toàn diện về việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bổ sung và hoàn thiện những vấn đề lý luận khoa học pháp lý về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn và làm phong phú thêm kho tàng tri thức khoa học pháp lý. Bên cạnh đó, luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy luật phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập về pháp luật...

6. Những đóng góp mới của việc nghiên cứu đề tài

Kết quả nghiên cứu đề tài “*Nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn- Những vấn đề lý luận và thực tiễn*” mang lại những điểm mới sau:

- Về tổng thể, luận án là công trình nghiên cứu toàn diện và mang tính hệ thống, chuyên sâu về điều chỉnh việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo pháp luật Việt Nam.

- Luận án xây dựng, bổ sung và làm phong phú thêm cơ sở lý luận về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn dựa trên những nguyên tắc cơ bản của pháp luật về nội dung có liên quan; Xây dựng được khái niệm khoa học, đảm bảo tính học thuật về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Đây là cơ sở lý luận quan trọng nhằm xác định nội hàm của quan hệ pháp luật, từ đó tạo cơ sở cho việc xây dựng và áp dụng pháp luật thống nhất, hiệu quả và minh bạch; Đánh giá khách quan sự cần thiết trong việc xây dựng và điều chỉnh bằng các quy phạm pháp luật đối với quan hệ này.

- Luận án đánh giá các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành trong mối liên hệ giữa các quy phạm pháp luật, giữa các chế định có liên quan và giữa các văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam điều chỉnh về việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Đồng thời, luận án đánh giá pháp luật của một số quốc gia điển trên thế giới để làm rõ quan điểm lập pháp của các quốc gia khi nhìn nhận quan hệ xã hội này. Từ đó, luận án cung cấp những góc nhìn đa chiều về vấn đề nghiên cứu để chỉ ra những điểm hạn chế, bất cập trong các quy định của pháp luật hiện hành.

- Luận án làm rõ những tác động về mặt pháp lý cũng như thực tiễn trong quá trình áp dụng và thực thi các quy định của pháp luật điều chỉnh về việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Từ đó, chỉ ra những khó khăn, vướng mắc cũng như nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện pháp luật của các chủ thể có liên quan.

- Trên cơ sở phân tích, đánh giá khoa học, luận án đề xuất phương hướng và giải pháp đảm bảo tính khoa học và có tính khả thi trong thực tiễn thực hiện pháp luật về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, góp phần khắc phục những hạn chế bất cập của pháp luật tạo cơ sở cho việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam điều chỉnh về vấn đề này.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án bao gồm bốn chương được kết cấu như sau:

Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Chương 1. Những vấn đề lý luận về việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Chương 2. Thực trạng pháp luật Việt Nam hiện hành điều chỉnh việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Chương 3. Thực tiễn áp dụng và hướng hoàn thiện pháp luật điều chỉnh việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI¹

1. Các công trình nghiên cứu khoa học trong nước đã được công bố có liên quan đến đề tài luận án

1.1. Luận án, luận văn, khóa luận

**Lê Thị Thu Trang (2010), “Vấn đề nam nữ chung sống như vợ chồng dưới góc độ bảo vệ phụ nữ và trẻ em”, khóa luận tốt nghiệp, Trường đại học Luật Hà Nội*

Nội dung trọng tâm khóa luận đã trình bày một số vấn đề lý luận liên quan đến chung sống với nhau như vợ chồng như: xây dựng được khái niệm, chỉ ra được đặc điểm của chung sống với nhau như vợ chồng. Từ đó khóa luận đã chỉ ra những cơ sở lý luận và thực tiễn của vấn đề nam nữ chung sống như vợ chồng dưới góc độ bảo vệ phụ nữ và trẻ em.

**Hoàng Hạnh Nguyên (2011), “Những khía cạnh pháp lý của thực tế chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam”, luận văn thạc sĩ, Khoa Luật- Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.*

Nội dung trọng tâm luận văn đã trình bày một số vấn đề lý luận liên quan đến chung sống với nhau như vợ chồng như: xây dựng được khái niệm, chỉ ra được đặc điểm của chung sống với nhau như vợ chồng. Nhận diện và hệ thống hóa những vấn đề lý luận về kết hôn, thông qua đó thấy được vai trò quan trọng của việc đăng ký kết hôn.

** Nguyễn Thị Phương Thảo, (2015), “Chung sống như vợ chồng- Một số vấn đề lý luận và thực tiễn), luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà nội.*

Nội dung trọng tâm luận văn đã phân tích quy định của pháp luật Việt Nam về chung sống như vợ chồng, luận văn có so sánh với quy định về chung sống như vợ chồng trong Bộ luật dân sự của Cộng hòa Pháp, Luật của liên bang Mỹ, của Anh và của một số nước Châu Á. Từ đó đưa ra những kiến nghị hoàn thiện cho pháp luật Việt Nam về vấn đề có liên quan.

**Bùi Thị Mừng (2015), “Chế định kết hôn trong Luật Hôn nhân và gia đình - Vấn đề lý luận và thực tiễn”, Luận án tiến sĩ luật, Trường đại học Luật Hà Nội*

Nội dung trọng tâm của luận án xoay quanh những vấn đề liên quan đến chế định kết hôn như khái niệm, mục đích, bản chất kết hôn; điều kiện kết hôn; đăng ký kết hôn; xử lý vi phạm pháp luật về kết hôn... Bên cạnh đó tác giả đã phân tích thuật

¹ Nội dung chi tiết của Chuyên đề tổng quan được trình bày chi tiết tại PHỤ LỤC 1 của Luận án này

ngữ “hôn nhân thực tế” và “nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn” có mối liên hệ nhất định.

**Bùi Thị Hằng (2016), “Một số vấn đề về quyền nhân thân liên quan đến nhóm LGBT trong pháp luật dân sự Việt Nam,”*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

Luận văn làm rõ được những khái niệm cơ bản về quyền nhân thân, đặc điểm quyền nhân thân của nhóm LGBT, ý nghĩa của việc bảo vệ quyền nhân thân của nhóm LGBT. Tác giả cũng đã khai thác các nhóm quyền cụ thể mà pháp luật dân sự có quy định như: các quyền liên quan đến cá biệt hóa cá nhân, quyền liên quan đến giá trị của con người trong xã hội, quyền liên quan đến thân thể của con người, quyền liên quan tới hoạt động lao động sáng tạo của cá nhân và quyền nhân gắn liền với chủ thể trong quan hệ hôn nhân và gia đình

**Trần Thị Thu Hiền (2017), “Thực trạng giải quyết hậu quả pháp lý của việc nam nữ chung sống như vợ chồng tại tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa”,* Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội.

Luận văn phân tích làm sáng tỏ khái niệm về chung sống như vợ chồng, xác định được các trường hợp chung sống như vợ chồng. Trên cơ sở nghiên cứu về lý luận và pháp luật tác giả chỉ ra được hậu quả pháp lý của việc chung sống như vợ chồng và thực tiễn giải quyết tại Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa. Bên cạnh đó tác giả đề xuất các giải pháp để hoàn thiện khung pháp luật và nâng cao chất lượng xét xử các vụ án HN&GD.

** Nông Thị Hồng Yến (2015), “Hậu quả pháp lý của việc nam nữ chung sống như vợ chồng theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam hiện hành”,* Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật- Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.

Luận văn đề cập và phân tích được những vấn đề lý luận của việc kết hôn và đăng ký kết hôn. Tác giả đã có những đánh giá được các quy định của pháp luật về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Bên cạnh đó, tác giả phân tích sâu về hậu quả pháp lý của việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo pháp luật hiện hành.

1.2. Sách tham khảo, chuyên khảo.

+ Cuốn “**Bình luận khoa học Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam**”, Nhà xuất bản Trẻ, TP Hồ Chí Minh năm 2002 của tác giả Nguyễn Ngọc Điện. Nội dung cuốn sách tiếp cận vấn đề chung sống như vợ chồng thành hai tiêu chí: quan hệ chung

sống như vợ chồng vi phạm các điều kiện về nội dung kết hôn và quan hệ chung sống như vợ chồng không vi phạm các điều kiện về nội dung kết hôn theo Luật HN&GD năm 2000. Tác giả đi sâu phân tích mối quan hệ giữa hai người chung sống với nhau như vợ chồng; quan hệ giữa hai người chung sống với nhau như vợ chồng với người thứ ba và những căn cứ chấm dứt quan hệ chung sống như vợ chồng.

+ Cuốn “**Bình luận Luật Hôn nhân và gia đình (Biên soạn theo các tài liệu mới nhất)**”, Nhà xuất bản Lao động- Hà Nội năm 2018 của tác giả Nguyễn Thị Chi. Tác giả cũng đề cập tới tất cả các vấn đề, chế định trong quan hệ HN&GD. Phân tích, bình luận các điều luật của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về những quy định chung. Vấn đề chung sống như vợ chồng được tác giả đề cập tới qua bình luận Điều 14, Điều 15 và Điều 16, qua đó tác giả cũng đã đưa những nhận định của mình tuy chưa thật sâu về vấn đề này.

+ Cuốn “**Bình luận khoa học Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam**”, nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội năm 2004 của tác giả Đinh Thị Mai Phương.

Chung sống như vợ chồng được tác giả đề cập với tư cách như một dạng thức của kết hôn, chưa thật sâu cũng bởi đối với Luật HN&G năm 2000 chưa có quy định cụ thể, trực tiếp về vấn đề này.

1.3. Đề tài nghiên cứu khoa học.

* Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường: **Giải quyết hôn nhân thực tế theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000**”, năm 2003, do ThS. GVC. Nguyễn Văn Cừ chủ nhiệm đề tài. Đây được đánh giá là một công trình khoa học nghiêm túc có ý nghĩa rất lớn về mặt khoa học. Một trong những công trình đầu tiên đề cập một cách trọn vẹn, chi tiết mọi khía cạnh của hôn nhân thực tế. Nội dung các bài viết không chỉ đi sâu về mặt nội dung luật mà còn rất rộng bởi đề cập về mặt xã hội, xu hướng phát triển của hôn nhân thực tế và có sự khảo sát về hôn nhân thực tế ở các địa phương trong nước. Bên cạnh đó đề tài đã tham khảo những quy định về chung sống như vợ chồng của một số nước trên thế giới.

* Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường: “**Cơ sở lý luận và thực tiễn của những điểm mới trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014**”, năm 2015, do TS. Nguyễn Văn Cừ chủ nhiệm đề tài. Đề tài là một công trình có ý nghĩa lớn về mặt khoa học. Đề tài phản ánh được tính cần thiết về ban hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo đó, đề tài đã nhận định Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã điều

chính vấn đề chung sống như vợ chồng một cách hoàn thiện hơn, cụ thể hơn.

* Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường: “***Quyền của nhóm LGBT - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn***”, năm 2015 do TS. Nguyễn Thị Lan làm chủ nhiệm đề tài.

Đây là một công trình rất đồ sộ và toàn diện khai thác các nhóm quyền của nhóm LGBT dưới khía cạnh quyền con người. Công trình đã đề cập tới các quyền mà nhóm LGBT được hưởng như trong quan hệ dân sự, trong quan hệ HN&GD trong quan hệ lao động, an sinh xã hội, trong Tư pháp hình sự... Theo đó, tại chuyên đề 5 của đề tài, tác giả đã khai thác quyền của nhóm người LGBT nói chung và người đồng tính nói riêng về quyền kết hôn, chung sống với nhau như vợ chồng và những hậu quả pháp lý phát sinh.

* Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường: “***Vấn đề chuyển đổi giới tính trong Bộ luật Dân sự năm 2015 và kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam***”, năm 2018 do TS. Nguyễn Văn Hợi làm chủ nhiệm đề tài.

Đề tài là một công trình nghiên cứu nghiêm túc về những khía cạnh xoay quanh vấn đề chuyển đổi giới tính. Những vấn đề họ gặp phải về nhân thân về tài sản khi họ chung sống với nhau hay những vấn đề liên quan trực tiếp tới vấn đề chung sống của họ như mong muốn có con thì sẽ thực hiện bằng cách nào? Bên cạnh đó còn là những vướng mắc, khó khăn họ gặp phải trong quá trình chung sống với nhau.

1.4. Bài viết trên tạp chí.

**Bài viết của tác giả Nguyễn Văn Cừ về “Vấn đề hôn nhân thực tế theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam”, Tạp chí Luật học, Trường ĐH Luật Hà Nội, số 5/2000, tr.8-13. Trong nội dung của bài viết, tác giả đưa ra khái niệm về “hôn nhân thực tế” và các yếu tố khách quan, chủ quan dẫn đến trường hợp này.*

**Bài viết của tác giả Nguyễn Đức Kiên về “Hôn nhân thực tế- Nên thừa nhận giá trị pháp lý từ thời điểm nào”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật. Bộ Tư pháp, Số 1/2001, tr. 12 - 14. Bài viết nêu được những cách hiểu khác nhau về hôn nhân thực tế, cách hiểu về mặt xã hội và cách hiểu về mặt pháp lý và thời điểm thừa nhận giá trị pháp lý của hôn nhân thực tế.*

**Bài viết của tác giả Nguyễn Văn Thắng về “Tình trạng hôn nhân thực tế ở khu vực biên giới Việt- Lào và một số giải pháp giải quyết”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Bộ Tư pháp, Số 2/2010, tr. 55 - 58. Bài viết đưa ra thực trạng chung sống như vợ chồng của công dân Lào và công dân Việt Nam qua lại sinh sống dọc biên*

giới chung của hai nước

**Bài viết của tác giả Đỗ Văn Đại và Lê Thị Mận “Về khái niệm và hệ quả pháp lý của hôn nhân thực tế”, Tạp chí Khoa học pháp lý. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Số 1/2011, tr. 55 - 63. Bài viết đi vào khái niệm của “hôn nhân thực tế” nhưng phương thức tiếp cận của tác giả khác với các tác giả khác. Tác giả bài viết tiếp cận nhìn từ góc độ văn bản.*

**Bài viết của tác giả Đặng Thị Thơm về “Hưởng thừa kế theo quan hệ giữa con riêng và bố dượng hay quan hệ hôn nhân thực tế”, Tạp chí Tòa án nhân dân. Tòa án nhân dân tối cao, Số 13/2014, tr. 25, 27. Bài viết của tác giả đi vào một vụ án cụ thể và đưa ra những quan điểm của cá nhân tác giả.*

** Bài viết của tác giả Cao Vũ Minh và Trương Tư Phước về “Hoàn thiện các quy định về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo tinh thần của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014”, Tạp chí Nghề Luật, Học viện Tư pháp, Số 6/2014, tr. 38- 45. Bài viết này tác giả đưa ra những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện có liên quan đến chế định chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.*

** Bài viết của tác giả Thái Trung Kiên về “Về sự điều chỉnh pháp luật đối với quan hệ chung sống như vợ chồng”, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Viện Nhà nước và Pháp luật, số 1/2005, tr. 25 - 29. Bài viết tiếp cận sự điều chỉnh pháp luật đối với quan hệ chung sống như vợ chồng ở một số nước trên thế giới với các hình thái khác nhau.*

**Bài viết của tác giả Bùi Huyền về “Vấn đề chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo pháp luật về Hôn nhân và gia đình”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật. Bộ Tư pháp, số chuyên đề Sửa đổi, bổ sung Luật hôn nhân và gia đình năm 2000/2013, tr. 106 - 114. Bài viết tập trung đi vào thực trạng pháp luật điều chỉnh về quan hệ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.*

**Bài viết của tác giả Đào Mai Hương về “Những vướng mắc trong việc thụ lý giải quyết ly hôn với trường hợp chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn”, tạp chí Tòa án nhân dân. Tòa án nhân dân tối cao, số 16/2012, tr. 13 - 14. Trọng tâm bài viết đi sâu phân tích về sự không thống nhất một số quy định giữa Bộ Luật tố tụng dân sự và Luật Hôn nhân và gia đình làm cho việc áp dụng pháp luật chưa hiệu quả*

**Bài viết của tác giả Trần Văn Trung “Về bài viết “Những ý kiến khác nhau trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quan hệ hôn nhân không đăng*

ký kết hôn”, *Tạp chí Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao, Số 2/2010, tr. 39, 48.* Bài viết của tác giả nêu lên ý kiến sau khi *Tạp chí Tòa án nhân dân* số 19 tháng 10 năm 2009 về bài viết “*Những ý kiến khác nhau trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quan hệ hôn nhân không đăng ký kết hôn*” của tác giả Nguyễn Huy Du.

*Bài viết của tác giả Đoàn Đức Lương về “**Cần có hướng dẫn thống nhất về thụ lý yêu cầu ly hôn hay không công nhận vợ chồng và thủ tục giải quyết**”, *Tạp chí Kiểm sát, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Số 9/2005, tr. 48 - 49.* Những ý kiến trong bài viết tập trung vào vấn đề những trường hợp không đăng ký kết hôn thì sau ngày 01/01/2003 không được công nhận là vợ chồng khi có yêu cầu Tòa án giải quyết Tòa án sẽ áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự thụ lý vụ án ly hôn hay không công nhận vợ chồng.

*Bài viết của tác giả Tiến Long- Duy Kiên về “**Một số vấn đề về điều kiện kết hôn và hướng xử lý những trường hợp kết hôn vi phạm pháp luật Hôn nhân và gia đình hoặc chung sống với nhau như vợ chồng theo luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và những kiến nghị**”, *tạp chí Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao, Số 1/2013, tr. 7 - 11; Số 2/2013, tr. 7 - 17.* Đối với bài viết này, về những trường hợp chung sống nhưng không đăng ký kết hôn tác giả đề cập tới trường hợp quan hệ vợ chồng trước ngày 03/01/1987 thì khuyến khích đăng ký kết hôn nếu có yêu cầu ly hôn Tòa án sẽ thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn.

*Bài viết của tác giả Lê Thu Trang về “**Chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn: Thực trạng và kiến nghị hoàn thiện pháp luật**”, *tạp chí Kiểm sát, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, số 7/2017, tr. 46 – 49.* Bài viết có đưa ra một số đánh giá và kiến nghị hoàn thiện luật về chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo pháp luật hiện hành về các khía cạnh nhân thân, tài sản, quyền lợi hợp pháp giữa các bên.

*Bài viết của tác giả Lê Thu Trang về “**Quyền lợi của các bên chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn mà xin ly hôn**”, *tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Bộ Tư pháp, Số 4/2016, tr. 48 - 52.* Bài viết đã phân biệt được sự khác nhau về quyền lợi của các bên chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn về nhân thân, tài sản và con chung của hai trường hợp công nhận và không công nhận quan hệ vợ chồng.

*Bài viết của tác giả Lê Thu Trang về “**Áp dụng các quy định về giải quyết**

trường hợp chung sống như vợ chồng”, Tạp chí giáo dục và xã hội, Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam, số 91(153)/2018, tr.66-71. Tác giả đã chỉ ra việc áp dụng pháp luật hiện hành đối với các trường hợp. Việc áp dụng pháp luật không chỉ dừng lại ở những quy định trong Luật HN&GD, tác giả đề cập tới việc áp dụng cả luật Hành chính và luật Hình sự.

*** Bài viết của tác giả Nguyễn Minh Hằng ” Công nhận hay không công nhận quan hệ vợ chồng”, tạp chí Tòa án nhân dân, 2019- Số 4 kì II tháng 2, tr.1-6.** Theo đó, tác giả đã đề cập tới việc Nhà nước đã xây dựng các quy định pháp luật để xem xét, công nhận hay không công nhận quan hệ vợ chồng và đưa ra những hướng giải quyết phù hợp

*** Bài viết của tác giả Nguyễn Thị Lan về “Về giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật, kết hôn không đúng thẩm quyền và nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”, tạp chí Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao, 2019. - Số 7, tr. 1-7.** Tác giả đã phân tích quyền yêu cầu giải quyết hủy việc kết hôn trái pháp luật, kết hôn không đúng thẩm quyền, nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

*** Bài viết của tác giả Trương Hồng Quang về “Tiếp cận dựa trên quyền trong việc xây dựng, thi hành pháp luật về quyền của người đồng tính, song tính và chuyển giới”, tạp chí Nghiên cứu lập pháp, 2017, số 14(342) tháng 7, tr. 23-33.**

Bài viết đánh giá thực trạng sử dụng phương pháp tiếp cận dựa trên quyền trong xây dựng, thi hành pháp luật về quyền của người đồng tính, song tính và chuyển giới (LGBT) tại Việt Nam.

*** Bài viết của tác giả Lê Thu Trang về “Địa vị pháp lý của người chuyển đổi giới tính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình”, tạp chí Nghề Luật, 2020, số 7, tr.29-35.** Nội dung bài viết đề cập khái quát chung về chuyển đổi giới tính. Theo đó, tác giả đề cập những khía cạnh cụ thể về địa vị pháp lý của người chuyển đổi giới tính trong lĩnh vực HN&GD.

1.5. Các công trình nước ngoài

+ Göran Lind “**Common Law Marriage: A Legal Institution for Cohabitation**” tháng 1 năm 2009. Cuốn sách này là một phân tích toàn diện về pháp luật HN&GD chung và đi sâu phân tích chế định chung sống như vợ chồng.

+ Sanford N. Katz “**Family Law in America**”, năm 2003 Cuốn sách này xem xét tình trạng của Luật gia đình ở Mỹ. Trong số các chủ đề của sách phản ánh mâu

thuần giữa quyền tự chủ của cá nhân và quy định của chính phủ trong mọi khía cạnh của luật gia đình. Nội dung xem xét cả các định nghĩa thông thường và mới về các mối quan hệ chính thức và không chính thức trong nước. Phân tích mức độ mà các mối quan hệ thiết lập trước hôn nhân đang được điều chỉnh và cách thức hôn nhân đang được xác định lại có tính đến sự bình đẳng giữa các giới.

+ Sanford N. Katz, John Eekelaar, and Mavis MacLean, “**Cross Currents: Family Law and Policy in the US and England**”, năm 2000. Tác phẩm này đã đóng góp cho luật gia đình và so sánh tập hợp các chương về một loạt các vấn đề toàn diện trong luật gia đình trong đó có chung sống như vợ chồng ở Hoa Kỳ và Anh.

+ Mustafa El-Mumin, “**A Comparative Study of Cohabitation: UK, Scotland, France, and Australia**”, Tạp chí Luật Queen Mary 7, số 1 (Mùa đông 2016): 44-71. Bài viết đi sâu phân tích những điều cần thiết phải nhìn nhận hôn nhân dưới khía cạnh bản chất không chỉ hình thức vì những người chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn họ cũng hướng tới việc vun đắp cho một mái ấm gia đình, họ cũng có thể có con chung, có tài sản chung sống yêu thương và có trách nhiệm với nhau

+ Lawrence W. Waggoner, “**Marriage Is on the Decline and Cohabitation Is on the Rise: At What Point, If Ever, Should Unmarried Partners Acquire Marital Rights**,” Family Law Quarterly 50, no. 2 (Summer 2016): 215-246.

Bài viết hướng sự chú ý đến sự chuyển dịch văn hóa trong việc hình thành gia đình đã và đang diễn ra ở quốc gia này: Hôn nhân ngày càng giảm và chung sống như vợ chồng ngày càng gia tăng

+ Cyra Choudhury, “**A Different Kind of Marriage Equality**”, tạp chí Things We Like (Lots) 2015, trang 248-251.

Nội dung bài viết còn đề cao sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động trong thời kỳ này và việc cải cách các quy tắc để chính thức trao quyền bình đẳng, quản lý trên thực tế cũng sẽ trở nên bình đẳng hơn dù họ đang trong quan hệ hôn nhân hợp pháp hay chung sống với nhau như vợ chồng.

+ Attah, Michael. “**Extending Family Law to Non-Marital Cohabitation in Nigeria**”, tạp chí International Journal of Law, Policy and the Family, tập 26, số 2 tháng 8 năm 2012, trang 162-186. Bài viết này liên quan đến việc sống chung như vợ chồng ở Nigeria. Luận điểm chính là hầu hết các biện pháp điều chỉnh của Luật gia đình nên được mở rộng cho những người chung sống như vợ chồng mà chưa kết

hôn.

+ *Steven K. Berenson, "Should Cohabitation Matter in Family Law," Tạp chí Law & Family Studies 13, số 2 năm 2011, trang 289-328.* Nội dung bài viết có đề cập tới việc một cặp vợ chồng sống chung hay chưa kết hôn có thể có tác động đáng kể đến một số học thuyết Luật gia đình.

2. Đánh giá kết quả nghiên cứu các vấn đề thuộc phạm vi luận án

2.1. Về lý luận

- *Các công trình liên quan đến khái niệm, đặc điểm của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn.* Về phần khái niệm có hai khái niệm các tác giả đề cập tới đó là khái niệm “hôn nhân thực tế” và khái niệm “chung sống như vợ chồng”. Tuy nhiên rất hiếm công trình đưa ra được khái niệm của việc nam, nữ chung sống như vợ chồng. Phần lớn các công trình phân tích các khái niệm chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, các tác giả cơ bản đánh giá trên cơ sở các điều khoản giải thích từ ngữ được đề cập tại Khoản 7 Điều 3 Luật HN&GD năm 2014

- *Các công trình liên quan đến chủ thể trong trường hợp chung sống như vợ chồng.* Các công trình đều thừa nhận chủ thể trong quan hệ chung sống như vợ chồng không chỉ dừng lại ở nam, nữ mà còn giữa những người đồng tính, người chuyển giới.

2.2. Về nội dung các quy định của pháp luật điều chỉnh trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn

- *Các công trình liên quan đến các dạng thức của chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.* Ở đây, các công trình thừa nhận các dạng thức chung sống như vợ chồng tương đối khác nhau. Có công trình chia thành hai dạng thức là chung sống như vợ chồng không vi phạm pháp luật và chung sống như vợ chồng vi phạm pháp luật. Nhưng có công trình tác giả chia theo tiêu chí thừa nhận quan hệ vợ chồng thì chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn được chia là chung sống như vợ chồng được thừa nhận quan hệ vợ chồng và chung sống như vợ chồng không được thừa nhận quan hệ vợ chồng.

- *Các công trình liên quan quyền yêu cầu giải quyết các tranh chấp trong quan hệ chung sống như vợ chồng.* Các công trình đều đề cập đến việc pháp luật hiện hành chưa quy định quyền của người yêu cầu giải quyết các tranh chấp liên quan đến chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Bên cạnh đó, các công trình nghiên cứu thường chia thành hai trường hợp để phân tích về quyền yêu cầu. Đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không trái pháp luật thì nên quy định người có quyền yêu cầu giải quyết là chủ thể tham gia quan hệ chung sống đó. Đối với trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng trái pháp luật đa phần có ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống HN&GD, xâm phạm tới quyền lợi của nhiều chủ thể khác trong xã hội. Theo các tác giả quyền yêu cầu nên được mở rộng hơn, hay chẳng

quy định chủ thể có quyền yêu cầu giải quyết trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật tương tự chủ thể có thẩm quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.

- ***Các công trình liên quan đến hậu quả pháp lý của việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.*** Phần lớn các tác giả sẽ tiếp cận vấn đề giải quyết hậu quả pháp lý việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn sẽ theo cách thức giải quyết hậu quả pháp lý theo các dạng thức chung sống. Thực tế, nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn tồn tại ở các dạng thức khác nhau dẫn tới việc giải quyết hậu quả pháp lý hay cách thức giải quyết cũng khác nhau. Tuy nhiên khi giải quyết sẽ dựa vào các tiêu chí như quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản và quan hệ giữa cha mẹ và con.

3. Câu hỏi nghiên cứu và định hướng nghiên cứu của luận án

1.3.1. Câu hỏi giả thuyết và định hướng nghiên cứu liên quan đến những vấn đề lý luận về trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Câu hỏi nghiên cứu 1: Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Để định nghĩa chính xác về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, nghiên cứu sinh cho rằng cần phải nhìn nhận vấn đề này trong mối liên hệ với các khái niệm khác có liên quan như: hôn nhân thực tế, kết hôn trái pháp luật, kết hôn không đúng thẩm quyền... Trên cơ sở đó, đưa ra cách hiểu chính xác về nội hàm của vấn đề.

Câu hỏi nghiên cứu 2: Các yếu tố nào tác động tới việc pháp luật điều chỉnh quan hệ nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn?

Đây là vấn đề có ý nghĩa trên các phương diện về lý luận và thực tiễn. Do đó, định hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh sẽ tập trung phân tích làm rõ trên hai khía cạnh này dựa trên các yếu tố về quan điểm chủ trương của Đảng và Nhà nước về quyền con người; về phong tục, tập quán của dân tộc; về nhu cầu và lợi ích của cá nhân, gia đình và xã hội. Mặt khác, để làm rõ về vấn đề này, nghiên cứu sinh nhận thấy rằng cần tiếp tục kế thừa và phát triển quan điểm của những công trình nghiên cứu đi trước; Bổ sung hoàn thiện những luận điểm khoa học chưa rõ, trái chiều

Câu hỏi nghiên cứu 3: Lịch sử phát triển về pháp luật đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng ở Việt Nam nói riêng và trên thế giới như thế nào?

Nghiên cứu sinh sẽ tiếp tục nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của vấn đề nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn trên thế giới nói chung và tại Việt Nam qua các thời kì để xác định cơ sở pháp lý cho việc ban hành và thực hiện những quy định của pháp luật về vấn đề trên là cần thiết. Đặc biệt, luận án đưa ra đánh giá khách quan về thực trạng nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn phù hợp với thực tế cuộc sống, từ đó cho thấy tổng quan về vấn đề nghiên cứu xuyên suốt giai đoạn phát triển

1.3.2. Câu hỏi giả thuyết và định hướng nghiên cứu liên quan đến nội dung trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Câu hỏi nghiên cứu 4: Thực trạng pháp luật Việt Nam hiện hành quy định về trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng như thế nào? Cần xây dựng hành lang pháp lý về điều kiện nào để nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn được công nhận? Và vấn đề giải quyết hậu quả pháp lý trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ra sao?

NCS kỳ vọng luận án sẽ làm rõ thực trạng quy định của pháp luật chung sống như vợ chồng một cách tổng quát, toàn diện. Cụ thể, trong phần thực trạng, luận án trình bày những vấn đề:

Thứ nhất, luận án sẽ chỉ ra thực trạng quy định pháp luật và cách thức giải quyết các trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo Luật HN&GD năm 2014

Thứ hai, tương tự như phần trên, luận án tiếp tục chỉ ra thực trạng quy định và cách thức giải quyết các trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo Luật Hình sự và Luật Hành chính.

Thứ ba, NCS sẽ đi sâu phân tích hậu quả pháp lý của việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn bao gồm: về nhân thân, về tài sản, về con chung.

1.3.3. Câu hỏi giả thuyết và định hướng nghiên cứu liên quan đến thực trạng và giải pháp hoàn thiện pháp luật.

Câu hỏi nghiên cứu 5: Thực tiễn thực hiện pháp luật về trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn hiện nay như thế nào?

Kết quả của quá trình nghiên cứu, nghiên cứu sinh sẽ giải quyết các vấn đề dựa trên việc thu thập và xử lý số liệu thực tế cụ thể. Từ đó đưa ra những đánh giá phân tích về những thuận lợi khó khăn trong quá trình áp dụng pháp luật về trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Mặt khác, đánh giá về thực trạng áp dụng pháp luật cũng cần có cái nhìn tổng quan trên nhiều lĩnh vực như các công tác hộ tịch liên quan; Giải quyết tranh chấp tại TAND nếu có. Trên cơ sở đó có thể phân tích đa chiều các yếu tố tác động và bị ảnh hưởng từ quan hệ pháp luật này.

Câu hỏi nghiên cứu 6: Từ việc đánh giá các vấn đề về lý luận cũng như thực trạng áp dụng và thực hiện pháp luật về trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Giải pháp nào được đặt ra nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trong thực tiễn?

Nghiên cứu đề xuất giải pháp NCS hướng tới các kết quả đạt được như sau:

Thứ nhất, NCS sẽ tiếp cận việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn dưới khía cạnh đó là quyền con người, HN&GD dưới góc nhìn nhân học, sự đa dạng hóa về gia đình không hẳn chỉ là gia đình truyền thống (nam và nữ và có đăng ký kết hôn)

Thứ hai, NCS sẽ xây dựng khái niệm chung sống như vợ chồng, làm sáng tỏ các đặc điểm, ý nghĩa của pháp luật về chung sống như vợ chồng nói chung từ đó làm cơ sở cho việc phân loại các dạng thức chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trên thực tế và theo pháp luật.

Thứ ba, NCS dự định sẽ trình bày một cách sơ lược quy định của pháp luật Việt Nam quy định về chung sống như vợ chồng. Thông qua việc nghiên cứu lịch sử các quy định của pháp luật để có cái nhìn toàn diện về vấn đề này thông qua các thời kỳ, từ đó xác định nội dung pháp luật điều chỉnh về chung sống như vợ chồng, dự đoán được xu hướng trong tương lai, điều này sẽ giúp cho NCS kiến nghị các giải pháp hoàn thiện cho pháp luật Việt Nam ở các chương tiếp.

Thứ tư, nhìn nhận việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là một xu hướng tất yếu.

Thứ năm, các vấn đề khác có liên quan như vấn đề bạo lực gia đình. Đối với trường hợp hôn nhân hợp pháp, pháp luật có quy định các trường hợp được coi là bạo lực gia đình, nhưng đối với trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn thì vấn đề bạo lực gia đình có được xem xét và giải quyết tương tự như trường hợp nam nữ được coi là vợ chồng?

Thứ sáu, một vấn đề quan trọng khác, đó là vấn đề bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba khi tham gia giao dịch với một trong hai bên hoặc cả hai bên khi hai bên nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn...

Trên đây là nội dung tóm tắt tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài. Nội dung chi tiết được NCS trình bày cụ thể trong bản PHỤ LỤC 1 đính kèm luận án này.

Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NAM, NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

1.1. Khái niệm và đặc điểm của việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

1.1.1. Khái niệm nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

1.1.1.1. Khái niệm nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn dưới góc độ sinh học tự nhiên

Có thể nói từ thời kì đầu tiên, thời kì nguyên thủy hành vi chung sống giữa nam, nữ mang tính bản năng của loài người, thuận theo tự nhiên và đương nhiên nhằm mục đích lớn nhất là tái tạo sức lao động và duy trì nòi giống. Khi nghiên cứu về nguồn gốc gia đình có thể nói, trong “di sản” lý luận của C. Mác và Ph. Ăngghen không chỉ lại dừng ở khái niệm “gia đình” thuần túy, mà còn vượt qua hình thức gia đình để khám phá nguồn gốc gia đình, tác động của gia đình tới xã hội và ảnh hưởng của những biến đổi xã hội tới gia đình. Trong Hệ tư tưởng Đức, khi nói về tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại, C. Mác và Ph. Ăngghen đã xem xét ba mối quan hệ con người đã được hình thành trong lịch sử nhân loại.

Quan hệ đầu tiên là mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, con người luôn khát khao được chinh phục tự nhiên, thích nghi với tự nhiên để tồn tại và quan trọng hơn đó là nhằm thỏa mãn những nhu cầu ngày càng lớn của con người. *Mối quan hệ thứ hai* là quan hệ giữa con người với nhau gắn bó trong quá trình sản xuất thông qua các quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất, trong quá trình tổ chức, quản lý hoặc phân phối thành quả, sản phẩm lao động. *Mối quan hệ thứ ba* là quan hệ gia đình. Theo hai tác giả, quan hệ gia đình “*tham dự ngay từ đầu vào quá trình phát triển của lịch sử: hàng ngày tái tạo ra đời sống của bản thân mình, con người bắt đầu tạo ra những người khác, sinh sôi nảy nở - đó là quan hệ giữa chồng và vợ, cha mẹ và con cái*”². Cũng theo C. Mác và Ph. Ăngghen, ba quan hệ này tồn tại đan xen với nhau, hòa vào nhau, cùng tồn tại bên nhau: “*Sự sản xuất ra đời sống - ra đời sống của bản thân mình bằng lao động, cũng như ra đời sống của người khác bằng việc sinh con đẻ cái - biểu hiện ngay ra là một quan hệ song trùng: một mặt là quan hệ tự nhiên, mặt khác là quan hệ với xã hội*”³. C. Mác và Ph. Ăngghen còn cho rằng, thực ra, gia đình

² C. Mác và Ph. Ăngghen. Toàn tập, t.3. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.41.

³ C. Mác và Ph. Ăngghen Toàn tập, t.3. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.42.

là “quan hệ xã hội duy nhất” trong buổi đầu của lịch sử xã hội. Nhờ quan hệ thứ ba này, với chức năng sinh con đẻ cái, quan hệ gia đình đã sản sinh ra và duy trì các quan hệ xã hội khác

Bên cạnh đó nói về vấn đề này, C.Mác và Ph. Ăngghen trong Hệ tư tưởng Đức có đề cập rằng con vật cũng có chức năng sinh sản giống con người, nhưng sự khác biệt giữa con vật và con người đó là con vật chỉ có bản năng, con người có ý thức. Con vật không có khả năng chuyển cái bản năng thành ý thức còn con người lại có khả năng chế ngự cái bản năng để biến nó thành ý thức, chuyển hóa “ý thức bầy đàn” nguyên sơ sang thành “cái bản năng đã được ý thức”. Theo C. Mác và Ph. Ăngghen, không do một vị thần thánh nào giúp đỡ, mà nó xuất phát từ nhu cầu khách quan đầu tiên của sự tồn tại của con người: ăn, mặc, ở, quan hệ tính giao.

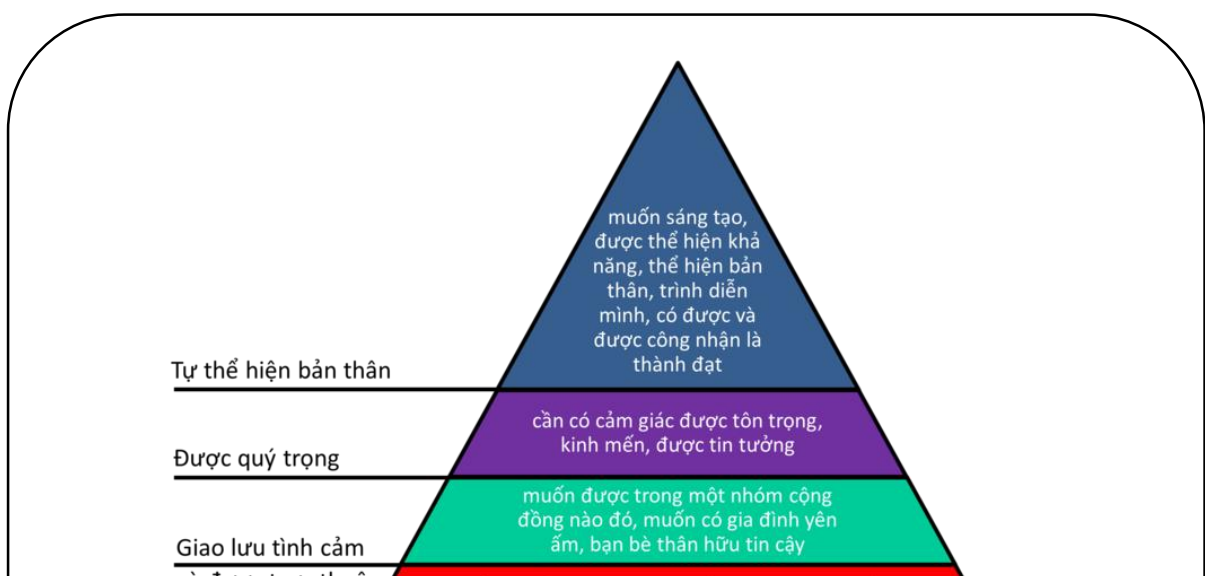
Khi khẳng định theo quan điểm duy vật - “nhân tố quyết định trong lịch sử, suy đến cùng, là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp”, Ph.Ăngghen đã chỉ rõ, bản thân sự sản xuất đó luôn có hai mặt, một mặt là quá trình sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt, như thực phẩm, quần áo, nhà ở, v.v. và những công cụ cần thiết để sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng thiết yếu ấy; mặt khác *“là sự sản xuất ra bản thân con người, là sự truyền nòi giống”*. Và, *“là do hai loại sản xuất quy định: một mặt là do trình độ phát triển của lao động và mặt khác là do trình độ phát triển của gia đình”*⁴. Vai trò của HN&GD thể hiện tính giai cấp, đạo đức và tôn giáo vì thế, đối với hình thái gia đình tư sản hiện đại Ph.Ăngghen đã phê phán gay gắt mặc dù hình thái này được tán dương như là hiện thân cao của đạo đức, một gia đình lý tưởng bởi các nhà tư tưởng tư sản khi đó. Trên thực tế, Ph.Ăngghen chỉ rõ, cơ sở gia đình loại này thường là một cuộc “hôn nhân có tính toán” và do vậy, trong cuộc hôn nhân này, bên cạnh việc người chồng đang “tô điểm” cho cuộc sống riêng tư của anh ta bằng việc có nhiều vợ không chính thức và bằng việc lui tới các nhà chứa, lại có việc người vợ bị bỏ rơi đang cố làm cho người chồng hợp pháp của mình “bị mọc sừng” trong những trường hợp có thể. Tuy nhiên, trong xã hội tư sản, trong các giai cấp bị áp bức, trước hết là giai cấp vô sản, Ph.Ăngghen nhấn mạnh, đang hình thành những cuộc hôn nhân mà trong đó, tình cảm yêu thương và kính trọng lẫn nhau giữ vai trò quyết định. Đó là sự liên kết tự nguyện của những con người bình đẳng.

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t. 21. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 44.

Với quan niệm như vậy về gia đình và cái nhìn biện chứng về mối quan hệ giữa tình yêu, hôn nhân và gia đình, trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, Ph.Ăngghen đã luận giải mối quan hệ biện chứng này, khi coi tình yêu và hôn nhân như những nhu cầu bức thiết của con người tự do và là cơ sở nền tảng để xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững.

Bên cạnh đó, chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là một nhu cầu cá nhân của mỗi người. Nhu cầu là một hiện tượng tâm lý của con người; là đòi hỏi, mong muốn, nguyện vọng của con người về vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển. Tùy theo trình độ nhận thức, môi trường sống, những đặc điểm tâm sinh lý, mỗi người có những nhu cầu khác nhau. Nhu cầu là cảm giác thiếu hụt một cái gì đó mà con người cảm nhận được. Nhu cầu của một cá nhân, đa dạng và vô tận⁵.

Căn cứ lý thuyết về tâm lý học được đề xuất bởi Abraham Maslow trong bài viết "*A Theory of Human Motivation*" năm 1943 trong *Đánh giá Tâm lý học*. Maslow sau đó đã mở rộng ý tưởng bao gồm những quan sát của ông về sự tò mò bẩm sinh của con người. Các lý thuyết của ông song song với nhiều lý thuyết khác về tâm lý học phát triển của con người, một số trong đó tập trung vào việc mô tả các giai đoạn tăng trưởng ở người. Sau đó, ông đã tạo ra một hệ thống phân loại phản ánh nhu cầu phổ biến của xã hội làm cơ sở và sau đó tiến tới những cảm xúc có được nhiều hơn. Hệ thống nhu cầu của Maslow được sử dụng để nghiên cứu cách con người thực sự tham gia vào động lực hành vi. Maslow đã sử dụng các thuật ngữ "*sinh lý*", "*an toàn*", "*thuộc về tình yêu*", "*nhu cầu xã hội*" hoặc "*lòng tự trọng*" và "*tự thể hiện*" để mô tả mô hình mà động lực của con người thường di chuyển. Điều này có nghĩa là để động lực phát sinh ở giai đoạn tiếp theo, mỗi giai đoạn phải được thỏa mãn trong chính cá nhân họ.



Tháp Nhu cầu của Maslow

5 tầng trong Tháp nhu cầu của Maslow:

- Tầng thứ nhất: Các nhu cầu căn bản nhất thuộc về "thể lý" (physiological) - thức ăn, nước uống, nơi trú ngụ, tình dục, bài tiết, thở, nghỉ ngơi.
- Tầng thứ hai: Nhu cầu an toàn (safety) - cần có cảm giác yên tâm về an toàn thân thể, việc làm, gia đình, sức khỏe, tài sản được đảm bảo.
- Tầng thứ ba: Nhu cầu được giao lưu tình cảm và được trực thuộc (love/belonging) - muốn được trong một nhóm cộng đồng nào đó, muốn có gia đình yên ấm, bạn bè thân hữu tin cậy.
- Tầng thứ tư: Nhu cầu được quý trọng, kính mến (esteem) - cần có cảm giác được tôn trọng, kính mến, được tin tưởng.
- Tầng thứ năm: Nhu cầu về tự thể hiện bản thân cường độ cao (self - actualization) - muốn sáng tạo, được thể hiện khả năng, thể hiện bản thân, trình diễn mình, có được và được công nhận là thành đạt.

Hệ thống nhu cầu của Maslow thường được mô tả theo hình dạng của một kim tự tháp với những nhu cầu cơ bản nhất, lớn nhất ở phía dưới và nhu cầu tự thể hiện và siêu việt ở phía trên. Nói cách khác, các nhu cầu cơ bản nhất của cá nhân phải được đáp ứng trước khi họ có động lực để đạt được nhu cầu cấp cao hơn. Như vậy, chung sống như vợ chồng trước tiên nhằm thỏa mãn nhu cầu về tình cảm thuộc tầng thứ 3 đó là tầng nhu cầu khá cao.

Khi tiếp cận dưới góc độ sinh học tự nhiên thì việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn là hành vi nhằm thỏa mãn nhu cầu tâm, sinh lý của các bên khi chung sống.

1.1.1.2. Khái niệm nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn dưới góc độ xã hội

Nhận thấy rằng, gia đình có chức năng cơ bản đó là chức năng duy trì nòi

giống và chức năng kinh tế. Chức năng duy trì nòi giống thể hiện bản năng sinh tồn, chức năng kinh tế sẽ phụ thuộc trực tiếp vào trình độ phát triển kinh tế và mục đích liên kết với gia đình.

Xã hội nguyên thủy (hay còn gọi là công xã thị tộc) là giai đoạn đầu tiên và dài nhất trong lịch sử phát triển của loài người, từ khi có con người xuất hiện trên Trái Đất đến khi xã hội nguyên thủy chuyển đổi thành xã hội giai cấp và xuất hiện chế độ nhà nước. Xã hội nguyên thủy phát triển kế thừa lối sống xã hội bầy đàn của linh trưởng tổ tiên, và thể hiện gần gũi nhất hiện có hai loài là tinh tinh và bonobo ở châu Phi⁶. Lúc này việc quan hệ tính giao để thỏa mãn sự ham muốn của giống đực và giống cái.

Nếu theo nghĩa sinh vật, chỉ để sản sinh ra con người (quan hệ giới- mating) thì vẫn hoàn toàn thực hiện được mà không cần hôn nhân. Hôn nhân còn thể hiện khía cạnh ý nghĩa xã hội- văn hóa nên hôn nhân không đồng nghĩa với quan hệ giới tính. Hôn nhân đưa ra những giới hạn người phụ nữ, đàn ông nào được phép kết hôn với nhau để coi nhau là vợ là chồng. Sự giới hạn này do nhiều yếu tố chi phối như yếu tố về mặt văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội, đạo đức...không phụ thuộc nhiều vào yếu tố sinh lý tự nhiên. Vì thế, trong hôn nhân không phải với bất kì ai cũng có thể xích lại gần.

Trong giai đoạn này trong quan hệ sản xuất xét về mặt sở hữu thì dựa trên chế độ công hữu. Lúc này, con người không có bất kì ý niệm về tư hữu của cải vật chất dẫn đến con người cũng chưa có ý niệm về “tư hữu” về mặt tinh thần. Chính vì vậy, ở thời kì này chưa xuất hiện tình yêu vì bản chất của tình yêu là sự chiếm hữu tình cảm của một người khác. Vì vậy, tình yêu lúc này dựa trên bản năng thuần túy và mang tính chất quần hôn.

Tiến tới, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lê Nin, HN&GD là những hiện tượng xã hội phát sinh và phát triển cùng với sự phát triển của lịch sử xã hội loài người. Trong tác phẩm “*Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*” (1884), Ph. Ăngghen đã phân tích cho rằng: Lịch sử xã hội loài người đã phát sinh và tồn tại nhiều hình thái HN&GD. Bước phát triển từ hình thái gia đình thấp hơn sang hình thái gia đình cao hơn, suy cho đến cùng phụ thuộc vào các điều kiện

⁶ Người cùng với tinh tinh và bonobo là 3 loài họ hàng với nhau. Theo link https://vi.wikipedia.org/wiki/X%C3%A3_h%E1%BB%99i_ngu%E1%BB%A7y. Truy cập ngày 22/01/2022

kinh tế- xã hội. Theo Ông: “*Có ba hình thức chính, tương ứng về đại thể với ba giai đoạn phát triển chính của nhân loại. Ở thời đại mông muội, có chế độ quần hôn; ở thời đại dã man có chế độ một vợ, một chồng được bổ sung bằng tệ ngoại tình và nạn mai dâm. Ở giai đoạn cao của thời đại dã man, thì giữa chế độ hôn nhân cặp đôi và chế độ một vợ, một chồng, có xen kẽ sự thống trị của người đàn ông đối với nữ nô lệ và chế độ nhiều vợ*”⁷.

Khi khẳng định theo quan điểm duy vật, “*nhân tố quyết định trong lịch sử, quy đến cùng là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp*”. Bản thân sự sản xuất luôn có hai mặt, điều này đã được Ph.Ăng ghen chỉ rõ. Một mặt là quá trình sản xuất những vật phẩm tiêu dùng thiết yếu trong cuộc sống, những công cụ phục vụ lao động, những tư liệu sinh hoạt như quần áo, nhà ở, thực phẩm, đồ gia dụng... Mặt còn lại là “*sự sản xuất ra bản thân con người, là sự truyền nòi giống*”. Để tạo ra những trật tự xã hội mà cộng đồng người trong một quốc gia nhất định đang sinh sống, trong một thời đại lịch sử nhất định là “*do hai loại sản xuất quy định: một mặt là do trình độ phát triển của lao động và mặt khác là do trình độ phát triển của gia đình*”⁸.

Tại thời điểm này, sự phát triển của sản xuất ở cuối thời kì cộng sản nguyên thủy đã trải qua ba lần phân công lao động. Sự phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội đã đưa lại năng suất lao động ngày một cao và xuất hiện của cải dư thừa. Đây là điều kiện khách quan làm xuất hiện sự chiếm đoạt của cải ở một số người có quyền lực và sự phân hoá xã hội thành những giai cấp đối kháng. Sau lần phân công lao động xã hội thứ ba, đã có sự tích tụ của cải về một số ít người và sự bần cùng hoá một số đông người. Sự ra đời của chế độ tư hữu và phân chia xã hội thành giai cấp như vậy đã làm cho chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã đồng thời dẫn tới sự thay đổi các hình thái gia đình từ hình thái gia đình đối ngẫu sang gia đình một vợ một chồng. Mục đích của chế độ gia đình một vợ một chồng (gia đình cá thể) là con của người vợ đẻ ra dứt khoát là con của người chồng bà ta⁹.

Lúc này, khi xuất hiện về tư hữu tư liệu sản xuất đồng thời hình thái gia đình chuyển sang gia đình đối ngẫu, người đàn ông yêu cầu người vợ chính chỉ được quan tâm, quan hệ với một mình người đàn ông. Tuy nhiên, lúc bấy giờ vấn đề chung thủy

⁷ Các Mác và Ph. Ăng ghen, Toàn tập, Tập VI, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, Tr.118.

⁸ Các Mác và Ph. Ăng ghen. Sđd, tr.44

⁹ Trường Đại học Luật Hà Nội (2021), *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, tr.13

chỉ đặt ra với người phụ nữ chưa đặt ra với người chồng nên trên thực tế người chồng vẫn có quan hệ “như vợ chồng” với người phụ nữ khác mà có thể dựa trên cơ sở tình yêu hoặc mục đích khác. Nói về tình yêu và hôn nhân, trước hết Ph.Ăngghen khẳng định đó là những giá trị cao quý của con người, là những quyền hết sức cơ bản của con người - quyền được tự do yêu đương và tự do kết hôn. Quyền tự do yêu đương được đặt trước quyền tự do kết hôn. Tức tình yêu sẽ dẫn đến kết hôn nhưng nếu không kết hôn thì tình yêu đó vẫn mãi tồn tại và là nền tảng quan trọng nhất cho sự bền vững của quan hệ giữa nam và nữ.

Ph Ăngghen khẳng định: *“Trong lý thuyết đạo đức cũng như trong thơ ca, không một quan niệm nào được xác lập bất di bất dịch và vững chắc bằng quan niệm cho rằng bất cứ cuộc hôn nhân nào không dựa trên tình thương yêu lẫn nhau và trên sự thỏa thuận thật sự tự do giữa hai vợ chồng, đều là vô đạo đức cả”*¹⁰. Và, *“nếu chỉ riêng hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu mới là đạo đức thì cũng chỉ riêng hôn nhân trong đó tình yêu được duy trì, mới là đạo đức mà thôi”*¹¹. Hôn nhân và cuộc sống gia đình bền vững được hình thành trên cơ sở của tình yêu và sự thỏa thuận tự do thật sự giữa hai vợ chồng, theo Ph. Ăngghen, cần phải trở thành một nguyên tắc và bất cứ sự vi phạm nào đối với nguyên tắc này đều dẫn đến hôn nhân không tự do và cuộc sống gia đình không bền vững.

Như vậy, suy cho đến cùng yếu tố tình yêu và tình thương là quan trọng nhất trong cuộc sống chung dù có thể hai bên được pháp luật thừa nhận hôn nhân hay không được thừa nhận hôn nhân thì bản chất cuộc sống chung đó là như nhau. Hai bên chung sống coi nhau là vợ chồng, thực hiện quyền và nghĩa vụ với nhau vun đắp cuộc sống chung nhằm thỏa mãn được tình cảm hướng đến sự gắn kết lâu dài. Tình yêu là một cảm xúc rất bản năng của con người và quyền được yêu thương và yêu thương một người khác cũng là một quyền rất cơ bản của con người.

Tình yêu thể hiện cảm xúc tự nhiên của con người và cũng được ghi nhận là quyền cơ bản của công dân được cụ thể hóa ở luật pháp mỗi quốc gia. Tuy nhiên, trên thực tế khi sống ở các quốc gia khác nhau họ bị các thiết chế xã hội, văn hóa, phong văn hoá gia đình, phong tục tập quán sẽ tác động. Tất cả các yếu tố trên là

¹⁰ CMác và Ph. Ăng ghen, sđd tr.126

¹¹ CMác và Ph. Ăng ghen, sđd tr.128

nguyên nhân thúc đẩy hay kiềm chế họ thiết lập các mối quan hệ xã hội, trong đó có việc chung sống như vợ chồng.

Những đổi thay trong giá trị và chuẩn mực đã tác động mạnh mẽ đến thái độ và cách ứng xử của mỗi cá nhân trong xã hội ngày nay vì vậy nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng sẽ trở thành tất yếu khách quan sẽ phát triển trong tương lai khi mà cuộc sống ngày càng hiện đại tính cá nhân của con người càng cao việc lựa chọn sống chung như vợ chồng mà không kết hôn cũng là hành vi phù hợp. Tính cá nhân là một chiều cạnh so sánh văn hóa với chủ nghĩa gia đình. Nền tảng cơ bản của tính cá nhân nằm ở chỗ quyền tự do mưu cầu hạnh phúc của mỗi cá nhân. Mưu cầu này cần có sự tự do, chủ động, và tự chịu trách nhiệm. Về mặt chính trị, tính cá nhân thực sự là nhận ra mỗi người có quyền có cuộc sống và hạnh phúc riêng. Nhưng điều đó cũng có nghĩa kết hợp với những cá nhân khác để đấu tranh và bảo vệ các thể chế cho phép quyền đó. Tính cá nhân đánh giá cao sự độc lập, riêng tư và tôn trọng người khác. Tính cá nhân coi mỗi người như một cá thể độc lập, một thực thể tối cao chiếm hữu quyền không thể chuyển nhượng với chính cuộc sống của mình, quyền được sống một cách hợp lý theo lẽ tự nhiên. Trong một nền văn hóa đề cao tính cá nhân, gia đình trở nên mờ hơn vì không còn giữ vị trí trung tâm và nhiều chức năng của gia đình đã bị mất đi. Gia đình hiện đại, cũng từ bỏ nhiều chức năng vốn được hình thành trước đây¹².

Bên cạnh đó, nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn cũng vẫn được coi là một hiện tượng tồn tại trong xã hội hiện đại ngày nay. Bởi vì, chính điều kiện về mặt xã hội đã tác động và chi phối tới việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Thứ nhất, chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn bị tác động từ sự thay đổi của giới trẻ trên thế giới hiện nay về quan điểm về hôn nhân và tình yêu. Xã hội càng hiện đại quan niệm về hôn nhân của giới trẻ thay đổi đôi khi phá vỡ quan niệm hôn nhân truyền thống thay vào đó họ chọn chỉ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Độc thân và tuổi kết hôn tăng cao đang là hiện tượng trên toàn cầu. Ngày càng nhiều bạn trẻ chọn cuộc sống một mình; yêu đương nhưng không có ý định tiến tới hôn nhân, hoặc làm cha/mẹ đơn thân.

¹² Trần Thị Minh Thi, “Giá trị gia đình từ tiếp cận lý thuyết và một số vấn đề đặt ra với Việt Nam trong bối cảnh xã hội đang chuyển đổi”, Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới. Số 1, 2017, trang 33-45

Đa số những người trẻ hiện nay sợ kết hôn vì sợ mất tự do và trách nhiệm, lo lắng về việc nuôi dạy con cái. Yêu và kết hôn là hai chuyện hoàn toàn khác nhau. Không phải cứ yêu là kết hôn thì sẽ có được hạnh phúc lâu bền. Hơn thế nữa, hôn nhân sẽ biến mỗi quan hệ trở nên phức tạp khi nó còn liên quan đến gia đình hai bên, là mối quan hệ giữa họ hàng, bố mẹ chồng, bố mẹ vợ, con dâu, con rể. Chưa kể đến việc khi có thêm con cái thì cuộc sống lúc đó sẽ là một thế giới hoàn toàn khác lúc còn độc thân rất nhiều: phức tạp hơn, bận rộn hơn, mệt mỏi hơn. Thế nên, người trẻ chọn cho mình con đường an toàn, sẽ không kết hôn cho đến khi nào sẵn sàng.

Theo thống kê, tại Úc và New Zealand, cứ 7 phụ nữ thì có 1 người ở độ tuổi 45-49 chưa kết hôn. Còn ở Mỹ, khoảng 25% thanh niên hiện nay được dự báo có khả năng vẫn sẽ độc thân khi chạm ngưỡng 50 tuổi. Trong khi đó, tại Nhật Bản, khoảng 1/3 số phụ nữ trên 30 tuổi chưa kết hôn và nhiều khả năng 50% trong số họ sẽ sống độc thân cả đời. Những số liệu trên cho thấy độc thân và tuổi kết hôn tăng cao đang là hiện tượng khá phổ biến trên toàn cầu. Ở Việt Nam, tuổi kết hôn trung bình lần đầu hiện nay là 25,2 (tăng 0,7 tuổi so với thập niên trước)¹³. Tại Trung Quốc, số người kết hôn lần đầu giảm xuống còn 11,6 triệu vào năm 2022, cách xa thời điểm cao nhất là 23,9 triệu vào năm 2013. Báo cáo mới từ nhiều tổ chức Trung Quốc cho thấy, hầu hết sinh viên không còn nghĩ kết hôn là điều cần thiết trong cuộc sống. Các chính sách khuyến khích sinh con hầu như cũng không ảnh hưởng đến quyết định lập gia đình¹⁴.

Một báo cáo do chính phủ Nhật Bản công bố gần đây chỉ ra rằng quốc gia đang chứng kiến dân số già đi nhanh chóng. Theo báo cáo về giới tính năm 2022 của Văn phòng Nội các, 25,4% phụ nữ ở độ tuổi 30 và 26,5% nam giới cùng độ tuổi nói rằng họ không muốn kết hôn. Tương tự, hơn 19% nam giới ở độ tuổi 20 và 14% phụ nữ không có kế hoạch kết hôn. Báo cáo chỉ ra rằng, 514.000 cuộc hôn nhân đã được đăng ký tại Nhật Bản vào năm 2021, đánh dấu con số hàng năm thấp nhất kể từ khi kết thúc Thế chiến II vào năm 1945 và giảm mạnh so với 1,029 triệu đám cưới vào năm 1970. Phụ nữ tham gia khảo sát cho biết, họ ngại kết hôn vì họ thích tự do, có sự nghiệp viên mãn và không muốn gánh nặng của người nội trợ truyền thống như việc nhà, nuôi dạy con cái và chăm sóc cha mẹ già. Đàn ông cho biết, họ cũng được

¹³ <https://vietnamnet.vn/ly-do-gioi-tre-ngay-cang-so-ket-hon-700455.html>

¹⁴ <https://www.phunuonline.com.vn/vi-sao-nhieu-nguoi-tre-chon-song-chung-chu-khong-ket-hon-a1484943.html>

hưởng các quyền tự do cá nhân. Ngoài ra, các động lực khác để họ duy trì cuộc sống độc thân bao gồm lo ngại về sự bấp bênh trong công việc và không thể kiếm đủ tiền để duy trì gia đình¹⁵.

Theo đó, ưu tiên phát triển bản thân, chú trọng sự nghiệp, sợ thiếu tự do và trách nhiệm trong hôn nhân, lo lắng về việc nuôi dạy con cái, cũng như ảnh hưởng từ các câu chuyện đổ vỡ... là những nguyên nhân chính khiến giới trẻ ngày càng không “mặn mà” với chuyện kết hôn. Vì vậy, lựa chọn chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là một hình thức giới trẻ sẽ dễ dàng lựa chọn trong xã hội hiện tại và trong tương lai.

Thứ hai, chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn bị tác động từ điều kiện kinh tế- xã hội

Theo trình tự thời gian, để hình thành một gia đình sẽ trải qua một vài bước cần thiết: gặp đúng người để tìm hiểu (hẹn hò), kết hôn, có con, nuôi con lớn khôn, thiết lập một cuộc sống gia đình ổn định duy trì khuôn mẫu gia đình hạnh phúc, bền vững. Trước đây, con người sinh sống trong một xã hội khép kín về địa lý và các rào cản của phong tục, tập quán, chuẩn mực xã hội nên bị hạn chế về khả năng gặp gỡ và hẹn hò, yêu đương. Ngày nay, không gian gặp gỡ đã mở rộng, không còn những rào cản về địa lý và không bị ràng buộc về những chuẩn mực xã hội. Trước hết, các phương tiện kỹ thuật và công nghệ số cho phép con người có thể gặp nhau ở cự ly hàng ngàn, hàng vạn km, không chỉ trong nước mà còn xuyên quốc gia. Các dòng di cư trong nước và di cư quốc tế đã mang tới cơ hội để con người có thể gặp nhau, điều mà trước đây gần như không thể đạt được. Việc mở rộng của loại hình công việc cùng với môi trường làm việc không bị giới hạn về giới tính càng làm tăng xác suất để phụ nữ có cơ hội làm việc cùng nam giới.

Bên cạnh đó, trong xã hội hiện đại ngày nay, toàn cầu hóa mở ra những cơ hội mới nhưng cũng báo hiệu những mối nguy cơ mới. Một thách thức đáng chú ý do toàn cầu hóa tạo ra liên quan đến các giá trị gia đình là sự phát triển và lan rộng của lối sống được đánh dấu bằng chủ nghĩa cá nhân, tiêu dùng và coi trọng vật chất. Lối sống cá nhân thúc đẩy nhu cầu phát triển cá nhân, ưu tiên thực hiện các nhu cầu và mong muốn của cá nhân hơn là gia đình và cộng đồng. Những nhu cầu của cá nhân không chỉ giới hạn ở giáo dục, giải trí, không gian làm việc, mà còn định hình lại

¹⁵ <https://giaoducthoidai.vn/vi-sao-gioi-tre-nhat-khong-muon-ket-hon-post629188.html>

cách các cá nhân nhìn nhận gia đình và hôn nhân¹⁶. Trên thực tế, chủ nghĩa cá nhân coi gia đình (và sự kết hợp hôn nhân) đối lập với hạnh phúc và quyền tự do của cá nhân, thúc đẩy ý tưởng cho rằng việc hình thành gia đình cản trở và hạn chế sự phát triển và hạnh phúc của cá nhân. Nói cách khác, lối sống thiên về cá nhân có sự xung đột giữa cá nhân và gia đình, tạo ra niềm tin sai lầm là con người phải hy sinh bản thân để có gia đình, hoặc hy sinh mong muốn có gia đình để đạt được mục tiêu và nhu cầu cá nhân. Sự quan tâm ngày càng tăng đối với bản thân qua lăng kính của chủ nghĩa cá nhân đã tác động trực tiếp đến việc hình thành gia đình và sự kết hợp trong hôn nhân. Sự chú trọng ngày càng nhiều vào bản thân làm tăng sự do dự khi bắt đầu một mối quan hệ lâu dài. Cùng với sự chú trọng vào vật chất, đã làm con người chệch hướng trong xây dựng gia đình hoặc mở rộng các mục tiêu, không chỉ dẫn đến các gia đình nhỏ hơn, mà còn ảnh hưởng đến việc nuôi dạy con cái. Các giá trị được thúc đẩy bởi phong cách sống đô thị, toàn cầu hóa cạnh tranh mạnh mẽ với các giá trị và khuôn mẫu gia đình truyền thống, đặc biệt là về việc sinh con.

Các nghiên cứu đã chỉ ra, chính vì sự phát triển của kinh tế và xã hội thanh thiếu niên chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các phương tiện truyền thông hơn là gia đình về sự phát triển hành vi, kiến thức và thái độ tình dục¹⁷. Tình trạng sống độc thân được đề cao như một cách để thể hiện tự do, tự hiện thực hóa bản thân và cung cấp cho nam giới và phụ nữ lối sống ưa thích, vui vẻ, giàu có và hướng tới sự năng động. Cả nam giới và nữ giới đôi khi họ chọn sự tự do không ràng buộc với hôn nhân để có thể cống hiến hết mình trong công việc phù hợp với những đòi hỏi cao trong sự phát triển kinh tế mới và sự phát triển của xã hội thay vì phải chia sẻ nghĩa vụ, trách nhiệm đối với cuộc sống hôn nhân.

Sự trỗi dậy và lan rộng toàn cầu của chủ nghĩa cá nhân đã và đang thách thức, cạnh tranh với các giá trị gia đình tạo ra sự tách biệt giữa “gia đình với cá nhân”. Để giải quyết vấn đề này, các chính sách văn hóa cần tập trung vào việc thúc đẩy những câu chuyện và hình ảnh thay thế có thể chứng thực cuộc sống gia đình và sự kết hợp

¹⁶ Cliquet, R: *Major trends affecting families in the new millennium - Western Europe and North America*, A background document, UN programme on family, UNDESA, 2003 (Cliquet, R: Các xu hướng chính ảnh hưởng đến các gia đình trong thiên niên kỷ mới - Tây Âu và Bắc Mỹ”, Tài liệu cơ bản, Chương trình Liên hợp quốc về gia đình, UNDESA, 2003)

¹⁷ Yamazhan T. et al: *Attitudes towards HIV/AIDS and other sexually transmitted diseases in secondary school students in Izmir, Turkey: changes in time*, Tropical Doctor, 2007. (Yamazhan T. và cộng sự: Thái độ đối với HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục khác của học sinh trung học ở Izmir, Thổ Nhĩ Kỳ: những thay đổi theo thời gian, Bác sĩ nhiệt đới, 2007)

hôn nhân không mâu thuẫn với sự phát triển của cá nhân. Ngược lại, sẽ bổ sung và tạo điều kiện cho sự tiến bộ, chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của cá nhân. Cùng với đó, cần có các chính sách an sinh xã hội và kinh tế nhằm khuyến khích sự kết hợp hôn nhân và hình thành gia đình thông qua nhiều kênh khác nhau như trợ cấp thuế, hỗ trợ chăm sóc trẻ em.

Khi tiếp cận dưới góc xã hội thì việc nam, nữ chung sống như vợ chồng là việc các bên thoả thuận lựa chọn nhau, thiết lập một mối quan hệ nhằm thoả mãn nhu cầu về tình thần và vật chất của mình thông qua việc chung sống cùng nhau.

1.1.1.3. Khái niệm nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn dưới góc độ pháp lý

Ph.Ăngghen khẳng định “*Kết hôn vì tình yêu đã được tuyên bố là quyền của con người; hơn nữa, không những là droit de l’homme (quyền của người đàn ông), mà còn là - đây là ngoại lệ - droit de la femme (quyền của người đàn bà)*”¹⁸

Ngoài ra C.Mác đã từng viết “*không ai bị buộc phải kết hôn, nhưng ai cũng bị buộc phải tuân theo Luật hôn nhân khi người đó kết hôn. Hôn nhân không thể phục tùng sự tùy tiện của những người kết hôn, mà trái lại, chính sự tùy tiện của họ phải phục tùng bản chất của hôn nhân*”¹⁹. Ph. Ăngghen cho rằng trong cuộc sống hôn nhân điều kiện sinh sống, điều kiện kinh tế là cần thiết, tuy nhiên tính quyết định của hôn nhân bền vững là tình yêu, tình thương thực sự giữa các bên chung sống.

Tình yêu là một cảm xúc rất bản năng của con người và quyền được yêu thương và yêu thương một người khác cũng là một quyền rất cơ bản của con người. Hơn nữa đây cũng thể hiện được quyền tự do mưu cầu hạnh phúc của mỗi con người- nền tảng cơ bản của tính cá nhân. Về mặt pháp lý, tính cá nhân thực sự là nhận ra mỗi người có quyền có cuộc sống và hạnh phúc riêng. Vì vậy, chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trước tiên phải được nhìn nhận là một quyền tự nhiên, cơ bản của con người và được quy định trong những văn bản pháp luật quốc tế.

Quyền con người là một giá trị phổ quát và không thể phân chia “*mọi người sinh ra tự do và bình đẳng về phẩm cách và quyền lợi, có lý trí và lương tri, và phải đối xử với nhau trong tình bác ái*”²⁰. Do vậy, nói đến nhân quyền là nói đến “*sự giống nhau cho mọi người ở mọi nơi, không phân biệt giàu nghèo, nam nữ hay nơi*

¹⁸ C. Mác và Ph. Ăngghen Toàn tập, t.3. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.126.

¹⁹ Các Mác, Bản dự luật về ly hôn - Các Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, Tập 1, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978, tr. 219.

²⁰ Điều 1, Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền (Universal Declaration of Human Rights) 1948

sinh sống”²¹. Các quyền con người có liên hệ mật thiết với nhau, bởi lẽ quyền cơ bản này chỉ có thể thực hiện được khi đã có sự bảo đảm trong việc thực hiện các quyền cơ bản khác. “*Mọi người được sinh ra tự do và bình đẳng về quyền và phẩm giá. Mọi người, bất kể khuynh hướng tính dục hay bản dạng giới đều được hưởng đầy đủ các quyền con người*”²². Việc cá nhân lựa chọn sống với ai là người khác giới tính hay cùng giới tính cũng xuất phát từ quyền con người. Việc chung sống đó cũng nhằm thỏa mãn về tình cảm, sự gắn bó yêu thương nhau đó cũng là một trong những tiêu chuẩn về cuộc sống đầy đủ theo quy định của Bộ nguyên tắc Yogyakarta 2007. “*Mọi người đều có quyền được hưởng một tiêu chuẩn sống đầy đủ, bao gồm thực phẩm đầy đủ, nước uống an toàn, các hệ thống vệ sinh và trang phục đầy đủ, và được hưởng sự cải tiến điều kiện sống không ngừng mà không bị phân biệt đối xử vì lý do khuynh hướng tính dục hoặc bản dạng giới*”

Bên cạnh đó, chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn cũng mang tính lịch sử (sẽ được NCS trình bày ở phần 1.3), chính vì mang tính lịch sử, quan hệ trong HN&GD phản ánh các đặc điểm, đặc trưng và có vai trò lịch sử nhất định đối với mỗi giai đoạn phát triển của xã hội. Tất cả những điều đó được thực hiện thông qua các chức năng xã hội cơ bản của gia đình: chức năng sinh đẻ, chức năng giáo dục và chức năng kinh tế. Việc duy trì tốt các mối quan hệ trong gia đình mà nền tảng là quan hệ hôn nhân không những góp phần mang lại những lợi ích của bản thân các thành viên trong gia đình mà còn gắn liền với lợi ích của Nhà nước, của toàn xã hội. Nhà nước luôn phải sử dụng pháp luật để điều chỉnh các khía cạnh của quan hệ HN&GD. Sự điều chỉnh này ở mỗi Nhà nước, mỗi chế độ là khác nhau. Nó có thể là sự quy định rõ ràng bằng quy phạm pháp luật hoặc thừa nhận bằng tập quán. Nhà nước đã kiểm soát được quyền tự do kết hôn của công dân bằng cách đặt ra các quy định công dân phải xác lập quan hệ vợ chồng như thế nào, tuân thủ những điều kiện, thủ tục gì. Điển hình trong các quy định đó chính là quy định về kết hôn và điều kiện kết hôn. Hiện tại chưa có một văn bản pháp luật nào định nghĩa hay giải thích cho thuật ngữ “đăng ký kết hôn”. Từ điển Tiếng Việt có giải thích “*đứng ra khai báo với cơ quan quản lý để chính thức được công nhận cho hưởng quyền lợi hay làm nghĩa*

²¹ Trung tâm Yểm trợ quyền lợi công cộng (PIAC) (2005), Bảo vệ nhân quyền ở Úc, Bộ tài liệu giáo dục cộng đồng, tr.2.

²² Điều 1 Bộ nguyên tắc Yogyakarta năm 2007

vụ nào đó”²³. Theo đó, có thể hiểu đăng ký kết hôn là thủ tục do các bên nam nữ thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền, từ đó sẽ phát sinh các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trước pháp luật.

Pháp luật HN&GD của Nhà nước ta từ năm 1945 đến nay quy định khá đầy đủ về việc đăng ký kết hôn. Sở dĩ, Nhà nước ta quy định đăng ký kết hôn là thủ tục pháp lý bắt buộc khi hai bên nam, nữ muốn xác lập quan hệ vợ chồng bởi những lí do sau:

- *Thứ nhất*, thông qua việc đăng ký kết hôn, Nhà nước sẽ kiểm soát việc tuân theo pháp luật của công dân, xét xem họ có tuân thủ các điều kiện kết hôn theo quy định hay không, do đó có thể hạn chế được các trường hợp kết hôn trái pháp luật như: tảo hôn; vi phạm chế độ Hôn nhân một vợ, một chồng; kết hôn do một bên bị ép buộc hoặc lừa dối,...

- *Thứ hai*, đăng ký kết hôn là một trong các hoạt động quản lý hành chính Nhà nước về công tác hộ tịch (khai sinh; khai tử; nhận cha, mẹ, con...) Bởi vậy thực hiện tốt việc đăng ký kết hôn sẽ góp phần giúp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý công tác hộ tịch ở địa phương.

- *Thứ ba*, việc cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kết hôn là sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật HN&GD giữa vợ và chồng, bao gồm các quan hệ về nhân thân và tài sản. Giấy chứng nhận kết hôn là cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi bên vợ, chồng.

Mọi nghi thức kết hôn khác như tổ chức lễ cưới tại gia đình hoặc kết hôn theo phong tục tập quán, tiến hành theo nghi lễ tôn giáo tại nhà thờ mà không có Giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thì không được công nhận là hợp pháp. Như vậy, việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan đăng ký kết hôn thì mới có giá trị pháp lý, hai bên nam nữ mới phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng với nhau.

“*Chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn*” là thuật ngữ pháp lý để chỉ quan hệ giữa hai bên nam nữ có hành vi chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Về nguyên tắc, nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì giữa họ không phát sinh quan hệ vợ chồng. Tuy nhiên, mặc dù không có Giấy chứng nhận kết hôn nhưng các bên nam nữ vẫn chung sống với nhau như vợ chồng và thực hiện các quyền và nghĩa

²³ http://tratu.soha.vn/dict/vn_vn/%C4%90%C4%83ng_k%C3%AD

vụ của vợ chồng với nhau, với gia đình và với xã hội.

Theo Đại từ điển Tiếng Việt của Nguyễn Như Ý, “chung” được hiểu là cùng với nhau làm gì đó ²⁴ như vậy, “chung sống” là cùng sống với nhau. “Vợ chồng” là danh từ chỉ vợ và chồng nói chung ²⁵. Từ đây, gộp nghĩa của hai từ lại ta có thể hiểu, “chung sống như vợ chồng” là việc cùng sống với nhau và coi nhau như vợ chồng mặc dù chưa đăng ký kết hôn.

Trong xã hội hiện nay, tồn tại nhiều cách hiểu về “*nam nữ chung sống như vợ chồng*”. Theo cách hiểu chung nhất nam nữ chung sống như vợ chồng là hành vi của hai bên nam nữ, tuy không phải là vợ chồng nhưng đã ăn ở với nhau và coi nhau là vợ chồng. Họ liên kết với nhau trên cơ sở tự nguyện và không đăng ký kết hôn. Vậy, các bên chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn sẽ không được pháp luật công nhận là vợ chồng của nhau. Tuy vậy, các bên chung sống trên thực tế thực sự coi nhau là vợ chồng, họ thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ vợ chồng với nhau và hàng xóm, đồng nghiệp, họ hàng... xung quanh vẫn cho rằng họ là vợ chồng của nhau. Vì vậy, trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng và hôn nhân có đăng ký kết hôn về bản chất là giống nhau.

Nếu tiếp cận dưới góc độ xã hội thì nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là một hiện tượng xã hội và hiện tượng này có thể được pháp luật điều chỉnh hoặc không được pháp luật điều chỉnh và mục đích của NCS sẽ nghiên cứu cả những dạng thức chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn được pháp luật điều chỉnh và chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn không được pháp luật điều chỉnh (các dạng thức cụ thể được trình bày ở phần 3.1).

Nếu như sự kiện kết hôn hai bên nam, nữ phát sinh quan hệ vợ chồng kể từ thời điểm giấy chứng nhận đăng ký kết hôn có hiệu lực pháp luật thì chung sống như vợ chồng được pháp luật thừa nhận về quan hệ vợ chồng cũng được tính từ thời điểm hai bên có hành vi chung sống. Tức là, quyền và nghĩa vụ các bên sẽ phát sinh mang tính đương nhiên ngay sau khi phát sinh quan hệ hôn nhân- quan hệ vợ chồng, quan hệ giữa cha mẹ và con. Bên cạnh nếu việc chung sống của các bên trái pháp luật thì sẽ không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên với nhau mà làm phát sinh trách nhiệm pháp lý có thể là hành chính có thể là hình sự hoặc các loại trách nhiệm

²⁴ Nguyễn Như Ý và đ.t.g (1996), *Từ điển Tiếng Việt thông dụng*, tr.399, NXB Giáo Dục, Hà Nội

²⁵ Nguyễn Như Ý và đ.t.g (1996), *Từ điển Tiếng Việt thông dụng*, tr.1831, NXB Giáo Dục, Hà Nội

pháp lý khác liên quan. Tuy nhiên, các bên chung sống không phải có trách nhiệm pháp lý với nhau mà các bên đang chịu trách nhiệm pháp lý trước Nhà nước.

Trong khoa học pháp lý, “với tư cách và điều kiện làm phát sinh quan hệ pháp luật, trước hết, phải kể đến cấu thành sự kiện, nghĩa là tổng hợp các sự kiện pháp lý. Cấu thành sự kiện thông thường hỗn hợp, có thể là sự kiện, có thể là hành vi.”²⁶ Vậy bản chất chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là một quan hệ xã hội tuy nhiên trong trường hợp chung sống như vợ chồng được quy phạm pháp luật điều chỉnh thì quan hệ chung sống này sẽ trở thành quan hệ pháp luật. “*Quan hệ pháp luật được hiểu là quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh trong đó các bên tham gia quan hệ pháp luật có các quyền và nghĩa vụ pháp lý được nhà nước bảo đảm thực hiện*”²⁷. Tức là một quan hệ xã hội chỉ trở thành quan hệ pháp luật khi mà quan hệ đó được pháp luật tác động, điều chỉnh. Như vậy, chỉ có dạng thức chung sống với nhau như vợ chồng được pháp luật thừa nhận và dạng thức chung sống với nhau như vợ chồng trái pháp luật mới được coi là quan hệ pháp luật bởi vì được luật trực tiếp điều chỉnh.

Khi tiếp cận dưới góc độ pháp lý thì nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn là một quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh tương tự như quan hệ vợ chồng hợp pháp hoặc pháp luật giải quyết những vấn đề phát sinh từ việc chung sống đó.

Như vậy, NCS đã tiếp cận việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn dưới ba góc độ: Góc độ sinh học, tự nhiên; góc độ xã hội và góc độ pháp lý. Tuy nhiên khi xác định phạm vi nghiên cứu của luận án NCS sẽ tiếp cận việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn dưới cả góc độ xã hội và góc độ pháp lý. Bởi lẽ việc chung sống như vợ chồng trước hết là một hiện tượng xã hội mặc dù quan hệ xã hội này có thể được pháp luật điều chỉnh hoặc không được pháp luật điều chỉnh thì nó luôn mang tính khách quan, tồn tại với mọi giai đoạn của lịch sử.

Dựa trên những tiêu chí tác giả đã nhận định và phân tích, tác giả xin đưa ra khái niệm về chung sống như vợ chồng như sau: ***Chung sống như vợ chồng không***

²⁶ Trường Đại học Luật Hà Nội (2005), *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, Tr.54.

²⁷ Trường Đại học Luật Hà Nội (2021), *Giáo trình Lý luận Nhà nước và pháp luật*, NXB Tư pháp, Hà Nội, Tr.383

đăng ký kết hôn là một hiện tượng tất yếu của xã hội được pháp luật điều chỉnh tương tự như quan hệ vợ chồng hợp pháp hoặc pháp luật giải quyết những vấn đề phát sinh từ quan hệ chung sống đó. Việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn nhằm thỏa mãn nhu cầu về tinh thần và vật chất của các cá nhân bằng cách tự nguyện thỏa thuận xây dựng đời sống chung và cùng nhau gánh vác, chia sẻ mọi việc trong cuộc sống.

1.1.2. Đặc điểm của nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Đặc điểm thứ nhất: Chủ thể trong quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn khá đa dạng.

Về chủ thể, nếu hiểu theo phạm vi hẹp thì chủ thể của quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn chỉ đề cập tới nam và nữ. Tuy nhiên cũng có cách hiểu chủ thể của quan hệ chung sống này theo phạm vi rộng hơn đó là chung sống như vợ chồng giữa hai người khác giới tính hoặc cùng giới tính tức bao gồm nam với nữ, nam với nam hoặc nữ với nữ. Nếu là trường hợp kết hôn, kết hôn trái pháp luật hay kết hôn không đúng thẩm quyền thì chủ thể có thể bị giới hạn bởi độ tuổi, giới tính nhưng chung sống như vợ chồng thì chủ thể chung sống rất đa dạng. Khi xã hội càng hiện đại thì chủ thể của chung sống như vợ chồng lại càng phong phú hơn.

Về giới tính, trên thực tế ta thấy, chủ thể của hiện tượng này không chỉ là nam – nữ mà còn có thể là nam – nam, nữ - nữ và những người chuyển giới. Giữa họ dù cho mang giới tính gì thì cái họ hướng đến là sự gắn bó, yêu thương, chăm sóc chia sẻ với nhau, có thể có con chung hoặc không có, có thể có tài sản chung hoặc không có nhưng những điều đó không làm thay đổi bản chất quan hệ của họ là hướng tới quan hệ vợ chồng. Kể cả trong trường hợp chung sống giữa những người cùng giới tính họ có thể thỏa thuận để “phân vai” cho nhau ai là vợ, ai là chồng và quan trọng là họ coi nhau là vợ chồng và tôn trọng lẫn nhau.

Về độ tuổi cũng rất đa dạng, đối với sự kiện kết hôn pháp luật cũng chỉ quy định độ tuổi kết hôn tối thiểu của nam, nữ chứ không quy định độ tuổi kết hôn tối đa và cũng không quy định khoảng cách về độ tuổi giữa nam và nữ. Tức là không quy định nữ hơn nam bao nhiêu tuổi hoặc nam hơn nữ bao nhiêu tuổi nên độ tuổi kết hôn cũng vô cùng phong phú. Trên thực tế có trường hợp nữ hơn nam, hoặc nam hơn nữ và hơn rất nhiều tuổi nhưng họ vẫn kết hôn. Vì vậy, chung sống như vợ chồng thì chủ thể có độ tuổi cũng đa dạng tương tự như vậy. Đó có thể là những người trẻ chưa đủ 18 tuổi; là những sinh viên, người đi làm; là những người đã trung tuổi, về hưu

hay thậm chí là cả những người ở độ tuổi cao niên. Không có một quy chuẩn nào về độ tuổi của những người chung sống như vợ chồng với nhau phải nằm trong độ tuổi từ bao nhiêu tới bao nhiêu. Các chủ thể này cũng có thể vi phạm hoặc không vi phạm các điều kiện kết hôn, các điều cấm của pháp luật. Đây chính là yếu tố để có thể chia chung sống như vợ chồng thành các dạng thức khác nhau và sẽ được làm rõ ở phần sau. Như trong phần giới thiệu về phạm vi của luận án, **quan điểm của NCS** sẽ tiếp cận theo cách hiểu thứ hai tức chủ thể của quan hệ chung sống này theo phạm vi rộng hơn đó là chung sống như vợ chồng giữa hai người khác giới tính hoặc cùng giới tính tức bao gồm nam với nữ, nam với nam hoặc nữ với nữ sẽ phù hợp hơn và sẽ tiến bộ hơn, mang tính bao quát trên thực tế hơn.

Như ở Pháp thừa nhận việc chung sống giữa những người khác giới và giữa những người cùng giới tính thông qua một loại hợp đồng kết đôi dân sự (PACS). Tương tự, tại Australia cũng thừa nhận thỏa thuận sống chung trong Luật của Khối Thịnh vượng chung về phân chia tài sản đối với các cá nhân chung sống như vợ chồng. Trên thực tế, vẫn có những trường hợp chung sống như vợ chồng giữa những người cùng giới tính như nữ- nữ; giữa nam-nam; giữa người chuyển giới nhưng chưa tiến hành chuyển đổi giới tính, vậy ở cả phương diện sinh học và pháp lý họ đang mang cùng một giới tính nhưng lại chung sống với người cùng giới tính với mình.

Bên cạnh đó, ta thấy không hiếm gặp các trường hợp chung sống như vợ chồng giữa nam – nam; nữ - nữ; người chuyển giới nhưng chưa tiến hành phẫu thuật chuyển đổi giới tính, mặc dù ở cả phương diện sinh học và pháp luật đều đang mang một giới tính nhưng lại chung sống với người cùng giới tính đó của mình. Ví dụ, có những trường hợp vì lý do khác nhau mà không tiến hành chuyển đổi giới tính như lo ngại về vấn đề y tế hoặc chưa có đủ khả năng kinh tế, vậy hình dáng bên ngoài và trên giấy tờ nhân thân vẫn là nữ nhưng vẫn sống với một nữ giới khác. Bên cạnh đó cũng tồn tại trường hợp người chuyển giới đã phẫu thuật chuyển đổi giới tính nghĩa là hình dạng bên ngoài sẽ hoàn toàn khác với giới tính ghi trong các giấy tờ nhân thân. Khi đó. Khi đó, việc chung sống giữa họ sẽ được thực hiện với một người khác giới tính sau khi đã chuyển đổi của họ.

Đặc điểm thứ hai: *Hai bên nam, nữ trong thời gian chung sống thực sự yêu thương, gánh vác và chia sẻ mọi việc trong cuộc sống.*

Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng sinh hoạt cùng nhau, chia sẻ tình cảm, vật chất, tinh thần, kể cả tình dục một cách thường xuyên, công khai và được

mọi người thừa nhận.

Đặc điểm này của chung sống như vợ chồng có thể giúp chúng ta phân biệt với các trường hợp nam nữ chung sống “*tạm bợ*” với nhau. Mặc dù hai bên nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, nhưng bản thân họ đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ vợ chồng với nhau, được mọi người xung quanh chứng kiến và thừa nhận công nhận họ là vợ chồng và bản thân họ cũng coi nhau là vợ chồng. Đây là đặc điểm quan trọng nhất nhưng cũng là đặc điểm khó đánh giá nhất. Rất khó để đưa ra tiêu chí cụ thể đánh giá như thế nào được coi là coi nhau là vợ chồng. Trên thực tế, tính tình của mỗi người khác nhau, sự thể hiện của mỗi người khác nhau “*đàn ông nông nổi giéng khơi, đàn bà sâu sắc như coi đưng trâu*”, sự thể hiện tình cảm giữa các giới khác nhau cũng khác nhau. Ngay cả cùng là nam giới nhưng có người nhiệt thành, cởi mở nhưng có người không thích thể hiện ra bên ngoài bằng lời nói nên trở nên khô khan và đôi khi khó hiểu. Tuy vậy, cũng không thể đánh giá là không yêu thương người còn lại. Nên việc yêu thương nhau và họ có thực sự coi mình là vợ, chồng hay không phụ thuộc rất lớn vào cảm nhận của đối phương sống cùng. Có thể nhận định qua sự thương yêu, quan tâm, chăm sóc khi khỏe mạnh bình thường và cả lúc ốm đau bệnh tật, chăm chỉ làm ăn, vun vén cho gia đình, thiện chí đóng góp khối tài sản chung, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng dạy dỗ con cái...tức là cùng hướng tới mục đích xây dựng gia đình thì chứng tỏ họ đã coi nhau là vợ chồng.

Chính vì tính khó xác định và mang tính chủ quan nên trên thực tế không tránh khỏi trường hợp sau một thời gian chung sống, một trong hai người bỏ nơi ở chung đi tới một nơi khác quen biết, yêu thương và đăng ký kết hôn với một người khác. Khi có yêu cầu giải quyết việc người đó kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người trước đó thì họ lại cho rằng chưa bao giờ coi người kia là vợ (hoặc chồng) của mình mà việc chung sống chỉ là qua đường, sống thử hoặc tạm bợ. Trong trường hợp này rất khó để căn cứ vào lời khai của họ mà có những căn cứ khác về thực tế như con chung, tài sản chung hoặc tổ chức đám cưới, cách họ cư xử với nhau qua nhìn nhận của bà con, họ hàng trong thời gian chung sống để đánh giá và quyết định.

Đặc điểm thứ ba: Trong quan hệ chung sống như vợ chồng, các bên chung sống hướng tới nhiều mục đích khác nhau

Mục đích được hiểu là “*Cái vạch ra làm đích nhằm đạt cho được*”²⁸. Mục đích của kết hôn là xây dựng gia đình và cùng nhau chung sống lâu dài nên trong điều kiện kết hôn có điều kiện là sự tự nguyện. Sự tự nguyện trong kết hôn là hai bên nam nữ tự mình quyết định việc kết hôn thể hiện ý chí là mong muốn thành vợ chồng của nhau. Mỗi bên không bị tác động bởi bên kia hay của bất kì người nào khác khiến họ phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ, sự thể hiện ý chí phải thống nhất với ý chí. Sự tự nguyện của các bên nam nữ trong kết hôn phải xuất phát từ tình yêu chân chính giữa họ, nhằm thỏa mãn nhu cầu tình cảm giữa hai người. Tuy nhiên trên thực tế xác định tính tự nguyện rất khó, nên nam nữ tự nguyện kết hôn nhưng vì tình yêu hay vì tiền hay vì các mục đích khác cũng rất khó để xác định.

Điều này còn đúng cả trong trường hợp chung sống như vợ chồng, các chủ thể chung sống có tự nguyện sống với nhau vì tình yêu hay vì tiền hay vì mục đích khác hay không rất khó để xác định. Vì vậy, chúng ta thừa nhận rằng chủ thể trong chung sống như vợ chồng có nhiều mục đích.

Cũng có thể mục đích của các chủ thể khi sống chung giống như trong trường hợp kết hôn tức muốn xây dựng gia đình và chung sống với nhau lâu dài, yêu thương, chia sẻ với nhau tạo dựng khối tài sản chung và mong muốn có con chung. Tuy nhiên, khi xã hội càng ngày càng phát triển, con người sống hướng tới cơ hội và thực dụng hơn thì họ lựa chọn cách chung sống như vợ chồng có thể để dựa dẫm vào quyền lực người kia, hướng tới cuộc sống đầy đủ vật chất mà không cần tình cảm. Thậm chí nếu tiền bạc, danh vọng không phải mục đích họ hướng đến thì vẫn có thể xảy ra mục đích là để thỏa mãn tình dục, thỏa mãn nhu cầu tình cảm, tâm lý hoặc để vừa lòng cha, mẹ...

Đặc điểm thứ tư: Hai bên nam, nữ chung sống với nhau nhưng không ràng buộc về mặt pháp lý.

Về bản chất, tại thời điểm thực hiện hành vi chung sống các bên đã không có ràng buộc nhau về mặt pháp lý vì không phát sinh quan hệ hôn nhân còn kết hôn, kết hôn trái pháp luật hay kết hôn không đúng thẩm quyền thì khi chưa phát hiện có dấu hiệu trái pháp luật hay không đúng thẩm quyền thì trên thực tế hai bên vẫn thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quan hệ vợ chồng.

²⁸https://vi.wiktionary.org/wiki/m%E1%BB%A5c_%C4%91%C3%ADch#Ti%E1%BA%BFng_Vi%E1%BB%87t

Có thể coi đây là đặc điểm cơ bản và quan trọng nhất của việc chung sống như vợ chồng. Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn tức là nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn.

Xuất phát từ nhiều nguyên nhân và lý do khác nhau mà các bên không tiến hành đăng ký kết hôn. Tuy vậy, vì trên thực tế các bên thực sự coi nhau là vợ chồng nên sẽ ràng buộc bởi nhiều yếu tố như con cái, tài sản, tình cảm... Nhưng do các bên không đăng ký kết hôn nên không phát sinh quan hệ vợ chồng vì vậy không phải chịu ràng buộc về mặt pháp lý. Họ cũng có thể tự thương lượng để giải quyết các vấn đề tài sản, con cái hay phân chia các quyền lợi khác. Đồng thời, các quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho vợ, chồng trong hôn nhân hợp pháp thì chủ thể trong chung sống như vợ chồng cũng không được hưởng.

Đặc điểm thứ năm: Hành vi chung sống như vợ chồng thể hiện dưới hình thức công khai.

Có quan điểm cho rằng hành vi chung sống như vợ chồng có thể ở hai dạng công khai hoặc không công khai. Công khai như tổ chức chung sống công khai, có thể tổ chức lễ cưới hoặc không, có thể có đời sống tình dục hoặc không, cùng tiến hành chăm sóc, yêu thương lẫn nhau hoặc là việc chung sống lén lút, không công khai và vẫn coi nhau như vợ chồng mà chăm sóc nhau. Quan điểm của tác giả thì hành vi chung sống như vợ chồng phải thể hiện dưới hình thức công khai vì đây cũng là một tiêu chí đặc trưng của chung sống như vợ chồng để phân biệt các hành vi chung sống tạm bợ khác như ngoại tình, cặp bồ hoặc sống thử.

1.2. Các yếu tố ảnh hưởng, chi phối đến việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

1.2.1. Các yếu tố chủ quan

1.2.1.1. Yếu tố về tâm lý.

Yếu tố tâm lý có tác động lớn đến việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Bởi vì, tâm lý là tất cả những hiện tượng tinh thần xảy ra trong đầu óc của con người và gắn liền với mọi hoạt động từ nhỏ đến lớn. Tâm lý con người là nhận thức, trí thức, tình cảm, ý chí đến tích cách, ý thức và tự ý thức về chính mình. Tâm lý cũng là nhu cầu, năng lực, cách đối nhân xử thế, hành vi và cả

những định hướng giá trị của một người²⁹. Trong sự phát triển của lịch sử xã hội loài người, khi chế độ một vợ một chồng mới được hình thành luôn hướng tới trước tiên là mục đích kinh tế, sau là đảm bảo cho con cái sinh ra phải là con của người chồng và được thừa kế tài sản từ người đó. Điều đó ảnh hưởng tới tâm lý của người chồng đối với đứa con mà vợ sinh ra. Người chồng luôn mong muốn được thỏa mãn rằng đứa con mà người vợ sinh ra phải là con của chính mình. Đây cũng là một trong những cơ sở đầu tiên, quan trọng thể hiện sự thống trị của người đàn ông trong gia đình. Tâm lý của người vợ lúc ban đầu, luôn muốn hiến thân chỉ với một người đàn ông và coi đó là sự giải phóng. Họ luôn phải tuyệt đối chung tình với chồng, sinh con nhằm thỏa mãn đời sống tâm lý của người chồng³⁰. Tuy nhiên, sự chung thủy chỉ đặt ra đối với người vợ mà không đặt ra đối với người chồng, vì vậy trên thực tế lúc bấy giờ người chồng vẫn có thể chung sống với những người phụ nữ khác. Chính tâm lý được thống trị gia đình của người đàn ông đã tạo ra những mối quan hệ “như vợ chồng” cũng nhằm thỏa mãn tâm lý đó của mình. Người đàn ông được phép chung sống với người phụ nữ khác nhưng người phụ nữ thì không. Sau đó, yêu cầu về sự chung thủy trở thành nghĩa vụ đối với cả hai bên vợ chồng nhưng có lẽ vì tâm lý ăn sâu trong người đàn ông nên việc người đàn ông chung sống với người phụ nữ khác dễ xảy ra hơn so với đàn bà chung sống với người đàn ông khác.

Trong xã hội hiện đại ngày nay, điều kiện kinh tế xã hội ảnh hưởng nhiều tới yếu tố tâm lý của cá nhân bao gồm cả phụ nữ và đàn ông. Xã hội hiện đại, các cá nhân được quyền tự quyết định về cuộc sống của mình, trên thực tế có nhiều sự lựa chọn về cuộc sống nên một bộ phận không nhỏ giới trẻ mang tâm lý bị ám ảnh về hôn nhân. Họ coi hôn nhân, kết hôn là điều không cần thiết nên họ lựa chọn chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Nếu người phụ nữ không kết hôn trước đây thường bị xã hội thương hại, thậm chí là mỉa mai, tuy nhiên số lượng phụ nữ chọn sống độc thân đang ngày càng tăng và trở thành xu thế.

Có lẽ chưa bao giờ hôn nhân lại là nỗi áp lực to lớn cho những người trẻ trên khắp thế giới như hiện nay. Những bài báo như "Thèm tự do, phụ nữ Nhật Bản từ chối kết hôn" (NY Times), "Gần một nửa người Canada cảm thấy hôn nhân là không cần thiết" (Global News), "Người Chile ngày càng ít kết hôn hơn" (IPS News) xuất

²⁹ <https://giatricuocsong.org/tam-ly-la-gi-co-nhung-hien-tuong-tam-ly-pho-bien-nao/>

³⁰ Nguyễn Thị Lan, “Xác định cha, mẹ, con trong pháp luật Việt Nam”, Luận án Tiến sĩ luật học, 2008, Trường Đại học Luật Hà Nội

hiện ngập tràn trên internet. Những nghiên cứu và con số cụ thể cũng khẳng định điều đó. Trước đây, những người phụ nữ không lấy chồng thường bị cho là quá khó tính nên mới độc thân. Nhưng xu thế giờ đã thay đổi. Theo The Guardian, phụ nữ chưa từng có cuộc sống như vợ chồng, hoặc chưa bao giờ kết hôn đang gia tăng ở mọi độ tuổi dưới 70. Văn phòng Thống kê Quốc gia Anh ghi nhận từ năm 2002 đến 2018, tỉ lệ những người độc thân (chưa từng kết hôn) ở độ tuổi 40 tăng gấp đôi. Độ tuổi kết hôn trung bình (ở các cặp dị tính) tại Anh cũng chưa bao giờ cao như vậy - 31,5 đối với phụ nữ và 33,4 đối với nam giới. Và nó không chỉ là một hiện tượng phương Tây. Tại Hàn Quốc, Khoa sơ sinh tại bệnh viện đa khoa ở Seoul ghi nhận tổng tỉ suất sinh đã giảm xuống 0,78 vào năm 2020, con số thấp nhất kể từ khi quốc gia này bắt đầu thu thập dữ liệu vào những năm 1970. Hàn Quốc cũng là quốc gia OECD duy nhất có tỉ suất sinh nhỏ hơn 1. Theo khảo sát của Giáo sư Park Jeong-min của Đại học Quốc gia Seoul, chỉ 4% phụ nữ Hàn Quốc chưa kết hôn ở độ tuổi 20 và 30 coi hôn nhân và sinh con là điều cần thiết trong cuộc sống của họ. Ngoài ra, hơn 53% phụ nữ đồng ý rằng, kết hôn và sinh con không quan trọng trong cuộc đời của họ. Còn tại Nhật Bản, một báo cáo về giới tính năm 2022 của Văn phòng Nội các công bố vào tháng 6.2022 cho thấy, 25,4% phụ nữ và 26,5% nam giới ở độ tuổi 30 nói rằng họ không muốn kết hôn. Tương tự, hơn 19% nam giới ở độ tuổi 20 và 14% phụ nữ không có kế hoạch kết hôn. Theo Nikkei Asia, chỉ có 7,63 triệu cặp đôi đăng ký kết hôn vào năm 2021, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm trước và giảm 40% so với một thập kỷ trước đó. Và đáng lo hơn là con số đó không có dấu hiệu hồi phục trong năm 2022 (khi dịch COVID-19 đã được kiểm soát³¹).

Như vậy, yếu tố tâm lý tác động lớn đến việc nam, nữ quyết định chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Ở xã hội hiện nay, giới trẻ vẫn đưa ra rất nhiều lý do để lựa chọn hình thức chung sống này thay cho kết hôn. Nhưng trên hết là tâm lý sợ hôn nhân, tâm lý được bình đẳng, tự do lựa chọn quyết định cuộc sống của mình mà không bị tác động bởi lịch sử, hoàn cảnh xã hội như trước kia.

1.2.1.2. Yếu tố về ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật có thể được hiểu là những quan điểm, quan niệm hình thành trong xã hội thể hiện mối quan hệ của con người đối với pháp luật và sự đánh giá về

³¹ <https://laodong.vn/gia-dinh-hon-nhan/vi-sao-ngay-cang-co-nhieu-phu-nu-chon-khong-ket-hon-1156388.lido>
Truy cập ngày 30/5/2023

tính hợp pháp hay không hợp pháp đối với các hành vi pháp lý thực tiễn. Hiện nay, phải khẳng định rằng pháp luật đóng vai trò rất quan trọng nhằm đảm bảo thiết lập trật tự một xã hội an toàn văn minh và tốt đẹp, đảm bảo cho mọi hoạt động đời sống người dân. Để phát huy được hiệu quả của pháp luật thì ý thức pháp luật của người dân chính là nhân tố quan trọng hàng đầu. Hiện nay, việc người dân thể hiện ý thức pháp luật của mình có nhiều bước chuyển biến tích cực, đáp ứng nhu cầu của đời sống. Bên cạnh đó, công tác phổ biến giáo dục pháp luật ở nước ta đã được Đảng và Nhà nước quan tâm chú trọng nhiều hơn. Những hoạt động của các cấp các ngành trong việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật đã góp phần nâng cao ý thức pháp luật của người dân, hầu hết người dân đã nắm rõ được tầm quan trọng của pháp luật trong đời sống từ đó mà nhìn nhận đúng và tự giác hơn trong việc chấp hành pháp luật mà nhà nước đề ra. Tuy nhiên, bên cạnh đó, ý thức pháp luật trong một bộ phận nhân dân vẫn còn nhiều hạn chế. Một bộ phận không nhỏ nhân dân trình độ nhận thức pháp luật kém. Kiến thức pháp luật của nhân dân, đặc biệt những vùng nông thôn, miền núi còn rất thấp. Rất nhiều người tham gia pháp luật mà không biết những quy định của pháp luật mặc dù nó rất gần gũi, phổ biến trong cuộc sống.

Và đây chính là ảnh hưởng tiêu cực mà ý thức pháp luật của người tham gia chung sống gây ra. Họ có thể hiểu hoặc không hiểu quy định pháp luật, nhưng do không có sự tôn trọng pháp luật, không có ý thức chấp hành pháp luật mà vẫn tiến hành các hành vi chung sống như vợ chồng. Nếu việc chung sống này không thuộc nhóm các trường hợp trái pháp luật thì vẫn được quyền tiến hành. Tuy nhiên, việc chung sống như vợ chồng ngày càng phổ biến đã và đang gây ra ảnh hưởng xấu tới không chỉ người tham gia quan hệ mà còn tới cả quan điểm của cả một lớp người dân. Họ không còn nhận thấy tầm quan trọng sự chứng nhận hôn nhân của nhà nước, không còn thấy vai trò của nhà nước nữa. Và đây là ảnh hưởng nguy hiểm, không chỉ làm gia tăng tình trạng chung sống như vợ chồng mà còn làm mất lòng tin của người dân vào pháp luật.

Sợ dĩ, người dân thiếu ý thức tuân thủ pháp luật một phần do người dân chưa thể hiểu hết nội dung của quy định một cách đầy đủ chính xác. Trên thực tế, một văn bản được ban hành khi điều chỉnh một quan hệ nhưng để áp dụng được có khi cần có nhiều văn bản hướng dẫn khác. Ngoài ra, chính Luật HN&GD và các văn bản có liên quan cũng vẫn có những điều khoản không rõ ràng gây khó khăn cho cả Thẩm phán khi xét xử, những người hoạt động về luật pháp thì không tránh khỏi người dân sẽ

không thể hiểu hết tinh thần của điều luật.

Thứ hai, ý thức pháp luật còn liên quan đến chủ nghĩa tự do cá nhân trong các quan hệ xã hội thì quyền kết hôn còn được hiểu là quyền không kết hôn. Quyền không kết hôn được thể hiện dưới hai hình thức: sống độc thân hoặc chỉ nam, nữ chung sống như vợ chồng với người có điều kiện phù hợp kết hôn nhưng lại không đăng ký kết hôn.

Với suy nghĩ rằng giấy chứng nhận đăng ký kết hôn chỉ là một tờ giấy nếu một trong hai người không thật tâm muốn vĩnh viễn chung sống, thì có hay không đăng ký kết hôn cũng không ý nghĩa. Họ cho rằng, nền tảng của hôn nhân là tình yêu thực sự giữa hai cá nhân. Nếu có tình yêu bền vững, họ sẽ chung sống lâu dài và thương yêu nhau. Nếu đăng ký kết hôn được công nhận là cặp vợ chồng hợp pháp, nhưng chỉ sau một thời gian họ ly hôn thì thủ tục phức tạp, có thể mất tiền án phí, phí luật sư... Tức là, nếu họ cảm thấy không thể hòa hợp được nữa thì cũng dễ dàng chia tay, không bị nhức đầu vì những thủ tục cũng như chi phí pháp lý,... các bên đã không tiến hành việc đăng ký kết hôn.

Bên cạnh đó, tính răn đe của pháp luật trong vấn đề này còn chưa cao và ít được áp dụng trên thực tế. Chế tài xử lý các vi phạm về HN&GD hiện nay tại Nghị định 82/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ tư pháp; hành chính tư pháp; HN&GD; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định về xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng hoặc phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi chung sống như vợ chồng trái pháp luật. Tại Nghị định số 82/2020/NĐ-CP đã nâng mức phạt lên cao hơn và đã liệt kê khá đầy đủ các trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật. Mặc dù mức xử phạt tại Nghị định số 82/2020/NĐ-CP đã cao hơn nhiều nhưng trên thực tế vẫn chưa đủ mạnh để răn đe các trường hợp vi phạm này. Trong lĩnh vực Hình sự thì các tội xâm phạm về chế độ HN&GD có mức hình phạt cao hơn nhưng trên thực tế lại rất khó để xét xử các tội phạm này.

Như vậy, trong tương lai để ý thức pháp luật của người dân cao hơn cần có sự quan tâm hơn của Đảng về việc tuyên truyền phổ biến có hiệu quả về pháp luật tới sâu, rộng mọi người dân. Bên cạnh đó, chính các văn bản quy phạm pháp luật cần có nội dung cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu để người dân thuận lợi tiếp cận hơn.

1.2.2. Các yếu tố khách quan

1.2.2.1. Yếu tố phong tục tập quán

Dân tộc Việt Nam dù ở bất kì giai đoạn lịch sử nào, truyền thống tôn trọng cha mẹ, đề cao tình cảm trong gia đình là một nét văn hóa không thay đổi. Ví dụ như một số câu ca dao, tục ngữ “*thuận vợ, thuận chồng tát biển đông cũng cạn*”, “*của chồng công vợ*”, “*râu tôm nấu với ruột bầu, chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon*”... đã phản ánh phần nào truyền thống tốt đẹp đó. Bên cạnh đó Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ mà mỗi dân tộc có những nét văn hóa, phong tục tập quán riêng và ảnh hưởng đến quan hệ hôn nhân và gia đình hay việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Theo phong tục của nhiều dân tộc, việc nam nữ cưới nhau trước sự chứng kiến của họ hàng, làng xóm, bạn bè hai bên thì mới được coi là kết hôn mới được coi là vợ chồng còn quan trọng hơn việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Họ quan tâm đến hình thức kết hôn mà không quan tâm tới việc phải đăng ký kết hôn hay các quy định về điều kiện kết hôn. Quan niệm này phần lớn tập trung ở các vùng, miền dân tộc thiểu số. Họ cho rằng việc nam, nữ cưới nhau chung sống với nhau là theo sự tự nguyện và mong muốn của cả hai bên nhằm tạo nguồn lao động cho gia đình và sinh con đẻ cái, không cần chờ đến khi nam đủ 20 tuổi, nữ đủ 18 tuổi. Đây chính là trường hợp chung sống trước tuổi luật định hay chính là trường hợp tảo hôn. Ví dụ phong tục “*hỏi chồng*” của người Ê Đê. Cộng đồng người Ê Đê mang đậm chế độ mẫu hệ, nên người con gái chủ động đi hỏi và cưới chồng, việc thách cưới là do nhà trai yêu cầu. Qua thời gian, đôi trai gái tìm hiểu nhau, nếu thấy “*ưng cái bụng*” thì người con gái về báo cho cha mẹ biết, để nhờ người mai mối và tiến hành lễ hỏi chồng. Đây là nét văn hóa thể hiện rõ nét vai trò của người phụ nữ trong hôn nhân, truyền thống độc đáo của các dân tộc Tây Nguyên nói chung và dân tộc Ê Đê nói riêng.

Ở độ tuổi mới lớn, cô gái Ê Đê nếu để ý chàng trai nào thì có thể đi “*hỏi cưới*” chàng trai đó. Theo phong tục của đồng bào, thông thường sau mùa rẫy, nhân ngày rộng tháng dài, lúa gạo đầy nhà, lại ủ được nhiều rượu cần, nhà có vật dụng quý, trâu, bò, gà, heo... cô gái Ê Đê có thể đi hỏi chồng. Vậy, việc cưới nhau phụ thuộc vào mong muốn nguyện vọng của bên người con gái chỉ cần “độ tuổi mới lớn” và kết hợp thời gian sau mùa rẫy, nhân ngày rộng tháng dài là đi hỏi chồng. Không quan trọng căn cứ vào độ tuổi của các bên.

Do đó, việc chung sống như vợ chồng trước tuổi luật định nói riêng và quan hệ hôn nhân và gia đình nói chung không cần căn cứ vào pháp luật mà chỉ cần phong tục cho phép là họ làm theo. Từ đó sẽ tạo rào cản làm cho pháp luật rất khó đi vào đời sống thực tế.

1.2.2.2. *Yếu tố điều kiện kinh tế- xã hội*

Trong điều kiện kinh tế xã hội hiện nay có nhiều yếu tố tác động chi phối đến đời sống, đến quan điểm của mỗi cá nhân từ đó dẫn đến sự lựa chọn mô hình sống của họ nhất là trong môi trường toàn cầu hóa. Toàn cầu hoá (globalization) đã mau chóng trở thành xu thế thời đại. Có thể nói, toàn cầu hoá là một hiện tượng đột phá, mang tính cách mạng, làm thay đổi tư duy, nhận thức của nhân loại trên mọi phương diện: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... Như vậy, khoảng cách về không gian địa lý được thu hẹp tối đa. Điều đó đồng nghĩa với việc mối giao lưu, quan hệ giữa con người với con người được mở rộng. Các cộng đồng, các dân tộc, các nền văn hóa xích lại gần nhau hơn. Trong mỗi cộng đồng, văn hóa, lối sống của các cá nhân cũng chịu tác động, ảnh hưởng lẫn nhau. Sự đan xen này trực tiếp góp phần thúc đẩy sự đa dạng văn hóa, nhưng cũng làm phát sinh tình trạng văn hóa lai căng khiến việc bảo vệ bản sắc trong đa dạng văn hóa trở thành nhiệm vụ không dễ dàng của mọi quốc gia, dân tộc. Tuy nhiên, dưới tác động của toàn cầu hóa, lối sống của người Việt Nam hiện nay đang có nhiều thay đổi. Sự du nhập văn hoá phương Tây với những quan niệm về giá trị sống, phong cách sống, lối sống mới, một mặt, tác động tích cực đến việc làm thay đổi lối sống khép kín, cam chịu, phụ thuộc vốn có của người Việt Nam sang một lối sống cởi mở, năng động, tự lập, dám chịu trách nhiệm, phù hợp với xu thế thời đại. Mặt khác, làm phương hại đến giá trị sống truyền thống và văn hoá truyền thống của người Việt. Đây là vấn đề đang được cả xã hội quan tâm. Nhiều bài viết, hội thảo, tọa đàm, trao đổi về vấn đề sự xuống cấp đạo đức, sự lệch lạc trong lối sống của một bộ phận người dân. Toàn cầu hóa, với những tác động nhiều chiều khiến quan niệm sống, đặc biệt của giới trẻ có phần “bung mở”, rộng rãi, phóng túng, thậm chí cuồng loạn, coi thường giá trị văn hóa, đạo đức truyền thống, xem nhẹ tình thân, ruột thịt. Bên cạnh đó một bộ phận người dân lựa chọn lối sống gấp, sống thực dụng, sống buông thả nhất trong số lượng thanh niên ít học và thất nghiệp... Nhưng ngay cả đối với người dân có trình độ học vấn cao, có nghề nghiệp ổn định thu nhập cao thì việc lựa chọn chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn với họ lại là một sự lựa chọn phù hợp. Bởi lẽ, họ không cần vật chất để phải dựa dẫm, phụ thuộc

nhau, họ tự tin với khả năng kiếm tiền và độc lập của mình nên họ thích lựa chọn bạn tình hơn là bạn đời bởi hai bên không có sự ràng buộc. Hoặc có thể xuất phát từ tình yêu, tình thương chân thành nhưng cũng chính vì họ độc lập được về kinh tế nên họ ngại những thủ tục pháp lý mà họ coi là phức tạp và mất thời gian. Hay chẳng, yêu thương thì bên nhau sống hết tình hết nghĩa lúc không còn duyên nợ thì cũng nhẹ nhàng đường ai nấy đi không cần ra Tòa xin ly hôn theo thủ tục tổ tụng.

Vậy là, trong những hoàn cảnh nêu trên việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn hoàn toàn có thể xảy ra thậm chí với số lượng lớn và phức tạp.

1.2.2.3. Yếu tố về sự phát triển khoa học, công nghệ thông tin

Trước sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ, xuất hiện ngày càng nhiều các trang mạng xã hội đã tác động lớn đến mọi lĩnh vực hoạt động và sinh hoạt của con người, nhất là giới trẻ. Bên cạnh nhiều tiện ích, các trang mạng xã hội cũng đã gây ra những hệ lụy không tốt, khó lường.

Những năm gần đây, cùng với sự phát triển của xã hội, công nghệ thông tin nói chung, các trang mạng xã hội nói riêng, nhất là Internet phát triển rất mạnh, nó đã và đang ảnh hưởng rất lớn (cả tích cực và tiêu cực) đến mọi hoạt động và sinh hoạt của con người, nhất là giới trẻ. Với đặc điểm nổi trội là tính kết nối nhanh, chia sẻ rộng, chỉ cần một chiếc điện thoại hay một máy tính kết nối Internet, chúng ta có thể truy cập và tham gia vào rất nhiều trang mạng như: Facebook, Zalo, Youtube, Twitter, Instagram, Tik Tok... trong đó, phổ biến nhất là Facebook và Instagram. Mặc dù mục đích, cách thức, mức độ tham gia các trang mạng xã hội của mỗi người khác nhau nhưng có một điểm chung đó là xem nó như là một phần không thể thiếu trong đời sống tinh thần của con người.

Việt Nam là một trong số những nước có tốc độ phát triển nhanh về công nghệ thông tin, số người sử dụng internet, mạng xã hội lớn và ngày càng tăng. Theo thống kê, đến tháng 1/2020 Việt Nam có số người sử dụng internet lên đến 68,17 triệu người (chiếm tỷ lệ 70% số dân); số lượng người dùng mạng xã hội là 65 triệu người (chiếm tỷ lệ 67% số dân. Việt Nam là quốc gia đứng thứ 18 thế giới về tỷ lệ người dân sử dụng internet và là một trong 10 nước có lượng người dùng Facebook

và YouTube cao nhất thế giới, trong đó thanh, thiếu niên chiếm tỷ lệ khá lớn³². Kết quả một số điều tra cũng cho thấy, một bộ phận người trẻ hiện nay đang bị phụ thuộc vào Internet và mạng xã hội. Nhiều ý kiến cho rằng, khả năng tự kiểm soát của một bộ phận người trẻ trong việc sử dụng Internet và mạng xã hội còn chưa cao.

Điều đáng quan tâm lo ngại nhất hiện nay là nhiều thông tin trên mạng xã hội hàm chứa nội dung xấu độc, dụ dỗ, lôi kéo người tham gia như: phim ảnh khiêu dâm, lối sống trụy lạc, kích động bạo lực, khiêu khích chiến tranh, chia rẽ đoàn kết dân tộc, tôn giáo... Với đặc tính hấp dẫn, lôi cuốn của các trang mạng xã hội rất dễ làm cho người tham gia bị sa đà vào “biển thông tin” hỗn loạn đó lúc nào mà không hay biết, làm cho họ sao nhãng việc học hành, giảm năng suất lao động, tinh thần uể oải, sa sút, đắm chìm vào thế giới ảo trong đời sống thực.

Bên cạnh đó, thực tế cho thấy rằng một bộ phận không nhỏ người dân ở Việt Nam sử dụng mạng xã hội như một nguồn tìm kiếm thông tin tình dục một cách dễ dàng và là phương tiện để thể hiện ham muốn tình dục. Chính các thông tin mở trên các kênh thông tin không bị giới hạn về độ tuổi về nhận thức của người truy cập càng khiến cho họ đặc biệt là giới trẻ tò mò và mong muốn được tiếp cận sâu hơn về tình dục và quan hệ tình dục. Chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn đôi khi cũng là một xu hướng là hệ lụy cho những tiêu cực mà công nghệ thông tin gây ra.

1.3. Sơ lược lịch sử phát triển của pháp luật điều chỉnh việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tại Việt Nam

1.3.1. Pháp luật thời kì trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 điều chỉnh việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

1.3.1.1. Pháp luật thời kì phong kiến

Thời kì phong kiến chưa hình thành quan điểm chung sống như vợ chồng. Không có bất kì khái niệm hay những thuật ngữ tương tự để chỉ vấn đề này. Xã hội phong kiến Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo trong đó bao gồm các quan niệm về hôn nhân. Với con người thời kì phong kiến, hôn nhân là việc đại sự cả đời, có thể không cần phải xuất phát từ tình yêu nam nữ nhằm mục đích xây dựng một gia đình hạnh phúc mà chỉ nhằm duy trì nòi giống, lưu truyền việc thờ phụng tổ tiên. Mặt khác, do ảnh hưởng bởi tư tưởng Nho giáo mà các cá nhân, đặc

³² <http://giadinh.bvhttdl.gov.vn/thuc-trang-tac-dong-cua-internet-thiet-bi-cong-nghe-doi-voi-thanh-thieu-nhi-o-viet-nam-hien-nay/>

biệt là người phụ nữ luôn đề cao vai trò của người chồng người cha trong gia đình và sự chung thủy nên người phụ nữ cả đời chỉ chuyên chính một chồng vì vậy không xuất hiện nhiều các trường hợp chung sống như vợ chồng. Có lẽ vì thế mà pháp luật thời kì này cũng không có các quy định cụ thể điều chỉnh chung sống như vợ chồng.

Quốc Triều hình luật (Luật Hồng Đức) và Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long) hai bộ luật tiêu biểu cho thời kỳ phong kiến nước ta. Cả hai bộ luật đều quy định tương đối chi tiết về các quan hệ hôn nhân và gia đình và chia việc kết hôn thành hai giai đoạn là lễ đính hôn (ước hôn) và lễ kết hôn (giả thú). Đặc biệt Quốc Triều hình luật rất coi trọng hình thức kết hôn. Khi hai bên đã thỏa mãn các điều kiện kết hôn thì bắt buộc phải tuân theo nghi thức kết hôn do pháp luật quy định.

Luật Hồng Đức chỉ coi là đính hôn sau khi nhà trai đã nộp đủ đồ sính lễ cho nhà gái, tức là phải có sự hứa hôn của hai họ, việc nộp đồ sính lễ mang tính chất long trọng trước tứ đường hai họ. Tuy nhiên, Luật Gia Long thì hình thức của sự đính hôn là các hôn thú hoặc các tự ước, đó là lời cam kết đơn thuần của hai người chủ hôn.

Ví dụ Điều 315 Luật Hồng Đức quy định: *“Gả con gái đã nhận đồ sính lễ mà lại thôi không gả nữa thì phải phạt 80 trượng... Còn người con gái phải gả cho người hỏi trước. Tuy nhiên, nếu trong thời gian từ lễ đính hôn cho đến khi thành hôn mà một trong hai bên bị ác tật hay phạm tội thì bên kia có quyền từ hôn”*.

Nghi thức kết hôn: Hôn nhân phải qua bốn thủ tục

- Lễ nghị hôn (Lễ chạm mặt)
- Lễ định thân (Lễ đính hôn hoặc ăn hỏi)
- Lễ nạp chưng (đưa đồ sính lễ)
- Lễ Thân Nghinh (đón dâu)

Tất cả các trường hợp chung sống như vợ chồng không tiến hành ước hôn (theo luật Hồng Đức) hoặc giả thú trước sự chứng kiến của bà con hàng xóm đều không được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Bên cạnh đó, mặc dù không được đề cập tới trường hợp chung sống như vợ chồng nhưng trường hợp thông gian có thể coi trường hợp tương tự chung sống như vợ chồng nhưng trái pháp luật. Thông gian được hiểu là có quan hệ tình dục với người khác mà không phải chồng hợp pháp của mình. Như vậy pháp luật phong kiến Việt Nam đã đề cao những nghi lễ kết hôn truyền thống theo phong tục, tập quán và ghi nhận là có giá trị pháp lý tức là hôn nhân hợp pháp, cùng với việc đề cao ý chí của cha mẹ họ hàng đôi bên mà không quan tâm đến vấn đề xác nhận việc kết hôn

đó trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1.3.1.2. Pháp luật thời kì pháp thuộc:

Dưới thời kì thực dân Pháp đô hộ nước ta với chính sách chia để trị Pháp đã chia đất nước ta thành ba kỳ: Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ. Tương ứng với mỗi kỳ sẽ có bộ luật riêng. Bộ Dân luật Bắc kỳ (1931) ở miền Bắc; miền Trung có Bộ Dân luật Trung kỳ (1936) và Tập Dân luật Giảm Yếu Nam kỳ (1939) ở miền Nam. Ba bộ luật này quy định tương đối đầy đủ về các điều kiện kết hôn để hôn nhân có giá trị pháp lý, điều kiện về nội dung điều kiện về hình thức. Hôn nhân thời kỳ này chỉ được công nhận sau khi có sự đăng ký với hương hộ và được cấp chứng thư giá thú (Căn cứ vào điều 91 Bộ Dân luật Bắc kỳ và Bộ Dân luật Trung kỳ). Ngoài ra, pháp luật cũng quy định nghi thức kết hôn gồm lễ ước hôn và lễ kết hôn. Gia đình nhà trai phải đưa sính lễ đến gia đình nhà gái một cách trang trọng *“Phàm trước khi làm lễ giá thú mà có làm lễ ước hôn, nếu sau khi có tranh nại thời chỉ khi nào nhà trai đã đem lễ vật đến họ nhà gái một cách trọng thể, lễ ước hôn ấy mới kể có giá trị”*³³. Bên nào bãi bỏ lời hứa hôn mà không có lý do chính đáng và có lỗi thì phải bồi thường thiệt hại cho bên kia³⁴. Một trong những căn cứ để Tòa án tuyên bố hôn nhân vô hiệu là việc kết hôn không khai với hộ lại *“Phàm việc giá thú mà không khai với hương bộ thời sự giá thú ấy theo pháp luật cho là vô hiệu, Tòa án không cần xử đến nữa”*³⁵

Pháp luật thời kì này không có quy phạm nào trực tiếp điều chỉnh vấn đề chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Vì vậy, các quy định áp dụng cho các quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng đều không được áp dụng cho những đối tượng này. Trong luật chỉ tồn tại hai trường hợp được quy định tại Khoản 5 Điều 83 *“Khi người đàn bà trước đã có chính thức giá thú làm chánh thất, kế thất, hay thứ thất của một người khác mà chưa đoạn hôn”* và quy định tại khoản 8 Điều 83 *“Khi đã có vợ chính thức trước chưa đoạn hôn mà lại lấy người vợ chính khác”*. Tuy nhiên, cả hai trường hợp trên đều bị toà án xử vô hiệu.

Pháp luật thời Pháp thuộc cho thấy rằng chỉ thừa nhận hôn nhân hợp pháp khi có sự chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền, đây cũng là điểm tiến bộ so với pháp luật thời phong kiến

³³ Điều 68 Bộ Dân luật Trung kỳ năm 1936

³⁴ Điều 70, 71 Bộ Dân luật Trung kỳ năm 1936

³⁵ Điều 82 Bộ Dân luật Bắc kỳ năm 1931

Bên cạnh đó, một điểm tiến bộ nữa là cả Bộ Dân luật Bắc kỳ và Bộ Dân luật Trung kỳ đều có những quy định để giải quyết các trường hợp con ngoài giá thú. Các thuật ngữ để chỉ con ngoài giá thú là “con hoang” và “con biệt tình”. Hai thuật ngữ này đều để chỉ những đứa con sinh ra mà cha mẹ không có hôn thú hợp pháp, có thể cha mẹ của chúng ngoại tình với nhau hoặc chỉ chung sống như vợ chồng... Song trong trường hợp này vẫn có thể yêu cầu xác định mối quan hệ giữa cha mẹ con; ngoại trừ trường hợp do loạn luân hoặc ngoại tình của người mẹ.

Sự ghi nhận về vị trí của người con của pháp luật thời kì này là một bước tiến bộ đáng kể. Trừ trường hợp những đứa trẻ sinh ra do loạn luân hoặc do ngoại tình thì pháp luật không đảm bảo quyền lợi của chúng.

1.3.2. Pháp luật từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay điều chỉnh việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

1.3.2.1. Hệ thống pháp luật dưới chế độ Việt Nam Cộng Hòa

Trong thời kì này có các văn bản sau Luật gia đình (02/01/1959); Sắc luật 15/64 (23/07/1964); Bộ Dân luật Sài Gòn (1972). Pháp luật đã quy định đầy đủ các điều kiện kết hôn về nội dung và hình thức. Tại Điều 4 Sắc luật 15/64 quy định “*sự đính hôn chỉ có tính cách một sự cam kết sẽ thành hôn. Sự đính hôn chỉ có giá trị khi nào đã làm một cách trọng thể với sự ưng thuận của hai người đính hôn và của cha mẹ, ông bà hay giám hộ của họ sau khi nhà gái đã nhận lễ vật của nhà trai*”. Điều 13 quy định “*Hôn lễ cử hành công khai trước viên chức hộ tịch tại công sở nơi cư trú của nam hay nữ*”. Tại Điều 22 Luật gia đình (1959) đã quy định “*Viên chức hộ tịch tuyên bố hai đương sự đã thành hôn và lập ngay chứng thư hôn thú... Sự khai hôn thú với viên chức hộ tịch và sự đăng ký vào sổ hôn thú tạo lập phối hiệp phụ phụ*”. Sắc luật 15/64 đã trừ liệu một trường hợp giá thú vô hiệu tuyệt đối về hình thức giá thú: “*Nếu hôn lễ đã được cử hành không công khai hay do viên chức hộ tịch không có thẩm quyền, nhưng với điều kiện là sự cử hành trái luật ấy có tính cách gian lận*” (Điều 35). “Gian lận” tức là có ý lẩn tránh pháp luật. Trong hệ thống luật cũ gọi đây là trường hợp “*giá thú hư vô*”

Vậy, có thể khẳng định rằng pháp luật thời kì này đã không thừa nhận chung sống như vợ chồng tuy nhiên có thừa nhận “*hôn nhân thực tế*” trong một số trường hợp nhất định. Ví dụ tại bản án ngày 30/06/1966 Tòa Phá án đã xử rằng: “*Tình trạng này không phải là một sự sống chung ngoại hôn vì những nghi lễ theo tục lệ và nhằm*

xác nhận công khai việc trở thành vợ chồng vì như vậy người chồng có nghĩa vụ phải lập hôn thú dân sự chính thức”

1.3.2.2. Hệ thống pháp luật của Nhà nước ta từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay

- Sắc lệnh số 97/SL ngày 22/5/1950 sửa đổi một số qui lệ và chế định trong dân luật

Sắc lệnh số 97/SL đã có những quy định mang tính chất tiến bộ, phù hợp với tình hình mới nhưng về cơ bản vẫn căn cứ theo các quy định trong các Bộ dân luật trước đó, đối với vấn đề hôn nhân không làn chứng thư giá thú cũng vậy.

- Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959:

Về nguyên tắc, Luật này không điều chỉnh nam, nữ chung sống như vợ chồng. Điều 11 có quy định về hình thức kết hôn được pháp luật công nhận là: *“Việc kết hôn phải được Ủy ban hành chính cơ sở nơi trú quán của bên người con trai hoặc bên người con gái công nhận và ghi vào sổ kết hôn. Mọi hình thức kết hôn khác đều không có giá trị về mặt pháp luật”*.

Như vậy, về nguyên tắc Luật HN&GD năm 1959 không điều chỉnh chung sống với nhau như vợ chồng. Tuy nhiên trên thực tế, do hoàn cảnh xã hội, do ý thức pháp luật chưa cao và do trình độ dân trí còn thấp nên đã xảy ra rất nhiều trường hợp nam nữ lấy nhau mà không đăng ký kết hôn. Bên cạnh đó, Thông tư số 112/NCPL ngày 19/8/1972 của Tòa án nhân dân (TAND) tối cao đã hướng dẫn nếu các điều kiện khác đều thỏa mãn chỉ riêng hôn nhân chưa được đăng ký thì TAND coi đó là hôn nhân thực tế được giải quyết bằng đường lối và thủ tục xử lý những việc ly hôn. Quy định này đã hướng đến việc bảo vệ quyền và lợi ích các bên một cách phù hợp theo hoàn cảnh lúc bấy giờ. Đồng thời, Thông tư số 112/NCPL còn đưa ra trường hợp: Nam nữ chung sống tạm bợ công khai để phân biệt và hướng dẫn các Tòa án giải quyết trong từng trường hợp cụ thể. *“Hôn nhân thực tế”* đây là cụm từ đầu tiên được Thông tư số 112/NCPL sử dụng để chỉ những quan hệ giữa nam và nữ lấy nhau mà không đăng ký kết hôn. Và Thông tư số 112/NCPL đã hướng dẫn việc xác định *“hôn nhân thực tế”* như sau: *“Nên chỉ coi là hôn nhân thực tế những cuộc hôn nhân không đăng ký, thỏa mãn đầy đủ các điều kiện kết hôn khác, trong đó hai bên có ý định thực sự lấy nhau, và từ khi kết hôn đã thực sự coi nhau như vợ chồng, chung sống công khai và gánh vác chung công việc gia đình, được họ hàng, xã hội xung quanh coi như vợ chồng”*.

Tóm lại, Thông tư số 112/NCPL là văn bản pháp lý đầu tiên chính thức công nhận hôn nhân thực tế và có sự phân biệt hôn nhân thực tế với trường hợp nam nữ chung sống tạm bợ. Việc nam nữ chung sống tạm bợ không bao giờ được ghi nhận là vợ chồng, mặc dù họ vẫn ngang nhiên chung sống công khai.

Việc ghi nhận như vậy của pháp luật về trường hợp này là một bước tiến quan trọng trong pháp luật quốc gia bởi ngoài ý nghĩa về hôn nhân về gia đình thì việc ghi nhận này còn nhằm hướng tới quyền con người được luật quốc tế quy định, mà cụ thể ở đây là quyền, lợi ích của phụ nữ và trẻ em. Theo Luật HN&GD năm 1959 thì con ngoài giá thú được xin nhận cha hoặc mẹ trước TAND. Người mẹ cũng có quyền xin nhận cha thay cho con chưa thành niên. Người thay mặt cũng có quyền xin nhận cha hoặc mẹ thay cho đứa trẻ chưa thành niên³⁶. Ngoài ra, con ngoài giá thú được cha, mẹ nhận hoặc được TAND cho nhận cha, mẹ, có quyền lợi và nghĩa vụ như con chính thức³⁷.

Nói tóm lại, như những dẫn chứng đã nêu ra ở trên, pháp luật nước ta thời kỳ này nhìn chung là thừa nhận trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng là hôn nhân thực tế.

- Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986:

Luật HN&GD năm 1986 đã kế thừa tinh thần của Luật HN&GD năm 1959 cũng chỉ công nhận những trường hợp nam nữ có đăng ký kết hôn là vợ chồng hợp pháp, mới làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp luật giữa vợ và chồng. “*Mọi nghi thức kết hôn khác không có giá trị pháp lý*”³⁸. Thời kỳ này, không có văn bản luật hoặc dưới luật nào quy định trực tiếp về hôn nhân thực tế mà chỉ gián tiếp thừa nhận qua việc giải quyết chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 - Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật HN&GD năm 1986.

Nghị Quyết này có hướng dẫn như sau: Trên thực tế các trường hợp kết hôn không đăng ký tuy có vi phạm về thủ tục kết hôn nhưng không phải là kết hôn trái pháp luật. Nếu việc kết hôn không trái các Điều 5, Điều 6, Điều 7. Nếu có một hoặc hai bên xin lý hôn, Tòa án không hủy việc kết hôn theo Điều 9 mà xử như việc ly hôn tại Điều 40.

³⁶ Điều 22 Luật HN&GD năm 1959

³⁷ Điều 23 Luật HN&GD năm 1959

³⁸ Điều 8 Luật HN&GD năm 1986

Các Điều 5, 6, 7 là các quy định về độ tuổi kết hôn; sự tự do trong hôn nhân và các trường hợp cấm kết hôn. Trường hợp tiến hành đăng ký kết hôn mà vi phạm các điều này thì gọi là kết hôn trái pháp luật và sẽ bị tòa án tuyên bố hủy việc kết hôn. Ngược lại, việc không đăng ký mà không vi phạm sẽ được coi là hôn nhân thực tế. Khi xảy ra tranh chấp và kiện ra tòa thì tòa án sẽ xử lý hôn và giải quyết theo các quy định chung về con cái, tài sản mà luật áp dụng cho vợ chồng hợp pháp.

Một lần nữa, tại Hội nghị tổng kết công tác ngành tòa án năm 1995, kết luận của TAND tối cao để đảm bảo quyền lợi cho các bên, nhất là đối với phụ nữ. TAND tối cao tiếp tục thừa nhận “hôn nhân thực tế” đối với những cặp đã chung sống với nhau hàng chục năm, đã có tài sản chung hoặc con chung.

Công văn số 16/1999/KHXX ngày 01/02/1999 Giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng. Tại văn bản này TANDTC đã giải thích thêm qui định về “*hôn nhân thực tế*” như sau: “*Phải hiểu rằng Tòa án chỉ thụ lý giải quyết như việc xin ly hôn theo Điều 40 Luật HN&GD năm 1986 nếu những cặp nam nữ chung sống với nhau không đăng ký kết hôn trước ngày Luật Hôn nhân và gia đình có hiệu lực chứ không phải kể từ ngày Luật Hôn nhân và gia đình có hiệu lực trở về sau*”. Như vậy chỉ coi là “*hôn nhân thực tế*” khi thời điểm chung sống trước ngày 03/01/1987.

Về cách thức giải quyết tại Luật HN&GD năm 1986 mặc dù có sự nhìn nhận khác nhau nhưng tựu chung lại đối với trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Sau ngày luật này có hiệu lực, nếu có đơn xin ly hôn thì tòa án không thụ lý để giải quyết theo điều 40 Luật HN&GD về ly hôn mà chỉ thụ lý để giải quyết việc nuôi con và chia tài sản chung (nếu có yêu cầu) theo quy định tại điều 9 Luật HN&GD và các quy định tương ứng của BLDS. Như vậy, Luật HN&GD năm 1986 đã gián tiếp thừa nhận một hình thức chung sống như vợ chồng duy nhất là hôn nhân thực tế.

Việc quy định như vậy đã phần nào đảm bảo được quyền lợi cũng như nghĩa vụ của các bên trong quan hệ, đặc biệt là người phụ nữ và trẻ em.

- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000

Luật HN&GD năm 2000 chỉ thừa nhận và bảo vệ cho các cuộc hôn nhân có đăng ký kết hôn tuân theo quy định của pháp luật. “*Nam, nữ không đăng ký kết hôn*

mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”³⁹. Như vậy, không còn tồn tại thuật ngữ “hôn nhân thực tế” nữa.

Tuy nhiên, trên thực tế có những trường hợp vi phạm việc đăng ký kết hôn trước ngày 01/01/2001 (tức trước ngày Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực). Đây cũng là một vấn đề đáng lưu ý cần được giải quyết. Do đó, Nhà nước đã ban hành các văn bản để có hướng dẫn cụ thể việc giải quyết về mặt pháp lý đối với các trường hợp trên. Nội dung cụ thể được quy định tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, Nghị quyết số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP.

Theo đó thì việc nam nữ chung sống như vợ chồng được coi là có giá trị pháp lý khi thỏa mãn các yếu tố sau:

- Họ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật HN&GD năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp sau:
 - Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau
 - Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (1 hoặc cả hai bên) chấp nhận.
 - Việc họ về chung sống với nhau chăm sóc giúp đỡ nhau cùng nhau xây dựng gia đình.
- Thời điểm chung sống xảy ra trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn.
- Thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng được tính từ thời điểm bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng.

Như vậy, Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 và Thông tư liên tịch số 01/2016/BTP-TANDTC-VKSNDTC đã giải quyết tương đối toàn diện và hợp lý về vấn đề “*hôn nhân thực tế*”. Mặt khác, Nhà nước đã có thái độ dứt khoát trong việc không công nhận là vợ chồng đối với trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn kể từ ngày Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực.

-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Trên tinh thần kế thừa và phát huy Luật HN&GD năm 1986; 2000 thì Luật HN&GD năm 2014 một lần nữa khẳng định đối với trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không được công nhận là vợ chồng. Cụ thể: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không*

³⁹ Khoản 1 Điều 11 Luật HN&GD năm 2000

đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

*“Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*⁴⁰.

Luật HN&GD năm 2014 là đạo luật đầu tiên đưa ra được khái niệm về chung sống như vợ chồng *“Chung sống như vợ chồng là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng”*⁴¹. Đây chính là bước tiến bộ lớn thể hiện sự quan tâm và thái độ của Nhà nước về trường hợp này vì suy cho đến cùng đây là một hiện tượng mang tính khách quan và có xu hướng càng ngày càng gia tăng và phức tạp trên thực tế. Tuy rằng Luật đưa ra khái niệm vẫn còn chung chung dẫn đến có nhiều cách hiểu khác nhau, chưa cụ thể nhưng đã trên tinh thần đã ghi nhận những hành vi được quy định ở các văn bản trước đó.

Luật HN&GD năm 2014 đã quy định về giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Theo quy định này, về nguyên tắc, nhà nước bằng pháp luật không thừa nhận có quan hệ vợ chồng trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn áp dụng một số điều của Luật HN&GD năm 2014, vẫn tiếp tục dẫn chiếu đến Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10(Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10) và Thông tư số 60 - DS ngày 22/02/1978 của TANDTC⁴². Theo đó, đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn từ trước ngày 03/01/1987; hiện nay vẫn đang chung sống như vợ chồng thì vẫn được công nhận *“là vợ chồng”*. Có thể coi đây là trường hợp *“ngoại lệ”*, không đăng ký kết hôn nhưng vẫn được công nhận là vợ chồng. Quy định về hậu quả pháp lý của các dạng thức chung sống như vợ chồng cụ thể NCS phân tích ở các chương sau.

1.4. Pháp luật của một số nước trên thế giới điều chỉnh việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

⁴⁰ Khoản 1 Điều 9 Luật HN&GD năm 2014

⁴¹ Khoản 7 Điều 3 Luật HN&GD năm 2014

⁴² Thông tư số 60 – DS ngày 22/02/1978 của TANDTC hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về HN&GD của cán bộ, bộ đội ở miền Nam, đã có vợ, có chồng, sau năm 1954 tập kết ra miền Bắc mà lại lấy vợ lấy chồng khác.

Qua tìm hiểu các tác phẩm nước ngoài, tác giả thấy được hiện tượng chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn có tính chất lịch sử, đều xuất hiện từ rất sớm, đặc biệt ở các nước Anh, Úc, Mỹ, Scotland, Pháp.

Nhìn chung, vào đầu thế kỷ 20, tồn tại hai nguyên nhân chính khiến các cặp đôi lựa chọn chung sống như vợ chồng không kết hôn. Thứ nhất, họ có thể bị buộc phải lựa chọn vì một hoặc cả hai bên trong cuộc hôn nhân trước đó không thể ly hôn. Thứ hai, họ chủ động lựa chọn do tư tưởng không muốn ràng buộc về pháp lý. Tuy nhiên, dù do nguyên nhân nào thì các bên không được thừa nhận tư cách vợ chồng và không có bất kì quyền lợi nào từ mối quan hệ chung sống như vợ chồng không kết hôn.

Tuy vậy trên thực tế, các bên có thể thỏa thuận riêng ví dụ như người đàn ông sẽ tham gia một “chứng thư giao ước” có thể thực thi các khoản thanh toán định kỳ cho bên kia; hoặc theo di chúc; trong khi các thỏa thuận về con cái có thể được giải quyết bằng cách chỉ định người giám hộ. Nhưng phần lớn Luật Gia đình lại gần như “bỏ qua” không điều chỉnh các quan hệ chung sống như vợ chồng trên.

Chung sống như vợ chồng là một hiện tượng xã hội phổ biến rộng rãi trên khắp các nước phương Tây. Tuy nhiên, luật của Anh về chung sống như vợ chồng đang rất cần được cải cách. Trong khi các cặp vợ chồng ly hôn có luật pháp tương đối đơn giản để xác định việc phân chia tài sản, luật pháp Anh sử dụng các án lệ để tách những người sống chung với nhau. Điều này đã khiến nhiều học giả, chính trị gia và chính cơ quan tư pháp kêu gọi cải cách Luật gia đình. Kết quả cho thấy rằng, Scotland thực hiện Đạo luật Gia đình (Scotland) năm 2006, trong khi Pháp tạo ra một hình thức quan hệ pháp luật mới, được gọi là Pacte Civil de Solidarité (PACS), Cả Scotland và Pháp đều dựa trên những cải cách của họ trên quan điểm bảo vệ các mối quan hệ dựa trên '*hình thức*', cung cấp sự bảo vệ toàn diện hơn cho các cặp vợ chồng đã kết hôn. Mặt khác, Úc ủng hộ cuộc cải cách hình ảnh “phản chiếu hôn nhân” (tương tự hôn nhân), có nghĩa là sự bảo vệ trên cơ sở '*chức năng*' của mối quan hệ, trái ngược với '*hình thức*' của nó. Úc là nước đi đầu thế giới trong việc hạn chế những bất công mà người sống chung phải gánh chịu⁴³.

⁴³ Mustafa El- Mumin LLB, “A Comparative Study of Cohabitation: UK, Scotland, France, and Australia- Nghiên cứu so sánh về việc sống chung: Vương quốc Anh, Scotland, Pháp và Úc” Tạp chí Luật Queen Mary 7, số 1 (Mùa đông 2016), tr.44-71, phần “Abstract”, tr.44

1.4.1. Pháp luật điều chỉnh việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không kết hôn ở Vương quốc Anh

Vào đầu thế kỷ XX, các mối quan hệ không phải là hôn nhân bị kỳ thị như những hợp đồng 'tương tự như mại dâm'. Tuy nhiên, càng về sau số lượng các cặp đôi kết hôn ngày càng giảm đáng kể. Nguyên nhân của sự suy giảm này do một số yếu tố như: sự gia tăng tỷ lệ ly hôn, phong trào giành quyền của phụ nữ và sự kỳ vọng quá cao về hôn nhân. Vì vậy, các ưu thế của hôn nhân càng ngày càng xói mòn. Người dân trong thời hiện đại dần thất vọng với hôn nhân thay thế bằng các hình thức khác như kết đôi hoặc chung sống mà không đòi hỏi sự ràng buộc như hôn nhân. Càng về giai đoạn mối quan hệ ngoài hôn nhân và trẻ em ngoài giá thú ngày càng trở nên gia tăng nhiều hơn⁴⁴. Từ đó, nhìn nhận về hiện tượng chung sống như vợ chồng đã có sự thay đổi. Vì vậy, như ở Anh, hệ thống pháp luật dần quan tâm đến hiện tượng nam nữ chung sống như vợ chồng và coi đó như là một nội dung trong phạm vi nghiên cứu của pháp luật về HN&GD. Các thuật ngữ như “*Cohabitation*”, “*commom law marriage*” hoặc “*living together*” đã được sử dụng nhiều trong nghiên cứu. *Cohabitation* được các luật sư và các thẩm phán sử dụng để miêu tả một cách ngắn gọn xử sự của con người trong đó một người nam và một người nữ chung sống như vợ chồng với nhau. Vì vậy, thực tế cần đặt hiện tượng này trong mối quan hệ mật thiết giữa quyền tự do cá nhân với các chính sách xã hội nên chung sống như vợ chồng ở Anh trước mắt được nhìn nhận như một hình thức kết hợp dân sự giữa các cặp vợ chồng dành cho cả các cặp đồng tính và khác giới tính.

Ban đầu, chung sống dân sự được áp dụng cho các cặp đồng tính theo các điều khoản của Đạo luật Chung sống Dân sự 2004⁴⁵. Vào tháng 2 năm 2018, chính phủ Vương quốc Anh và Scotland bắt đầu xem xét các mối quan hệ “bạn đời dân sự”, bao gồm các cặp đôi khác giới⁴⁶. Vào tháng 6 năm 2018, Tòa án Tối cao đã ra phán quyết rằng việc hạn chế chung sống dân sự đối với các cặp đồng tính là không phù hợp với Công ước châu Âu về Nhân quyền. Chính phủ Anh cam kết thay đổi

⁴⁴ Mustafa El- Mumin LLB, “*A Comparative Study of Cohabitation: UK, Scotland, France, and Australia*” (Nghiên cứu so sánh về việc sống chung: Vương quốc Anh, Scotland, Pháp và Úc), Tạp chí Luật Queen Mary 7, số 1 (Mùa đông 2016), “Autonomy or protection”, tr.48-49

⁴⁵ Participation, Expert. “*Civil Partnership Act 2004*”. www.legislation.gov.uk. Truy cập ngày 23 tháng 2 năm 2020 (Tham gia, Chuyên gia. “*Đạo luật hợp tác dân sự 2004*”. www.legislation.gov.uk. Truy cập ngày 23 tháng 2 năm 2020)

⁴⁶ “*Are civil partnerships under threat?*”. BBC News. ngày 1 tháng 2 năm 2018 (Các quan hệ đối tác dân sự có bị đe dọa không?”. tin tức BBC)

luật để cho phép các cặp đôi khác giới ở Anh và xứ Wales có chung sống dân sự⁴⁷
⁴⁸ Sự thay đổi này cũng bị Giáo hội Anh và nhiều giáo phái Cơ đốc phản đối^{49 50}.

Các cặp đôi khác giới đã có thể tham gia vào chung sống dân sự ở Anh và xứ Wales kể từ ngày 2 tháng 12 năm 2019^{51 52 53}. Các cải cách tương tự đã được thực hiện ở Bắc Ireland kể từ ngày 13 tháng 1 năm 2020⁵⁴. Tại Scotland, luật cho phép chung sống dân sự khác giới hiện đang được Quốc hội Scotland thông qua. Những thay đổi này mở rộng sự thừa nhận hợp pháp của các mối quan hệ được cấp theo Đạo luật Chung sống Dân sự 2004⁵⁵, cho phép các cặp vợ chồng không phân biệt giới tính có được các quyền và trách nhiệm về **cơ bản giống như hôn nhân dân sự**. Bạn đời dân sự được hưởng các quyền tài sản giống như các cặp vợ chồng, được miễn trừ như các cặp vợ chồng đã kết hôn về thuế thừa kế, an sinh xã hội và trợ cấp lương hưu, và cũng có khả năng nhận trách nhiệm làm cha mẹ đối với con cái của bạn đời, cũng như trách nhiệm duy trì hợp lý cho người bạn đời và con cái của họ, quyền thuê nhà, công nhận bảo hiểm nhân thọ đầy đủ, quyền của người thân trong bệnh viện và những quyền khác.

Khi Đạo luật Hôn nhân (Các cặp đồng tính) năm 2013 hợp pháp hóa hôn nhân đồng tính ở Anh và xứ Wales vào tháng 3 năm 2014, chung sống dân sự vẫn dành cho các cặp đồng tính và cấp cho những cặp vợ chồng trong chung sống dân sự có khả năng chuyển đổi Chung sống Dân sự của họ thành Hôn nhân chính thức. Đạo luật Hôn nhân và Chung sống Dân sự (Scotland) 2004 không cấp khả năng đó cho

⁴⁷ “Heterosexual couple granted right to civil partnership”. BBC News. ngày 27 tháng 6 năm 2018. Truy cập ngày 27 tháng 6 năm 2018 (**Cặp đôi dị tính được trao quyền hợp tác dân sự**). *tin tức BBC*)

⁴⁸ “Civil partnerships to be opened to heterosexual couples”. The Guardian. ngày 3 tháng 10 năm 2018 (**“Quan hệ đối tác dân sự sẽ được mở ra cho các cặp vợ chồng khác giới”**.)

⁴⁹ <https://www.independent.co.uk/news/uk/politics/archbishop-of-canterbury-justin-welby-abandons-his-support-for-civil-partnerships-for-heterosexual-8622226.htm>

⁵⁰ <https://www.churchtimes.co.uk/articles/2020/24-january/news/uk/no-blessing-for-straight-civil-partnerships-say-bishops>

⁵¹ “Civil Partnerships, Marriages and Deaths (Registration etc) Bill signed into law”. Parliament of the United Kingdom News Service. Truy cập ngày 1 tháng 4 năm 2019. (**“Dự luật về quan hệ đối tác dân sự, hôn nhân và cái chết (Đăng ký, v.v.) đã được thông qua”**).

⁵² “Information regarding the Civil Partnerships, Marriages and Deaths (Registration etc) Act 2019”. Family Law Hub. ngày 2 tháng 4 năm 2019 (**“Thông tin liên quan đến Đạo luật Quan hệ đối tác dân sự, Hôn nhân và Cái chết (Đăng ký, v.v.) 2019”**.)

⁵³ “Civil Partnerships: What are they, how are different from marriage and what are the benefits?”. Independent.co.uk. ngày 2 tháng 12 năm 2019. (**“Quan hệ đối tác dân sự: Chúng là gì, khác với hôn nhân như thế nào và có những lợi ích gì?”**.)

⁵⁴ “The Marriage (Same-sex Couples) and Civil Partnership (Opposite-sex Couples) (Northern Ireland) Regulations 2019”. legislation.gov.uk. (**“Quy định về Hôn nhân (Cặp đôi đồng giới) và Quan hệ đối tác dân sự (Cặp đôi khác giới) (Bắc Ireland) 2019”**.)

⁵⁵ “Lesbians lose legal marriage bid”. BBC News online. BBC. ngày 31 tháng 7 năm 2006. Truy cập ngày 23 tháng 5 năm 2010. (**“Những người đồng tính nữ đã thất bại trong việc xin hôn nhân hợp pháp”**.)

các cặp vợ chồng ở Scotland, nhưng bao gồm các điều khoản cho việc áp dụng sau này và cho phép những người đã có chung sống dân sự kết hôn mà không cần phải giải thể chung sống dân sự chung. Khi hôn nhân đồng tính trở thành hợp pháp ở Bắc Ireland vào ngày 13 tháng 1 năm 2020, các cặp vợ chồng kết hôn ở nơi khác được công nhận hợp pháp là đã kết hôn ở Bắc Ireland, nhưng hiện không có điều khoản nào cho chung sống dân sự chuyển đổi sang hôn nhân⁵⁶⁵⁷.

Sau khi thiết lập chung sống dân sự, một số cá nhân và nhóm ủng hộ việc mở rộng cho các cặp đôi khác giới. Một nhóm chiến dịch được gọi là Chung sống dân sự bình đẳng đã được tổ chức, đặc biệt kêu gọi chính phủ mở rộng chung sống dân sự cho tất cả các cặp vợ chồng⁵⁸.

Dự luật *Đạo luật hợp tác dân sự năm 2004* (sửa đổi) năm 2016-2017, dự luật của một thành viên tư nhân, đã được Tim Loughton đệ trình vào ngày 21 tháng 7 năm 2016 để sửa đổi Đạo luật đối tác dân sự năm 2004 và mở rộng chung sống dân sự thành các cặp đôi khác giới, nhưng sau cuộc tranh luận đọc lần thứ hai diễn ra vào ngày 13 tháng 1 năm 2017, cuộc tranh luận tiếp tục bị hoãn lại và cuối cùng bị hủy do cuộc tổng tuyển cử vào tháng 6 năm 2017.

Tháng 7 năm 2016, Đảo Man là phần duy nhất của Quần đảo Anh, nơi cả hai cặp đôi đồng tính và khác giới tính có thể lựa chọn giữa chung sống dân sự hoặc hôn nhân. Đảo thực hiện điều này có thể cùng lúc với việc hợp pháp hóa hôn nhân đồng tính trong lãnh thổ. Vào tháng 6 năm 2018, Tòa án tối cao phán quyết trong vụ kiện Steinfeld-Keidan hạn chế chung sống dân sự đối với các cặp đồng tính là phân biệt đối xử và bắt buộc Chính phủ thay đổi luật. Đáp lại, Thủ tướng đã tuyên bố vào tháng 10 năm 2018 rằng chung sống dân sự sẽ được mở ra cho các cặp vợ chồng dị tính⁵⁹. Pháp luật yêu cầu Bộ trưởng Ngoại giao ban hành các quy định sửa đổi Đạo luật Đối tác Dân sự, để các cặp đôi khác giới có thể tham gia chung sống dân sự, đã được Nghị viện thông qua vào ngày 15 tháng 3 năm 2019. Dự luật đã nhận được Trạng thái Hoàng gia vào ngày 26 tháng 3 năm 2019. Luật pháp có hiệu lực vào ngày 26

⁵⁶ Coulter, Peter (ngày 13 tháng 1 năm 2020). "Same-sex marriage now legal in Northern Ireland". BBC News (bằng tiếng Anh). Truy cập ngày 23 tháng 2 năm 2020. ("*Hôn nhân đồng giới hiện hợp pháp ở Bắc Ireland*").

⁵⁷ "Convert a same sex civil partnership into a marriage". GOV.UK (bằng tiếng Anh). Truy cập ngày 23 tháng 2 năm 2020. ("*Chuyển đổi quan hệ đối tác dân sự đồng giới thành hôn nhân*").

⁵⁸ Equal Civil Partnerships - official website <http://equalcivilpartnerships.org.uk/>. Bằng tiếng anh, truy cập ngày 29 tháng 4 năm 2022. (*Quan hệ đối tác dân sự bình đẳng - trang web chính thức* <http://equalcivilpartnerships.org.uk/>.)

⁵⁹ Boycott, Owen; Carrell, Severin (ngày 2 tháng 10 năm 2018). "Civil partnerships to be opened to heterosexual couples". The Guardian. Truy cập ngày 4 tháng 1 năm 2019

tháng 5 năm 2019. Việc mở rộng chung sống dân sự này cho các cặp đôi khác giới chỉ áp dụng ở Anh và xứ Wales, chứ không phải Scotland hay Bắc Ireland.

Như vậy, pháp luật của Anh đã có những quy định chính thức điều chỉnh quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn bằng hình thức chung sống dân sự được áp dụng cả với những cặp đôi đồng tính và dị tính. Ghi nhận này ở Anh là một bước tiến bộ nhằm để bảo vệ quyền lợi, quyền bình đẳng giữa các bên chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

1.4.2. Pháp luật về chung sống như vợ chồng không kết hôn ở Hợp chủng quốc Hoa Kỳ

Theo pháp luật của Mỹ, hôn nhân được quan niệm như một hợp đồng dân sự hay còn được gọi chung sống theo hợp đồng là quan hệ trong đó hai người đã thành niên chung sống với nhau mà không phải kết hôn chính thức hoặc không có mong muốn kết hôn. Khi thiết lập hợp đồng chung sống này sẽ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên với nhau. Để được thừa nhận là “common law marriage” đòi hỏi các bên phải chung sống trong thời gian dài và giữa họ đa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ vợ chồng đối với nhau. Nhiều tiểu bang còn quy định phải được xã hội xung quanh công nhận, ngoài ra các bên phải có nguyện vọng được kết hôn với nhau. Tuy nhiên, điều này không phải được công nhận và thực hiện ở tất cả các bang ở Mỹ.

Những người trưởng thành sống chung với nhau trong một mối quan hệ thân mật mà không được kết hôn chính thức ở một số tiểu bang vẫn có thể bị coi là đang sống trong một mối quan hệ trái đạo đức. Đặc điểm trên có thể là cơ sở để sửa đổi sắc lệnh tạm giữ. Ví dụ: trong vụ kiện Jarrett 3 Tòa án tối cao của Illinois đã quyết định rằng sự thay đổi quyền giám hộ từ mẹ sang cha vì người mẹ đã công khai và liên tục sống chung với một người đàn ông mà chưa kết hôn. Đối với tòa án, hành vi đó có tác động tiêu cực đến sức khỏe, cảm xúc và sự phát triển đạo đức của trẻ em⁶⁰. Nhà làm luật nước này đánh giá hành vi chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn có ảnh hưởng xấu trên cả khía cạnh xã hội và hôn nhân. Các bên trong quan hệ này sẽ không được hưởng các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản mà pháp luật quy định cho các vợ chồng trong hôn nhân hợp pháp. Ví dụ, họ có thể gặp nhiều

⁶⁰ See Ruth Deech, *The Case against Legal Recognition of Cohabitation*, in *CONTRACT COHABITATION* 300 (John M. Eekelaar & Sanford N. Katz eds., 1980). (Xem Ruth Deech, Trường hợp chống lại sự công nhận hợp pháp của việc chung sống, trong *HỢP ĐỒNG CHUNG SỐNG* 300 (John M. Eekelaar & Sanford N. Katz eds., 1980).)

khó khăn để có hoặc phải chịu các chi phí cao hơn về bảo hiểm, cũng như về tín dụng, việc làm hoặc chỗ ở.

Thậm chí, chung sống như vợ chồng không kết hôn còn được coi là bất hợp pháp ở một số tiểu bang vì những người tham gia vào các mối quan hệ như vậy theo định nghĩa sẽ không kết hôn và nếu họ thực hiện hành vi tình dục thân mật, họ sẽ vi phạm quy chế ngoại tình. Ngoài ra, hợp đồng chung sống dân sự đã bị chỉ trích là thúc đẩy bất bình đẳng của phụ nữ.

Ở một mức độ hạn chế, ở một số tiểu bang yêu cầu hợp đồng chung sống thì các thỏa thuận phải được lập bằng văn bản và tuân thủ quy chế về chống gian lận. Việc đăng ký rất quan trọng vì nó cung cấp bằng chứng hữu hình về một mối quan hệ mà hơn là việc chứng minh mối quan hệ đó trên thực tế. Nói chung, mục đích của quan hệ đối tác trong nước đã đăng ký là cung cấp sự công nhận về mặt pháp lý và khuôn khổ pháp lý cho một cặp vợ chồng không muốn kết hôn hoặc không đủ điều kiện đăng ký kết hôn vì yêu cầu khác giới, nhưng họ đã cam kết chung sống bên nhau và chia sẻ cuộc sống của họ cả về kinh tế và xã hội.

Các quan hệ đối tác trong nước đã đăng ký ở Hoa Kỳ bắt đầu lần đầu tiên ở các thành phố và chỉ giới hạn ở những nhân viên thành phố sống với bạn tình cùng giới. Mục đích là cung cấp cho những nhân viên này cùng một loại lợi ích kinh tế và xã hội, chẳng hạn như bảo hiểm y tế, quyền thăm viếng tại cơ sở, nghỉ ốm và mai táng, như dành cho các cặp vợ chồng đã kết hôn. Nói cách khác, định nghĩa “thành viên gia đình” bao gồm các đối tác trong nước đã đăng ký⁶¹.

Bản sửa đổi thứ mười đối với Hiến pháp Hoa Kỳ bảo lưu một số quyền lập pháp nhất định cho các bang riêng lẻ⁶². Hầu hết các quyền hạn dành riêng này liên quan đến giáo dục, thực thi pháp luật và các mối quan hệ trong nước. Bốn khu vực pháp lý của Mỹ: California, District of Columbia, Hawaii và Vermont đã ban hành một số hình thức quy chế đối tác trong nước đã đăng ký⁶³. Các khu vực tài phán khác có luật đang chờ xử lý giải quyết việc thiết lập, chấm dứt hoặc hạn chế tình trạng

⁶¹ See, e.g., MINN. STAT. §§ 513.075–.076 (West 2003) (originally enacted in 1980); TEX. BUS. & COM. CODE ANN. § 26.01(b)(3) (Vernon 1987). (Xem, ví dụ, MINN. THỐNG KẾ. §§ 513.075–.076 (West 2003) (được ban hành lần đầu vào năm 1980))

⁶² See Vada Berger, *Domestic Partnership Initiatives*, 40 DEPAUL L. REV. 417, 437 (1991) (quoting Note, *Conflicts between State Statutes and Municipal Ordinances*, 72 HARV. L. REV. 737, 739 (1959)).

⁶³ These states are: Arkansas, Maine, Massachusetts, New York, Oregon, Rhode Island, and Washington. (em Vada Berger, *Domestic Partnership Initiatives*, 40 DEPAUL L. REV. 417, 437 (1991) (trích Ghi chú, *Mâu thuẫn giữa Đạo luật Bang và Pháp lệnh Thành phố*, 72 HARV. L. REV. 737, 739 (1959)).

Các tiểu bang này là: Arkansas, Maine, Massachusetts, New York, Oregon, Rhode Island và Washington)

này. Các đạo luật ở California và Đặc khu Columbia tương đối hạn chế. Luật Đăng ký Quan hệ Đôi tác Trong nước của California giới hạn ở hai loại: các cặp đồng tính không phải là họ hàng cùng huyết thống và những người đồng ý chịu trách nhiệm chung về các chi phí sinh hoạt cơ bản của nhau trong quá trình hợp tác trong nước và các cặp đôi khác giới, một hoặc cả hai đã kết thúc 62 tuổi. Luật được thông đốc bang California lúc bấy giờ mô tả là luật “*cho phép các đôi tác trong nước đưa ra các quyết định y tế cho những người thân yêu bị mất khả năng lao động, nhận con của bạn đời của họ, nghỉ ốm để chăm sóc bạn đời của họ, khắc phục thiệt hại cho cái chết oan , và cho phép quyền được chỉ định là người bảo quản di chúc*”. Ngoài ra, Luật Đôi tác Nội địa của California cho phép người bạn đời quyền vợ chồng trong các vấn đề di sản theo di chúc. Luật của Đặc khu Columbia chỉ giới hạn trong phạm vi nhân viên của Học khu và khu vực tư nhân và liên quan đến các lợi ích về công việc⁶⁴.

Như vậy, Anh và Mỹ đều chấp nhận hành vi chung sống như vợ chồng như là một thực trạng khách quan. Nhà làm luật về nguyên tắc vẫn phủ định tính hợp pháp của hiện tượng này. Tuy nhiên, với quan điểm hôn nhân là một hợp đồng dân sự, sự tự do, sự tự nguyện của các bên nam, nữ là yếu tố quyết định nên pháp luật vẫn thừa nhận hành vi chung sống như vợ chồng. Trên thực tế, mặc dù sự thừa nhận này không phải toàn bộ trên lãnh thổ mà được chia các mức độ khác nhau hoặc ở các bang, vùng khác nhau ví dụ như ở Anh (có nơi được coi hợp pháp, có nơi trái pháp luật) hoặc như ở Mỹ tùy thuộc từng bang, vùng khác nhau. Nhưng điểm tương đồng giữa pháp luật Anh và Mỹ là đều thừa nhận hành vi chung sống như vợ chồng giữa các cặp đồng tính trước sau đó mới mở rộng sang các cặp đôi dị tính.

1.4.3. Pháp luật về chung sống như vợ chồng không kết hôn tại Cộng hòa Pháp

Những người chung sống ở Pháp bị pháp luật phớt lờ do một câu ngạn ngữ cổ của Napoléon: *'họ không muốn luật; luật pháp không quan tâm đến họ'* ⁶⁵ Tuy

⁶⁴ “*Friendship, Marriage-Like Relationships, and Informal Marriage*”, tr.1-28, Sanford N. Katz- Boston College Law School, “*Family Law in America*” (Luật Gia đình Mỹ), Ngày xuất bản in: 2003 Bản in ISBN-13: 9780199264346. Xuất bản lên Học bổng Oxford Trực tuyến: Tháng 1 năm 2010 DOI: 10.1093 / aprof: oso / 9780199264346.001.0001. (“*Friendship, Marriage-Like Relationships, and Informal Marriage*”, tr.1-28, Sanford N. Katz- Boston College Law School, “*Family Law in America*” (Luật Gia Đình Mỹ), Ngày xuất bản năm: 2003 Bản trong ISBN-13)

⁶⁵ Claude Martin and Irenne Thèry, “*The PACS and Marriage and Cohabitation in France*”, (2001) 15(1) ILLPF 135. 142.(Claude Martin và Irenne Thèry, “PACS và Hôn nhân và Chung sống ở Pháp”, (2001) 15(1) ILLPF 135. 142.)

nhiên, do những thay đổi trong luật, Pháp đã đưa ra một hình thức cải cách lập pháp. Tóm tắt lịch sử chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Pháp, vào nửa sau thế kỉ XX các nhà làm luật của Pháp đã ghi nhận một sự thay đổi đáng kể trong cấu thành các mối quan hệ của người Pháp⁶⁶. Việc cải cách Luật gia đình trong thời kỳ này, dẫn đến sự suy giảm đáng kể số lượng người kết hôn nhưng lại làm gia tăng của việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Đề xuất pháp luật cho các mối quan hệ ngoài hôn nhân ban đầu được đưa ra vào năm 1990, nhằm hỗ trợ cho việc thiếu sự công nhận của pháp luật với quan hệ này. Sau gần một thập kỷ, một số báo cáo do Chính phủ ủy quyền và hơn 1.000 sửa đổi, Pacte Civil de Solidarité (PACS) cuối cùng đã được đưa vào luật pháp của Pháp⁶⁷. Các nhà lập pháp đã chỉ ra đó là một tình trạng về cơ bản khác biệt với kết hôn⁶⁸. Trong khi PACS có sẵn cho cả các cặp vợ chồng đồng tính và dị tính và đặt ra điều kiện quan hệ phải “*ổn định, thành niên, không liên quan, một vợ một chồng*” mới có thể đăng ký PACS⁶⁹. Hợp đồng cho phép các bên chung sống đưa ra các ưu tiên chung của họ đối với việc thu xếp tài sản, hỗ trợ tài chính và các mối quan tâm khác. Khi chấm dứt, PACS thể bị giải thể ngay lập tức thông qua sự đồng ý của cả hai, điều này khác biệt so với các điều khoản về ly hôn “cứng nhắc” và ‘phức tạp’ của Pháp. Đơn giản, PACS về cơ bản là một hợp đồng chung sống có thể dễ dàng được ký kết và chấm dứt với những thủ tục tối thiểu. Mặc dù PACS yêu cầu các bên chung sống hỗ trợ lẫn nhau nhưng cách thức đạt được điều này chỉ được xác định chắc chắn thông qua hiệp ước. Giả định về quyền sở hữu chung được đưa ra nếu không có điều khoản thỏa thuận nào liên quan đến tài sản. PACS cũng tham chiếu đáng kể đến các nguyên tắc hướng dẫn liên quan đến trẻ em. Tuy nhiên, luật pháp Pháp duy trì một nguyên tắc cơ bản về quyền đối với trẻ em bao gồm nghĩa vụ hỗ trợ tài chính của cha mẹ bất kể tình trạng quan hệ của cha mẹ chúng như thế nào. Phân chia tài sản khi ly thân cũng do các bên thỏa thuận nếu không thỏa thuận được có thể lựa chọn nhờ trợ giúp của tư pháp⁷⁰. Tuy nhiên, nội dung của PACS lại không tạo ra nghĩa vụ chung thủy.

⁶⁶ Louis Roussel, “*La cohabitation juvénile en France*” (1978) 33(1) Population 15

⁶⁷ Act no.99-994 of 14 November 1999 amending the French Civil code. (Đạo luật số 99-994 ngày 14 tháng 11 năm 1999 sửa đổi Bộ luật Dân sự Pháp)

⁶⁸ Eva Steiner, “*The Spirit of the New French Registered Partnership Law*” (2000) CFLQ 1. (Đạo luật số 99-994 ngày 14 tháng 11 năm 1999 sửa đổi Bộ luật Dân sự Pháp)

⁶⁹ Rebecca Probert, “*From Lack of Status to Contract Assessing the French Pacte Civil de Solidarité*” (2001) 23(3) LSWFL 257; French Civil code Art 515-2. (Rebecca Probert, “*Từ tình trạng thiếu tư cách đến việc đánh giá hợp đồng về sự kiện Pháp Pacte Civil de Solidarité*” (2001) 23(3) LSWFL 257; Bộ luật dân sự Pháp Điều 515-2)

⁷⁰ Bộ luật dân sự Pháp, Điều 515-7

Luật chung sống theo PACS được sắp xếp hợp lý hơn và tích cực nhằm mục đích bảo vệ những người sống chung, một quan niệm trái ngược với luật pháp 'rất gián tiếp và hạn chế' trước đây khi được áp dụng trong việc giải quyết các tranh chấp tài sản của các bên chung sống. Do đó, PACS đã tránh được sự phức tạp về mặt pháp lý đã phổ biến trước đây và xu hướng tạo ra các kết quả không phù hợp⁷¹. Hơn nữa, khung pháp lý PACS không chỉ cho phép các thỏa thuận có hiệu lực thi hành trong khi cung cấp các giải pháp luật gia đình về vấn đề đồ vỡ, mà còn cho phép những người chung sống tự do tạo ra mối quan hệ của họ theo cách mà họ thấy phù hợp. Do đó, theo một cách nào đó, PACS đã phần nào tìm thấy sự cân bằng giữa việc bảo vệ quyền lợi của những người sống chung trong khi không can thiệp vào quyền tự chủ của họ. Sự rõ ràng và đơn giản tổng thể mới được phát hiện này trong luật chung sống của Pháp giúp giải thích lượng tranh chấp pháp lý tối thiểu phát sinh từ việc chấm dứt PACS và sự phổ biến ngày càng tăng⁷². Sự phổ biến của PACS cũng có thể là do việc cung cấp các lợi ích tương tự như hôn nhân, chẳng hạn như giảm thuế⁷³. Do đó, kể từ khi được giới thiệu, PACS đã nhanh chóng hòa nhập vào xã hội Pháp như một đặc điểm tích cực.

Tuy nhiên, PACS không phải là không có sai sót, bằng chứng là các cải cách được đề xuất của Bộ Tư pháp Pháp trong đó là vấn đề phát sinh từ việc phân chia tài sản do “*chế độ đồng sở hữu*”⁷⁴. Đây là một vấn đề vì có rất ít giải thích đầy đủ về những gì xảy ra đối với tài sản được nhập theo PACS nếu những người chung sống chọn kết hôn với nhau.

Nói tóm lại, khác với ở Anh và ở Mỹ thì ở Pháp với những quy định của mình, pháp luật Pháp là một hệ thống pháp luật tân tiến và đã tạo ra được sự bình đẳng giới giữa tất cả các chủ thể. Mặc dù, quan điểm của Pháp không khác ở Anh và Mỹ coi quan hệ chung sống giữa các bên là một hợp đồng. Hợp đồng này được áp dụng với cả các cặp đôi đồng tính và dị tính. Tuy nhiên, PACS trao cho hai bên chung sống

⁷¹ Caroline Mecary and Flora Leroy- Forgeot, *Que Sais- Je?:Le PACS* (Presses Universaties de France, 2000) 95-96

⁷² Cynthia Bowman, *Unmarried Couples, Law, and Public Policy* (OUP 2010) 214. (Cynthia Bowman, *Các cặp vợ chồng chưa kết hôn, Luật pháp và Chính sách công* (OUP 2010) 214)

⁷³ Probert, “*From Lack of Status to Contract: Aseessing the French Pacte Civil de Solidarité*” (n 113) 258-259, 263. (Probert, “*Từ tình trạng thiếu địa vị đến hợp đồng: Đánh giá hiệp ước dân sự đoàn kết của Pháp*” (n 113) 258-259, 263)

⁷⁴ Pierre Murat, *Le pacs, analyse Juridique, in Actes du colloque Pacs; mode d’emploi*” (Bareau de Grenoble, 2000). (Pierre Murat, *Le pacs, phân tích Juridique, trong Actes du colloque Pacs; mode d’emploi*” (Bareau de Grenoble, 2000))

được quyền tự mình thỏa thuận nội dung và cũng tự thỏa thuận khi muốn kết thúc. Việc pháp luật Pháp thừa nhận PACS đã đảm bảo quyền lợi của các bên chung sống và được coi là điểm tiến bộ nổi bật của pháp luật Pháp. Hơn nữa, PACS được áp dụng phổ biến, rộng rãi, thống nhất trên toàn nước Pháp không phân chia mức độ áp dụng hay vùng miền khác nhau như ở Anh và Mỹ.

1.4.4. Pháp luật về chung sống như vợ chồng không kết hôn tại Úc

Các nhà lập pháp ở Úc khi tiếp cận trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, đặc biệt chú ý cách thức giải quyết tranh chấp tài sản giữa các bên. Tuy nhiên, giống như nước Anh, các nhà làm luật của Úc không đồng tình sử dụng luật ủy thác vì tốn kém và phức tạp⁷⁵. Và cũng không giống như Pháp và Scotland, khi ban hành luật áp dụng toàn quốc gia, luật về sống chung của Úc được ban hành trên cơ sở theo từng tiểu bang.

Đến năm 2006, tất cả các bang đã ban hành luật liên quan đến các mối quan hệ như vợ chồng trên thực tế. Tiểu bang đầu tiên pháp luật cải cách như vậy là New South Wales, nơi khuyến nghị thay đổi luật liên quan đến việc phân chia tài sản quan hệ khác giới trên thực tế⁷⁶. Vì vậy ở New South Wales, đạo luật về mối quan hệ De Facto năm 1984, sau đó được sửa đổi thành Tài sản (Các mối quan hệ) (NSW). Đạo luật này định nghĩa những người sống thử là hai người sống chung với nhau như một cặp vợ chồng, bao gồm cả những người đồng tính luyến ái⁷⁷. Mặc dù là một đề xuất tiên phong về cải cách nhưng đạo luật này cũng gây tranh cãi. Về mặt chính trị, việc đánh đồng các nam nữ chung sống như vợ chồng trên thực tế với các cặp vợ chồng đã kết hôn là được coi là mối nguy hiểm đối với sự phát triển của luật pháp tại Nghị viện. Hơn nữa, cũng như với PACS của Pháp, các cặp vợ chồng trên thực tế của Úc nhận được nhiều lợi ích hôn nhân thông qua những cải cách lập pháp này khiến số lượng cặp đôi chung sống như vợ chồng gia tăng nhanh và phổ biến hơn⁷⁸. Các cặp đôi chung sống như vợ chồng trên thực tế gần đây chiếm tới 15% dân số của Úc⁷⁹.

Việc ban hành đạo luật này của Úc được coi một bước đột phá vì đã ghi nhận, bảo vệ và phản ánh thực tế cuộc sống thay vì đề cao giá trị truyền thống. Không thể

⁷⁵ Lan Kennedy, “*The Legal Position of Cohabitees in Australia and New Zealand*” [2004] IFLJ 238. (Lan Kennedy, “*Vị trí pháp lý của những người sống thử ở Úc và New Zealand*” [2004] IFLJ 238)

⁷⁶ Graycer and Millbank (n147) 125-27

⁷⁷ Property (Relationships) Act 1984, s 4(1)

⁷⁸ Kennedy (n 146) 243

⁷⁹ Australia Bureau of Statistics, *1301.0 Year Book Australia* (Australia Bureau of Statistics 2012). (Cục Thống kê Úc, *Niên giám 1301.0 Australia* (Cục Thống kê Úc 2012))

phủ nhận, nhiều nhà bình luận đồng tình với quan điểm này rằng hôn nhân là một thể chế đang mất dần tính truyền thống. Willmott, Matthews và Shoebridge cho rằng sức mạnh của một mối quan hệ là kết quả của các cá nhân “*phẩm chất và nỗ lực cá nhân, hơn là liệu cam kết của họ có được trang trọng trong hôn lễ*”⁸⁰

Tuy nhiên, những cải cách luật pháp này của Úc không tự động áp dụng cho các mối quan hệ chung sống như vợ chồng. Trên thực tế khi giải quyết các tranh chấp liên quan đến tài sản, họ bị hạn chế quyền tự quyết, tự thỏa thuận về vấn đề phân chia tài sản giữa các bên. Úc thừa nhận rằng, do không phát sinh quan hệ hôn nhân hợp pháp nên các bên chung sống như vợ chồng phải chịu sự bất công vì địa vị pháp lý của họ⁸¹. Tuy nhiên, đến nay sự phân biệt pháp lý giữa hôn nhân hợp pháp và chung sống như vợ chồng đã dần được rút ngắn theo hướng tiếp cận các biện pháp pháp lý tương xứng với những gì họ đóng góp cho gia đình và cống hiến cho xã hội.

1.4.5. Pháp luật về chung sống như vợ chồng không kết hôn tại Trung Quốc

Trong số những cặp nam, nữ chung sống trên thực tế ở Trung Quốc, một số sẽ kết hôn, những người khác tổ chức hôn lễ theo nghi thức truyền thống nhưng không đăng ký kết hôn chính thức. Bên cạnh đó còn nhóm những người khác, đặc biệt là người cao tuổi, chọn phương thức chỉ chung sống với nhau vì con cái họ phản đối ý tưởng kết hôn hoặc để tránh bất kỳ xung đột nào về việc phân chia tài sản trong trường hợp ly thân⁸². Chung sống như vợ chồng là việc nam và nữ chung sống với nhau một cách công khai trong một thời gian khá dài mà không đáp ứng các yêu cầu chính thức về kết hôn⁸³.

Theo đó, sau khi thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào năm 1949, Luật Hôn nhân năm 1950 quy định rằng việc kết hôn phải được đăng ký. Ngày 14

⁸⁰ Willmott, Matthews and Shoebridge (n148). This notion is also held by a majority of the Australian public, See David De Vaus, “*Family Values in the Nineties*” (1997) 48 Family Matters 5,7. (Willmott, Matthews và Shoebridge (n148). Quan niệm này cũng được đa số công chúng Úc ủng hộ, Xem David De Vaus, “*Family Values in the Nineties*” (1997) 48 Family Matters 5,7.)

⁸¹ Rebecca Bailey- Haris “*Dividing the Assets of the Unmarried Family: Recent Lessons From Australia*” [2000] IFL 90, 90-92. (Rebecca Bailey- Haris “*Nguyên tắc chia tài sản của gia đình không hôn thú: Những bài học gần đây từ Australia*” [2000] IFL 90, 90-92)

⁸² Bluebook 20th ed, Chen Wei & Shi Lei, “*Cohabitation in China: Legislation and Practice*”, 2017 Int'l Surv. Fam. L. 55 (2017), p.55. (Bluebook tái bản lần thứ 20.Chen Wei & Shi Lei, *Sống thử ở Trung Quốc: Pháp luật và Thực tiễn*, 2017 Int'l Surv, Fam L.55 (2017), trang 55

⁸³ Bluebook 20th ed, Chen Wei & Shi Lei, “*Cohabitation in China: Legislation and Practice*”, part “*The development of cohabitation laws in china*”, 2017 Int'l Surv. Fam. L. 55 (2017), p.57. (Bluebook tái bản lần thứ 20.Chen Wei & Shi Lei, *Sống thử ở Trung Quốc: Pháp luật và Thực tiễn*, phần “*Sự phát triển của luật chung sống tại Trung Quốc*”, 2017 Int'l Surv, Fam L.55 (2017), trang 57

tháng 11 năm 1956, Tòa án nhân dân tối cao đã ra bản giải thích tư pháp về việc chung sống có tên là “Trả lời của Tòa án nhân dân tối cao về hiệu lực pháp lý của việc kết hôn không đăng ký”. Câu trả lời này quy định rõ ràng rằng khi một người nam và một người nữ đủ điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân đã tổ chức nghi lễ theo cách thức truyền thống nhưng chỉ không đăng ký kết hôn, mối quan hệ của họ nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Hay nói một cách đơn giản, không có sự khác biệt giữa một cuộc hôn nhân có đăng ký và một cuộc hôn nhân trên thực tế vào thời điểm đó. Tháng 2 năm 1979, trong “Ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao về thi hành chính sách và pháp luật dân sự do Tòa án nhân dân tối cao ban hành”, lần đầu tiên khái niệm hôn nhân thực tế được quy định rõ ràng. Như đã đề cập ở trên, hôn nhân thực tế là quan hệ giữa nam và nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với danh nghĩa vợ chồng, hàng xóm láng giềng cũng công nhận họ là vợ chồng. Xét từ các giải thích tư pháp ban hành trước năm 1980, có thể nói rằng luật pháp Trung Quốc coi việc chung sống, trong đó cả hai bên đáp ứng cơ bản các yêu cầu của việc kết hôn, chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, là hôn nhân trên thực tế.

Luật Hôn nhân năm 1980 cũng áp dụng cách tiếp cận của Luật Hôn nhân năm 1950 về các yêu cầu về thủ tục kết hôn. Điều 7 Luật Hôn nhân năm 1980 quy định rõ ràng hai bên nam nữ phải trực tiếp đến cơ quan đăng ký kết hôn. Ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao về một số vướng mắc trong thực thi chính sách, pháp luật dân sự do. Tòa án nhân dân tối cao ngày 30 tháng 8 năm 1984 quy định nam, nữ độc thân chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định của luật hôn nhân là vi phạm pháp luật. Trường hợp cả hai người đều đã đủ tuổi kết hôn và đủ điều kiện kết hôn khi khởi kiện vụ án ly hôn thì vụ án được xét xử theo quy định tại Điều 25 của Luật Hôn nhân. Tức là, nếu hòa giải thành hoặc người khởi kiện từ bỏ yêu cầu của mình sau khi hòa giải thì nên ra lệnh cho họ đi đăng ký kết hôn tại các cơ quan có liên quan. Nếu không, và một trong hai vợ chồng chưa đủ tuổi kết hôn theo luật định hoặc không đáp ứng bất kỳ yêu cầu kết hôn nào khác, tòa án nên chấm dứt việc chung sống của họ. Về vấn đề nuôi con chung trong thời gian chung sống và chia tài sản có được trong quan hệ này thì áp dụng các quy định có liên quan của pháp luật về hôn nhân. Sau ngày 15 tháng 3 năm 1986, nam, nữ độc thân không đăng ký kết hôn, không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng, hàng xóm láng giềng cũng công nhận họ là vợ chồng, nếu hai bên có đủ điều kiện kết hôn về mặt

pháp lý khi họ bước vào cuộc chung sống này, nó có thể được xác định là hôn nhân trên thực tế. thủy từng một bên hoặc cả hai bên không đáp ứng các điều kiện kết hôn này vào thời điểm đó thì quan hệ này được coi là chung sống trái pháp luật. Vào thời điểm đó, các Luật pháp Trung Quốc trên thực tế đã định hướng trung dung để đưa ra những hậu quả pháp lý hạn chế liên quan đến việc chung sống như vợ chồng mà không thực hiện đăng ký kết hôn⁸⁴. Xét từ các tài liệu tư pháp này liên quan đến hôn nhân trên thực tế và chung sống ngoài hôn nhân vào những năm 1980, khi các mối quan hệ đó trở nên khó khăn hơn để được pháp luật chấp nhận, điều đó cho thấy luật pháp đã có một đường lối cứng rắn hơn để xác nhận liệu một mối quan hệ có phải là trên thực tế hay không. Với việc chung sống ngoài hôn nhân được coi là “bất hợp pháp”.

Tiếp đó, văn bản pháp lý quan trọng nhất liên quan đến việc chung sống như vợ chồng là Quy định về Quản lý Đăng ký Kết hôn do Bộ Nội vụ ban hành ngày 1 tháng 2 năm 1994. Quy định này quy định tại Điều 24 rằng một quan hệ mà hai người chung sống như vợ chồng, đủ điều kiện là hôn nhân hợp pháp, nhưng không đăng ký kết hôn với cơ quan có thẩm quyền thì hôn nhân đó vô hiệu và không được pháp luật bảo vệ. Điều đó có nghĩa là một cuộc hôn nhân trên thực tế, được pháp luật công nhận vài năm trước, giờ đây là một cuộc hôn nhân vô hiệu và luật pháp sẽ không coi mối quan hệ này là một mối quan hệ có giá trị thậm chí còn bị hạn chế. Nhưng điều đáng chú ý là một giải thích tư pháp khác ban hành ngày 14 tháng 12 năm 1994 đã bổ sung thêm cụ thể là “Trả lời của Tòa án nhân dân tối cao về việc chung sống bất hợp pháp trong vụ án Bigamy⁸⁵, có chung sống với danh nghĩa vợ chồng sau khi Quy chế quản lý đăng ký kết hôn có hiệu lực có nên kết tội Bigamy hay không”, nêu rõ rằng sau khi ban hành Quy định về kết hôn Cục Quản lý Đăng ký, bất kỳ ai có vợ hoặc chồng chung sống với bên thứ ba như vợ chồng, hoặc một người độc thân chung sống với một người như vợ chồng khi biết đối tác đã có hôn nhân, vẫn nên bị kết tội cố chấp. Do đó, nếu một bên đã có vợ hoặc chồng hoặc cả hai bên đã có vợ hoặc chồng trước khi kết hôn trên thực tế thì mối quan hệ đó sẽ bị coi là cố chấp và các

⁸⁴ See Chen Wei Study on the Legislation of Marriage and Family Law in China (Qunzhong Press, 2000) tr 117. (Xem Chen Wei Nghiên cứu về Pháp luật Hôn nhân và Gia đình ở Trung Quốc (Qunzhong Press, 2000) tr 117).

⁸⁵ Bigamy hay còn gọi là “Đa hôn”, tức là một người đàn bà, hoặc đàn ông đang có vợ, có chồng lại kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người thứ hai. Bigamy là một hành vi vi phạm pháp luật hoặc có thể là tội phạm hình sự ở một số quốc gia trên thế giới. <https://askanydifference.com/vi/difference-between-polygamy-and-bigamy/> (Truy cập 21/5/2023)

bên liên quan sẽ bị trừng phạt. Tóm lại, sau khi Quy chế quản lý đăng ký kết hôn được ban hành, hôn nhân trên thực tế hình thành sau ngày 1 tháng 2 năm 1994 là vô hiệu. Tuy nhiên, giải thích tư pháp này đã bị bãi bỏ vào ngày 18 tháng 1 năm 2013. Điều đó có nghĩa là một cuộc hôn nhân trên thực tế như vậy không những không được công nhận là hôn nhân nữa mà còn không thể cấu thành tội cố chấp.

Vào cuối thế kỷ 20, một cuộc tranh luận lớn đã diễn ra xung quanh việc sửa đổi Luật Hôn nhân 1980. Điều 31(2) của bản dự thảo Luật Hôn nhân của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào tháng 4 năm 1997 và Điều 28(2) của bản dự thảo sau đó vào tháng 4 năm 1997. Tháng 10/1997 đều quy định việc chung sống dưới danh nghĩa vợ chồng vợ không đăng ký kết hôn sẽ không được coi là hôn nhân hợp pháp, nhưng sẽ bị coi là vô hiệu kể cả khi không có tuyên bố tư pháp⁸⁶. Tuy nhiên, Luật Hôn nhân sửa đổi ban hành vào tháng 4 năm 2001 không nói rõ về vấn đề này. Điều 8 trong sửa đổi này chỉ quy định trường hợp các bên không đăng ký kết hôn thì thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn sau. Cùng năm, Tòa án Nhân dân Tối cao ban hành Bản giải thích số 1 về một số vướng mắc trong việc áp dụng Luật Hôn nhân của Trung Quốc vào ngày 27 tháng 12 năm 2001 (sau đây gọi là Bản giải thích số 1 của Luật Hôn nhân). Điều 5 trong phần giải thích này quy định rằng trước ngày 01 tháng 02 năm 1994 khi Quy chế quản lý đăng ký kết hôn có hiệu lực thì các bên chung sống với nhau như vợ chồng và có các yếu tố về bản chất và pháp lý của hôn nhân sẽ được coi là cặp vợ chồng trong một cuộc hôn nhân trên thực tế. Những cặp đôi chung sống sau ngày đó và cũng đáp ứng các yêu cầu của một cuộc hôn nhân hợp pháp nhưng sẽ không được công nhận quan hệ vợ chồng. Nếu một bên khởi kiện ra tòa yêu cầu ly hôn thì tòa án phải ra quyết định chấm dứt việc chung sống này. Ngay sau cách diễn giải này, Quy chế quản lý đăng ký kết hôn đã bị bãi bỏ và một bộ quy định mới thay thế quy định này, đó là **Quy chế đăng ký kết hôn ban hành ngày 1 tháng 10 năm 2003**. Tuy nhiên, các quy định mới giữ im lặng đối với việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Vì vậy, trên thực tế, các thẩm phán sẽ tuân theo các quy tắc được quy định trong phần Giải thích số 1 của Luật Hôn nhân. Theo đó, chỉ trước ngày 1 tháng 2 năm 1994, những người chung sống với nhau như vợ chồng khi có đủ các yếu tố pháp lý cơ bản của hôn nhân mới được coi là hôn nhân thực tế. Do đó,

⁸⁶ See Chen Wei Study on the Legislation of Marriage and Family Law in China (Qunzhong Press, 2000) tr 150. (Xem Chen Wei Nghiên cứu về Pháp luật Hôn nhân và Gia đình ở Trung Quốc (Qunzhong Press, 2000) tr 150).

các luật hiện hành và cách giải thích của tòa án đều tuân theo cùng một cách tiếp cận đối với các cuộc hôn nhân trên thực tế. Sau ngày 1 tháng 2 năm 1994, bất kỳ cuộc chung sống nào không cần xem xét có thỏa mãn điều kiện kết hôn hay không thì sẽ đều được coi là chung sống như vợ chồng. Tuy nhiên, chung sống như vợ chồng không còn là bất hợp pháp và thuật ngữ “chung sống bất hợp pháp” trong luật cũ đã bị xóa⁸⁷.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020, Bộ luật Dân sự đã được kỳ họp thứ ba của Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc Trung Quốc lần thứ 13 được thông qua. Hôn nhân gia đình được quy định tại Quyển 5. Theo đó, Luật này quy định về điều kiện kết hôn như sau: Nam nữ kết hôn tự do, tự nguyện. Không bên nào được ép buộc bên kia kết hôn trái với ý muốn của mình và không tổ chức, cá nhân nào được can thiệp vào quyền tự do kết hôn. Để kết hôn, nam phải hai mươi hai tuổi, nữ đủ hai mươi tuổi⁸⁸. Luật cũng quy định về những trường hợp cấm kết hôn tại Điều 1048: “*Cấm kết hôn với những người có quan hệ huyết thống, hoặc những người có quan hệ huyết thống với họ hàng đến mức độ thứ ba*”. Về thủ tục đăng ký thì cả nam và nữ dự định kết hôn phải đến cơ quan đăng ký kết hôn nộp hồ sơ đăng ký kết hôn. Trường hợp việc kết hôn phù hợp với quy định của Bộ luật này thì đăng ký kết hôn và cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Quan hệ hôn nhân được xác lập sau khi đăng ký kết hôn⁸⁹. Luật không quy định trực tiếp về điều chỉnh quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Bên cạnh đó thì luật có quy định về con chung theo đó “*Trẻ em sinh ra ngoài giá thú có các quyền bình đẳng như trẻ em sinh ra trong giá thú và không tổ chức, cá nhân nào được làm tổn hại hoặc phân biệt đối xử đối với trẻ em*”.

Cha mẹ để không có quyền nuôi dưỡng con ngoài giá thú của mình sẽ trả tiền cấp dưỡng nuôi con cho đến khi trẻ đó là trẻ vị thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng tự nuôi mình”⁹⁰.

Như vậy, tương tự pháp luật Việt Nam thì pháp luật Trung Quốc có thừa nhận hôn nhân thực tế quy định dựa trên mốc thời gian xác lập hành vi chung sống như vợ

⁸⁷ Bluebook 20th ed, Chen Wei & Shi Lei, “Cohabitation in China: Legislation and Practice”, part “The development of cohabitation laws in china”, 2017 Int'l Surv. Fam. L. 55 (2017), p.60-61. (Bluebook tái bản lần thứ 20. Chen Wei & Shi Lei, *Sống thử ở Trung Quốc: Pháp luật và Thực tiễn*, phần, phần “Sự phát triển của luật chung sống tại Trung Quốc”, 2017 Int'l Surv. Fam L.55 (2017), trang 60-61

⁸⁸ Điều 1046, 1047 Bộ luật Dân sự Trung Quốc năm 2020.

⁸⁹ Điều 1049 Bộ luật Dân sự Trung Quốc năm 2020

⁹⁰ Điều 1071 Bộ luật Dân sự Trung Quốc năm 2020

chồng. Sau thời gian đó (sau 01/02/1994) thì mọi hành vi chung sống như vợ chồng không được thừa nhận quan hệ vợ chồng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chung sống như vợ chồng rõ ràng đã trở thành một tất yếu khách quan đang xảy ra trong xã hội hiện tại và nó mang tính phức tạp vì tồn tại dưới nhiều dạng thức khác nhau. Về bản chất, quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn không được xác lập theo thủ tục luật định nhưng đã và đang tồn tại trên thực tế thậm chí với số lượng lớn. Họ thực sự coi nhau là vợ chồng và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đối với nhau, với gia đình và xã hội. Vì vậy, trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng và hôn nhân có đăng ký kết hôn về bản chất là giống nhau.

Nội dung của chương đã tập trung phân tích những đặc điểm của chung sống như vợ chồng; cũng như phân tích sự cần thiết của việc điều chỉnh quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn về mặt xã hội cũng như về mặt pháp lý. Bên cạnh đó khi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng, chi phối đến việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, tác giả đã tiếp cận dưới khía cạnh xuất phát từ nhu cầu cá nhân và từ quyền cơ bản của con người.

Nội dung của chương cũng đã sơ lược lịch sử phát triển của pháp luật về điều chỉnh việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tại Việt Nam và ở một số nước điển hình trên thế giới. Từ đó, NCS có thể so sánh pháp luật giữa các nước điều chỉnh về vấn đề chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn để là cơ sở cho việc rút ra những bài học cho pháp luật Việt Nam ở các chương sau.

Chương 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH ĐIỀU CHỈNH VIỆC NAM, NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

2.1. Các dạng thức nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo pháp luật hiện hành

Nam nữ chung sống như vợ chồng là hành vi của hai bên nam nữ, tuy không phải là vợ chồng nhưng đã ăn ở với nhau và “*coi nhau là vợ chồng*”. Họ liên kết với nhau trên cơ sở tự nguyện và không đăng ký kết hôn. Qua việc nghiên cứu một số vấn đề lý luận về hôn nhân, kết hôn và đăng ký kết hôn ở phần trên, có thể khẳng định một nguyên tắc, đó là việc kết hôn chỉ có giá trị pháp lý khi hai bên nam nữ tuân thủ các quy định của pháp luật về kết hôn và đăng ký kết hôn. Như vậy, nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì sẽ không được công nhận là vợ chồng trước pháp luật. Tuy nhiên, hiện nay đang tồn tại các dạng thức chính của nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn như sau:

2.1.1. Nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn được pháp luật thừa nhận quan hệ vợ chồng

Đây là trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng trước ngày 3/01/1987 trước ngày Luật HN&GD năm 1986 có hiệu lực được gọi là “*hôn nhân thực tế*”. Bản chất của “*hôn nhân thực tế*” là chỉ quan hệ vợ chồng mà quan hệ đó không được xác lập theo các trình tự và thủ tục pháp lý nhất định nhưng lại tồn tại trên thực tế. Nội dung chủ yếu và cơ bản của “*hôn nhân thực tế*” chính là các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và các quyền và nghĩa vụ về tài sản phát sinh giữa hai bên đang chung sống. Như vậy, xét về bản chất thì “*hôn nhân thực tế*” và hôn nhân được phát sinh từ sự kiện kết hôn là không có sự khác nhau. Tuy nhiên, Nhà nước chỉ công nhận “*hôn nhân thực tế*” đối với các trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng trước ngày Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực (trước ngày 1/1/2001). Đối với trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng từ ngày 1/1/2001 trở đi mà không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận là vợ chồng. “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này.*

Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý.

Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”⁹¹.

Như vậy, việc Nhà nước thừa nhận hôn nhân thực tế dựa trên hoàn cảnh lịch sử và nhiều nguyên nhân khác nhau là hoàn toàn phù hợp với sự phát triển của các quan hệ HN&GD. Tuy nhiên, chỉ công nhận “*hôn nhân thực tế*” đối với trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng trước ngày Luật HN&GD năm 1986 có hiệu lực. Tức là thuật ngữ “*hôn nhân thực tế*” đã được sử dụng rộng rãi trong các bản án, quyết định của Tòa án khi Tòa án giải quyết các tranh chấp liên quan đến hiện tượng nam, nữ chung sống như vợ chồng, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Từ khi Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực thi hành, pháp luật về HN&GD đã không sử dụng cụm từ “*hôn nhân thực tế*” nữa thay vào đó sử dụng thuật ngữ “chung sống như vợ chồng” và trường hợp chung sống như vợ chồng trước ngày 3/1/1987 chính là trường hợp “*kế thừa*” “*hôn nhân thực tế*”. Như vậy, pháp luật công nhận quan hệ hôn nhân, các bên chung sống phát sinh quan hệ vợ chồng dù không đăng ký kết hôn.

Theo đó, quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn. Ngoài ra, để tạo điều kiện thuận lợi trong việc đăng ký kết hôn của các bên Nhà nước không giới hạn về mặt thời gian và được miễn lệ phí đăng ký⁹². Khi Luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực vẫn sử dụng thuật ngữ “*chung sống như vợ chồng*”, tuy nội dung của Luật chưa có điều khoản nào trực tiếp thừa nhận hôn nhân trong trường hợp các bên chung sống trước ngày 3/1/1987 nhưng qua TTLT số 01 ngày 06/01/2016 thì đã “ngầm” thừa nhận rằng đây là trường hợp “*người đang có vợ hoặc có chồng*”⁹³.

2.1.2. Nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn không vi phạm pháp luật và không được pháp luật thừa nhận quan hệ vợ chồng

Đây còn được hiểu là trường hợp nam, nữ chung sống với nhau không có giá trị pháp lý. Những trường hợp chung sống như vợ chồng không vi phạm pháp luật bao gồm:

Trường hợp thứ nhất: nam và nữ chung sống với nhau mặc dù có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng lại không đăng ký kết hôn. Tức là các bên thỏa mãn các

⁹¹ Khoản 1 Điều 11 Luật HN&GD năm 2000

⁹² điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 thi hành Luật Hôn nhân và gia đình

⁹³ Điểm b, khoản 4 Điều 2 TTLT số 01 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình ngày 6/1/2016

điều kiện về độ tuổi, về sự tự nguyện, về năng lực hành vi dân sự, không cùng giới tính và không thuộc một trong các trường hợp sau.

- Kết hôn giả tạo;
- Cường ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;
- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;
- Kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi.

Tuy thỏa mãn tất cả các điều kiện trên nhưng họ không đăng ký kết hôn vì có thể do nhiều lý do khách quan từ chiến tranh, lịch sử, phong tục, tập quán...cho đến những lý do chủ quan như ngại thực hiện những thủ tục đăng ký kết hôn, hai bên đều tự chủ về kinh tế nên gấn bó nhưng cũng rất sòng phẳng hoặc bản thân hai bên thích nghi lối sống hiện đại không thích ràng buộc.

Trường hợp thứ hai: Chung sống như vợ chồng giữa nam và nữ khi một bên hoặc cả hai bên mất năng lực hành vi dân sự (NLHVDS).

Quy định về năng lực hành vi của các bên khi kết hôn thì Luật HN&GD năm 1959, 1986, 2000, 2014 đều đề cập tới nhưng với thuật ngữ khác nhau như “loạn óc”, “đang mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức hành vi của mình” và “*mất năng lực hành vi dân sự*”. Luật HN&GD năm 1959, 1986, 2000 đều quy định nếu các bên không có năng lực hành vi dân sự thì đều bị cấm kết hôn (đều được quy định trong các trường hợp cấm). Vậy tại thời điểm các Luật trên có hiệu lực thì việc chung sống với người mất NLHVDS thì bị coi là vi phạm pháp luật. Nhưng tới Luật HN&GD năm 2014 trường hợp này đã bị bỏ ra khỏi các trường hợp cấm. Theo quy định tại Điều 8 Luật HN&GD năm 2014 có quy định về điều kiện kết hôn, trong đó nam nữ phải không thuộc các trường hợp mất NLHVDS. Như vậy, nếu bị mất NLHVDS thì các bên sẽ không đủ điều kiện để kết hôn nhưng nếu chung sống như vợ chồng thì không bị coi là vi phạm pháp luật. Quy định này hướng tới tính nhân văn của luật bởi lẽ trên thực tế có những trường hợp khi yêu nhau cả hai bên đều có NLHVDS đầy đủ nhưng có thể do bị tai nạn dẫn tới họ bị mất NLHVDS, vậy hai bên

không đủ điều kiện kết hôn với nhau. Tuy nhiên, nếu một bên vẫn mong muốn được chung sống, yêu thương, chăm sóc cho bên bị mất NLHVDS thì việc chung sống này không bị coi vi phạm pháp luật. Bên cạnh đó, không một văn bản nào đề cập tới việc quy định về năng lực hành vi dân sự đối với trường hợp chung sống như vợ chồng. Như vậy, các bên chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn mà mất NLHVDS thì không bị coi là chung sống như vợ chồng trái pháp luật

Mất NLHVDS được hiểu là: *“Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần...”*⁹⁴ Cần lưu ý một vấn đề, một người chỉ bị coi là mất NLHVDS khi có quyết định của Tòa án tuyên người đó mất NLHVDS. Trên thực tế có thể thấy rằng chỉ khi có việc can xử lý liên quan tới người mất NLHVDS như tranh chấp về tài sản, ly hôn, quyền nuôi con hay giám hộ... thì người thân hoặc người có quyền và lợi ích liên quan mới yêu cầu Tòa án tuyên bố người đó mất NLHVDS. Như vậy, việc chung sống giữa những người mất NLHVDS với nhau hay với một người bình thường khác trên thực tế rất khó xác định. Có thể, họ đã hoàn toàn không nhận thức và điều khiển được hành vi của mình do bị bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác tương tự nhưng họ chưa mất NLHVDS trên khía cạnh pháp lý. Nếu một trong hai bên hoặc cả hai bên đều không có khả năng nhận thức điều khiển hành vi đi chăng nữa thì không có căn cứ để xác định rằng đây là chung sống như vợ chồng giữa/với người mất NLHVDS. Bởi không thể căn cứ vào việc người đó bị tâm thần hay mắc bệnh khác dẫn đến không làm chủ được hành vi của mình, mất khả năng kiểm soát,... mà xác định người đó mất NLHVDS. Khi chưa hoặc không có quyết định của Tòa án thì người đó vẫn được xác định là có NLHVDS. Vì vậy, việc chung sống này được coi như việc chung sống giữa nam – nữ bình thường. Họ có thể không kiểm soát được hành vi của mình, bị Tòa tuyên mất NLHVDS,...nhưng về phương diện sinh học, họ vẫn là một con người phát triển và có các nhu cầu sinh lý bình thường. Tuy việc chung sống này khó đảm bảo được chất lượng cuộc sống chung thậm trí khó đảm bảo sức khỏe và nhận thức bình thường của đứa con chung nhưng đây vẫn là trường hợp chung sống như vợ chồng không trái pháp luật. Vì vậy, pháp

⁹⁴ Khoản 2 Điều 22 Bộ Luật Dân sự năm 2015

luật sẽ đảm bảo được quyền lợi của những người mất NLHVDS.

Trường hợp thứ ba: chung sống như vợ chồng giữa những người cùng giới tính.

Cảm xúc quan trọng trong đời sống và hoạt động của con người. Khi có sự giao lưu giữa hai người dù là cùng giới hay khác giới con người cũng trở nên ý tứ, tế nhị, cởi mở hoặc thận trọng, cảnh giác hơn. Chính vì điều này giúp con người hoàn thiện hơn về cảm xúc và phát triển nhân cách hài hòa hơn đó chính là cảm xúc giới tính

Cảm xúc có thể tạo nên mối quan hệ yêu đương nam, nữ lành mạnh, dẫn đến tình yêu hạnh phúc. Ngày nay, khi xã hội hiện đại cái nhìn của người dân về cộng đồng người LGBTi nói chung và người đồng tính nói riêng đã cởi mở hơn trước. Bản thân những người đồng tính đã có điều kiện, động lực và niềm tin để sống thực với giới tính của mình. Tuy nhiên về vấn đề pháp lý thì mong muốn được kết hôn giữa những người cùng giới tính vẫn còn những rào cản.

Luật HN&GD năm 1959 không sử dụng thuật ngữ “giới tính” trong các điều luật về kết hôn theo đó quy định “*Con trai và con gái đến tuổi, được hoàn toàn tự nguyện quyết định việc kết hôn của mình; không bên nào được ép buộc bên nào, không một ai được cưỡng ép hoặc cản trở*”⁹⁵. Luật HN&GD năm 1986 khi quy định về kết hôn “*Việc kết hôn do nam, nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc bên nào, không ai được cưỡng ép hoặc cản trở*”⁹⁶. Vậy cả hai luật HN&GD năm 1959, 1986 đều không sử dụng trực tiếp thuật ngữ giới tính nhưng đều quy định là “nam” và “nữ” tức là hai giới tính khác nhau. Luật HN&GD năm 2000 thì quy định kết hôn giữa hai người cùng giới tính thuộc trường hợp cấm⁹⁷. Tới Luật HN&GD năm 2014 thì nguyên tắc pháp luật không công nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính⁹⁸ và luật hiện hành cũng đã bỏ việc kết hôn giữa hai người cùng giới tính ra khỏi những trường hợp cấm.

Vậy là cả bốn Luật HN&GD đều chỉ đề cập về vấn đề giới tính của các chủ thể trong sự kiện kết hôn không quy định về chung sống như vợ chồng giữa những người cùng giới tính. Tuy vậy, dễ nhận thấy rằng trên thực tế số cặp đôi đồng tính

⁹⁵ Điều 4 Luật HN&GD năm 1959

⁹⁶ Điều 6 Luật HN&GD năm 1986

⁹⁷ Khoản 5 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000

⁹⁸ Khoản 2 Điều 8 Luật HN&GD năm 2014

chung sống với nhau chiếm số lượng không nhỏ. Luật HN&GD năm 2014 dường như đã “cởi mở” hơn với quan hệ của các cặp đôi đồng tính so với các luật trước đó được coi là một sự tiến bộ và phù hợp với điều kiện khách quan cuộc sống.

Bởi, theo Luật HN&GD năm 2000 mặc dù cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính nhưng chung sống giữa người đồng tính vẫn diễn ra một cách thường xuyên. Mặt khác, hôn nhân đồng tính là một vấn đề nhạy cảm cao. Do đó, việc công nhận hay không công nhận hôn nhân giữa họ cũng cần phải được xem xét kỹ lưỡng, có bước đi, lộ trình phù hợp. Chính vì vậy mà giải pháp phù hợp nhất cho việc giải quyết vấn đề này là Nhà nước ta, một mặt, không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính nhưng mặt khác, cũng không cấm họ được chung sống như vợ chồng với nhau. Điều này thể hiện sự thay đổi trong quan niệm của những nhà làm luật, và chắc chắn nó có tác động đến quan điểm xã hội nói chung. Ít nhất, những người ở cộng đồng LGBT nói chung và người đồng tính nói riêng họ có quyền hy vọng về một sự thừa nhận về hôn nhân đồng tính của Nhà nước và họ có động lực sống tích cực, cống hiến nhiều hơn cho xã hội.

Tuy nhiên cũng cần phải lưu ý rằng, nếu hai người cùng giới tính chung sống với nhau không bị cấm cũng không được thừa nhận và không vi phạm pháp luật khi họ cũng không vi phạm các trường hợp cấm kết hôn chung. Trong trường hợp họ có vi phạm về các trường hợp cấm kết hôn vẫn bị coi là chung sống như vợ chồng trái pháp luật. Ví dụ họ chung sống với nhau như vợ chồng khi một bên hoặc cả hai bên đang có vợ, có chồng; hoặc những người đồng tính chung sống với nhau lại có quan hệ trong phạm vi luật cấm kết hôn với nhau như con trai nuôi với bố nuôi, con trai riêng của vợ với bố dượng và có quan hệ tình dục với nhau.

2.1.3. Nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn vi phạm pháp luật

Luật hiện hành chỉ đưa khái niệm về chung sống như vợ chồng mà không đưa ra khái niệm hoặc các trường hợp cụ thể về chung sống như vợ chồng trái pháp luật. Tuy nhiên, ta hiểu chung sống như vợ chồng trái pháp luật là việc nam, nữ chung sống với nhau nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn; đồng thời, việc chung sống này đã vi phạm các quy định cấm của pháp luật. Dựa vào Điều 5 Luật HN&GD năm 2014 các trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật sẽ bao gồm các trường hợp sau đây:

Trường hợp thứ nhất: Nam và nữ chưa đủ tuổi kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì có thể rơi vào trường hợp vi phạm những quy định của pháp luật về tảo hôn. Theo khoản 3 Điều 8 Luật HN&GD 2014 thì: “*Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Luật này*”. Điểm b, khoản 2, Điều 5 Luật HN&GD năm 2014 quy định cấm hành vi “tảo hôn”. Do đó, có thể khẳng định, chung sống như vợ chồng dưới tuổi luật định không đăng ký kết hôn là chung sống như vợ chồng trái pháp luật. Bên cạnh đó nam, nữ chung sống như vợ chồng dưới độ tuổi luật định còn vi phạm các quy định trong pháp luật hình sự. Ví dụ: trường hợp nam (22 tuổi) và nữ (15 tuổi), chung sống với nhau như vợ chồng, có quan hệ tình dục với nhau mặc dù dựa trên sự tự nguyện nhưng vẫn bị xem là vi phạm pháp luật (Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi⁹⁹)

Mặc dù có thể hành vi chung sống như vợ chồng giữa những người mà một trong hai bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi là tự nguyện nhưng nó cũng sẽ gây ra những hậu quả không chỉ đối với bản thân, gia đình họ mà còn gây hậu quả đối với xã hội. Luật HN&GD năm 2014 quy định độ tuổi kết hôn “*Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên*”¹⁰⁰ là căn cứ vào sự phát triển tâm sinh lý của con người, căn cứ vào các điều kiện kinh tế- xã hội ở nước ta. Gia đình có chức năng quan trọng đó là chức năng sinh đẻ, khi cha mẹ ở độ tuổi trên cũng đảm bảo cho đứa trẻ được sinh ra khỏe mạnh, nòi giống phát triển lành mạnh. Căn cứ vào sự phát triển tâm lý của con người, khi nam nữ đạt tuổi trưởng thành sẽ có những suy nghĩ đúng đắn, nghiêm túc trong việc kết hôn của mình đó cũng là yếu tố duy trì hôn nhân bền vững. Mặt khác, khi đạt độ tuổi trưởng thành, nam nữ có thể tham gia lao động tạo thu nhập đảm bảo cuộc sống ổn định về kinh tế, từ đó tạo điều kiện để thực hiện vai trò làm cha, làm chồng, làm mẹ, làm vợ. Như vậy, quy định về độ tuổi kết hôn là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng cuộc sống hôn nhân no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. Do đó nếu chung sống như vợ chồng trong trường hợp vi phạm về độ tuổi sẽ dẫn đến những ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe của cả nam và nữ cũng như ảnh hưởng tới sự phát triển bình thường của cả thế hệ sau. Ngoài ra, đối với xã hội, chung sống như vợ chồng giữa những người mà một trong hai bên hoặc cả hai bên chưa đủ

⁹⁹ Điều 145 Bộ luật Hình sự năm 2015

¹⁰⁰ Điểm a, Khoản 1 Điều 8 Luật HN&GD năm 2014

tuổi sẽ làm cho chất lượng dân số thấp đi, gia tăng tỉ lệ đói nghèo, thất nghiệp và kéo theo nó là hàng loạt những hệ lụy khác.

Trường hợp thứ hai: Chung sống như vợ chồng giữa nam và nữ mà một bên hoặc cả hai bên đang có vợ, có chồng. (điểm c, khoản 2, Điều 5 Luật HN&GD 2014). Vậy hiểu thế nào là một người rơi vào tình trạng đang có vợ, có chồng? trước hết phải khẳng định khi một người đang tồn tại một quan hệ hôn nhân hợp pháp thì được coi là đang có vợ, có chồng. Bên cạnh đó, việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn mà trước đây theo hướng dẫn của Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000 về việc thi hành Luật HN&GD năm 2000 và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc Hội "về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình thì cũng được coi là đang có vợ, có chồng khi đáp ứng được những điều kiện nhất định. Tuy nhiên, hiện nay cả hai văn bản trên đều đã hết hiệu lực. Khi Luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực cũng ghi nhận trường hợp cấm kết hôn giữa những người đang có vợ hoặc đang có chồng song Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật HN&GD không đề cập tới vấn đề này. Vấn đề này lần đầu tiên được quy định rõ ràng trong TTLT số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều luật hôn nhân và gia đình. Theo đó được coi là “*Người đang có vợ hoặc có chồng*” thuộc một trong các trường hợp sau:

- Người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật mà chưa ly hôn hoặc một bên vợ (chồng) của họ chưa chết hoặc một bên vợ, chồng không bị tòa án tuyên bố là đã chết;

- Người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 03-01-1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết;

- Người đã kết hôn với người khác vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định của Luật HN&GD nhưng đã được Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết.

Trường hợp thứ ba là những trường hợp thuộc điểm d, khoản 2, Điều 5 Luật HN&GD năm 2014

Đối với những người cùng dòng máu về trực hệ, những người có họ trong phạm vi ba đời, pháp luật quy định như vậy nhằm đảm bảo sự phát triển bình thường của thế hệ sau, đồng thời đó cũng là sự phù hợp với đạo đức, truyền thống, phong tục tập quán của người Việt Nam. Về mặt khoa học, theo các nghiên cứu đã chứng minh rằng, khi các cặp hôn nhân cận huyết thống có con thì con của họ có nguy cơ mắc các bệnh di truyền như down, kém phát triển về trí não, còi cọc, mù màu, bạch tạng... cao gấp 10 lần so với những đứa trẻ bình thường khác.

Khi trưởng thành, những đứa trẻ được sinh ra từ những ông bố bà mẹ có quan hệ anh em họ cũng dễ có nguy cơ sảy thai hoặc vô sinh. Như vậy, từ những trường hợp chung sống giữa những người có quan hệ huyết thống gần với nhau đã làm ảnh hưởng tới nòi giống, gây suy giảm chất lượng dân số ở nước ta. Bên cạnh đó pháp luật về HN&GD cấm những người có quan hệ huyết thống gần kết hôn với nhau còn nhằm làm lành mạnh các mối quan hệ trong gia đình, bảo đảm thuần phong mỹ tục của gia đình Việt Nam, phù hợp với các quy tắc đạo đức.

Tỷ lệ “kết hôn” cận huyết trong vùng dân tộc thiểu số có xu hướng giảm nhưng không đáng kể. Kết quả Điều tra về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS cho thấy, tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2018 là 5,6‰, giảm 0,9 điểm phần nghìn so với năm 2014 (6,5‰). Theo giới tính, tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống năm 2018 của nam DTTS là 5,29‰, giảm 1,26 điểm phần nghìn so với năm 2014 là 6,55‰; và tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống của nữ DTTS năm 2018 là 5,87‰, giảm 0,5 điểm phần nghìn so với năm 2014 là 6,37%¹⁰¹. Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống cao nhất năm 2018 gồm Mnông 37,7%, (nam 40,57% và nữ 35,38%), La Chí 30,8% (nam 27,43% và nữ 33,64%), Bru Vân Kiều 28,6% (nam 28,81% và nữ 28,41%), Cơ Tu 28,0% (nam 10,92% và nữ 43,21%) và Lô Lô 22,4‰ (nam 25,41% và nữ 20,02%). Trên thực tế những trường hợp này không thể đăng ký kết hôn mà tồn tại dưới dạng chung sống như vợ chồng.

¹⁰¹ Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019.

Mặc dù tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống không cao như tảo hôn nhưng hậu quả lại rất nặng nề, làm suy giảm nghiêm trọng đến sức khỏe, chất lượng dân số, mắc các bệnh phổ biến như dị tật, tan máu bẩm sinh (Thalassemia)¹⁰²

Đối với những người có quan hệ cha, mẹ nuôi với con nuôi; bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng mặc dù xét về mặt thực tế, những người này gần như không hề có quan hệ huyết thống với nhau (trừ trường hợp cô, dì, bác, cậu ruột nhận cháu ruột làm con nuôi), nhưng giữa họ lại tồn tại quan hệ cha mẹ - con và có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng... Đây không phải là quan hệ máu mủ ruột già nhưng luôn được xã hội đề cao và coi trọng, vì vậy việc pháp luật quy định để bảo vệ quan hệ này là hoàn toàn hợp lý. Quy định trên nhằm làm lành mạnh các mối quan hệ trong gia đình, bảo đảm thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo đảm các nguyên tắc của cuộc sống, làm ổn định trật tự giữa các thành viên trong gia đình. Đồng thời, quy định này còn nhằm ngăn chặn hiện tượng lợi dụng mối quan hệ phụ thuộc giữa cha mẹ nuôi với con nuôi để có hành vi cưỡng ép kết hôn. Đây vừa là quy định của pháp luật vừa là quy tắc đạo đức.

2.2. Quyền yêu cầu giải quyết việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Quyền yêu cầu (quyền khởi kiện) là một trong những nhóm quyền tố tụng thuộc quyền con người được ghi nhận trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948 và các công ước quốc tế khác. Theo đó, *“Mọi người đều có quyền được các tòa án quốc gia có thẩm quyền bảo đảm bằng các biện pháp hữu hiệu để chống lại những hành vi vi phạm các quyền căn bản của họ mà đã được hiến pháp hay pháp luật quy định”*¹⁰³.

Quyền yêu cầu ở đây được hiểu là người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết và xử lý các trường hợp chung sống như vợ chồng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Các chủ thể như cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án có thẩm quyền. Tòa án có nghĩa vụ bảo vệ

¹⁰² TS. Dương Bá Trục, Trường khoa Huyết học Di truyền, Bệnh viện Nhi Trung ương cho biết: Thực tế y học đã chứng minh hôn nhân cận huyết thống là cơ sở cho những gen lặn bệnh lý tương đồng ở những ông bố, bà mẹ kết hợp với nhau và kết quả là dù khỏe mạnh, họ vẫn có thể sinh ra con dị dạng hoặc bệnh di truyền như mù màu (không phân biệt được màu đỏ và màu xanh), bạch tạng, da vảy cá, đặc biệt là bệnh tan máu bẩm sinh (Thalassemia) khiến trẻ có thể bị biến dạng xương mặt, bụng phình to, nguy cơ tử vong rất cao. Hiện tại chưa có phương pháp điều trị khỏi bệnh, người bệnh phải điều trị suốt cả cuộc đời với chi phí rất tốn kém

¹⁰³ Trung tâm nghiên cứu quyền con người và quyền công dân. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luật Nhân quyền quốc tế - Những vấn đề cơ bản*, NXB Lao động- xã hội, Hà Nội, 2011, tr.235

công lý, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức¹⁰⁴. Về nguyên tắc Tòa án chỉ xét xử khi có đơn khởi kiện của cá nhân, của các tổ chức hoặc quyết định khởi tố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Luật HN&GD hiện hành có quy định về người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật (Điều 10 Luật HN&GD năm 2014); người yêu cầu giải quyết ly hôn chứ không quy định về người có quyền yêu cầu giải quyết trong trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Xét về chủ thể yêu cầu giải quyết trong trường hợp chung sống không đăng ký kết hôn nên xem xét dựa trên các dạng thức chung sống sẽ phù hợp hơn.

Đối với trường hợp chung sống như vợ chồng được pháp luật thừa nhận (trường hợp chung sống trước ngày 03/01/1987) thì quyền yêu cầu sẽ thuộc về các chủ thể được luật quy định như giải quyết khi vợ chồng ly hôn. Tức là vợ hoặc chồng (trong trường hợp ly hôn theo yêu cầu một bên), hoặc cả hai người (trong trường hợp thuận tình ly hôn) có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ hành vi của mình đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do người kia gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần thì cha, mẹ hoặc người thân thích có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Trong trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng được pháp luật thừa nhận về hôn nhân thì người chồng cũng bị hạn chế quyền yêu cầu ly hôn khi vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi¹⁰⁵.

Bên cạnh đó “trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý”¹⁰⁶. Như vậy, tất cả các dạng thức còn lại của chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn các bên có quyền yêu cầu khi muốn chấm dứt việc chung sống của mình Tòa án sẽ thụ lý. Nếu các bên có tranh chấp và muốn Tòa án giải quyết về con chung hoặc tài sản chung thì Tòa án cũng sẽ thụ lý và giải quyết như các vụ việc ly hôn thông thường.

¹⁰⁴ Khoản 1 Điều 4 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

¹⁰⁵ Điều 51 Luật HN&GD năm 2014

¹⁰⁶ Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Quyền yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề liên quan đến mỗi cá nhân để bảo vệ quyền, lợi hợp pháp của họ, đây thuộc về quyền tự do của cá nhân và không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của bất kỳ cá nhân, tổ chức hay nhà nước. Do đó, trên thực tế nếu họ đang chung sống dưới dạng thức không vi phạm pháp luật thì cũng không một ai có quyền yêu cầu Tòa án chấm dứt việc chung sống của họ. Họ đến với nhau vì tự nguyện khi họ muốn chấm dứt hành vi chung sống họ có thể tự thỏa thuận. Nhưng nếu có xảy ra tranh chấp mà bản thân cả hai bên chung sống đều không thể tự thỏa thuận, thương lượng được các vấn đề như về tài sản chung, con chung thì luật nên trao cho các bên chung sống như vợ chồng có quyền yêu cầu chấm dứt việc chung sống.

Tuy nhiên đối với trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật, đây là việc chung sống có tính chất và mức độ ảnh hưởng, xâm hại tới quyền lợi của nhiều chủ thể khác nhau trong xã hội. Vì vậy, nếu quyền yêu cầu chỉ dừng lại là hai bên chung sống trái pháp luật thì không đảm bảo được quyền lợi cho các bên liên quan. Trên thực tế có những trường hợp hai bên chung sống họ biết hành vi chung sống như vợ chồng của họ là trái pháp luật và bản thân họ không muốn yêu cầu chấm dứt hành vi này. Hơn nữa tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HN&GD quy định trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn bao gồm cả trường hợp vi phạm điều kiện kết hôn (tức là chung sống như vợ chồng trái pháp luật) mà có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật thì Tòa án sẽ thụ lý giải quyết. Vậy nên quyền yêu cầu giải quyết việc chung sống như vợ chồng trái pháp luật cũng nên được mở rộng như quy định tại Điều 10 Luật HN&GD năm 2014 về yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật như: Người bị cưỡng ép, bị lừa dối có quyền tự mình yêu cầu hoặc đề nghị cá nhân, tổ chức yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật; Các cá nhân khác như là vợ, chồng của người đang có chồng mà kết hôn với người khác, cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật; Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ .

Xét thấy, người có quyền yêu cầu giải quyết chung sống như vợ chồng có thể quy định tương tự như người có quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật bao gồm: Vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người

chung sống như vợ chồng; Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ. Vì về bản chất cả kết hôn trái pháp luật và chung sống như vợ chồng trái pháp luật, mặc dù có đặc điểm cũng như các quy định về trường hợp cụ thể, cách thức xử lý là khác nhau nhưng đều có điểm chung là không chỉ ảnh hưởng tới hai cá nhân kết hôn mà còn ảnh hưởng tới gia đình hai bên, tới xã hội, tới nhà nước.

Ngoài ra, có một vướng mắc còn tồn tại ở đây là liệu chung sống như vợ chồng giữa những người đồng tính, người chuyển giới thì họ có quyền yêu cầu để giải quyết vấn đề liên quan tới yêu cầu chấm dứt quan hệ chung sống như vợ chồng, tài sản, con cái hay không? Theo đó, “...*người khởi kiện, người được cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm.*¹⁰⁷. Như vậy, theo tác giả thì họ vẫn có quyền tham gia với tư cách là nguyên đơn hoặc bị đơn. Nếu hành vi chung sống của hai bên không vi phạm pháp luật khi có yêu cầu Tòa án sẽ thụ lý và giải quyết theo luật. Nếu hành vi chung sống của họ trái pháp luật (chung sống với người đang có vợ hoặc có chồng, chung sống giữa con trai nuôi với bố nuôi, con trai riêng của vợ với bố dượng...) thì quyền yêu cầu cũng nên được mở rộng như Điều 10 Luật HN&GD năm 2014 đã quy định.

Như vậy, qua phân tích trên NCS mong muốn được thể hiện rõ hơn phạm vi yêu cầu của đương sự kết nối từ quy định của pháp luật nội dung đến pháp luật tố tụng. Trong đó, pháp luật nội dung quy định về quyền yêu cầu của các bên chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, chủ thể của quyền yêu cầu và trong các trường hợp cụ thể. Phạm vi yêu cầu thể hiện quyền tự định đoạt của các đương sự.

2.3. Hậu quả pháp lý của các trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo luật hiện hành

Giải quyết hậu quả pháp lý của việc chung sống như vợ chồng là cách thức mà pháp luật quy định để giải quyết các quan hệ nhân thân, tài sản và con cái giữa hai bên nam, nữ chung sống như vợ chồng với nhau, giữa hai bên nam, nữ chung sống như vợ chồng với người thứ ba (nếu có) khi họ chấm dứt việc chung sống.

¹⁰⁷ Khoản 2 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

2.3.1. Trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn được pháp luật thừa nhận quan hệ vợ chồng

Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng được công nhận là vợ chồng là những trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 (trước ngày Luật HN&GD năm 1986 có hiệu lực). Trường hợp này “*Đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích và tạo điều kiện để đăng ký kết hôn. Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày các bên xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng*”¹⁰⁸. Tuy nhiên đến hiện tại dù họ không đăng ký kết hôn thì họ vẫn được pháp luật thừa nhận quan hệ hôn nhân được tính từ thời điểm có hành vi chung sống với nhau như vợ chồng.

Tại Thông tư liên tịch số 01/2016//TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP có hướng dẫn về “*Người đang có vợ, có chồng*” sẽ thuộc trường hợp người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ/chồng của họ chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết¹⁰⁹

Bên cạnh đó, Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 hướng dẫn cách ghi “*Tình trạng hôn nhân*” đối với trường hợp chung sống như vợ chồng trước 03/01/1987 như sau: “*Nếu là trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 và vẫn chung sống với nhau mà chưa đăng ký kết hôn thì ghi “Hiện tại đang có vợ/chồng là bà/ông...”*”¹¹⁰. Như vậy, căn cứ vào những văn bản đã nêu trên thì trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 vẫn được nhà nước thừa nhận quan hệ hôn nhân, tức là giữa họ tồn tại quan hệ vợ chồng.

2.3.1.1. Xem xét, xác định tính hợp pháp của quan hệ nam, nữ chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 (hay còn gọi là hôn nhân thực tế)

Hiện tại căn cứ Khoản 1 Điều 131 Luật HN&GD năm 2014 quy định “*Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết*”. Trường hợp này, hai bên chung sống với nhau như vợ chồng trước thời điểm ngày

¹⁰⁸ Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch

¹⁰⁹ Điểm b Khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HN&GD

¹¹⁰ Khoản 3, Điều 15 Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch

03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn, do vậy sẽ áp dụng quy định của Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật HN&GD năm 2000 và Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ chung sống giữa hai bên. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 1 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”*. Như vậy, đối với những trường hợp nam nữ chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987, hiện họ chưa đăng ký kết hôn thì vẫn được pháp luật công nhận là vợ chồng (hôn nhân thực tế).

Tuy nhiên, qua Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 ta nhận thấy có một số vấn đề như sau:

Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 có ý nghĩa rất lớn khi ghi nhận trường hợp “hôn nhân thực tế” đảm bảo được quyền và lợi ích cho các bên chung sống dù trên thực tế họ có đăng ký hoặc không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, vướng mắc lớn nhất của Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 đó là thừa nhận quan hệ chung sống như vợ chồng trước ngày 03.01.1987 là hôn nhân thực tế nhưng nội dung của Nghị quyết không quy định các bên chung sống phải thỏa mãn điều kiện kết hôn. Vậy trong trường hợp tuy chung sống trước ngày 03.01.1987 nhưng một trong hai bên hoặc cả hai bên chung sống có vi phạm một trong các điều kiện kết hôn thì có được coi là “hôn nhân thực tế”, có phát sinh quan hệ vợ chồng hay không?

Ví dụ: Một người đàn ông (A) nhưng chung sống đồng thời với nhiều người phụ nữ đều trước ngày 03.01.1987 thì công nhận hôn nhân (hôn nhân thực tế) với người nào? Vì luật không có quy định cụ thể nên sẽ tồn tại hai quan điểm. Quan điểm thứ nhất cho rằng công nhận quan hệ hôn nhân thực tế với cả hai người nếu hai người này đều đủ điều kiện kết hôn với ông A. Quan điểm thứ hai trái ngược với quan điểm thứ nhất chỉ công nhận quan hệ hôn nhân thực tế với một trong hai người dựa trên tiêu chí thỏa mãn điều kiện kết hôn và xác lập hành vi chung sống với ai trước. Vậy quan điểm này phủ nhận quan điểm thứ nhất bởi vì khi ông A chung sống với người phụ nữ đầu tiên đã được pháp luật ghi nhận có quan hệ vợ chồng, việc ông A- người

đang có vợ, chung sống với người phụ nữ thứ hai nếu tiếp tục được thừa nhận có quan hệ vợ chồng mâu thuẫn với quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn.

Ngoài ra, trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trước ngày 03.01.1987 giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng vậy những quan hệ này có giá trị pháp lý hay không? Bởi vì, ở mỗi giai đoạn khác nhau, quy định của Luật HN&GD cũng khác nhau. Các trường hợp chung sống như vợ chồng giữa các chủ thể kể trên không bị vi phạm điều cấm (Điều 9) của Luật HN&GD năm 1959, không vi phạm điều cấm (Điều 7) của Luật HN&GD năm 1986 nhưng lại thuộc trường hợp cấm quy định tại Khoản 4 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000 và điểm d Khoản 1 Điều 5 Luật HN&GD năm 2014. Giả sử những quan hệ trên xác lập thời điểm chung sống trước ngày 03.01.1987 và tồn tại đến tận bây giờ thì có bị coi là vi phạm điều kiện kết hôn không và hướng giải quyết như thế nào? Như vậy, cần làm rõ các vấn đề như sau:

Thứ nhất, Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 công nhận hôn nhân thực tế khi các bên chung sống không cần phải tuân thủ điều kiện kết hôn nên cần có văn bản hướng dẫn rõ về quy định này tránh tạo nên những cách hiểu không thống nhất, gây ra những khó khăn trong quá trình áp dụng pháp luật và thực tiễn của Tòa án giải quyết những trường hợp này. Tuy nhiên, nếu quy định cụ thể về việc phải tuân thủ điều kiện kết hôn thì tuân thủ tại thời điểm họ chung sống hay tại thời điểm xảy ra tranh chấp? Quan điểm của NCS, cần quy định họ phải thỏa mãn điều kiện kết hôn tại thời điểm họ bắt đầu có hành vi chung sống. Bởi lẽ, đây là trường hợp được pháp luật thừa nhận quan vợ chồng và tư cách vợ, chồng của các bên sẽ phát sinh kể từ thời điểm họ có hành vi chung sống. Quy định này tạo điều kiện thuận lợi và phù hợp để xác định về con chung và tài sản chung, trong trường hợp pháp sinh tranh chấp thì đây là căn cứ giúp việc giải quyết tranh chấp của cơ quan có thẩm quyền dễ dàng hơn.

Thứ hai, cần giải thích rõ hơn, cụ thể hơn về quy định như thế nào là “chung sống”? Các bên phải chung sống công khai dưới một mái nhà, cùng chia sẻ gánh vác chuyện gia đình, dạy dỗ, chăm sóc con cái và hàng xóm, họ hàng, bạn bè chứng kiến, công nhận mới được coi là chung sống. Hoặc nếu họ không cần cùng nhau chung sống công khai dưới một mái nhà nhưng họ có con chung, có tài sản chung, vẫn cùng

nhau chia sẻ, gánh vác công việc gia đình, dạy dỗ con cái với nhau có được coi là chung sống hay không?

Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại điểm c mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì nam, nữ chung sống từ sau 03/01/1987 đến trước 01/01/2003 được công nhận là vợ chồng thì phải đồng thời thỏa mãn về điều kiện “cần” “*có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*” được quy định tại Điều 9,10. Tức là về độ tuổi nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên; việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào, không ai được cưỡng ép hoặc cản trở. Bên cạnh đó hai bên nam, nữ không được vi phạm một trong các trường hợp cấm kết hôn sau:

- Người đang có vợ hoặc có chồng;
- Người mất năng lực hành vi dân sự;
- Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;
- Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
- Giữa những người cùng giới tính.

Ngoài ra, hai bên nam, nữ phải thỏa mãn điều kiện “đủ” là “*thuộc một trong các trường hợp sau đây*” tại điểm a, khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC- VKSNDTC- BTP

- Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;
- Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một bên hoặc cả hai bên) chấp nhận;
- Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;
- Họ thực sự chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.

Thời điểm xác định “*chung sống như vợ chồng*” cũng có ý nghĩa rất quan trọng, có thể là thời điểm họ tổ chức lễ cưới hoặc về chung sống với nhau được sự đồng ý của gia đình một (hai bên), hoặc được tổ chức hay người khác chứng kiến hoặc ngày họ thực sự chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.

Nhận thấy, TTLT số 01/2001/ TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP đã khắc phục được thiếu sót của Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 khi TTLT số 01/2001 đã quy định rõ điều kiện cần và đủ để được công nhận có quan hệ vợ chồng. Tuy nhiên, điều kiện này chỉ áp dụng đối với những trường hợp chung sống như vợ chồng trong giai đoạn từ sau 03/01/1987 đến trước 01/01/2003. Như vậy, nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trước 03/01/1987 hiện đến nay vẫn chưa quy định rõ ràng về điều kiện được công nhận hôn nhân thực tế. Điều này sẽ gây ra những cách hiểu không thống nhất và dẫn đến khó khăn trong quá trình áp dụng luật và giải quyết tranh chấp liên quan.

2.3.1.2. Quy định về việc xem xét căn cứ ly hôn, khi các bên nam, nữ chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 có yêu cầu ly hôn.

Ngày 19/06/2014, Quốc hội đã thông qua Luật HN&GD năm 2014 thay thế cho Luật HN&GD 2000 kể từ ngày 01/01/2015 với những sửa đổi cơ bản trong quy định về căn cứ ly hôn. Luật HN&GD năm 2014 đã tách biệt căn cứ ly hôn áp dụng cho trường hợp thuận tình ly hôn (Điều 55) và ly hôn theo yêu cầu của một bên (Điều 56). Cùng với đó là sự thay đổi về nội dung của căn cứ ly hôn trong mỗi trường hợp ly hôn.

• ***Trường hợp thuận tình ly hôn***

Thuận tình ly hôn có thể được hiểu là hai bên vợ chồng cùng yêu cầu TAND giải quyết cho ly hôn. Việc Tòa án công nhận hay không công nhận sự thuận tình ly hôn của họ dựa trên sự tự nguyện ly hôn của vợ chồng. Tòa án chỉ công nhận thuận tình ly hôn khi cả hai bên vợ chồng cùng mong muốn được chấm dứt hôn nhân đó do đời sống chung không thể kéo dài, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nhưng nếu “*đối với các trường hợp vợ chồng xin thuận tình ly hôn nhưng qua điều tra thấy một trong hai vợ chồng hoặc cả hai vợ chồng vì nông nổi, tự ái, sĩ diện, bị cưỡng ép, bị lừa dối nên đã làm đơn thuận tình ly hôn hoặc cả hai tạo ra việc thuận tình ly hôn của họ để tiếp tục hòa giải đoàn tụ gia đình*”¹¹¹.

Căn cứ theo Điều 55 Luật HN&GD năm 2014 quy định “*Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án công nhận thuận*

¹¹¹ Bộ Tư pháp (2006), Từ điển Luật học, trang 732

tình ly hôn; nếu không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án giải quyết việc ly hôn”.

Theo quy định tại Điều 55 Luật HN&GD trường hợp vợ chồng thuận tình ly hôn thì căn cứ để Tòa án giải quyết ly hôn là “*thật sự tự nguyện ly hôn*”. Khi cả hai vợ chồng đều được tự do bày tỏ ý chí của mình, không bị cưỡng ép, không bị lừa dối trong việc thống nhất ly hôn. Việc thể hiện ý chí thật sự tự nguyện ly hôn của hai vợ chồng đều phải xuất phát từ trách nhiệm đối với gia đình, phù hợp với yêu cầu pháp luật và những chuẩn mực về đạo đức xã hội. Nếu trong quá trình xác minh Tòa thấy thiếu sự tự nguyện của một trong hai bên hoặc cả hai bên thì không công nhận thuận tình ly hôn. Bên cạnh đó việc xác định về thuận tình ly hôn đòi hỏi hai vợ chồng có sự thỏa thuận thống nhất về chia tài sản, về việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cái. Nếu vợ chồng không thỏa thuận được hoặc thỏa thuận không đảm bảo quyền lợi chính đáng của của phụ nữ và trẻ em thì Tòa án quyết định giải quyết việc ly hôn.

• ***Căn cứ ly hôn trong trường hợp một bên vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn***

Ly hôn theo yêu cầu một bên quy định như sau: “*. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.*

2. Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn.

3. Trong trường hợp có yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc chồng, vợ có hành vi bạo lực gia đình làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của người kia.

Theo quy định tại khoản 1, Điều 56 Luật HN&GD năm 2014, ly hôn theo yêu cầu một bên dựa trên hai căn cứ:

* **Căn cứ thứ nhất:** Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Trong trường hợp trên Tòa án phải xem xét hai vấn đề. Thứ nhất, Tòa án giải quyết ly hôn nhưng hòa giải không thành mà các bên vẫn có yêu cầu ly hôn. Thứ hai, Tòa án căn cứ vợ, chồng vi phạm quyền và nghĩa vụ với nhau, hoặc có hành vi bạo lực gia đình dẫn đến hôn nhân lâm tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được thì Tòa án quyết định cho ly hôn.

Như vậy, Luật HN&GD năm 2014 quy định rõ về “bạo lực gia đình” được coi là căn cứ để giải quyết ly hôn. “*Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của các thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất và tinh thần, kinh tế đối với các thành viên khác trong gia đình*”¹¹². Để xác định có việc vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng dẫn đến việc một bên yêu cầu ly hôn hay không, cần căn cứ vào quy định của pháp luật về HN&GD và pháp luật khác có quy định về quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng. Có thể được hiểu như vợ chồng không thương yêu, quý trọng nhau, để mặc nhau muốn sống thế nào thì sống, ai biết người đó.

Vợ hoặc chồng có hành vi phân biệt đối xử, gây bất bình đẳng nghiêm trọng về quyền và nghĩa vụ trong gia đình như việc ăn ở, chăm sóc, nuôi dưỡng con cái, quan hệ với gia đình, họ hàng hai bên; phân biệt đối xử, cản trở vợ hoặc chồng thực hiện quyền, nghĩa vụ của công dân như chọn nghề nghiệp, việc làm, học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ, tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, tham gia công tác xã hội ... Vợ hoặc chồng ngoại tình, không chung thủy, chung sống như vợ, chồng với người khác, bỏ mặc không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau chia sẻ và thực hiện công việc gia đình. Vợ hoặc chồng không chung sống với nhau mà không có lý do chính đáng hoặc không có thỏa thuận gì khác. Mục đích kết hôn nhằm xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc. Để đạt mục đích kết hôn, vợ chồng phải thực sự chung sống với nhau, cũng không buộc phải thường xuyên, liên tục suốt thời kỳ hôn nhân nhưng nếu không chung sống một thời gian dài mà không có lý do chính đáng và không có thỏa thuận với nhau sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng và những vấn đề pháp lý khác...

***Căn cứ thứ hai:** Khi một trong hai bên mất tích “*Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn*”

¹¹² Khoản 2, Điều 1 Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2007

Nếu người vợ hoặc người chồng đã bị Tòa án tuyên bố mất tích theo yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có hiệu lực thì người chồng hoặc vợ của người đó yêu cầu xin ly hôn với người đó thì Tòa án sẽ giải quyết cho ly hôn. Nếu người vợ hoặc người chồng cùng lúc yêu cầu Tòa án tuyên bố người vợ hoặc người chồng của mình bị mất tích và yêu cầu Tòa án đồng thời giải quyết ly hôn. Trong trường hợp này nếu Tòa án thấy đủ căn cứ để tuyên bố người đó mất tích thì Tòa án cũng sẽ giải quyết ly hôn. Nhưng Tòa xét thấy chưa đủ căn cứ để tuyên bố người đó mất tích thì bác đơn yêu cầu của người vợ hoặc người chồng.

Tuyên bố một người mất tích là một sự kiện pháp lý nhằm xác định một người cụ thể không rõ tin tức, không có căn cứ là người đó còn sống hay đã chết. Theo quy định của BLDS năm 2015 quy định các điều kiện sau: *1. Khi một người biệt tích 02 năm liền trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án có thể tuyên bố người đó mất tích.*

Thời hạn 02 năm được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó; nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng¹¹³.

BLDS năm 2015 cũng đã quy định về trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn theo quy định của pháp luật về HN&GD. Khi một cá nhân bị tuyên bố mất tích không đương nhiên làm chấm dứt quan hệ hôn nhân của người đó với vợ, chồng của họ mà chỉ được xác định là căn cứ ly hôn cho người còn lại yêu cầu lên Tòa án để giải quyết. Ngay khi Tòa án có tuyên bố một người mất tích nhưng vợ, chồng của người mất tích không yêu cầu ly hôn thì hôn nhân đó vẫn đương nhiên còn tồn tại.

- ***Căn cứ ly hôn trong trường hợp cha, mẹ, người thân thích của vợ, chồng yêu cầu ly hôn.***

Tại Khoản 2 Điều 51 Luật HN&GD năm 2014 quy định như sau “*Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ,*

¹¹³ Khoản 1 Điều 68 BLDS năm 2015

chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ”

Trong trường hợp này Tòa dựa vào căn cứ là hành vi bạo lực gia đình làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của vợ hoặc chồng mà người vợ hoặc chồng đó bị bệnh tâm thần hoặc mắc những bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ hành vi của mình.

So với các luật trước thì đây chính là quy định mới ở Luật HN&GD năm 2014 vì về nguyên tắc quyền ly hôn chỉ thuộc về các bên vợ chồng. Khi Luật quy định về điều này nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho một trong hai bên vợ chồng bị tâm thần, mắc bệnh không làm chủ được hành vi đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình. Hành vi bạo lực này phải gây ra hậu quả thực tế là làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của người kia. Quy định hậu quả hành vi bạo lực gia đình là “làm ảnh hưởng” thay vì “gây tổn hại” cho thấy hậu quả nghiêm trọng ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của vợ, chồng có thể là hậu quả trực tiếp hoặc gián tiếp tới vợ, chồng. Để xác định mức độ ảnh hưởng của bạo lực gia đình đối với tính mạng, sức khỏe, tinh thần thì cần có sự tham gia của cơ quan y tế có chuyên môn.

Khi một bên bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình vậy họ là những người không có khả năng tự mình thực hiện quyền yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn. Do vậy, trong trường hợp này, cha mẹ, người thân thích của vợ, chồng có thể yêu cầu Tòa án giải quyết. Vậy là, Luật HN&GD năm 2014 đã mở rộng đối tượng có quyền yêu cầu ly hôn là “**cha, mẹ, người thân thích khác**” cũng có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn trong trường hợp trên. Theo đó “*Người thân thích là người có quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng, người có cùng dòng máu về trực hệ và người có họ trong phạm vi ba đời*”¹¹⁴

2.3.1.3. Giải quyết về chia tài sản chung trong trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 khi có yêu cầu ly hôn

a. Yêu cầu chung về áp dụng pháp luật

¹¹⁴ Khoản 19 Điều 3 Luật HN&GD năm 2014

Áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án HN&GD tranh chấp về chia tài sản cũng theo nguyên tắc chung về áp dụng pháp luật đối với vụ án HN&GD. Đó là nguyên tắc Luật áp dụng là luật có hiệu lực ở thời điểm thực hiện hành vi, trừ trường hợp văn bản pháp quy cụ thể có quy định khác. Do đó, thường là giao dịch ở thời điểm nào thì áp dụng pháp luật ở thời điểm đó.

Phạm vi tài sản có tranh chấp trong vụ án HN&GD thường là rất nhiều loại tài sản, được hình thành trong nhiều thời điểm khác nhau. Vì vậy, trong vụ án chia tài sản của vợ chồng, có thể phải áp dụng nhiều văn bản quy phạm pháp luật cũ (đã hết hiệu lực thi hành ở thời điểm xét xử) để xác định tính chất của tài sản cũng như các yếu tố liên quan khác¹¹⁵. Vậy trong trường hợp chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 cũng tương tự như vậy (vì đây là trường hợp pháp luật thừa nhận về quan hệ hôn nhân) nên khi có yêu cầu để giải quyết thì sẽ căn cứ thời điểm phát sinh của tài sản nhưng khi áp dụng chia tài sản chung sẽ áp dụng luật tại thời điểm các bên có yêu cầu.

Ví dụ: Anh A và chị B chung sống như vợ chồng năm 1980, có một con chung. Năm 2010, chị B và anh A ly thân. Năm 2018, chị B xin ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung. Tài sản tranh chấp có 03 tài sản như sau:

- Ngôi nhà rộng 100m² do anh A được cha mẹ anh A tặng cho từ năm 1978 và khi anh A và chị B chung sống với nhau như vợ chồng anh chị cùng quản lý sử dụng từ năm 1980.

- Mảnh đất 120m² là nhà chị B được hưởng thừa kế riêng của cha mẹ chị B năm 1985.

- Ngôi nhà X do anh A đứng tên mua và sử dụng riêng từ năm 2012.

Vậy chị B và anh A, mỗi người có quyền dân sự thế nào đối với mỗi ngôi nhà trên?

Ngôi nhà rộng 100m² thuộc sở hữu của anh A từ trước khi chung sống như vợ chồng với chị B. Thời điểm chung sống như vợ chồng (năm 1980) thuộc thời kỳ thi hành Luật HN-GD năm 1959. Theo quy định tại Điều 15 Luật HN&GD năm 1959 thì “*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”. Do vậy, từ thời điểm chung sống như vợ chồng, ngôi

¹¹⁵ Tài liệu tập huấn trực tuyến chuyên đề “Giải quyết vụ việc Hôn nhân và gia đình” ngày 29/10/2018
Link: <https://www.toaan.gov.vn/webcenter/portal/tatc/chi-tiet-chi-dao-dieu-hanh?dDocName=TAND048477>

nhà 100m² đã trở thành *tài sản chung của vợ chồng anh A chị B*. Dù sau này, Luật HN&GD năm 1986 (có hiệu lực từ 03/01/1987) có quy định tài sản có trước khi kết hôn là tài sản riêng thì Ngôi nhà rộng 100m² vẫn tiếp tục là tài sản chung nếu không có sự kiện phân chia gì khác.

Mảnh đất rộng 120m² chị B được thừa kế riêng năm 1990. Năm 1990 là thời kỳ thi hành Luật HN-GĐ năm 1986. Theo quy định tại Điều 16 Luật HN-GĐ năm 1986 thì tài sản được thừa kế riêng là tài sản riêng. Do vậy, mảnh đất 120m² này là *tài sản riêng của chị B*.

Ngôi nhà X là nhà anh A mua năm 2012. Năm 2012 là thời kỳ thi hành Luật HN&GD năm 2000. Theo quy định của Điều 27 Luật HN-GĐ năm 2000 thì “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra...trong thời kỳ hôn nhân*”. Vậy nhà X chỉ do anh A mua thì vẫn là *tài sản chung của vợ chồng anh A và chị B*. Trong trường hợp anh A nhận định đó là tài sản riêng của mình thì anh A phải chứng minh. “*Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung*”¹¹⁶.

Xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung hay tài sản riêng có ý nghĩa rất quan trọng vì việc phân chia rất khác nhau và để đảm bảo chính đáng về quyền sở hữu giữa các bên. Vậy việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của các bên sẽ căn cứ vào thời điểm phát sinh của tài sản để lựa chọn luật áp dụng nhằm xác định về mặt pháp lý đối với tài sản đó là tài sản chung hay tài sản riêng của vợ, chồng. Tức là việc xác định chế độ pháp lý để xác định tài sản đó là tài sản chung hay tài sản riêng có thể phải áp dụng Luật HN&GD năm 1959, 1986, 2000 nhưng chia tài sản vợ chồng khi ly hôn thì sẽ áp dụng cách chia của luật hiện hành tại thời điểm các bên có yêu cầu chia. Thời điểm hiện tại nếu có yêu cầu chia tài sản khi ly hôn trong trường hợp chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 sẽ áp dụng Luật HN&GD năm 2014. Tuy nhiên tại thời điểm chung sống đó luật pháp chưa thừa nhận chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận. Chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận được thừa nhận lần đầu tiên tại Luật HN&GD năm 2014 tức từ 01/01/2015 mới có hiệu lực. Nên trong trường hợp này chỉ xét về chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn theo luật định.

b. Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn trong trường hợp chế

¹¹⁶ Khoản 3 Điều 27 Luật HN&GD năm 2000

độ tài sản của vợ chồng theo luật định

- Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận.

- Nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định sau cũng căn cứ vào các yếu tố:

+ *Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng*: là tình trạng về năng lực pháp luật, năng lực hành vi, sức khỏe, tài sản, khả năng lao động tạo ra thu nhập sau khi ly hôn của vợ, chồng cũng như của các thành viên khác trong gia đình mà vợ chồng có quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản theo quy định của Luật HN&GD. Chia tài sản khi ly hôn có cân nhắc cho bên gặp khó khăn hơn hoặc ưu tiên nhận loại tài sản để duy trì, ổn định cuộc sống và phù hợp với hoàn cảnh thực tế của vợ, chồng.

+ *Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung*: là đóng góp công việc gia đình, thu nhập, tài sản riêng hoặc lao động của vợ, chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Người ở nhà chăm sóc gia đình, con cái không đi làm được coi là lao động có thu nhập tương đương với bên vợ hoặc chồng đi làm. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

+ *Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập*: là việc chia tài sản chung của vợ chồng phải bảo đảm cho vợ, chồng đang hoạt động nghề nghiệp được tiếp tục hành nghề; cho vợ, chồng đang hoạt động sản xuất, kinh doanh được tiếp tục được sản xuất, kinh doanh để tạo thu nhập và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản chênh lệch. Việc bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và hoạt động nghề nghiệp không được ảnh hưởng đến điều kiện sống tối thiểu của vợ, chồng và con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự.

Ví dụ: Vợ chồng có tài sản chung là một chiếc ô tô người chồng đang chạy xe taxi trị giá 400 triệu đồng và một cửa hàng tạp hóa người vợ đang kinh doanh trị giá 200 triệu đồng. Khi giải quyết ly hôn và chia tài sản chung, Tòa án phải xem xét giao cửa hàng tạp hóa cho người vợ, giao xe ô tô cho người chồng để họ tiếp tục kinh doanh, tạo thu nhập. Người chồng nhận được phần giá trị tài sản lớn hơn phải thanh toán cho người vợ phần giá trị là 100 triệu đồng;

+ Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng là lỗi của vợ

hoặc chồng vi phạm quyền, nghĩa vụ về nhân thân, tài sản của vợ chồng dẫn đến ly hôn

Ví dụ: Người chồng có hành vi bạo lực gia đình, phá tán tài sản hoặc không chung thủy Tòa sẽ xét yếu tố lỗi khi chia tài sản chung vợ chồng để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của vợ và con chưa thành niên.

- Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Giá trị tài sản riêng, tài sản chung của vợ chồng được xác định dựa trên giá thị trường tại thời điểm giải quyết sơ thẩm.

- Tòa án sẽ xem xét để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

c. Chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn trong một số trường hợp cụ thể

- ***Chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình.***

- Nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào việc tạo lập, phát triển, duy trì, công sức đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia theo nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

- ***Chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn.***

- Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó.

- Việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau:

+ Đối với đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản, trồng cây hàng năm nếu hai bên vợ chồng đều có nhu cầu và điều kiện sử dụng đất trực tiếp thì chia theo thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết trên nguyên tắc chung.

Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng;

+ Trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo thỏa thuận nếu không thỏa thuận được yêu cầu TA giải quyết TA sẽ dựa vào nguyên tắc giải quyết tài sản khi ly hôn;

+ Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở thì được chia theo quy định tại Điều 59 của Luật này;

+ Đối với loại đất khác thì được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo quy định tại Điều 61 của Luật này.

- *Chia tài sản chung của vợ chồng đưa vào kinh doanh*

Nếu một bên vợ, chồng đang thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến tài sản chung thì có quyền nhận tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị mà họ được hưởng trừ trường hợp luật có quy định khác.

2.3.2. Nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn không vi phạm pháp luật và không được pháp luật thừa nhận quan hệ vợ chồng

Trường hợp này đã được phân tích ở phần trước và trên thực tế số cặp đôi chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn nhưng không vi phạm pháp luật chiếm số lượng lớn. Đây là trường hợp không vi phạm pháp luật về việc chung sống tuy nhiên quan hệ này cũng không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng nên trường hợp này còn có cách gọi khác là chung sống như vợ chồng không có giá trị pháp lý.

 **Về nhân thân:** Vì quan hệ chung sống này không có giá trị về mặt pháp lý nên họ cũng không được công nhận là vợ chồng. Khi có đơn yêu cầu giải quyết hậu quả của việc chung sống này thì “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*”.¹¹⁷

Tại khoản 7 Điều 3 lần đầu tiên Luật HN&GD năm 2014 đưa ra định nghĩa về chung sống như vợ chồng như sau “*Chung sống như vợ chồng* là việc nam, nữ tổ

¹¹⁷ Khoản 2 Điều 53 Luật HN&GD năm 2014

chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng”. Đây là một khái niệm có ý nghĩa mang tính chính thống và là cơ sở pháp lý cho công dân hiểu và cho việc áp dụng, thực thi pháp luật. Tuy nhiên, định nghĩa này cũng đã dẫn đến những cách hiểu khác nhau và chưa thống nhất vì những vấn đề sau đây:

Thứ nhất, về chủ thể, luật chưa có những hướng dẫn, giải thích trong quan hệ chung sống như vợ chồng thì chủ thể chung sống bao gồm những ai? Như vậy, dựa vào nội hàm khái niệm này có quan điểm cho rằng chủ thể chung sống như vợ chồng chỉ có thể là nam và nữ. Tuy nhiên, cũng có quan điểm cho rằng chủ thể trong quan hệ này cần hiểu rộng hơn có thể là nam với nữ; nam với nam; nam với nữ cả những người đồng tính, chuyển đổi giới tính. Chung sống như vợ chồng nếu pháp luật thừa nhận chỉ tồn tại giữa nam và nữ điều này đã vô tình làm thiếu đi một nhóm các chủ thể khác. Đồng thời cũng là sự bất bình đẳng với những người đồng tính, chuyển giới. Trên thực tế, xác định giới tính là nam hay nữ sẽ được căn cứ vào các giấy tờ tùy thân như chứng minh thư, giấy khai sinh, hộ khẩu... chứ không phải căn cứ vào ngoại hình hay bản chất con người thật.

Thứ hai, về xác lập hành vi, các bên “*tổ chức cuộc sống chung*”, đây là một cụm từ mơ hồ và khó hiểu. Do đó, để hiểu một cách đầy đủ thì ta cần hiểu là việc hai bên cùng chung sống dưới một mái nhà một cách công khai hoặc không công khai, thường xuyên, liên tục, có quan hệ tình dục với nhau hoặc không, quan hệ được họ hàng, làng xóm biết và họ coi hai người là vợ chồng.

Thứ ba, cụm từ “coi nhau là vợ chồng” cũng là cụm từ chưa rõ ràng, có thể hiểu là cách thức mà hai bên chung sống, đối xử với nhau và xuất phát từ đây sẽ phát sinh ra hậu quả của hành vi như đã trình bày ở trên. Hai bên “coi nhau là vợ chồng” nên đối xử với nhau trên cơ sở bình đẳng, họ trao cho nhau những quyền và gánh vác các nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho các cặp đôi đã đăng ký kết hôn như việc tôn trọng, yêu thương, vun đắp cuộc sống gia đình.

Một lần nữa, cần khẳng định rằng, luật thực định đã đưa ra một khái niệm chưa hoàn chỉnh, chưa phù hợp với thực tiễn cuộc sống ngày nay. Khái niệm mà Luật HN&GD quy định không chỉ chưa bao quát được toàn bộ các nhóm chủ thể mà còn thiếu những thông tin cần thiết, cụ thể để nhận biết quan hệ này.

Trước đây, tại dự thảo sửa đổi Bộ luật Dân sự năm 2005 về quyền nhân thân trong HN&GD có quy định “*Trường hợp hai cá nhân không vi phạm điều cấm trong Luật hôn nhân và gia đình có thỏa thuận về việc chung sống với nhau như vợ chồng*

thì quyền, nghĩa vụ của họ được xác định theo thỏa thuận”. Như vậy, dự thảo Bộ luật dân sự đã mở rộng phạm vi chủ thể của chung sống như vợ chồng. Không giới hạn chỉ có nam – nữ mà dự thảo sử dụng cụm từ “cá nhân”. Ngoài ra, do mang bản chất của một quan hệ dân sự nên như dự thảo quy định, quan hệ chung sống như vợ chồng giữa các cá nhân được thực hiện theo thỏa thuận. Quy định như trên là đảm bảo được quyền lợi của các bên, bởi pháp luật không thể can thiệp quá sâu vào việc xác định quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ khi mà mục đích của mỗi bên là khác nhau và pháp luật không thể xác định được mục đích của chủ thể ở đây là gì để bảo vệ. Vì vậy, việc hai bên có thể tự quy định các quyền và nghĩa vụ cho mình và cho đối phương sẽ là giải pháp triệt để và bao quát nhất. Rõ ràng, nếu dự thảo với điều luật này được thông qua thì đây sẽ là một điểm mới tích cực, tạo ảnh hưởng không nhỏ tới việc điều chỉnh quan hệ chung sống như vợ chồng ở nước ta¹¹⁸.

Tóm lại, đối với trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn không được pháp luật thừa nhận quan hệ vợ chồng và không vi phạm pháp luật thì giữa hai người không tồn tại quan hệ vợ chồng. Các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng được quy định từ Điều 17 tới Điều 23 Luật HN&GD 2014 về cơ bản sẽ không được áp dụng cho các cặp đôi chung sống như vợ chồng. Tuy nhiên, những quyền khác vẫn được thực hiện khi các bên đang chung sống với nhau: tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín; tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền, nghĩa vụ về học tập, làm việc, tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; tự do lựa chọn nơi cư trú vẫn cần được thực hiện bởi đây xuất phát từ quyền con người, quyền công dân đã được ghi nhận trong Hiến Pháp năm 2013. Giữa hai bên chung sống như vợ chồng, do không được pháp luật công nhận quan hệ vợ chồng nên không phát sinh và được pháp luật bảo vệ các quyền và nghĩa vụ nhân thân như: bình đẳng về quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng (Điều 17); Bảo vệ quyền, nghĩa vụ về nhân thân của vợ, chồng (Điều 18); Tình nghĩa vợ chồng (Điều 19). Khi phát sinh tranh chấp giữa các bên, khi họ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn Tòa án sẽ tuyên bố không công nhận các bên là vợ chồng chứ không giải quyết ly hôn giữa các bên. Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật HN&GD năm 2014 “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống*

¹¹⁸ Nguyễn Thị Phương Thảo, (2015), “Chung sống như vợ chồng- Một số vấn đề lý luận và thực tiễn), luận văn thạc sĩ luật học, trường Đại học Luật Hà nội.

với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Quy định này sẽ đảm bảo tính pháp chế trong vấn đề bảo vệ hôn nhân hợp pháp, tạo sự thống nhất trong các văn bản pháp luật, giúp việc giải quyết tranh chấp liên quan đến quan hệ hôn nhân được thuận lợi hơn. Theo đó tại Khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HN&GD: “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình*”.

Ngoài ra, chính vì không được công nhận là vợ chồng nên vấn đề đại diện thì họ chỉ được đại diện cho nhau theo ủy quyền, đại diện giữa vợ và chồng theo pháp luật cũng không được đặt ra. Ngoài ra các quyền tài sản gắn với nhân thân cũng không được đặt ra như cấp dưỡng, chăm sóc, nuôi dưỡng và họ cũng chỉ có thể được hưởng quyền thừa kế theo di chúc, không được hưởng quyền thừa kế theo pháp luật của nhau.

 **Về tài sản:** Chế độ tài sản của vợ chồng là tài sản chung hợp nhất thì chế độ tài sản của các bên chung sống như vợ chồng trong trường hợp này là tài sản chung theo phần. Nên xác định tài sản chung, riêng của mỗi bên cũng sẽ theo phần. Bên cạnh đó Điều 16 Luật HN&GD 2014 quy định về vấn đề này như sau: “*1. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.*

2. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.”

Như vậy, đối với việc ưu tiên giải quyết quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của các bên chung sống với nhau như vợ chồng theo thỏa thuận là hợp lý. Trong trường hợp hai bên không thỏa thuận được với nhau thì sẽ giải quyết theo pháp luật

dân sự. Theo đó, đối với tài sản riêng của mỗi bên thì pháp luật ghi nhận quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của cá nhân tức ai cũng có quyền có tài sản riêng và xác lập quyền sở hữu với những tài sản riêng đó. Vì vậy, khi chấm dứt quan hệ chung sống như vợ chồng thì phần tài sản của bên nào vẫn thuộc về bên ấy. Điều này là phù hợp với quy định quyền sở hữu riêng của công dân được Hiến Pháp năm 2013 ghi nhận và bảo vệ. Bên cạnh đó, việc phân chia tài sản cũng cần lưu ý những vấn đề sau:

Thứ nhất, đối với tài sản chung, nguyên tắc đầu tiên Luật HN&GD năm 2014 để các bên tự thỏa thuận chia tài sản chung khi chấm dứt việc chung sống như vợ chồng. Pháp luật tôn trọng quyền tự định đoạt tài sản của các bên cho họ có quyền tự thỏa thuận. Cần khẳng định rằng, việc nhà làm luật ưu tiên giải quyết quan hệ tài sản, nghĩa vụ hợp và hợp đồng của các bên nam, nữ thỏa thuận là rất hợp lý. Song, sự thỏa thuận này sẽ không được vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Tuy nhiên, quy định của Điều luật không đặt ra tình huống nếu thỏa thuận giữa các bên vô hiệu thì giải quyết ra sao? Khoản 1 Điều 16 Luật HN&GD năm 2014 lại không đề cập đến trường hợp thỏa thuận vô hiệu. Trường hợp giữa các bên có thỏa thuận nhưng thỏa thuận vô hiệu và không có thỏa thuận là hai vấn đề khác nhau. Giả sử, giữa các bên chung sống có thỏa thuận về quan hệ tài sản, nhưng thỏa thuận đó là giả tạo nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba thì bị xem là vô hiệu¹¹⁹. Vậy, có hay không Điều luật đã đồng nhất việc thỏa thuận vô hiệu với không có thỏa thuận? Còn trường hợp các bên không tự thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa sẽ áp dụng Điều 16 Luật HN&GD năm 2014 để giải quyết. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập. Tuy nhiên, trên thực tế việc Tòa án xác định tài sản chung dựa trên mốc thời gian mà các bên tiến hành chung sống gặp rất nhiều khó khăn. Việc xác định mốc thời gian này không hề đơn giản. Hậu quả là người kia chịu thiệt thòi, đặc biệt là người phụ nữ, người mà trong gia đình không được coi là “trụ cột”. Cũng như vậy, người có tài sản riêng phải chứng minh được tài sản đó là của mình. Nếu không chứng minh được thì tài sản đó được coi là tài sản chung và đem chia (theo nguyên tắc suy đoán pháp lý áp dụng như trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn).

¹¹⁹ Khoản 2, Điều 124 Bộ Luật Dân sự năm 2015

Thứ hai, xác định “*công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập*” cũng rất khó khăn khi quy định không rõ ràng rất chung chung. Điều này gây ra những cách hiểu không thống nhất trong quá trình giải quyết vụ, việc. Trong Luật HN&GD sử dụng rất nhiều cụm từ “*các luật khác có liên quan*”, hay “*các quy định khác của pháp luật có liên quan*”. Quy định như vậy không trái pháp luật nhưng không đáp ứng được tính rõ ràng, cụ thể, tạo ra những khó khăn nhất định trong việc áp dụng các điều luật này vào cuộc sống. Đặc biệt trong trường hợp các văn bản luật này có mâu thuẫn với nhau thì việc xác định “*luật khác có liên quan*” hay “*các quy định khác của pháp luật có liên quan*” hoàn toàn không đơn giản¹²⁰. Thậm chí, đối với các nhà nghiên cứu và các chuyên gia luật thì việc xác định luật khác, quy định khác của pháp luật có liên quan cũng không phải lúc nào cũng có sự thống nhất. Luật HN&GD năm 2014 thừa nhận công việc nội trợ và “*công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung*” được xem là lao động có thu nhập. Đây là quy định tiến bộ nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phụ nữ trong quá trình chung sống. Tuy nhiên, quy định trên của luật mang tính tùy nghi, “*các công việc khác có liên quan*” nếu không giải thích rõ ràng và áp dụng không thống nhất thì quyền lợi này sẽ bị “giới hạn” trên thực tế. Vậy, công việc khác có liên quan phải hiểu là những công việc gì và được hiểu như thế nào? Và, “lao động có thu nhập” được tính chính xác là thu nhập bao nhiêu? Điều luật quy định như vậy là hoàn toàn chưa rõ ràng, do đó có thể làm ảnh hưởng tới quyền lợi của người không lao động trực tiếp tạo thu nhập, trong trường hợp này thường là người phụ nữ. Ngoài ra, cũng liên quan tới vấn đề này, nếu xảy ra tranh chấp thì sẽ lấy tài sản nào để chia và bù trừ cho lao động có thu nhập đó? Là tài sản riêng của người còn lại hay tài sản chung của cả hai bên? Nếu không được giải thích rõ ràng và áp dụng thống nhất thì vấn đề bảo đảm pháp lý này sẽ bị giới hạn trên thực tế.

• **Về quyền thừa kế:** Vợ chồng có quyền thừa kế di sản của nhau bao gồm cả thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Vợ, chồng được hưởng thừa kế di sản theo di chúc tức là theo ý chí của người vợ, chồng chết để lại di sản cho vợ, chồng

¹²⁰ Cao Vũ Minh và Trương Tư Phước về “Hoàn thiện các quy định về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo tinh thần của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014”, Tạp chí Nghề Luật, Học viện Tư pháp, Số 6/2014, tr. 38- 45.

còn sống. Ngay cả trong trường hợp người lập di chúc không cho vợ, chồng còn sống được hưởng hoặc cho hưởng nhưng ít hơn 2/3 một suất thừa kế theo pháp luật thì vợ, chồng còn sống vẫn được hưởng bằng 2/3 một suất thừa kế theo pháp luật. Người vợ, chồng còn sống là người hưởng di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc. Đối với thừa kế theo pháp luật thì vợ, chồng hưởng di sản thừa kế theo pháp luật, vợ chồng sẽ thuộc hàng thừa kế thứ nhất của nhau. Nhưng các trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn mà không được pháp luật thừa nhận thì hai bên chung sống không được hưởng thừa kế theo pháp luật của nhau. Hai bên chung sống này chỉ được quyền hưởng di sản thừa kế theo di chúc của người kia nếu một bên cùng chung sống chết và cho hưởng theo di chúc. Ngoài ra, bên còn sống trong quan hệ chung sống như vợ chồng không được pháp luật thừa nhận sẽ không thuộc đối tượng hưởng di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc.

Ngoài ra, trên thực tế việc xác định di sản thừa kế trong trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn sẽ khó khăn và phức tạp hơn so với trường hợp hôn nhân hợp pháp dù di sản thừa kế được chia theo di chúc hay pháp luật. Vấn đề đặt ra là khi một bên chết, bên kia không được hưởng thừa kế theo pháp luật vậy xác định tài sản chung của các bên để chia như thế nào? Việc chứng minh tài sản chung trong trường hợp này rất khó khăn vì khi một bên chết việc xác định thời kì hai bên chung sống với nhau cũng không đơn giản do mốc thời gian sẽ không rõ ràng. Nếu không có căn cứ chứng minh về tài sản chung mà một bên đã chết thì việc xác định tài sản chung có thể mang tính chủ quan của người còn lại. Như vậy, điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền thừa kế của những người được hưởng di sản thừa kế của người đã chết.

Bên cạnh đó, đối với trường hợp hạn chế phân chia di sản thừa kế theo quy Bộ luật Dân sự 2015 và tại khoản 3 Điều 66 Luật HN&GD 2014 giải quyết tài sản của vợ chồng trong trường hợp một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết “*Trong trường hợp việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của Bộ luật dân sự*”. Việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình là trong trường hợp người chết có để lại di sản, nhưng nếu đem di sản này chia cho những người thừa kế được hưởng thì vợ hoặc chồng còn sống và gia đình gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống như: không có chỗ ở, mất nguồn tư liệu sản xuất duy nhất...

Như vậy, trường hợp người chồng để lại di sản là nơi cư trú duy nhất của vợ con. Nếu chia di sản mà gia đình không còn chỗ để ở, thì đây được xem là ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của những người đang sống. Trường hợp này, bên vợ/chồng còn sống có thể yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của Bộ luật dân sự.

Tuy nhiên, quyền yêu cầu hạn chế phân chia di sản thừa kế không được áp dụng đối với trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng. Đặt giả thiết, trước khi chung sống như vợ chồng anh A mua được một ngôi nhà cấp 4 có diện tích 25m². Sau đó anh A chung sống như vợ chồng với chị B và không nhập ngôi nhà này vào khối tài sản chung của anh chị. Sau khi sinh được một người con thì anh A bị chết và không để lại di chúc. Bố mẹ của anh A yêu cầu chia di sản thừa kế là ngôi nhà của anh A. Chị B và con không có chỗ ở nào khác và cũng chưa có điều kiện để tạo lập chỗ ở khác. Ngôi nhà này lại không thể chia được bằng hiện vật. Trong trường hợp này việc chia di sản thừa kế là ngôi nhà sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của chị B và con nhưng vì chị B không có quyền yêu cầu hạn chế phân chia di sản thừa kế nên việc chị buộc phải rời ra khỏi nhà vẫn có khả năng xảy ra. Như vậy, vì không thể áp dụng luật tương tự trong trường hợp này nên quyền lợi của chị B và chính người con chung sẽ bị ảnh hưởng và sẽ chịu thiệt thòi.

Qua trên thấy rằng, Luật HN&GD và Bộ luật Dân sự có nên mở rộng hoặc áp dụng tương tự quyền của các bên chung sống như vợ chồng tuy không được pháp luật thừa nhận về quan hệ hôn nhân nhưng không vi phạm pháp luật như hôn nhân hợp pháp trong một số trường hợp cụ thể ví dụ như trường hợp ở trên. Quan điểm này cũng đã được ghi ở một số nước ví dụ như ở Nigeria. Luận điểm chính của các nhà làm luật là hầu hết các biện pháp điều chỉnh của luật gia đình được mở rộng cho những người chung sống như vợ chồng mà chưa kết hôn. Theo đó, luật bảo vệ sự bình đẳng và ngăn cản những quan điểm không phù hợp đối với vị thế pháp lý của những người chung sống như vợ chồng mà chưa kết hôn so với vị trí đặc quyền mà các cặp vợ chồng được hưởng trong các khía cạnh kinh tế và phúc lợi của Luật gia đình. Bên cạnh đó Luật cũng điều chỉnh về vấn đề tài sản, phân chia tài sản khi họ chia tay, về vấn đề chăm sóc trông nom con cái... Ý nghĩa của việc quy định này là tạo một nền tảng vững chắc cho việc cải cách luật gia đình theo hướng này nhằm nâng cao phúc lợi kinh tế - xã hội của những người sống chung, đặc biệt là ở những

trường hợp có con chung¹²¹. Hoặc như ở Anh, tại Bắc Ireland kể từ ngày 13 tháng 1 năm 2020¹²² luật cho phép thay đổi này mở rộng sự thừa nhận hợp pháp của các mối quan hệ được cấp theo Đạo luật Chung sống Dân sự 2004¹²³, cho phép các cặp đôi chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn không phân biệt giới tính có được các quyền và trách nhiệm về ***cơ bản giống như hôn nhân dân sự***. Bạn đời dân sự được hưởng các quyền tài sản giống như các cặp vợ chồng, được miễn trừ như các cặp vợ chồng đã kết hôn về thuế thừa kế, an sinh xã hội và trợ cấp lương hưu, và cũng có khả năng nhận trách nhiệm làm cha mẹ đối với con cái của bạn đời, cũng như trách nhiệm duy trì hợp lý cho người bạn đời và con cái của họ, quyền thuê nhà, công nhận bảo hiểm nhân thọ đầy đủ, quyền của người thân trong bệnh viện và những quyền khác. Những quy định trên của pháp luật trên thực tế sẽ giúp các bên trở nên bình đẳng hơn dù họ đang trong quan hệ hôn nhân hợp pháp hay chung sống với nhau như vợ chồng. Hoặc ví dụ ở Pháp Luật chung sống theo PACS được sắp xếp hợp lý và tích cực nhằm mục đích bảo vệ những người sống chung. PACS cân bằng giữa việc bảo vệ quyền lợi của những người sống chung trong khi không can thiệp vào quyền tự chủ của họ. Khung pháp lý của PACS cho phép các bên tự thỏa thuận và ghi nhận “*chế độ đồng sở hữu*”¹²⁴ trong quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Về quan hệ giữa cha, mẹ và con: Dựa trên nguyên tắc quyền của cha, mẹ và con sẽ không phụ thuộc vào quan hệ của cha, mẹ. Tức là, dù cha mẹ có kết hôn hay không kết hôn thì vẫn tồn tại những quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ con. Theo đó, tinh thần này đã được cụ thể hóa ở Điều 15 Luật HN&GD năm 2014: “*Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật này và quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con*”.

Việc nuôi con sẽ do hai bên cùng thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Tuy nhiên, trên thực tế không phải sự thỏa thuận nào cũng hợp lý và

¹²¹ Attah, Michael. "Extending Family Law to Non-Marital Cohabitation in Nigeria", tạp chí International Journal of Law, Policy and the Family, tập 26, số 2 tháng 8 năm 2012, trang 162-186

¹²² "The Marriage (Same-sex Couples) and Civil Partnership (Opposite-sex Couples) (Northern Ireland) Regulations 2019". legislation.gov.uk

¹²³ "Lesbians lose legal marriage bid". BBC News online. BBC. ngày 31 tháng 7 năm 2006. Truy cập ngày 23 tháng 5 năm 2010

¹²⁴ Pierre Murat, *Le pacs, analyse Juridique*, in *Actes du colloque Pacs; mode d'emploi* (Bureau de Grenoble, 2000)

hướng tới vì quyền lợi của con. Có những trường hợp không đủ điều kiện để đảm bảo cuộc sống cho con lại nhận nuôi con, còn người có đầy đủ khả năng lại trốn tránh trách nhiệm nuôi con. Do đó khi lựa chọn ai là người trực tiếp nuôi con Tòa án cũng cần xem xét sự thỏa thuận của các bên vợ chồng có hợp lý hay không? Có đảm bảo tốt nhất cho sự phát triển của con hay không? Như vậy, người trực tiếp nuôi con là người đáp ứng tốt nhất các điều kiện đảm bảo cho sự phát triển về thể chất và tinh thần của con. Vì thế, Tòa án cần xem xét cẩn thận và chính xác.

Đầu tiên dựa trên nguyện vọng của con, nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Đây là thủ tục pháp lý bắt buộc trước khi Tòa án quyết định giao con cho ai nuôi dưỡng, ngay cả trường hợp cha mẹ đã thỏa thuận được với nhau về người nuôi con. Tuy nhiên, dù ở tuổi này con đã có những nhận thức nhất định song ý kiến đây vẫn thiên về cảm tính, chưa thể đầy đủ và sâu sắc về quyền lợi mọi mặt của mình, nên ý kiến của con đủ 07 tuổi mong muốn ở với ai là tiêu chí để Tòa tham khảo chứ không phải là yếu tố quyết định ai là người trực tiếp nuôi con.

Về nguyên tắc, con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con¹²⁵. Đây là lứa tuổi mà nhiều trẻ vẫn còn ti mẹ và chỉ có người mẹ mới thực hiện tốt nhất việc chăm sóc đối với con. Trường hợp này, pháp luật ưu tiên hơn quyền trực tiếp nuôi con cho người mẹ để bảo đảm cho con được phát triển, chăm sóc, nuôi dưỡng một cách tốt nhất. Điều này hoàn toàn hợp tình và hợp lý.

Ngoài ra, luật còn quy định người không trực tiếp nuôi và sống chung với con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng khi con chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân. Mức cấp dưỡng cho con sẽ do cha, mẹ thỏa thuận hoặc con tự thỏa thuận với cha/mẹ khi con đã thành niên hoặc có đầy đủ khả năng nhận thức. Mức cấp dưỡng này căn cứ vào khả năng tài chính thực tế của cha/mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thực tế của con để phục vụ cuộc sống.

Cha, mẹ là người có nghĩa vụ nuôi con có quyền yêu cầu người không nuôi thực hiện các nghĩa vụ của họ (tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; cấp dưỡng cho con; thăm nom con) và yêu cầu người không nuôi con

¹²⁵ Khoản 2, 3 Điều 81 Luật HN&GD năm 2014

cũng như gia đình tôn trọng quyết định nuôi con của mình. Bên cạnh đó, cha/mẹ là người trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tạo điều kiện và không cản trở người còn lại đến thăm nom con. Mặc dù có quyết định của Tòa án về người nuôi con nhưng sau đó vẫn có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con nếu có các căn cứ như: Cha, mẹ có thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con; Người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trong trường hợp xét thấy cả cha và mẹ đều không đủ điều kiện trực tiếp nuôi con thì Tòa án quyết định giao con cho người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự.

Việc quy định và công nhận quan hệ này như vậy là hợp lý và cần thiết. Bởi lẽ quan hệ giữa cha mẹ với con là quan hệ nhân thân; không ai có quyền chọn cha mẹ hay cha mẹ cũng không thể chọn con được. Đây là mối quan hệ thiêng liêng, gắn bó máu thịt với mỗi cá nhân mà không thể chuyển giao. Do đó, những quyền và nghĩa vụ của cha mẹ với con và ngược lại là hiển nhiên, là hợp với thuần phong mỹ tục cũng như truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta, bất kể là quan hệ hôn nhân giữa cha và mẹ có hợp pháp hay không. Vì thế, quy định của pháp luật như vậy là phù hợp đạo lý và cũng tạo ra tiền đề vững chắc, là cơ sở pháp lý cho việc cha, mẹ, con thực hiện bổn phận và quyền của mình.

2.3.3. Trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn vi phạm pháp luật

Luật hiện hành chỉ đưa khái niệm về chung sống như vợ chồng mà không đưa ra khái niệm hoặc các trường hợp cụ thể về chung sống như vợ chồng trái pháp luật. Tuy nhiên, ta hiểu chung sống như vợ chồng trái pháp luật là việc nam, nữ chung sống với nhau nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn; đồng thời, việc chung sống này đã vi phạm các quy định cấm của pháp luật. Trường hợp này đã được tác giả phân tích tại phần 2.1. Theo Thông tư liên tịch số 01/2016 quy định như sau: “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình*”. Vậy nên về cơ bản, việc giải quyết

về nhân thân, tài sản và con chung thì trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn vi phạm pháp luật sẽ tương tự như trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn không vi phạm pháp luật.

Về quan hệ nhân thân: Tòa án sẽ không công nhận quan hệ vợ chồng. Như vậy, từ quy định trên của Luật HN&GD cho thấy pháp luật không phân biệt giữa việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không trái pháp luật và việc nam, nữ chung sống như vợ chồng trái pháp luật. Tuy nhiên, hai trường hợp này dẫn đến hậu quả trên thực tế là khác nhau. Chẳng hạn, trong trường hợp hai bên nam, nữ chung sống như vợ chồng không vi phạm hành vi cấm, nếu sau đó họ muốn chấm dứt việc chung sống họ có thể tự chấm dứt việc chung sống đó hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết nếu có tranh chấp về các vấn đề có liên quan. Khi đó, Tòa án sẽ tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng để giải quyết các vấn đề về con cái và tài sản¹²⁶. Tuy nhiên, việc chung sống như vợ chồng trái pháp luật có nhiều hậu quả tiêu cực trên thực tế. Ví dụ, một người đang có vợ, có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác là vi phạm hành vi cấm. Trên thực tế, bên vợ/chồng của người đang có vợ, có chồng sẽ yêu cầu Tòa án can thiệp, buộc họ phải chấm dứt hành vi chung sống trái pháp luật và có thể có tranh chấp về tài sản. **Theo NCS**, khi giải quyết những trường hợp này Tòa án đồng thời cần yêu cầu hai bên chung sống như vợ chồng trái pháp luật phải chấm dứt ngay hành vi chung sống trái pháp luật đó chứ không chỉ tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng. Việc này giúp ngăn chặn hậu quả tiêu cực sau này nhất là những người có quyền và nghĩa vụ liên quan như vợ, chồng, con của người có hành vi chung sống như vợ chồng trái pháp luật họ sẽ chịu những tổn thương không chỉ về mặt tinh thần thậm chí cả về vật chất và thể hiện thái độ nghiêm khắc trước hành vi vi phạm pháp luật.

Về quan hệ tài sản: Giải quyết về tài sản trong trường hợp này giống như trường hợp chung sống như vợ chồng không vi phạm pháp luật như đã phân tích ở phần 3.3.2. Dựa trên nguyên tắc tài sản riêng của bên nào vẫn thuộc về bên đó. Về tài sản chung, các bên vẫn được ưu tiên tự thỏa thuận về việc chia tài sản sẽ phù hợp với nguyện vọng của các bên, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành án sau này. Tuy vậy, đặt vấn đề nếu là chung sống như vợ chồng trái pháp luật khi một bên đang

¹²⁶ Nguyễn Thị Lan, “Về giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật, kết hôn không đúng thẩm quyền và nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”, Tạp chí Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao, 2019, Số 7, tr. 1-7

tồn tại một quan hệ hôn nhân hợp pháp thì việc thỏa thuận giữa hai bên liệu có phù hợp nếu tài sản đó được coi là tài sản chung của vợ chồng hợp pháp? Trong trường hợp có tranh chấp có thể phải yêu cầu người vợ hoặc người chồng hợp pháp vào tham gia tố tụng.

Về quan hệ giữa cha, mẹ và con. Sự kiện không công nhận quan hệ hôn nhân giữa cha và mẹ nhưng quan hệ giữa cha, mẹ và con cái về nguyên tắc không thay đổi. Cha mẹ vẫn phải thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình đối với con cái như đã phân tích ở phần trên (phần 2.3.2 về trường hợp chung sống như vợ chồng không vi phạm pháp luật). Trên khía cạnh xã hội cũng như khía cạnh pháp lý thì quan hệ giữa cha, mẹ không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con. Tức là, dù cha mẹ có thiết lập về quan hệ hôn nhân hay không hoặc quan hệ của cha mẹ là quan hệ trái pháp luật (có thể là kết hôn trái pháp luật hoặc chung sống với nhau như vợ chồng trái pháp luật) thì về pháp lý hay đạo đức xã hội thì việc quan tâm, chăm sóc, dạy dỗ, nuôi dưỡng con cái của cha, mẹ đối với con không thay đổi.

Trong phần này, tác giả muốn đề cập thêm về hậu quả pháp lý liên quan, ảnh hưởng tiêu cực đến con chung về mặt tâm lý, xã hội đối với đứa trẻ khi cha mẹ chung sống với nhau như vợ chồng trái pháp luật

Trường hợp thứ nhất: cha, mẹ là người đang có vợ, có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ. Đây là trường hợp khá phổ biến trên thực tế, dù về tình cảm hoặc về vật chất cả cha, mẹ đều muốn dành cho con những điều tốt đẹp nhất nhưng khi một bên hoặc cả hai bên cha, mẹ lại đang tồn tại một quan hệ hôn nhân hợp pháp khác thì việc thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, dạy dỗ con sẽ bị hạn chế. Những quan hệ “ngoài luồng” sẽ dễ bị lên án bởi dư luận xã hội và đứa trẻ sinh ra có trường hợp vô tình trở thành mục tiêu để chỉ trích, để làm khó và có thể bị người nhà (vợ, chồng hợp pháp của một bên cha, mẹ mình) hành hung. Bên cạnh đó, về những vấn đề thủ tục pháp lý cũng là những quyền của đứa trẻ khi sinh ra cũng sẽ bị hạn chế. Ví dụ như thủ tục đăng ký khai sinh cho đứa trẻ, đứa trẻ sinh ra trong trường hợp này là con ngoài giá thú nên việc đăng ký khai sinh sẽ khó khăn hơn so với trường hợp cha, mẹ là vợ chồng hợp pháp. Nếu một bên cha đứa trẻ đang có một gia đình hợp pháp riêng thì việc đứng tên trong phần cha của đứa trẻ với người phụ nữ khác sẽ bị áp lực về tâm lý về điều kiện hoàn cảnh và thiệt thòi sẽ là

đứa trẻ khi giấy khai sinh vắng phần cha, sẽ ảnh hưởng tâm lý của trẻ khi trẻ lớn và nhận thức được vấn đề.

Trường hợp thứ hai: Cha mẹ chung sống như vợ chồng là những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng. Trường hợp này không phổ biến như trường hợp trên nhưng hậu quả thì rất nặng nề. Đây là trường hợp chung sống như vợ chồng vi phạm nguyên tắc cận huyết thống vừa có trường hợp vi phạm về đạo đức xã hội. Đối với trường hợp nếu cha, mẹ chung sống như vợ chồng mà có quan hệ cận huyết thống thì khi mang thai đứa trẻ đã có nguy cơ bị quái thai, dị tật, down hoặc tỉ lệ tử vong cao vậy ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền được sống của đứa trẻ. Khi đứa trẻ sinh ra ở trạng thái down, dị tật, bệnh tật thì những quyền khác như quyền được đi học, vui chơi, quyền được học tập, lao động rất khó khăn để thực hiện. Bên cạnh đó, chưa kể đứa trẻ sẽ bị đàm tiếu, dị nghị, mỉa mai, chê bai về nhận thức và về hình hài khi ra ngoài xã hội. Ví dụ vụ việc được đông đảo người dân quan tâm dịp cuối năm 2021 tại Tỉnh thất Bồng Lai hay có tên khác là “Thiên am bên bờ vũ trụ” tại ấp Lập Thành, xã Hoà Khánh Tây, huyện Đức Hoà. Kết quả điều tra ban đầu cũng xác định, ông Lê Tùng Vân có ba con với ít nhất hai người con gái ruột của ông. Một nguồn tin nói rằng, “kết quả điều tra về loạn luân xảy ra tại Tỉnh thất Bồng Lai khi công bố sẽ là cú sốc lớn với cộng đồng. Vì đây là vấn đề liên quan đến những đứa trẻ nên cơ quan điều tra đang tiến hành rất thận trọng”¹²⁷. Ngay lập tức, cộng đồng mạng đã dồn sự chú ý về 5 chú tiểu ở đây với câu hỏi đây có phải là những đứa trẻ được ra đời khi cha, mẹ chúng có quan hệ loạn luân hay không? Vì 5 chú tiểu đã từng tham gia một chương trình truyền hình và được đông đảo người dân yêu mến, nên khi sự việc xảy ra thì thông tin của 5 chú tiểu trở thành chủ đề “hót” để thỏa mãn sự “tò mò” của cộng đồng mạng. Qua đó, đời sống riêng tư của các cháu bị ảnh hưởng rất nhiều, một bộ phận cộng đồng mạng đã lên tiếng xin hãy giữ những thông tin riêng tư cho các cháu vì với mọi sai lầm của người lớn thì những đứa trẻ đều vô tội và đáng thương.

Bên cạnh đó, trường hợp con được sinh ra khi cha mẹ chung sống với nhau như vợ chồng trái pháp luật có quan hệ giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã

¹²⁷ <https://hoanhap.vn/chi-tiet/on-ao-loan-luan-tai-tinh-that-bong-lai-ket-qua-dieu-tra-gay-soc1641542377.html>

từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng tuy chủ yếu những người này không có quan hệ huyết thống nhưng việc họ chung sống với nhau như vợ chồng là vi phạm nặng nề về mặt đạo đức. Ngoài những hậu quả đã được nhắc ở phần trên thì trật tự trong chính gia đình sẽ bị đảo lộn. Ví dụ đứa trẻ được sinh ra khi cha, mẹ từng là bố chồng với con dâu thì ngay cách xưng hô với người chồng cũ của mẹ (tức là con trai của cha mình hiện tại) sẽ gọi là gì? Trong trường hợp này cũng rất khó để che giấu về đời sống riêng tư của đứa trẻ, khi trẻ lớn có thể mặc cảm, bất mãn và oán trách cha mẹ mình.

Trường hợp thứ 3: Ngoài ra đối với trường hợp trẻ em sinh ra khi cha mẹ khi xét về độ tuổi thì chưa đủ tuổi kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì có thể rơi vào trường hợp vi phạm những quy định trong pháp luật hình sự. Ví dụ: trường hợp bên nam (20 tuổi) và nữ (15 tuổi), chung sống với nhau như vợ chồng, có quan hệ tình dục với nhau tuy là tự nguyện nhưng vẫn bị xem là vi phạm pháp luật¹²⁸. Vậy trong trường hợp này nếu cấu thành tội hình sự, cha đứa trẻ sẽ bị kết án thì lý lịch tư pháp của đứa trẻ sẽ bị ảnh hưởng. Đời sống riêng tư của đứa trẻ cũng sẽ bị ảnh hưởng vì dư luận xã hội, sự phân biệt của chính người thân và bạn bè sau này.

2.4. Các vấn đề về xã hội và pháp lý khác phát sinh khi nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

2.4.1. Liên quan đến quan hệ nhân thân

Như phân tích ở trên về nhân thân trừ trường hợp chung sống như vợ chồng được pháp luật thừa nhận, các trường hợp còn lại khi xin ly hôn Tòa án sẽ tuyên bố không công nhận vợ chồng.

Nhận thấy rằng, trên thực tế nếu hai bên trong quan hệ chung sống như vợ chồng luôn yêu thương và có một cuộc sống hạnh phúc thì có lẽ, chung sống như vợ chồng sẽ mang lại cho cả hai bên nhiều niềm vui, sự lạc quan, tin tưởng vào cuộc sống và tình yêu. Bên cạnh đó, họ có thể sẽ thoải mái về tư tưởng tinh thần vì không bị ràng buộc về vấn đề pháp lý khi xã hội càng hiện đại thì tư tưởng của mọi người càng thoáng hơn, hai bên có thể dễ dàng chấm dứt mối quan hệ bất kì lúc nào mình muốn mà không cần phải thông qua một cơ quan, tổ chức nào cả. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, đến giai đoạn hai bên thấy cần thiết cần có sự ràng buộc

¹²⁸ Khoản 1 Điều 145 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017

pháp lý để phù hợp hơn với hoàn cảnh, suy nghĩ hiện tại thì các bên tiến hành kết hôn. Vậy việc chung sống như vợ chồng trước đó như một cơ hội để ta có được lựa chọn tốt nhất về người vợ, người chồng của mình, người mà mình muốn gắn bó.

Song, nhìn chung, việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn cũng sẽ đem lại nhiều hệ quả tiêu cực trong đó.

Thứ nhất, về mặt tinh thần và thể chất

Chung sống như vợ chồng có thể dẫn đến sự tổn thương về mặt tinh thần hoặc nỗi đau thể chất cho cả hai bên, đặc biệt là người phụ nữ. Trong quan hệ chung sống như vợ chồng giữa nam và nữ, nhìn chung, có thể có hoặc không có quan hệ tình dục, nhưng việc có quan hệ và người phụ nữ mang thai là khá phổ biến và dễ dàng. Nếu đối với các cặp vợ chồng hợp pháp thì việc có con là sợi dây kết nối bố mẹ là điều bố mẹ mong muốn có những người con thì những cặp chung sống như vợ chồng không có ràng buộc, cũng không muốn có quá nhiều sự ràng buộc việc có con có thể ngoài ý muốn của hai bên. Vì vậy, làm gia tăng tỉ lệ nạo phá thai ảnh hưởng đến sức khỏe, tâm lý của người phụ nữ. Theo thống kê, mỗi năm Việt Nam có khoảng 350.000 ca phá thai trong khoảng 300.000- 350.000 ca phá thai hàng năm ở Việt Nam có 62% do mang thai ngoài ý muốn¹²⁹. Việt Nam là một trong năm quốc gia có tỉ lệ phá thai cao trên thế giới, Việt Nam và Thái Lan là một trong hai nước đứng đầu Đông Nam Á. Việc phá thai này sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe sinh sản của người phụ nữ, gây nên nỗi đau cả về thể xác lẫn tinh thần trong thời gian dài. Hoặc trong quá trình chung sống không tránh khỏi những mâu thuẫn đôi khi vì sự thiếu ràng buộc nhau khi hai bên không có quan hệ vợ chồng có những suy nghĩ bên kia không thực sự là vợ, chồng mình nên dễ có những hành vi lời nói, làm tổn hại đến danh dự, uy tín, nhân phẩm của nhau. Vì không có sự ràng buộc nên họ cũng dễ chấm dứt quan hệ chung sống hơn, sau đó có thể họ sẽ cảm thấy mất niềm tin vào tình yêu, vào cuộc sống hôn nhân. Chính sự mất niềm tin này có thể dẫn tới những suy nghĩ và lối sống tiêu cực khác. Đó có thể là việc lựa chọn cuộc sống độc thân, tạm bợ, coi hôn nhân và tình yêu là những “trò tiêu khiển”. Từ đây, nghiêm trọng hơn, nó sẽ làm hủy hoại cả phẩm chất đạo đức của một lớp người, đặc biệt là lớp trẻ.

Thứ hai, về vấn đề bạo lực gia đình

¹²⁹ <https://vnexpress.net/moi-nam-viet-nam-co-350-000-ca-pha-thai-3986114.html> Truy cập ngày 16/07/2022

Các hành vi bạo lực gia đình được xác định như sau: Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng; Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm; Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng; Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau; Cường ép quan hệ tình dục; Cường ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình; Cường ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính; Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở. Các hành vi bạo lực cụ thể được liệt kê trên được chia thành bốn loại bạo lực: bạo lực thân thể, bạo lực kinh tế, bạo lực tình dục và bạo lực gia đình. Người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật¹³⁰. Theo đó mức phạt hành chính như sau:

“1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đánh đập gây thương tích cho thành viên gia đình.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Sử dụng các công cụ, phương tiện hoặc các vật dụng khác gây thương tích cho thành viên gia đình;

b) Không kịp thời đưa nạn nhân đi cấp cứu điều trị trong trường hợp nạn nhân cần được cấp cứu kịp thời hoặc không chăm sóc nạn nhân trong thời gian nạn nhân điều trị chấn thương do hành vi bạo lực gia đình, trừ trường hợp nạn nhân từ chối.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi công khai khi nạn nhân có yêu cầu đối với các hành vi quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

¹³⁰ Khoản 1, Điều 42 Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2007

b) Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với hành vi quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.”¹³¹

Tuy nhiên phạm vi xác định hành vi bạo lực gia đình là là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình”¹³². Ngoài ra “*gia đình*” được giải thích “là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật này”¹³³. Như vậy, hai bên chung sống như vợ chồng có được coi là “thành viên gia đình” của nhau? (trừ trường hợp chung sống như vợ chồng được pháp luật thừa nhận). Cùng một hành vi được miêu tả nhưng chủ thể không xuất phát là những người trong “gia đình” không được coi là gia đình không được xem xét là hành vi bạo lực gia đình trong phạm vi điều chỉnh của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007.

Ví dụ vụ “dì ghẻ” bạo hành bé gái 8 tuổi đến chết tại TP Hồ Chí Minh, nạn nhân là cháu NTVA. Cháu N.T.V.A. là con ruột của Nguyễn Kim Trung Thái và chị Nguyễn Thị Hạnh. Tháng 8-2020, anh Thái và chị Hạnh ly hôn. Anh Thái được TAND quận 1 giao quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A. Khoảng tháng 9-2020, Nguyễn Võ Quỳnh Trang đến chung sống như vợ chồng với Thái tại căn hộ ở chung cư Saigon Pearl. Cháu A cũng ở cùng với Thái và Trang từ thời điểm này. Khoảng tháng 10-2021, do tình hình dịch bệnh COVID-19 nên cháu A học trực tuyến tại nhà, Thái giao cho Trang ở nhà chăm sóc và dạy kèm cháu A. Trong quá trình sống chung, từ ngày 7-12-2021 đến 22-12-2021, Trang rất nhiều lần dùng tay, chân, cây gỗ, roi, cây kim loại (ống nối của máy hút bụi) đánh đập, hành hạ dã man cháu A. bằng nhiều cách thức khác nhau trong nhiều ngày, nhiều giờ. Có những ngày Trang đánh cháu A. trong tình trạng không mặc quần áo, quỳ gối và giơ hai tay lên cao. Thái nhiều lần nhìn trực tiếp và chứng kiến Trang đánh cháu A nhưng không can ngăn mà còn cầm cây cùng Trang la mắng, đánh đập và hành hạ cháu A. Ngày 22-12-2021, Thái đi làm còn cháu A ở nhà với Trang để học online. Trang đã dùng cây gỗ đánh mạnh liên tiếp vào người cháu A. Khi mỏi tay, Trang đổi sang tay khác mang bao tay đánh tiếp.

¹³¹ Điều 52 Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình

¹³² Khoản 2, Điều 1 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007

¹³³ Khoản 2 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Mặc dù lúc này cháu A có rất nhiều vết thương khác. Khi cháu A né tránh, Trang dùng dây trói tay chân cháu A lại tiếp tục đánh. 15h cùng ngày, Thái xem camera thấy Trang đánh cháu A. nên gọi điện bảo Trang dừng đánh nữa nhưng Trang vẫn tiếp tục. Đến 18h cháu A bất tỉnh, lúc này Thái đi làm về cùng Trang đưa cháu A đi cấp cứu. Tuy nhiên, cháu A đã chết do phù phổi cấp và sốc chấn thương¹³⁴.

Xét về tính chất của hành vi thì hành vi của Trang chính là hành vi bạo lực đối với cháu A. Nhưng nếu căn cứ theo luật thì chưa được xác định đây là hành vi bạo lực gia đình vì cháu A là con riêng của Thái hơn nữa Trang và Thái chỉ tồn tại quan hệ chung sống như vợ chồng. Quan hệ Trang và Thái không phải là vợ chồng của nhau, Trang và cháu A không có quan hệ nuôi dưỡng nên không được coi là quan hệ giữa các thành viên gia đình với nhau.

Nhận thấy rằng trong trường hợp trên thì hành vi được coi là hành vi bạo lực trong môi trường gia đình. Bởi lẽ, về bản chất các hành vi này là như nhau chỉ khác nhau về chủ thể được pháp luật xác định là thành viên gia đình và chủ thể chưa được xác định là thành viên gia đình nhưng lại đang chung sống trong môi trường gia đình. Nhưng hành vi trên không bị coi là hành vi bạo lực gia đình trong phạm vi điều chỉnh của Luật hiện hành. Đây là một điểm thiếu sót của Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2007. Tuy nhiên, hiện Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2022 được thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2023 đã khắc phục được thiếu sót trên của Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2007. Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2022 đã mở rộng về hành vi bạo lực¹³⁵ và chủ thể thực hiện hành vi bạo lực. Theo đó, hành vi bạo lực được thực hiện giữa những người đã ly hôn; người chung sống như vợ chồng; người là cha, mẹ, con riêng, anh, chị, em của người đã ly hôn, của người chung sống như vợ chồng; người đã từng có quan hệ cha mẹ nuôi và con nuôi với nhau cũng được xác định là hành vi bạo lực gia đình¹³⁶.

Tuy nhiên, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 cũng chưa xác định rõ chủ thể chung sống như vợ chồng có bao gồm các cặp đôi đồng tính, chuyển giới hay không? Bởi vì, không chỉ với các cặp khác giới, ở cả các cặp đồng tính, chuyển giới thì bạo hành gia đình luôn là một vấn đề nhức nhối. Đối với các cặp đồng tính

¹³⁴ <https://tuoitre.vn/di-ghe-bao-hanh-be-gai-8-tuoi-bi-de-nghi-tu-hinh-20221125132745724.htm>. Truy cập ngày 22/03/2023

¹³⁵ Khoản 1 Điều 3 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022

¹³⁶ Khoản 2 Điều 3 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022

một khi yêu và chung sống cùng ai, họ thường “rất giữ”, thường ghen tuông vô cớ, giải tỏa tâm lý bằng cách đánh đập, bạo hành. Đặc biệt, bạo hành tình dục trong các cặp đồng tính là một vấn đề tế nhị và khó nói, do vậy, họ khó có thể chia sẻ với ai để giải quyết vấn đề. Mặt khác, do không muốn vướng tới pháp luật nên những người này luôn lựa chọn giải pháp im lặng. Không chỉ không có cơ chế giám sát, không có các quy định pháp luật bảo vệ mà còn vì tâm lý khi phải sống trái với giới tính thực của mình, bị định kiến xã hội nên những người đồng tính thường bị áp lực rất lớn.

Do không có một cơ chế bảo vệ cụ thể và rõ ràng nên quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể trong quan hệ không được đảm bảo và dễ bị xâm phạm. Đó không chỉ là sự đánh đập, bạo hành mà còn có thể bao gồm cả sự xỉ nhục, hạ thấp danh dự, nhân phẩm của nhau. **Theo NCS, Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2022** cũng cần ghi nhận chủ thể của hành vi bạo lực gia đình bao gồm cả những cặp đôi chuyển giới, đồng tính đang chung sống như vợ chồng để bảo vệ được quyền lợi của những người vốn được coi là “yếu thế” trong xã hội, tránh những tổn thương tinh thần, thể xác đối với họ.

2.4.2. Về giao dịch đối với bên thứ ba

Trong cuộc sống luôn tồn tại những giao dịch dân sự, có những giao dịch dân sự quyền và nghĩa vụ phát sinh đối với cá nhân nhưng cũng có những trường hợp phát sinh trách nhiệm liên đới. Trong thời kì hôn nhân ngay khi một bên thực hiện giao dịch dân sự nhưng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình (ăn, mặc, ở, học tập, chữa bệnh) thì cũng phát sinh trách nhiệm liên đới của vợ chồng đối với giao dịch đó. Ngoài ra vợ chồng còn chịu trách nhiệm liên đới trong các trường hợp sau:

- + Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;
- + Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;
- + Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;
- + Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;
- + Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường.

Quy định này rất phù hợp nhằm tăng trách nhiệm của vợ chồng đối với cuộc sống hôn nhân vừa để đảm bảo quyền lợi của người thứ ba khi tham gia giao dịch.

Trách nhiệm liên đới này có hiệu lực ngay trong trường hợp hai bên đã ly hôn vẫn cùng có nghĩa vụ thực hiện trách nhiệm đối với người thứ ba. Tuy nhiên, nếu đặt trong trường hợp hai bên nam, nữ chỉ tổ chức đám cưới không đăng ký kết hôn sẽ dễ dàng làm người thứ ba nhầm tưởng họ là vợ chồng hợp pháp. Vì vậy mà có thể gây hiểu nhầm trong việc vợ chồng có thể đại diện cho nhau trong một số các quan hệ mà BLDS và Luật HN&GD quy định. Trong khi đó, rõ ràng, hai cá thể mặc dù chung sống với nhau nhưng không có quyền trở thành đại diện đương nhiên như vợ chồng hợp pháp. Từ đây làm ảnh hưởng tới lợi ích của bên thứ ba khi tham gia quan hệ với những người chung sống với nhau như vợ chồng. Ví dụ: Năm 2012 A và B có tổ chức đám cưới sau đó có con chung như vậy hàng xóm láng giềng, bạn bè thân thích sẽ luôn nghĩ họ là vợ chồng. Năm 2017 do ảnh hưởng của bão ngôi nhà mà A, B cùng các con đang sinh sống bị tổn thất. A đã vay C là bạn thân của cả A, B số tiền 30 triệu đồng thêm vào số tiền đã có để sửa nhà. Khoản vay có giấy tờ viết tay nhưng chỉ có A ký, C nghĩ thứ nhất A, B đều là bạn thân thứ hai A, B là vợ chồng nên cũng không yêu cầu là B phải ký. Một năm sau A, B chấm dứt quan hệ chung sống như vợ chồng B cho rằng khoản nợ đó A kí thì A phải trả B không không có trách nhiệm phải trả khoản vay này.

Trong trường hợp trên nếu A, B là vợ chồng được pháp luật thừa nhận thì giao dịch vay tài sản với C sẽ đương nhiên phát sinh trách nhiệm liên đới của cả A và B vì đây là giao dịch dân sự nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình, nhu cầu ở. Nhưng vì A, B chung sống như vợ chồng không được thừa nhận quan hệ hôn nhân nên trong trường hợp này thì rất khó để yêu cầu B cùng trả nợ như vậy đặt C là người thứ ba trong trường hợp rủi ro.

2.4.3. Xác định cha cho con trong trường hợp cha mẹ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Con mà cha mẹ không phải là vợ chồng trước pháp luật, hoặc tuy cha mẹ ăn ở, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng được coi là con ngoài giá thú. Xác định quan hệ cha và con được hiểu là việc xác định cha cho con hoặc xác định con cho cha. Theo qui định của Bộ Luật tố tụng dân sự thì xác định quan hệ cha con tại Tòa án có thể là vụ án dân sự¹³⁷ nhưng cũng

¹³⁷ Xem khoản 4 Điều 28 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015

có thể là việc dân sự¹³⁸. Việc xác định này có ý nghĩa vô cùng lớn không chỉ nhằm đảm bảo quyền lợi ích cho các bên mà nhằm đảm bảo được tình cảm thiêng liêng giữa những người cùng huyết thống. Với sự kiện pháp lý xác định quan hệ cha – con được cơ quan có thẩm quyền công nhận còn làm phát sinh mối quan hệ huyết thống tự nhiên giữa người người được xác định là con với các thành viên khác của gia đình người cha như ông bà nội, cô, chú, bác ruột, với con ruột của người được xác định là cha... Việc xác định này không phụ thuộc cha, mẹ của đứa trẻ có hôn nhân hợp pháp hay không vì đó là quyền nhân thân của các bên đã được quy định trong Luật. Điều đó không chỉ có ý nghĩa khi cả hai bên còn sống mà có ý nghĩa ngay cả khi một trong hai bên đã chết.

Trong trường hợp cha mẹ có hôn nhân hợp pháp pháp luật sẽ sử dụng biện pháp suy đoán pháp lý việc xác định cha, con sẽ đơn giản hơn nhiều so với trường hợp xác định cha, con khi cha mẹ không có hôn nhân hợp pháp. Theo đó “*Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng.*” *Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân.*

Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng”¹³⁹. Trong trường hợp cha, mẹ không được thừa nhận là vợ chồng thì sẽ không tồn tại thời kì hôn nhân vậy khi con được sinh ra trong thời gian hai bên đang chung sống với nhau không được áp dụng suy đoán pháp lý là con chung của vợ chồng. Tương tự như vậy, khi quan hệ chung sống như vợ chồng này chấm dứt chưa được 300 ngày đứa trẻ do người phụ nữ sinh ra cũng không được xác định là con của người đàn ông mà người phụ nữ đó chung sống. Vì thế cho nên, đối tượng chứng minh trong các vụ án xác định cha, mẹ, con khi cha mẹ không có hôn nhân hợp pháp căn cứ như sau: Căn cứ vào thời điểm thụ thai, thời gian mang thai và thời điểm sinh con. Việc xác định thời điểm thụ thai và mang thai chỉ mang tính chất tương đối; nên cần căn cứ vào thời điểm sinh con; thể trạng của thai nhi và người mẹ. Căn cứ vào khoảng thời gian hai bên nam nữ quan hệ tình dục. Căn cứ vào mối quan hệ giữa cha mẹ và con trên thực tế và có thể căn cứ vào tư cách, phẩm chất của người mẹ. Chủ thể có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con được quy định tại Điều 102, Luật

¹³⁸ Xem khoản 10 Điều 29 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015

¹³⁹ Khoản 1 Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

HN&GD năm 2014:

Thứ nhất, người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con phải là người cha, người mẹ hoặc người con. “*Cha, mẹ*” trong trường hợp này được hiểu theo hai trường hợp: là người được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó không phải là con mình; là người không được nhận là cha, mẹ của người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó là con mình. Điều 90, Luật HN&GD năm 2014 quy định về quyền nhận cha, mẹ, con như sau: Con có quyền nhận cha, mẹ của mình, kể cả trong trường hợp cha, mẹ đã chết. Con đã thành niên nhận cha, không cần phải có sự đồng ý của mẹ; nhận mẹ, không cần phải có sự đồng ý của cha. Căn cứ Điều 102 của Luật HN&GD năm 2014 thì người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con không phân biệt đối với con trong giá thú hay ngoài giá thú. Theo đó nếu con ngoài giá thú mà các bên nhận cha, mẹ, con là hoàn toàn tự nguyện thì giải quyết theo thủ tục hành chính. Nhưng nếu con ngoài giá thú xác định cha, mẹ cho mình khi cha, mẹ đã chết hay trường hợp con ngoài giá thú mà cha, mẹ muốn xác định con cho mình khi con đã chết hoặc có tranh chấp thì Tòa án sẽ có thẩm quyền giải quyết.

Thứ hai, ngoài chủ thể là người cha, người mẹ hoặc người con, đối tượng có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con còn có các chủ thể khác. Theo quy định tại Điều 92 Luật HN&GD năm 2014, trong trường hợp có yêu cầu về việc xác định cha, mẹ, con mà người có yêu cầu chết thì người thân thích của người này có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ, con cho người yêu cầu đã chết.

Như vậy, trường hợp nếu người yêu cầu là người cha, người mẹ muốn xác định quan hệ cha, mẹ, con nhưng người cha, người mẹ này đã chết thì người thân thích như anh, chị, em ruột của người cha, người mẹ có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ, con cho người cha, người mẹ đã chết. Đối với người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì chủ thể có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con trong trường hợp này là người giám hộ, người cha, người mẹ, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp có quyền tự mình yêu cầu xác định cha, mẹ cho trẻ em. Pháp luật quy định chủ thể có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con như vậy nhằm mở rộng phạm vi về mặt chủ thể khi tham gia vào yêu cầu xác định cha, mẹ, con, giúp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên, đặc biệt là người con

2.5. Cách thức xử lý trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn vi phạm pháp luật theo các ngành Luật khác

2.5.1. Cách thức xử lý theo pháp luật Hành chính

Nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn không chỉ được điều chỉnh ở Luật HN&GD bên cạnh đó còn được điều chỉnh ở Luật Hành chính. Tuy nhiên, Luật Hành chính chỉ điều chỉnh các trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng trái pháp luật bởi hậu quả của nó ảnh hưởng tiêu cực đến xã hội. Một số văn bản đã điều chỉnh và xử lý vấn đề này.

Trước đó Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/09/2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, HN&GD, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã (Nghị định 110/2013/NĐ-CP) tại có quy định: *“Phạt tiền từ 1.000.000 đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

- b) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác*
- c) Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ”*¹⁴⁰

Mức phạt trên còn quá nhẹ chưa đủ sức răn đe. Hiện nay tại Nghị định 82/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; HN&GD; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định về xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng như sau:

“1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

-b) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác;*
- c) Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;*
- d) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;...*

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

¹⁴⁰Điều 48 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/09/2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã

a) *Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ hoặc giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;*

b) *Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi;... ”¹⁴¹.*

Nếu như văn bản trước đó mức phạt còn rất nhẹ và nhà làm luật cũng chỉ dừng lại ở mức quy định chung sống như vợ chồng khi một hoặc cả hai bên đang có vợ có chồng. Tại Nghị định số 82/2020/NĐ-CP đã nâng mức phạt lên cao hơn và đã liệt kê khá đầy đủ các trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật. Quy định này đảm bảo sự thống nhất với Luật HN&GD hiện hành và đảm bảo không tạo lỗ hổng của luật khi Luật HN&GD chỉ nêu ra được các trường hợp cấm chung sống như vợ chồng (nếu vi phạm thì sẽ là trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật) nhưng lại không quy định bất kì chế tài nào. Mặc dù mức xử phạt tại Nghị định số 82/2020/NĐ-CP đã cao hơn nhiều nhưng trên thực tế vẫn chưa đủ mạnh để răn đe các trường hợp vi phạm này.

Vì tính chất phức tạp và tiêu cực của chung sống như vợ chồng nên riêng đối với trường hợp là Đảng viên bị xử lý nghiêm khắc. Theo Quy định số 37-QĐ/TW ngày 25/10/2021 về quy định những điều Đảng viên không được làm bao gồm hành vi chung sống như vợ chồng với người khác ¹⁴². Hành vi vi phạm ở đây được hiểu cả hai bên chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn hoặc đang có vợ, có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác. Căn cứ Quy định 69-QĐ/TW ngày 6/7/2022 quy định về kỷ luật tổ chức Đảng, Đảng viên vi phạm được quy định như sau: “*Đảng viên vi phạm một trong các trường hợp sau gây hậu quả ít nghiêm trọng thì kỷ luật bằng hình thức khiển trách;*

+ *Không đăng ký kết hôn hoặc đang có vợ (chồng) nhưng vẫn sống chung với người khác như vợ, chồng. ”*

Trường hợp đã kỷ luật mà tái phạm hoặc vi phạm lần đầu gây hậu quả nghiêm trọng thì kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo hoặc cách chức (nếu có chức vụ). Nếu gây hậu quả rất nghiêm trọng thì kỷ luật bằng hình thức khai trừ¹⁴³. Thời hiệu kỷ luật đảng viên vi phạm như sau:

- 5 năm (60 tháng) đối với vi phạm đến mức phải áp dụng hình thức khiển trách.

¹⁴¹ Điều 59, Nghị định 82/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã

¹⁴² Điều 18 Quy định số 37-QĐ/TW ngày 25/10/2021 về quy định những điều Đảng viên không được làm

¹⁴³ Điều 51 Quy định 69-QĐ/TW ngày 6/7/2022 quy định về kỷ luật tổ chức Đảng, Đảng viên vi phạm

- 10 năm (120 tháng) đối với vi phạm đến mức phải áp dụng hình thức cảnh cáo hoặc cách chức.

- Không áp dụng thời hiệu kỷ luật đối với vi phạm đến mức phải áp dụng hình thức khai trừ vi phạm chính trị nội bộ; vi phạm quốc phòng, an ninh, đối ngoại có xâm hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc; việc sử dụng văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận không hợp pháp."¹⁴⁴

2.5.2. Cách thức xử lý theo pháp luật Hình sự

Không chỉ giải quyết ở mức độ hành chính, chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn còn được giải quyết theo Luật Hình. Theo đó, Luật Hình sự năm 2015 quy định về tội vi phạm về chế độ một vợ, một chồng như sau:

“1. Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

a) Làm cho quan hệ hôn nhân của một hoặc hai bên dẫn đến ly hôn;

b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Làm cho vợ, chồng hoặc con của một trong hai bên tự sát;

b) Đã có quyết định của Tòa án hủy việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó.”¹⁴⁵

Theo hướng dẫn tại Mục 3.1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC hướng dẫn áp dụng Chương XV "Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình" của Bộ luật hình sự của Bộ Tư pháp - Bộ Công an - Tòa án nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (viết tắt là Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC) ban hành, thì hành vi “*chung sống như vợ chồng*”: là việc người đang có vợ, có chồng chung sống với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà lại chung sống với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ một cách công khai hoặc không công khai nhưng cùng sinh

¹⁴⁴ Điều 4 Quy định 69-QĐ/TW ngày 6/7/2022 quy định về kỷ luật tổ chức Đảng, Đảng viên vi phạm

¹⁴⁵ Điều 182 Bộ Luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017

hoạt chung như một gia đình. Việc chung sống như vợ chồng thường được chứng minh bằng việc có con chung, được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng, có tài sản chung đã được gia đình cơ quan, đoàn thể giáo dục mà vẫn tiếp tục duy trì quan hệ đó. Qua trên ta thấy, hành vi chung sống như vợ chồng theo luật Hình sự được tiếp cận và giải thích hẹp hơn so với luật Hôn nhân gia đình chỉ bao gồm trường hợp một bên hoặc cả hai bên đang trong mối quan hệ hôn nhân hợp pháp mà lại chung sống như vợ chồng. Còn các trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật còn lại hiện chỉ điều chỉnh và xử lý ở mức độ hành chính như đã nêu ở phần trên mà luật Hình sự không điều chỉnh.

Cũng theo hướng dẫn tại Mục 3.2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC, thì chỉ có thể truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này khi thuộc một trong các trường hợp:

- Hành vi vi phạm chế độ một vợ, một chồng gây hậu quả nghiêm trọng, như làm cho gia đình của một hoặc cả hai bên tan vỡ dẫn đến ly hôn, vợ hoặc chồng, con vì thế mà tự sát, v.v...

- Người vi phạm chế độ một vợ, một chồng đã bị xử phạt hành chính về một trong những hành vi được liệt kê trong Điều 147 BLHS, nhưng chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính (theo quy định tại Điều 7 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 về thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính, nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính), mà lại thực hiện chính hành vi đó, hoặc thực hiện một trong những hành vi được liệt kê trong điều luật.

Trong trường hợp đã có quyết định của Tòa án huỷ việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó, thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng theo Điều 182 Bộ luật Hình Sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Trường hợp vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội của mình khi đã có quyết định của Tòa án huỷ việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái pháp luật thì người phạm tội có thể bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm (khoản 2).

Bên cạnh đó, nếu giao cấu với người mà biết người đó là anh chị em cùng cha

mẹ; cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, hoặc người đó cùng dòng máu về trực hệ thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm”¹⁴⁶

Tội loạn luân được xác định là tội phạm hoàn thành kể từ khi hai người nam và nữ có cùng dòng máu trực hệ thực hiện hành vi giao cấu. Hậu quả của hành vi loạn luân không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội này. Trường hợp có hành vi giao cấu giữa con nuôi với cha mẹ nuôi; cháu nuôi đối với ông bà nội ngoại; cha chồng với con dâu; mẹ vợ với con rể; cha dượng với con riêng của vợ; mẹ kế với con riêng của chồng thì không cấu thành tội này.

Để truy cứu trách nhiệm hình sự về tội loạn luân cần phải xác định rõ hành vi giao cấu là thuận tình, không có dấu hiệu dùng vũ lực hoặc cưỡng ép và được thực hiện với người từ đủ 16 tuổi trở lên. Tuy nhiên, nếu hành vi giao cấu giữa những người trên là thuận tình nhưng lại thực hiện hành vi giao cấu đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi thì phải truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giao cấu với trẻ em chứ không phải tội loạn luân. (điểm c khoản 2 Điều 145 Bộ luật Hình sự 2015),

Trong trường hợp hành vi loạn luân kèm theo dấu hiệu dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác, thì tùy trường hợp người thực hiện hành vi đó phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội hiếp dâm (điểm e khoản 2 Điều 141 Bộ luật Hình sự 2015) hoặc tội hiếp dâm trẻ em (điểm a khoản 2 Điều 142 Bộ luật Hình sự 2015); nếu hành vi loạn luân kèm theo dấu hiệu lợi dụng quan hệ lệ thuộc khiến bên kia phải miễn cưỡng cho giao cấu, thì tùy trường hợp người thực hiện hành vi đó phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội cưỡng dâm (điểm d khoản 2 Điều 143 Bộ luật Hình sự 2015) hoặc tội cưỡng dâm trẻ em (điểm a khoản 2 Điều 144 Bộ luật Hình sự 2015); trong mọi trường hợp hành vi loạn luân được thực hiện đối với trẻ em dưới 13 tuổi, thì người thực hiện hành vi loạn luân phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội hiếp dâm trẻ em (điểm a khoản 2 Điều 142 Bộ luật Hình sự 2015).

Tuy nhiên, nhận thấy rằng tội loạn luân không bao gồm hết các trường hợp chung sống như vợ chồng cận huyết thống. Bởi vì, người phạm tội loạn luân là người có hành vi giao cấu với người có dòng máu trực hệ, với anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha. Người có dòng máu trực hệ là cha, mẹ đối với con; ông bà đối với cháu nội và cháu ngoại. Phạm vi chủ thể này hẹp hơn

¹⁴⁶ Điều 184 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017

so với phạm vi cấm các chủ thể chung sống như vợ chồng (bao gồm cả những người có họ trong phạm vi ba đời) theo Luật HN&GD năm 2014. Như vậy, nếu những người có họ trong phạm vi ba đời chung sống như vợ chồng có quan hệ tình dục với nhau thì đây là quan hệ chung sống như vợ chồng cận huyết thống nhưng lại không cấu thành tội loạn luân.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương này tác giả tập trung nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Theo đó, tác giả đã nêu rõ quyền yêu cầu giải quyết các trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn so sánh với quyền yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

Trọng tâm của chương này tác giả đi sâu phân tích cách thức giải quyết về hậu quả pháp lý của các trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo Luật HN&GD. Hướng giải quyết sẽ giải quyết theo các dạng thức về chung sống như vợ chồng đã được tác giả đề cập ở chương 2. Cách thức giải quyết sẽ dựa trên tiêu chí về nhân thân, về tài sản và về con chung. Bên cạnh đó để làm rõ hơn tác giả đã tiếp cận những vấn đề khác có liên quan trong quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Ví dụ về quyền nhân thân tác giả đề cập về mặt tinh thần và thể chất, về vấn đề bạo lực gia đình; về quyền tài sản tác giả đề cập đến chế độ tài sản chung, quan hệ cấp dưỡng, quan hệ thừa kế và liên quan đến những giao dịch đối với bên thứ ba. Về con chung tác giả có tiếp cận đến việc xác định cha cho con trong trường hợp cha mẹ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, ảnh hưởng về mặt xã hội đối với con chung trong trường hợp cha mẹ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn đặc biệt trong trường hợp cha, mẹ chung sống như

vợ chồng trái pháp luật. Ngoài ra, tác giả phân tích những quy định của luật Hành chính và Luật Hình sự giải quyết về trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Qua phân tích tác giả đã chỉ ra được những bất cập còn tồn tại mà luật hiện hành còn chưa giải quyết được triệt để, còn bỏ ngỏ và đồng thời còn có sự thiếu thống nhất giữa các ngành luật khi cùng giải quyết vấn đề nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Từ đó tác giả sẽ có góc nhìn bao quát, toàn diện hơn, làm cơ sở cho các kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam trong chương sau.

Chương 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH VIỆC NAM, NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

3.1. Các trường hợp chung sống như vợ chồng trên thực tế tại Việt Nam

Trên thực tế đời sống hiện nay khi xã hội đang rất phát triển thì chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn đang tồn tại dưới nhiều hình thức phong phú khác nhau. Điển hình tồn tại một số dạng thức phổ biến như sau:

Thứ nhất, hiện tượng sống thử của giới trẻ- dạng thức này được coi là chiếm số lượng lớn nhất của thực trạng nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

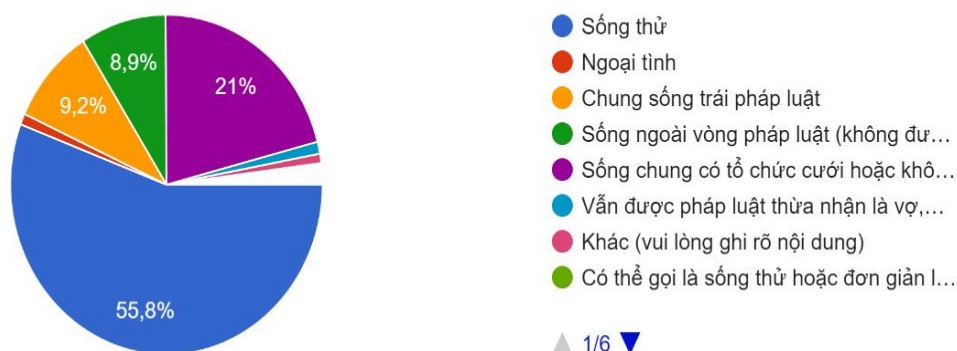
Để phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học, chúng tôi đã tiến hành thực hiện khảo sát để có thể đánh giá về mức độ hiểu biết và thực trạng nam, nữ chung sống như vợ chồng ở Việt Nam hiện nay. Khảo sát nhận được 1930 phản hồi với tỷ lệ nữ giới tham gia lên đến 74,4%. Đối tượng chủ yếu của khảo sát này độ tuổi trong khoảng 18-35 tuổi chiếm 80,1%, nam giới là 19,9%. Họ là những người có trình độ tương đối cao về văn hóa và nhận thức tốt trong xã hội, với nhiều ngành nghề có thể là sinh viên, bác sĩ, giáo dục, công nghệ thông tin, pháp lý, kinh tế. Chúng tôi khảo sát đến nhiều vùng, miền khác nhau tuy nhiên tập trung đông nhất vẫn là ở Hải Phòng, Hà Nội, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh...đây là những thành phố lớn. Ngoài ra, phần lớn người tham gia vào khảo sát này là những người chưa kết hôn, tỉ lệ này chiếm tới 62,2%, số người đã kết hôn chiếm 30,1% và còn lại đã ly hôn hoặc một bên vợ chồng

đã chết. Trong tất cả những người được khảo sát thì đại đa số có biết tới quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn chiếm 86,2%

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi¹⁴⁷ thực hiện trong 1913 câu trả lời thì có tới 55,8% số người được khảo sát có quan điểm rằng chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là sống thử.

Sống thử hay sống thử trước hôn nhân là một cụm từ thường được truyền thông Việt Nam, đặc biệt là báo mạng, dùng để chỉ một hiện tượng xã hội, theo đó các cặp đôi có tình cảm về sống chung với nhau như vợ chồng, nhưng chưa tổ chức hôn lễ cũng như đăng ký kết hôn¹⁴⁸.

Câu 10: Theo quan điểm của Quý vị, chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn được hiểu là
1.913 câu trả lời



Tiến sĩ triết học, chuyên gia nghiên cứu gia đình trẻ và trẻ em Nguyễn Linh Khiếu cho rằng không nên dùng từ "sống thử", bởi khi các cặp đôi này sống chung với nhau thì họ đã giống như là vợ chồng, "Đấy không phải là sống thử mà là chung sống thật sự chứ không phải chuyện đùa. Tất cả từ tình cảm, tình dục, chi tiêu là đều thật".¹⁴⁹ Có điều sự chung sống này thiên về thỏa mãn dục vọng, tình cảm tức thời, "thích thì chung sống, chán thì chia tay" chứ không đi liền với các nghĩa vụ và trách nhiệm như hôn nhân thực sự. So với những đôi vợ chồng thực sự, các cặp sống thử không được pháp luật cũng như xã hội thừa nhận (vì họ không có thủ tục đăng

¹⁴⁷ “Phiếu khảo sát thực trạng về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tại việt nam”.

Khảo sát thực hiện đối với 1930 người được hỏi với nhiều lứa tuổi, ngành nghề và vùng miền khác nhau.

¹⁴⁸ https://vi.wikipedia.org/wiki/S%E1%BB%91ng_th%E1%BB%AD

¹⁴⁹ <https://vnexpress.net/song-thu-duoi-goc-nhin-cua-cac-nha-xa-hoi-van-hoa-2003570>. Truy cập ngày 21/11/2022

ký kết hôn), do đó các cặp đôi sống thử không chịu bất kỳ sự ràng buộc nào với nhau về nghĩa vụ gia đình cũng như trách nhiệm trước các quy định của luật Hôn nhân, điều này dẫn tới những hậu quả tiêu cực khó lường trước¹⁵⁰.

Tuy gọi là "sống thử" nhưng hậu quả xảy ra của kiểu chung sống này lại có thật và rất phổ biến. Vì không có đăng ký kết hôn nên nếu xảy ra bất kỳ rủi ro pháp lý nào (tranh chấp tài sản, ngoại tình, bạo hành...) thì pháp luật sẽ không thể xử lý. Ngoài ra, rủi ro về mặt xã hội cũng rất lớn (ảnh hưởng đến việc học tập, lao động, mang thai ngoài ý muốn, tan vỡ tình yêu, bị cha mẹ phản đối, hoặc rạn nứt tình cảm gia đình do nhiều người không chấp nhận việc vợ/chồng mình đã từng sống thử với người khác). Do vậy, sống thử sẽ tạo ra nhiều rủi ro về đạo đức, xã hội cũng như ảnh hưởng xấu đến hạnh phúc tương lai của những người tham gia sống thử, đặc biệt là với phụ nữ¹⁵¹.

Xét dưới góc độ truyền thống đạo đức, sống thử là một lối sống không phù hợp. Nó có tác động xấu đến đời sống và mang lại nhiều hậu quả tiêu cực cho bản thân và xã hội. Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng nhận định trên mang tính chủ quan, nên xem xét trong sự phát triển của xã hội hiện tại thì có quan điểm cho rằng sống thử mang cả những tích cực và tiêu cực.

Sống thử đồng nghĩa với việc chung sống như vợ chồng, do đó, theo ý kiến của nhiều bạn trẻ, việc chung sống sẽ cho nhiều trải nghiệm trước khi tiến tới quyết định có kết hôn hay không. Thêm vào đó, sống thử giúp san sẻ tiền nhà, tiền phí dịch vụ hay thậm chí là “phí hên hò”. Nhưng, điều quan trọng nhất của sống thử là ta sẽ nhìn nhận được một cách toàn diện về con người của đối phương và coi sống thử như một bài kiểm tra về mức độ phù hợp. Thông qua việc sống thử ta có thể tìm được người bạn đời ưng ý và phù hợp nhất.

Nhưng, theo ý kiến của số đông người dân, cũng như ý kiến của các chuyên gia: *“Sống thử mang trong mình nhiều yếu tố tiêu cực hơn là tích cực, không thuận lợi cho sự phát triển của xã hội. Tiêu cực ở chỗ sống thử làm con người tự do phóng túng, tình cảm bị chai sạn và đặc biệt nó tàn phá tình yêu – món quà mà thượng đế ban tặng. Đó là chưa kể đến hậu quả về sức khỏe khi bạn nữ có bầu, phải sinh con*

¹⁵⁰ <https://www.luatphanphu.vn/quy-dinh-ve-chung-song-nhu-vo-chong-nhung-khong-dang-ky-ket-hon.html>. Truy cập ngày 21/11/2022

¹⁵¹ <https://tienphong.vn/song-chung-khong-dang-ky-ket-hon-hau-qua-kho-luong-post599620.tpo>. Truy cập ngày 24/11/2022

hoặc nạo hút thai...”¹⁵². Chính vì không có sự ràng buộc nên hai bên đến với nhau với tinh thần “thử” trước, được thì bước tiếp không được thì dừng lại khác với việc kết hôn để xây dựng (cố gắng để xây dựng) hạnh phúc bền vững của một gia đình.

Dưới góc độ pháp lý, sống thử sẽ làm đảo lộn trật tự xã hội và ảnh hưởng đến các giá trị của các quy định pháp luật. Sống thử vốn không được pháp luật điều chỉnh khi những tranh chấp xảy ra thì áp dụng các quy định để giải quyết là các quy định của chung sống như vợ chồng. Nhưng số lượng và khả năng giải quyết là còn thấp và chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của cuộc sống. Mặt khác, sống thử đang trở thành một trào lưu trong giới trẻ, chính trào lưu này khiến cho ý thức việc tạo thành trào lưu như vậy khiến cho ý thức thực thi pháp luật của người dân giảm sút. Một câu hỏi đang được đặt ra hiện nay là liệu giấy chứng nhận kết hôn có còn quan trọng nữa hay không khi mà việc sống thử nói riêng hay chung sống như vợ chồng không trái pháp luật nói chung không bị cấm?¹⁵³

Như vậy, nhìn chung, sống thử là một lối sống “được ít mà mất nhiều”. “Sống thử” mang lại nhiều khó khăn hơn những gì người ta tưởng tượng về nó. Và thực sự, trong cuộc sống “thử” người ta cũng ít có trách nhiệm với nhau hơn. “Sống thử” là một cuộc sống tạm bợ không lâu dài, những va chạm, mâu thuẫn trong cuộc sống hàng ngày dễ làm các bên chán nhau. “Sống thử” khá bấp bênh, thiếu đi những mục đích, mục tiêu cùng phấn đấu nên khi gặp những khó khăn trong cuộc sống thì hai người dễ buông xuôi và tan vỡ.

Nguyên nhân của hiện tượng này rất đa dạng, nhưng tựu chung lại thì gồm hai nhóm nguyên nhân là chủ quan và khách quan. Nguyên nhân chủ quan xuất phát từ bản thân và gia đình phía chính những bạn trẻ tham gia sống thử. Do sống xa nhà, thiếu thốn tình cảm, thiếu vật chất, hoặc có thể vì đua đòi và đi theo nỗi trăn trở sai lạc do chủ thuyết “duy thể tục” được tự do quảng bá dưới mọi hình thức trong đời sống xã hội. Một số bạn không thích kết hôn khi sự nghiệp chưa vững vàng và càng không thể để “Cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy”. Tư tưởng mạnh mẽ giúp họ cởi mở hơn trong quan niệm tình dục và không còn e dè dư luận xã hội trước kia. Theo tiến sĩ Huỳnh Văn Sơn, trưởng khoa tâm lý Đại học sư phạm TPHCM cho rằng. “Một trong những

¹⁵² <https://vnexpress.net/song-thu-duoi-goc-nhin-cua-cac-nha-xa-hoi-van-hoa-2003570.html>. Truy cập ngày 21/11/2022

¹⁵³ Nguyễn Thị Phương Thảo (2017), “*Chung sống như vợ chồng- Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*”, Luận văn thạc sĩ Luật học, Đại học Luật Hà Nội.

nguyên nhân dẫn đến giới trẻ sống trước hôn nhân thiếu thôn tình cảm, sống buông thả”¹⁵⁴. Một nguyên nhân nữa từ phía gia đình, có thể cha mẹ sống không hạnh phúc thường xuyên cãi nhau, đánh nhau làm cho con cái không muốn nghĩ đến hôn nhân. Thậm chí những đứa con luôn có suy nghĩ tiêu cực về hôn nhân, coi hôn nhân là sự ràng buộc, kìm kẹp hoặc lợi dụng lẫn nhau. Đồng thời, do cha mẹ bỏ bịch hoặc “ông ăn chả, bà ăn nem” nên không thể khuyên bảo con cái được.

Nguyên nhân khách quan xuất phát từ xã hội, Do ảnh hưởng văn hóa Phương Tây, nên tình trạng “sống thử” ở giới trẻ đang báo động. Nhiều bạn trẻ thật dễ dãi, cho rằng “việc đó” là bình thường, không ảnh hưởng. Các bạn trẻ “sống thử” do lối sống dễ dãi của các bạn. Đồng thời, do ảnh hưởng của nền văn hóa “tốc độ. Một số bạn trẻ quan niệm về tình yêu “rất hiện đại” hay còn gọi tình yêu tốc độ”.

Thứ hai, là việc chung sống như vợ chồng giữa những người đồng tính, người chuyển đổi giới tính

Theo kết quả của nghiên cứu “Đánh giá tác động kinh tế của chính sách hôn nhân cùng giới tại Việt Nam” do Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE) công bố vào tháng 12.2021, tỷ lệ người đồng tính, song tính và chuyển giới tại Việt Nam chiếm từ 9% đến 11% dân số nước ta. Cộng đồng này đang ngày càng được nhìn nhận là những thành viên tự nhiên, bình đẳng và đầy đủ của xã hội¹⁵⁵.

Tuy nhiên, trong đó số lượng người thực sự sống thật với giới tính của mình và có quan hệ chung sống như vợ chồng với người cùng giới cũng không được xác định cụ thể. Một tổng mẫu nghiên cứu định lượng của một nghiên cứu gần đây cho thấy có đến gần 62% người tham gia (trong tổng số gần 2.500 người) cho biết họ đang trong một mối quan hệ gắn kết với một người cùng giới. Trong số này, có đến 28,90% cặp đôi đồng tính đang sống chung có sở hữu chung tài sản có giá trị như ô tô, sổ tiết kiệm; 18,40% có góp vốn đầu tư, kinh doanh chung, 7,90% có nhà đất chung (đứng tên cả hai người)¹⁵⁶.

¹⁵⁴ <https://vinaconnect.vn/van-de-song-thu-cua-gioi-tre-ngay-nay/>. Truy cập ngày 22/11/2022

¹⁵⁵ <https://thanhvien.vn/hon-nhan-dong-gioi-tac-dong-the-nao-den-xu-huong-ket-hon-post1502582.html#:~:text=C%E1%BB%99ng%20%C4%91%E1%BB%93ng%20LGBT%20%E1%BA%A1i%20Vi%E1%BB%87t%20Nam&text=Theo%20k%E1%BA%BFt%20qu%E1%BA%A3%20c%E1%BB%A7a%20ngh%C3%AAn,11%25%20d%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20n%C6%B0%E1%BB%9Bc%20ta>. Truy cập ngày 23/11/2022

¹⁵⁶ <https://tuoitre.vn/61-nguoi-dong-tinh-trong-do-tuoi-ket-hon-muon-co-con-548365.htm>

Bên cạnh đó, theo Bộ Y tế, ước tính có khoảng 480.000 người chuyển giới tại Việt Nam¹⁵⁷. Đây là một con số đáng kể và chiều hướng tăng nhanh trong những năm trở lại đây nên cần phải có sự quan tâm của các cấp chính quyền và xây dựng một quy chế pháp lý riêng cho họ. Những người sau khi chuyển giới thì chung sống như vợ chồng với những người khác giới tính hiện có của mình. Do việc chuyển đổi giới tính ở Việt Nam hiện nay chủ yếu được thực hiện “chui”, không công khai dẫn tới tình trạng khó kiểm soát, vì vậy mà số lượng những cặp chung sống như vợ chồng trong đó có người chuyển giới chưa được xác định cụ thể.

Việc chung sống như vợ chồng của người chuyển giới hiện nay, giống như với người đồng tính, đều chưa có một quy định pháp luật cụ thể nào. Hơn thế nữa, đời sống của những người chuyển giới nói chung hay việc chung sống như vợ chồng với người khác giới nói riêng còn gặp nhiều vấn đề xuất phát từ nhiều quy định khác nhau. Ngoài ra việc không công nhận hôn nhân, chung sống như vợ chồng giữa những người đồng tính, chuyển giới tạo ra những khó khăn cho các bên chung sống và cho việc áp dụng pháp luật. Trên thực tế, họ là những con người bình thường, cũng có mong muốn được yêu thương và mưu cầu, xây dựng hạnh phúc. Nhưng pháp luật không quy định về những vấn đề có liên quan như kết hôn, nhận nuôi con nuôi. Việc pháp luật chưa quy định, như vậy là chưa đáp ứng được nhu cầu cuộc sống, chưa đảm bảo được quyền lợi cho những người này và tình trạng phân biệt, kì thị vẫn đang tồn tại.

Trên thực tế, những người đồng tính, chuyển giới chung sống như vợ chồng với nhau thường có tâm lý rất bất ổn. Họ có xu hướng “giữ rất chặt” đôi phương vì việc hình thành nên một quan hệ tương tự với họ như vậy là rất khó khăn. Do đó, việc bạo hành trong cuộc sống, bạo hành tình dục đối với người đồng tính, chuyển giới diễn ra như một vấn nạn. Sau khi bị bạo hành một phần vì tự ti một phần vì mặc cảm nên những người đồng tính, chuyển giới từ chối đến các cơ sở y tế để khám chữa bệnh. Cũng rất hiếm trường hợp họ khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Như vậy, trên thực tế quan hệ chung sống như vợ chồng giữa những cặp đồng tính, chuyển giới đang thiếu sự quan tâm và kiểm soát của Nhà nước. Đồng thời cũng

¹⁵⁷ <https://thanhnien.vn/uoc-tinh-co-khoang-480000-nguoi-chuyen-gioi-tai-viet-nam-post1491696.html#:~:text=Theo%20B%E1%BB%99%20Y%20t%E1%BA%BF%2C%20C6%B0%E1%BB%9Bc,khi%20sinh%20c%E1%BB%A7a%20ng%C6%B0%E1%BB%9Di%20%C4%91%C3%B3>. Truy cập ngày 23/11/2022

chưa có những quy định pháp lý rõ ràng, cụ thể để bảo vệ được quyền lợi của họ nên khi có tranh chấp xảy ra chưa có hướng giải quyết đồng nhất và thỏa đáng.

Thứ ba, nam nữ có tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau và coi nhau như vợ chồng, được họ hàng hoặc mọi người xung quanh thừa nhận là vợ chồng. Ở chương 2 NCS đã nhận định chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn sẽ tồn tại như một hiện tượng khách quan của cuộc sống xã hội. Hiện tượng này bị chi phối bởi các điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, phong tục tập quán, đạo đức... Khi xã hội càng phát triển, nhận thức của con người sẽ khác đi so với thời kì trước đặc biệt là giới trẻ đang có xu hướng coi nhẹ cuộc sống gia đình, không thích sự ràng buộc lẫn nhau và coi việc đăng ký kết hôn là một thủ tục không cần thiết và không có tính quyết định trong hạnh phúc gia đình. Tương lai, ngày càng nhiều những người trẻ này càng lựa chọn cách sống “không cần hôn thú” có thể dễ dàng hơn về niềm tin khi chung sống với nhau họ chỉ tổ chức đám cưới.

Với quan niệm, suy nghĩ và nếp sống của người Việt Nam đôi khi coi trọng việc tổ chức đám cưới còn quan trọng hơn việc đăng ký kết hôn vì qua đám cưới đã được sự minh chứng, thừa nhận của đông đảo họ hàng, gia đình, đồng nghiệp và xã hội. Vì thế, hiện tượng nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn vẫn sẽ xảy ra và có xu hướng gia tăng về số lượng cũng như tính phức tạp của nó. Bên cạnh đó không chỉ có giới trẻ lựa chọn chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn có thể kể tên các trường hợp khác xảy ra trên thực tế như đã ly hôn rồi lại quay lại chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn; hoặc có tuổi rồi thì “rở giá cập lại” không cần thiết đăng ký kết hôn...

3.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật và những vướng mắc trong quá trình giải quyết tranh chấp liên quan đến các trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

3.2.1. Thực tiễn thực hiện pháp luật trong việc giải quyết công nhận hay không công nhận là vợ chồng trong trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Như tác giả có đề cập ở chương trước phần 2.2.1.1, Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ghi nhận trường hợp hôn nhân thực tế nhưng không quy định về điều kiện cụ thể đối với các trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng trước ngày 3/1/1987. Trên thực tế Tòa án vẫn áp dụng biện pháp suy đoán từ tính logic của các văn bản luật nên các văn

bản hiện tại khi đề cập đến trường hợp này chưa còn được thống nhất. Hiện tại vẫn tồn tại hai quan điểm:

Thứ nhất, thừa nhận quan hệ hôn nhân của trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trước ngày 03/01/1987 khi hai bên không vi phạm về điều kiện kết hôn.

Thứ hai, thừa nhận quan hệ hôn nhân của trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trước ngày 03/01/1987 dù hai bên chung sống có vi phạm về điều kiện kết hôn theo Luật HN&GD năm 1986.

Hai quan điểm trên có điểm giống nhau là hành vi chung sống được xác lập trước ngày 03/01/1987 và đều vi phạm về mặt hình thức (không đăng ký kết hôn) nhưng lại mâu thuẫn nhau về điều kiện để được thừa nhận quan hệ hôn nhân. Quan điểm thứ nhất chỉ thừa nhận quan hệ hôn nhân khi đủ điều kiện về kết hôn vậy thì việc chung sống hay kết hôn với người thứ hai trở đi sẽ bị coi là trái pháp luật vì vi phạm về hôn nhân một vợ một chồng hoặc vi phạm điều kiện chung sống với người đang có vợ đang có chồng. Tuy nhiên, quan điểm này căn cứ vào văn bản nào thì tới nay vẫn chưa được quy định rõ ràng, chưa có văn bản nào quy định muốn được thừa nhận quan hệ hôn nhân của hành vi chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 thì bản thân hai bên chung sống phải thỏa mãn đầy đủ điều kiện kết hôn. Còn quan điểm thứ hai cho rằng dù có vi phạm thì chỉ cần chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 thì tất cả quan hệ chung sống đó đều được thừa nhận là “*hôn nhân thực tế*”.

Chính quan điểm còn mâu thuẫn này gây ra những khó khăn trong quá trình giải quyết tranh chấp về chung sống như vợ chồng trên thực tế. Ví dụ

 **Trường hợp một người đàn ông chung sống với nhiều người phụ nữ trước ngày 03/01/1987 thì công nhận quan hệ hôn nhân (hôn nhân thực tế) với người nào?**

Cụ thể: Năm 1982, ông A chung sống như vợ chồng với bà B. Năm 1985, ông A đi làm xa và có tình cảm với bà C, ông quyết định tổ chức đám cưới với bà C (nhưng không đăng ký kết hôn). Trong thời gian chung sống ông bà A, C có hai người con chung. Trong khi đó ông A thì thoảng về nhà vẫn chung sống và có tình cảm tốt đẹp với bà B. Bà B sau khi biết chuyện cũng không kịch liệt phản đối vẫn giữ mối quan hệ tương đối tốt với ông A và bà C.

Trong trường hợp này, ông A được công nhận hôn nhân thực tế với bà B hay bà C?

Quan điểm 1: Chỉ công nhận hôn nhân thực tế giữa ông A với bà B

Ông A chung sống như vợ chồng với bà B trước nên nếu ông bà A, B có đủ một trong các căn cứ sau: Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau; việc chung sống với nhau được gia đình (một bên hoặc cả hai bên) chấp nhận; hoặc về chung sống với nhau được tổ chức hay được người khác chứng kiến; họ thực sự có chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình (căn cứ quy định tại điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 03/01/2001) thì được coi nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng,

Nếu ông bà A, B thuộc một trong các trường hợp trên thì quan hệ của ông bà A, B được coi là hôn nhân thực tế. Quan hệ chung sống như vợ chồng của ông bà A, B vẫn được coi là hôn nhân thực tế trong cả trường hợp họ không thuộc các trường hợp quy định tại TTLT số 01/2001. Bởi vì, thời gian chung sống của ông bà A, B trước 03/01/1987 khi Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 không có quy định về điều kiện. Vậy việc chung sống như vợ chồng với bà C đến sau là vi phạm điều kiện kết hôn (chung sống với người đang có vợ, có chồng) thì không được công nhận là hôn nhân thực tế.

Quan điểm 2: Công nhận hôn nhân thực tế giữa ông A với bà C

Quan điểm này nhận định ông A và bà C có xác lập quan hệ chung sống như vợ chồng năm 1985 (tức trước mốc thời gian 03/01/1987). Theo đó, Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 không có quy định các bên chung sống phải thỏa mãn về điều kiện kết hôn nên việc ông A bà C chung sống với nhau là không vi phạm pháp luật. Bên cạnh đó, quan hệ của ông A bà C cũng thỏa mãn các điều kiện quy định tại điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 03/01/2001. Trên thực tế, ông bà đã có hai con chung với nhau trong khi ông A và bà B chưa có con chung vì vậy cần công nhận hôn nhân thực tế giữa ông A và bà C.

Quan điểm của NCS, NCS ủng hộ quan điểm thứ nhất tức chỉ thừa nhận quan hệ vợ chồng giữa ông A và bà B. Bởi vì, một trong những nguyên tắc cơ bản của chế độ HN&GD Việt Nam đó là nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng. Nguyên tắc cơ bản này được thiết lập ở Việt Nam từ khi có Luật HN&GD năm 1959, thể hiện tư tưởng tiến bộ về hôn nhân, phù hợp với xu thế phát triển của xã hội loài người¹⁵⁸.

¹⁵⁸ Bộ luật Dân sự Pháp (1804) đã tuyên bố rõ ràng về một tư tưởng nền tảng của hôn nhân: “Người ta không thể xác lập cuộc hôn nhân thứ hai trước khi chấm dứt cuộc hôn nhân thứ nhất” (Điều 147).

Nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng là nguyên tắc cơ bản có ý nghĩa quan trọng, thể hiện tư tưởng tiến bộ, xu thế tiến bộ chung của toàn xã hội trong việc xây dựng chế độ HN&GD bền vững, hạnh phúc, đảm bảo quyền lợi ích của cả vợ-chồng trong quan hệ hôn nhân góp phần xóa bỏ hoàn toàn chế độ đa thê đã tồn tại lâu trong xã hội phong kiến trước đây. Nguyên tắc này đã xóa bỏ những hủ tục lạc hậu đã ăn sâu vào nếp nghĩ của người dân, như quan niệm “traí năm thê bảy thiếp, gái chính chuyên một chồng” qua đó đã xây dựng mô hình hôn nhân gia đình mới dân chủ, tiến bộ, hạnh phúc vững bền. Hơn nữa, nguyên tắc hôn nhân một với một chồng là cơ sở duy trì tình yêu, bảo đảm sự bền vững, hạnh phúc của gia đình. Mặc dù hôn nhân được xây dựng trên sự tự nguyện và tình cảm nhưng việc xác lập nguyên tắc đảm bảo sự bền vững của tình cảm của các bên tham gia trong quan hệ hôn nhân. Nguyên tắc hôn nhân một với một chồng góp phần xóa bỏ các tệ nạn xã hội như tệ ngoại tình, nạn mai dâm, đảm bảo trật tự trị an xã hội, góp phần giữ vững trật tự trị an của xã hội. Việc tuân thủ nguyên tắc này đem lại sự lành mạnh trong đời sống xã hội, gia đình, tránh được các nguy cơ do hành vi bạo lực, những nguy cơ xảy ra cho các bên vợ-chồng hoặc người thứ ba khi có vi phạm. Ngoài ra, nguyên tắc hôn nhân một với một chồng là cơ sở pháp lý để giải quyết các tranh chấp về nhân thân và tài sản liên quan đến lợi ích chính đáng của bên chủ thể tham gia quan hệ hôn nhân hợp pháp. Ngoài ra nguyên tắc cũng là cơ sở xem xét xử lý hành vi phạm pháp luật về hôn nhân một vợ một chồng.

Bên cạnh đó, hôn nhân một vợ, một chồng phù hợp với bản chất của tình yêu nam nữ “ *vì do bản chất của nó, tình yêu nam nữ là không thể chia sẻ được cho nên hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu nam nữ, do ngay bản chất của nó, là hôn nhân một vợ một chồng* ”¹⁵⁹

Tóm lại, nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng đảm bảo sự công bằng, bình đẳng giữa vợ và chồng, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ, trẻ em và góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc. Vì vậy nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng đối với từng cá nhân, từng gia đình và cả nhà nước- xã hội. Vì vậy, NCS ủng hộ quan điểm thứ nhất để bảo vệ nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng.

 **Trường hợp chung sống như vợ chồng trước 03/01/1987 nhưng quan**

¹⁵⁹ Ph.Ăngghen, “*Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*”, C.Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, Tập 21, tr.127, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.

hệ chung sống như vợ chồng xác lập ở nước ngoài, sau đó về Việt Nam kết hôn với người khác, vậy quan hệ nào sẽ được công nhận?

Ví dụ: Năm 1985, ông Trần Văn Anh chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị Nương không có đăng ký kết hôn và có hai con chung ở Đức. Đến năm 2000 ông Trần Văn Anh về tỉnh H, Việt Nam phát triển kinh doanh, tại đây ông có quan hệ tình cảm và đăng ký kết hôn với bà Lê Văn Anh vào năm 2001. Sau đó ông Anh đã đưa bà Lê Văn Anh sang Đức và ở lại sinh sống luôn ở Đức.

Năm 2008, bà Nguyễn Thị Nương về nước sinh sống tại tỉnh H, tại đây, bà đã làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H huỷ hôn nhân giữa ông Trần Văn Anh và bà Lê Văn Anh.

TAND tỉnh H đã căn cứ Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Nương công nhận hôn nhân của ông Trần Văn Anh và bà Nguyễn Thị Nương là hôn nhân thực tế, hủy hôn nhân trái pháp luật giữa ông Trần Văn Anh với bà Lê Văn Anh, yêu cầu bà Nguyễn Thị Nương và ông Trần Văn Anh thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sự kiện trên cũng tồn tại các quan điểm khác nhau:

Quan điểm thứ nhất cho rằng, không thừa nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Anh, bà Nương theo Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10. Cần thừa nhận quan hệ vợ chồng của Văn Anh và bà Vân Anh vì: Ông Anh là người Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài, sống chung như vợ chồng với bà Nương trước 3/1/1987 tại nước ngoài nên xác định đây là quan hệ "*hôn nhân*" có yếu tố nước ngoài. Theo Nghị Quyết số 35/NQ-QH10 và theo pháp luật về hộ tịch của Việt Nam (thời điểm này áp dụng Nghị định 68/2002/NĐ-CP¹⁶⁰ - sửa đổi bởi Nghị định 69/2006/NĐ-CP¹⁶¹) thì các bên chỉ có thể được thừa nhận là vợ chồng nếu: Họ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam ghi chú, thừa nhận việc sống chung (áp dụng tương tự cơ chế thừa nhận việc kết hôn đã được tiến hành tại nước ngoài, trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo Điều 20 Nghị định 68 và Khoản 7 Điều 1 Nghị định 69 sửa đổi) và các bên phải còn "*đang sống chung như vợ chồng*". Tình huống cho thấy,

¹⁶⁰ Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

¹⁶¹ Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2006 về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

tại thời điểm ông Văn Anh và bà Vân Anh kết hôn - cũng như tại thời điểm bà Nương yêu cầu Tòa án hủy hôn nhân của ông Văn Anh và bà Vân Anh, ông Anh, bà Nương không còn "*đang sống chung như vợ chồng*"; sự kiện sống chung như vợ chồng tại nước ngoài của hai bên cũng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam công nhận nên không thể xác định tư cách vợ chồng của ông Anh, bà Nương. Do giữa ông Anh và bà Nương không phát sinh quan hệ vợ chồng nên hành vi kết hôn giữa ông Văn Anh và bà Vân Anh là không trái khoản 1 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000. Việc tòa án hủy việc kết hôn giữa ông Văn Anh và bà Vân Anh là thiếu cơ sở.

Quan điểm thứ hai cho rằng, công nhận hôn nhân thực tế giữa ông Trần Văn Anh với bà Nguyễn Thị Nương vì hành vi chung sống như vợ chồng của ông bà xác lập trước ngày 03/01/1987. Như vậy, ông Trần Văn Anh kết hôn với bà Lê Vân Anh là kết hôn trái pháp luật là chính xác. Ông Văn Anh và bà Vân Anh kết hôn khi ông Văn Anh đang là người có vợ nên đã vi phạm về điều kiện kết hôn theo luật HN&GD năm 2000. Hơn nữa, việc xác định quan hệ chung sống như vợ chồng giữa ông Văn Anh và bà Nương là quan hệ chung sống như vợ chồng “có yếu tố nước ngoài” là hoàn toàn không có căn cứ. Trong trường hợp này không thể xác định tương tự như “hôn nhân có yếu tố nước ngoài”. Vì ông Văn Anh chỉ cư trú sau đó về Việt Nam chứ không định cư hay mang quốc tịch nước ngoài. Giả sử ông Văn Anh có thể sang nước ngoài cư trú trong thời gian lao động, học tập...trong một thời gian trong một thời gian nhất định và chung sống như vợ chồng với bà Nương rồi về Việt Nam thì không thể xác định có yếu tố nước ngoài trong trường hợp này.

Tác giả ủng hộ quan điểm thứ hai, áp dụng Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 trong trường hợp này là phù hợp. Việc xác định quan hệ chung sống như vợ chồng giữa ông Văn Anh và bà Nương là hôn nhân thực tế không phải là quan hệ chung sống như vợ chồng có yếu tố nước ngoài vì không có căn cứ chứng minh cho “yếu tố nước ngoài” đó. Như vậy, yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Văn Anh và bà Vân Anh là đúng theo quy định của luật vì đã vi phạm điều kiện kết hôn theo Luật HN&GD và vi phạm chế độ một vợ một chồng.

Hiện tại, Án lệ số 53/2022/AL về việc hủy kết hôn trái pháp luật đã giải quyết vụ án tương tự tình huống trên tức là chung sống như vợ chồng nhưng quan hệ xác lập ở nước ngoài.

Nội dung vụ án như sau: Bà S và ông Phạm Bá H chung sống, có tổ chức

đám cưới theo phong tục của địa phương và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) P, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh ngày 23/11/1980. Tháng 4/1981, vợ chồng bà S, ông H sang Hồng Kông và sau đó được nhập cư tại Canada. Đến năm 2008, vợ chồng bà S, ông H trở về Việt Nam sinh sống tại nhà số 24, Tổ 14, Khu 03 phường T, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh (sổ hộ khẩu số 500296496 ngày 03/11/2014, họ và tên chủ hộ: Phạm Bá H; quan hệ với chủ hộ: vợ Nguyễn Thị S). Quá trình chung sống, ông bà sinh được 03 người con chung là anh Phạm Hồng K, sinh năm 1981 chị Phạm Thị Thu H1, sinh năm 1984 và chị Phạm Thị Thu H2, sinh năm 1991. Hiện tại các con của bà S và ông H đều đang định cư tại Canada.

Từ năm 2011, khi ông H có quan hệ ngoại tình với bà Nguyễn Thị L thì vợ chồng bà S và ông H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất hòa. Bà S bị ông H đánh đập, đuổi ra khỏi nhà, nên bà S đã sang Canada chơi với các con cho khuây khỏa. Một tháng sau, khi bà S trở về thì ông H đã đón bà L cùng con chung của hai người về nhà bà S, ông H ở và không cho bà S vào nhà mặc dù bà S đã báo với chính quyền địa phương can thiệp giải quyết. Nay bà S biết được ông H và bà L đã đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 17/4/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Do đó, bà S yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Phạm Bá H với bà Nguyễn Thị L.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh trình bày: Ủy ban nhân dân thành phố M khẳng định thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn và cấp Giấy chứng nhận kết hôn cho bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Bá H là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nay bà S có đơn khởi kiện yêu cầu tuyên hủy việc kết hôn giữa bà L và ông H là trái pháp luật; nếu có căn cứ thì đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh giải quyết việc dân sự nêu trên theo quy định pháp luật.

 *Tại Quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm số 01/2018/QĐDS-ST ngày 02/02/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh quyết định:*

- Chấp nhận yêu cầu “Hủy việc kết hôn trái pháp luật” của bà Nguyễn Thị S.
- Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Phạm Bá H và bà Nguyễn Thị L theo Giấy chứng nhận kết hôn số 09 đăng ký ngày 17/4/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Buộc ông H và bà L phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

 *Tại Quyết định phúc thẩm giải quyết việc dân sự số 12/2019/QĐPT-DS ngày 18/9/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định:*

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và sửa Quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm số 01/2018/QĐDS-ST ngày 02/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc không chấp nhận yêu cầu “Hủy việc kết hôn trái pháp luật” của bà Nguyễn Thị S. Công nhận quan hệ giữa ông Phạm Bá H và bà Nguyễn Thị L là quan hệ hôn nhân hợp pháp, theo giấy chứng nhận kết hôn số 09 đăng ký ngày 17/4/2017 của UBND thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

Tòa án cấp phúc thẩm nhận định việc ông H đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị L theo Giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 17/4/2017 tại Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh trong khi đang tồn tại quan hệ hôn nhân với bà Nguyễn Thị S là vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng và quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Luật HN&GD năm 2014. Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh thực hiện việc đăng ký kết hôn cho ông H và bà L là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà S, tuyên hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông H và bà L và giải quyết hậu quả của việc kết hôn trái pháp luật là có căn cứ. Tòa án cấp phúc thẩm nhận định: “Theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 1987, năm 2000 và năm 2014 chỉ điều chỉnh và có hiệu lực về không gian, thời gian và địa điểm trên lãnh thổ Việt Nam. Còn việc ông H và bà S ăn ở với nhau bất hợp pháp chủ yếu là ở nước ngoài và sinh sống vào thời điểm ở trước và sau năm 1987, năm 2000 và trước năm 2013 khi có Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam được ban hành, sửa đổi...” từ đó không công nhận quan hệ giữa ông H và bà S là vợ chồng và công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà L là quan hệ hôn nhân hợp pháp là không đúng quy định pháp luật.

Ngày 06/02/2020, bà Nguyễn Thị S có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định phúc thẩm giải quyết việc dân sự số 12/2019/QĐPT-DS ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, yêu cầu tuyên hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Phạm Bá H và bà Nguyễn Thị L.

Ngày 27/4/2021, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/2021/KN-HNGĐ đối với Quyết định phúc thẩm giải quyết việc dân sự số 12/2019/QĐPT-DS ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc “Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật” giữa người yêu cầu giải quyết việc dân sự là bà Nguyễn Thị S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Bá H, bà Nguyễn Thị L và Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc

thẩm, hủy Quyết định phúc thẩm giải quyết việc dân sự số 12/2019/QĐPT-DS ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và giữ nguyên Quyết định giải quyết việc dân sự số 01/2018/QĐDS-ST ngày 02/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Tạm đình chỉ thi hành Quyết định phúc thẩm giải quyết việc dân sự số 12/2019/QĐPT-DS ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội cho đến khi có quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao¹⁶².

3.2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật trong việc xác định thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng trong trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Nhận thấy rằng cũng như các Luật HN&GD trước đó thì khi Luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực cũng không thừa nhận việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn kể từ ngày Luật này có hiệu lực (ngày 01/01/2015). Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn rất nhiều trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn từ trước ngày 01/01/2001; Vì thế, để xác định thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng đối với những trường hợp này, Nhà nước đã ban hành một số văn bản để hướng dẫn để giải quyết các tranh chấp đặc biệt là tranh chấp về tài sản phát sinh giữa các bên. Chẳng hạn, nếu hai bên nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng thì tài sản hình thành trong thời kì hôn nhân được coi là tài sản chung hợp nhất; còn nếu hai bên không được công nhận là vợ chồng thì tài sản hình thành trong thời gian chung sống lại là tài sản chung theo phần. Tuy nhiên, qua thực tiễn xét xử, một số Tòa án do không nắm được những quy định của pháp luật nên đã không xác định đúng thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng nên xác định sai về tài sản chung do đó áp dụng không chính xác các nguyên tắc chia tài sản chung.

 ***Trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn khi một trong hai bên đang có vợ/chồng hợp pháp sau đó bên đang có vợ hoặc chồng hợp pháp ly hôn và kết hôn với người mình đang chung sống như vợ chồng. Vậy thời điểm được xác lập quan hệ vợ chồng được tính từ thời điểm nào?***

Ví dụ: Anh Nguyễn Quốc T và chị Trịnh Thu Tr ở phường Thành Công, thành phố HN chung sống như vợ chồng từ năm 1989. Khi ấy anh T còn có vợ là chị

¹⁶² Án lệ số 53/2022/AL Về việc hủy kết hôn trái pháp luật, Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07 tháng 9 năm 2022 và được công bố theo Quyết định số 323/QĐ-CA ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

Nguyễn Thu H. Trong thời gian sống chung, anh T và chị Tr có 03 con chung; đồng thời năm 1995, anh T và chị Tr còn mua được nhà đất có diện tích 90m² tại phường Thành Công, thành phố HN *(theo anh T: anh bỏ tiền ra mua nhà đất này với mục đích để ở với chị Tr, nhưng do anh đang đi làm và đã có vợ con nên anh để chị Tr đứng tên nhà đất này, tuy nhiên, thực tế trong Hợp đồng mua bán nhà có ghi cả tên chị Tr và anh T; còn theo chị Tr: chị đã tự bỏ tiền ra mua nhà đất này sau đó anh T mới đến ở với chị tại ngôi nhà này nên đây là tài sản riêng của chị, việc có tên anh T trong Hợp đồng mua bán nhà là do anh T tự ý viết thêm vào)*. Đến **ngày 18/02/2001**, anh T mới được Tòa án cho ly hôn chị H và bản án có hiệu lực pháp luật. Anh T và chị Tr đi đăng ký kết hôn **ngày 22/03/2001**. Một thời gian sau khi đăng ký kết hôn, giữa anh T và chị Tr bắt đầu thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do hai người không tin tưởng lẫn nhau. Đến ngày 28/06/2006, anh T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án cho anh được ly hôn chị Tr. Theo đó, TAND Thành phố HN đã xác định anh chị T, Tr kết hôn từ năm 2001 nên mảnh đất tại phường Thành Công, Thành phố HN được xác định là tài sản chung của anh chị và anh T chị Tr mỗi người sẽ được hưởng một nửa ½ giá trị của mảnh đất này.

Trong vụ án này, thời điểm bắt đầu chung sống như vợ chồng của anh T và chị Tr năm 1989 vậy nằm trong thời kỳ **từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001** và đã được quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10. Thời điểm đăng ký kết hôn của anh T và chị Tr cũng nằm trong thời gian “đăng ký chậm” **từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003**. Nhưng xét thấy rằng, tại thời điểm chung sống thì anh T vẫn đang tồn tại một quan hệ hôn nhân hợp pháp với chị H tức việc chung sống của anh T và chị Tr đã vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Đến ngày **ngày 18/02/2001** là ngày Tòa án quyết định cho anh T và chị H ly hôn, cũng được coi là thời điểm khắc phục vi phạm trong quan hệ chung sống như vợ chồng của anh T và chị Tr. Tuy nhiên thời điểm này nằm ngoài khoảng thời gian được quy định trong Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 (từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001). Như vậy, Vì vậy, quan hệ hôn nhân của anh T và chị Tr không thuộc loại quy định ở điểm b khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 mà chỉ được công nhận quan hệ vợ chồng từ thời điểm đăng ký kết hôn là ngày 22/03/2001. Vậy tài sản là mảnh đất 90m² anh chị cùng tạo lập năm 1995 được xác định là tài sản chung nhưng là tài sản chung theo phần không phải tài sản chung hợp nhất như Tòa án đã nhận định trước đó. Cho nên, khi chia tài sản trong trường hợp này Tòa án phải xác

định phần công sức đóng góp của anh T và chị Tr vào khối tài sản chung để chia. Việc Tòa án xác định tài sản trên của anh chị là tài sản chung hợp nhất và chia đôi không đúng với quy định của pháp luật.

Như vậy, do xác định sai thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng nên Tòa án nhân dân thành phố HN đã xác định và chia tài sản không đúng theo quy định của pháp luật đối với tài sản của anh T và chị Tr là nhà đất tại phường Thành Công, thành phố HN. Vì vậy, bản án phúc thẩm của TAND thành phố HN đã bị kháng nghị và xét xử sơ thẩm lại là phù hợp.

 ***Trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn từ ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001.***

Theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, Nghị định số 77/2001/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, thì đối với trường hợp này, nếu họ đăng ký kết hôn trong khoảng thời gian **từ ngày 01/01/2001 đến hết ngày 01/01/2003** và trong khoảng thời gian “đăng ký chậm” (đến hết ngày 01/8/2004¹⁶³) thì quan hệ vợ chồng của họ được công nhận là đã xác lập kể từ ngày bắt đầu sống chung như vợ chồng nhưng phải thỏa mãn điều kiện kết hôn. Trên thực tế, vẫn còn một số Tòa án do không nắm vững được những quy định của pháp luật đối với những trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trong khoảng thời gian từ ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001 nên mặc dù họ đã đăng ký kết hôn trong khoảng thời gian pháp luật cho phép (bao gồm cả khoảng thời gian được phép “đăng ký chậm” nhưng Tòa án vẫn xác định thời điểm họ xác lập quan hệ vợ chồng từ ngày họ đăng ký kết hôn. Đó là trường hợp của anh Phạm Vinh Q và chị Nguyễn Thu H đường Đà Nẵng, phường Liên Triều, tỉnh TB. Anh Q và chị H chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng **08/1997** có tổ chức lễ cưới. Ngày **24/5/2002**, anh Q và chị H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Liên Triều, tỉnh TB. Ngày 25/05/1992, Bộ Tư lệnh quân khu 5 tạm cấp cho hộ anh Q mảnh đất có diện tích 713m². Ngày 14/07/2000, Ủy ban nhân dân tỉnh TB ra Quyết định số 991/QĐ-UB về việc hợp thức hóa và giao quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình cán bộ chiến sỹ để làm nhà ở, trong đó có hộ gia đình anh Q. Ngày 15/03/2001, hộ anh Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 713m².

¹⁶³ Phần 2 Chỉ thị số 02/2003/CT-BTP ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Bộ Tư pháp Về việc tiếp tục đăng ký kết hôn cho các trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001

Tòa án nhân dân tỉnh TB xác định anh Q và chị H kết hôn năm 2002, từ đó xác định mảnh đất nêu trên là tài sản có trước khi anh Q và chị H kết hôn nên là tài sản riêng của anh Q.

Trong vụ án nêu trên, anh Q và chị H chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 08/1997 (nằm trong khoảng thời gian **từ ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001**) và ngày 24/05/2002 đã đăng ký kết hôn theo quy định (thời điểm đăng ký kết hôn nằm trong khoảng thời **gian từ ngày 01/01/2001 cho đến trước ngày 01/01/2003**). Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 và điểm a, b, c khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC thì quan hệ vợ chồng giữa anh Q và chị H được xác lập kể từ tháng 08/1997 (thời điểm bắt đầu chung sống như vợ chồng), chứ không phải là ngày 24/05/2002 (ngày đăng ký kết hôn). Tòa án các cấp xác định sai thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng nên dẫn đến việc xác định mảnh đất trên là tài sản có trước khi kết hôn là không đúng.

Vì vậy, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh TB và Hội đồng xét xử giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao đã hủy bản án phúc thẩm và bản án sơ thẩm về phần tài sản để xét xử sơ thẩm lại.

 ***Xác định sai về thời điểm phát sinh quan hệ vợ chồng nên xác định tài sản chung tài sản riêng không chính xác ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên chung sống.***

Vụ án “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” giữa nguyên đơn là ông Phạm Hồng P; bị đơn là bà Đoàn Thị T.

Nội dung vụ án: Năm 1990 Ông P và bà T chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn đến năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn nên không chung sống với nhau nữa. Năm 2002, ông P bà T lại quay về sống chung với nhau và vào ngày 25/9/2002 ông bà đã đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn. Sau khi kết hôn vợ chồng ông bà sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, ông P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng.

Tại giai đoạn xét xử cấp sơ thẩm, ông P bà T đã thống nhất với nhau về quan hệ hôn nhân và về con chung. Tuy nhiên ông bà không thống nhất với nhau được về tài sản chung và các khoản nợ chung. Trong đó

Về tài sản chung: Diện tích mảnh đất 120m² được ông P xác định là tài sản riêng của ông có được trước khi chung sống với bà T. Mảnh đất 37m² ông và bà T

mua thêm của bà Đỗ Thị H vào năm 1993. Theo lời khai của bà T thì trong quá trình sử dụng đất ông bà đã cùng trả nợ số tiền xây nhà, đã nộp tiền chuyển đổi đất cho Hợp tác xã. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 26/12/2003, diện tích đất được quyền sử dụng 156m² đất thổ cư. Đến năm 2007 đo đạc hiện trạng thì diện tích thửa đất trên là 168,7m² và tiếp tục đo đạc hiện trạng ngày 18/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện thì mảnh đất trên có diện tích là 164,2m².

Về nợ chung: Bà T trình bày trong đơn, vợ chồng ông bà có các khoản nợ chung bao gồm: Năm 2016, vì sửa nhà đã nợ con gái là chị Phạm Thị Hồng X 85 triệu. Để nuôi hai con ăn học thì năm 2020, ông bà đã nợ anh Lương Đức H 165 triệu đồng. Năm 2020, ông bà nợ anh C 310 triệu đồng về tiền anh C gửi nhờ trả nợ hộ. Tuy nhiên, các khoản vay này đều không viết giấy vay nợ chỉ có tin nhắn vay nợ của anh H và các chứng từ chuyển tiền. Bên cạnh đó, vì tại đơn thuận tình ly hôn ngày 10/11/2019 bà đã giao nộp cho Tòa án nên đối với số tiền vay chị X 85 triệu đồng ông P biết và thừa nhận đây là khoản vay chung. Nhưng ông P không biết tiền vay anh H vì ông cho rằng bà T là người quản lý kinh tế, chi tiêu trong gia đình. Còn lại, tiền của anh C thì ông P giữ rồi sau đó trả lại bà nên bà T không yêu cầu. Bà T yêu cầu Tòa xem xét về khoản nợ chung đối với chị X và anh H nhưng ông P cho rằng không có khoản nợ chung đó và không chấp nhận yêu cầu trả nợ của bà T.

Tại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện đã quyết định: Xác nhận 120m² đất ở tài sản gắn liền với đất là 02 gian nhà mái bằng tầng 1 diện tích 32m² là tài sản riêng của ông P. Ông P có trách nhiệm thanh toán công sức đóng góp của bà T đối với tài sản riêng nêu trên. Xác định tài sản chung của vợ chồng là 40m² đất ở, giao cho ông P được quyền sở hữu, sử dụng, ông P phải thanh toán tiền chênh lệch trị giá tài sản chung cho bà T.

Bị đơn kháng cáo về quan hệ tài sản, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh kháng nghị đề nghị hủy án do vi phạm về tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, về việc không xem xét giải quyết yêu cầu của đương sự và đánh giá chứng cứ dẫn đến sai về nội dung, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự tự thỏa thuận được với nhau về nợ chung và bị đơn rút yêu cầu giải quyết về nợ chung.

Bản án dân sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát đã sửa bản án sơ thẩm xác định diện tích đất 164,2m² (theo kết quả đo đạc thực tế cuối cùng) tại thửa số 356/45, tờ bản đồ số 07 cùng các công trình xây

dựng trên đất và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình là tài sản chung của vợ chồng để chia tài sản chung.

Nhận thấy rằng, qua bản án sơ Thẩm Tòa án còn những sai phạm như không xem xét giải quyết yêu cầu của đương sự.

Ngày 15/4/2021, bà T nộp bản tự khai cung cấp địa chỉ cụ thể của chị X và anh H tại Nhật Bản. Tuy nhiên, Tòa án án nhân dân huyện không giải thích pháp luật, không yêu cầu bà T nộp chi phí tố tụng để thực hiện việc ủy thác tư pháp đối với chị X và anh H theo quy định của pháp luật, vi phạm Điều 151, 152 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 31/5/2021 và ngày 04/6/2021, bà T giao nộp đơn đề nghị yêu cầu giải quyết nợ của chị X, anh H. Ngày 07/6/2021, Tòa án nhân dân huyện căn cứ khoản 2 Điều 201 của Bộ luật tố tụng dân sự ra thông báo số 01 trả lại đơn yêu cầu của chị X và anh H.

Như vậy, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh H và chị X nhưng Tòa án nhân dân huyện đã không đưa họ vào tham gia tố tụng, việc tổng đạt cho đương sự cũng không đúng pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích của các đương sự khi không thụ lý yêu cầu của đương sự khi họ có yêu cầu.

Tòa án sơ thẩm đã vi phạm về nội dung điều này làm cho việc xác định tài sản riêng, tài sản chung không chính xác. Ông P xác định trước khi sống cùng bà T, ông có tài sản riêng là diện tích đất 120m². Năm 1993, ông và bà T mua thêm của bà H 37m² đất. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất **cấp ngày 26/12/2003**, diện tích đất được quyền sử dụng 156m² đất thổ cư. Vì ông và bà đã đăng ký kết hôn vào ngày 25/09/2002 vậy về nguyên tắc mảnh đất thổ cư sẽ là tài sản chung vợ chồng. Mặc dù mảnh đất 156 m² đất thổ cư này thực chất bao gồm 120m² là tài sản riêng ông P có được trước khi kết hôn và chỉ có 37m² là được giao dịch trong thời kì hôn nhân. Nhưng việc yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên tổng diện tích chung riêng đó thành một mà ông P không có ý kiến gì thì được coi như ông đồng ý nhập tài sản của mình vào tài sản chung vợ chồng, được coi là ông P đã đồng ý nhập thừa. Xét về mặt ý chí thông qua các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện ông P đã hoàn toàn tự nguyện, thống nhất của hai bên, đây được coi là thỏa thuận về mặt dân sự.

Vì vậy, bản án sơ thẩm quyết định tài sản riêng của ông P là 120m², tài sản chung của vợ chồng là 40m² là không phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Ngoài ra, qua quá trình tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ đã thể hiện, trước khi kết hôn với bà T, ông P được bố mẹ cho diện tích đất 120m² và ngôi nhà một tầng, sau đó ông P xây dựng thêm nhà bếp, tuy nhiên quá trình vợ chồng sử dụng đất, bà T đã cùng ông P trả nợ tiền xây dựng nhà, nộp tiền chuyển đổi đất cho Hợp tác xã đồng thời mua thêm đất để nhập chung vào diện tích đất 120m², sau đó vợ chồng xây dựng thêm các công trình kiên cố trên thửa đất. Năm 2003, ông bà được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi vợ chồng đang hòa thuận vui vẻ. Vì vậy xác định nhà đất tại thửa đất số 356/45, tờ bản đồ số 07 là tài sản chung của vợ chồng cùng các công trình xây dựng trên đất và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình là tài sản chung của vợ chồng để phân chia cho các đương sự trên cơ sở công sức đóng góp, tạo lập tài sản chung¹⁶⁴.

3.2.3. Thực tiễn thực hiện pháp luật trong việc xác định thời điểm chấm dứt quan hệ vợ chồng trong trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Việc tồn tại đồng thời hai quan hệ hôn nhân thực tế tại thời điểm chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 xảy ra với số lượng tương đối lớn ở Việt Nam do nhiều lý do chủ quan và khách quan. Tuy nhiên, khi tranh chấp xảy ra thì giải quyết như thế nào để thấu tình đạt lý với các trường hợp này, vì đây là những mối quan hệ rất đặc biệt không chỉ liên quan đến hai bên chung sống mà còn liên quan đến con chung, đến họ hàng, làng xóm và cả tài sản chung. Khi án lệ số Án lệ số 41/2021/AL về chấm dứt hôn nhân thực tế, Án lệ này được Hội đồng Thẩm phán TANDTC thông qua ngày 23/ 2/2021 và được công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của Chánh án TANDTC thì đã có một phương hướng xét xử trên thực tế. Tuy nhiên việc đánh giá như thế nào được hiểu là đã chấm dứt hôn nhân thực tế thực sự thì vẫn dựa vào quan điểm của Thẩm phán vì hoàn toàn chưa có một tiêu chí cụ thể nào. Ví dụ như bản số 249/2022/HNGĐ-ST ngày 19/10/2022 về “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*” của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An. Nội dung vụ án như sau: Ông Bá và bà Châu Thị Dung sống chung với nhau từ năm 1972, không đăng ký kết hôn, không tổ chức lễ cưới. Hai vợ chồng sống chung được khoảng 05-06 tháng, khoảng tháng 8 năm 1973, ông Bá đi học lái xe và làm việc ở Hà Nội. Sau

¹⁶⁴ <https://vksndthaibinh.gov.vn/Article/4075/Rut-kinh-nghiem-doi-voi-ban-an-hon-nhan-gia-dinh-co-vi-pham-phai-sua-an.html>

một thời gian, ông Bá chuyển công tác đến tỉnh Ninh Bình rồi chuyển về Hòa bình. Trong thời gian làm ăn xa, vợ chồng vẫn qua lại thăm nom nhau nhưng đến năm 1976, sau khi bà Dung sinh con thứ hai, ông Bá cảm thấy nghi ngờ, không thể tin tưởng được bà Dung nên ông không còn tình cảm cũng như không có quan hệ gì với bà Dung, vợ chồng chính thức ly thân từ năm 1976 đến nay. Trong thời gian ly thân, ông Bá chỉ gửi tiền về nuôi con, hai bên không quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Đến năm 1981, ông Bá kết hôn với bà Trần Thị Liên, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn vào ngày 13/01/1981 tại Ủy ban nhân dân xã Hải Tân, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Sau đó đến năm 1982, ông Bá và bà Liên chuyển về Hòa Bình sinh sống. Ông Bá yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Dung vì thực tế ông và bà Dung không còn sống chung, không còn là vợ chồng từ lâu. Về tài sản, ông Bá yêu cầu Tòa án giải quyết các tài sản chung gồm: Thửa đất số 557, tờ bản đồ số 19, diện tích 120m², Xóm 12, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An và thửa đất số 1222, tờ bản đồ số 5, có diện tích 67,8m² tại vùng kho Đồng Chằm, xã Nam Cát, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An trong đó có xem xét công sức ông bỏ ra và cả phần tài sản chung của vợ ông là bà Trần Thị Liên. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Bá xin rút các yêu cầu khởi kiện chia tài sản đối với thửa đất số 1222, tờ bản đồ số 5 và thửa đất 557, tờ bản đồ số 19 và các yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 04/06/2009 giữa ông Nguyễn Sơn Bá, bà Châu Thị Dung và chị Nguyễn Thị Dung vô hiệu. Đồng thời, ông Bá trình bày nếu bà Dung yêu cầu giải quyết các tài sản chung của ông Bá và bà Trần Thị Liên tại Hòa Bình là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 37; thửa đất số 169, tờ bản đồ số 43 thì phải cùng với ông thanh toán các khoản nợ chung. Đối với yêu cầu phản tố của bà Châu Thị Dung, ông Nguyễn Sơn Bá có ý kiến:

Đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 37 và tài sản gắn liền với đất tại số 8, phường Tân Hòa, thành phố Hòa Bình tỉnh Hòa Bình và 01 chiếc ô tô mang biển kiểm soát 28H-4502 là tài sản do ông bà bà Trần Thị Liên tạo lập. Hiện tại, hai tài sản này đang được thế chấp cho khoản vay kinh doanh của ông tại bà Nguyễn Thị Chung từ năm 2016 đến nay. Đối với thửa đất số 974, tờ bản đồ số 9, diện tích 626m² tại xóm Mỹ Thiện, xã Nam Cát, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An là của bố mẹ ông Bá và bà Hoàng Thị Chiu và ông Nguyễn Văn Lối (đã chết năm 2006). Năm 1995, bà Dung đã tự ý kê khai UBND huyện Nam Đàn cấp GCNQSD cho ông Bá và bà Dung. Tuy nhiên GCNQSD đất này đã có quyết định thu hồi. Trên đất này có tài sản chung

của vợ chồng là một nhà cấp bốn, diện tích 54m² do tiền của ông Bá gửi về và tiền của bố mẹ ông Bá bỏ ra để xây dựng. Nhận định của Tòa án, tại phiên tòa bà Dung trình bày bà và ông Bá sống chung với nhau đến khi ông Bá bà Liên sinh con thứ hai vào năm 1983 thì không sống chung với nhau nữa, sau đó lại sống chung với nhau, sở dĩ bà khai bà và ông Bá ly thân từ năm 1976 là do ông Bá yêu cầu bà trả các khoản nợ của ông Bá. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ vụ án thấy rằng, tại thời điểm bà Dung viết bản tự khai ngày 01/7/2017 và ngày 30/10/2017 thì ông Bá chưa kê khai các khoản nợ và yêu cầu bà Dung trả nợ. Mặt khác trong bản tự khai bà Dung trình bày ông Bá và bà Dung ly thân từ năm 1976, thỉnh thoảng ông Bá có về nhưng không ở với bà mà ở nơi khác, vợ chồng từ lâu đến nay đã không sống và chăm sóc nhau. Lời khai ban đầu của bà Dung phù hợp với lời khai của ông Bá nên có cơ sở xác định ông Bá và bà Dung không còn sống chung với nhau nữa. Ngày 13/01/1981, ông Bá kết hôn với bà Trần Thị Liên, có đăng ký kết hôn. Như vậy hôn nhân thực tế của ông Bá và bà Dung đã chấm dứt từ năm 1981, ông Bá kết hôn với người khác trước ngày 03/01/1987. Vì vậy cần áp dụng Án lệ số 41 để khẳng định hôn nhân thực tế giữa ông Bá và bà Dung đã chấm dứt để tuyên bố ông Nguyễn Sơn Bá và bà Châu Thị Dung không phải là vợ chồng.

Quan điểm của NCS thì TA đã áp dụng án lệ số 41/2021/AL và tuyên quan hệ giữa ông Bá và bà Dung mang tính chủ quan và thực sự đây có phải chấm dứt hôn nhân thực tế hay không? Hiện Tòa án đang mới chỉ dựa vào tiêu chí về mặt tình cảm tức là không còn yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ không còn sống với nhau và tại thời điểm ông Bá kết hôn với bà Liên được coi là thời điểm chấm dứt hôn nhân thực tế của ông Bá và bà Dung. Tuy nhiên, hôn nhân thực tế này có thực sự chấm dứt khi vẫn còn những liên quan đến tài sản chung? **Thứ nhất**, tại thời điểm ông Bá và bà Liên kết hôn bà Dung vẫn ở trên đất của bố mẹ ông Bá để lại là thửa đất số 974, tờ bản đồ số 9, diện tích 626m² và vẫn phụng dưỡng mẹ ông Bá. Trên đất này có tài sản chung của vợ chồng là một ngôi nhà cấp bốn, diện tích 54m² do tiền của ông Bá gửi về và tiền của bố mẹ ông Bá bỏ ra để xây dựng. **Thứ hai**, năm 2019 khi ông Bá đã kết hôn với bà Liên nhưng ông Bá vẫn làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung cho ông Bá và bà Dung tuy rằng quyết định này đã được thu hồi nhưng như vậy đã thể hiện ý chí tự nguyện của ông Bá và thỏa thuận này không trái luật. **Thứ ba**, tại phiên Tòa ông Bá vẫn xin được chia thửa đất 12 và ông thừa nhận đó là tài sản chung. Vậy qua các dữ liệu trên thì không thể nói quan hệ của ông Bá

và bà Dung thực tế đã chấm dứt. Việc chấm dứt mà Tòa căn cứ mới chỉ dựa trên yếu tố tình cảm mà yếu tố tình cảm rất khó xác định vì bà Dung vẫn khai rằng ông Bá và bà vẫn có quan hệ qua lại với nhau cho đến khi bà Liên sinh con thứ hai năm 1983. Tuy ông Bá bác bỏ nhưng rõ ràng việc chứng minh chấm dứt về mặt tình cảm rất khó. Vậy căn cứ để dựa vào việc hôn nhân thực tế đã thực tế chấm dứt ngoài yếu tố tình cảm còn xét đến yếu tố tài sản.

Nhận thấy rằng ngoài Án lệ số 41/2021/AL thì hiện chưa có văn bản nào hướng dẫn cụ thể các tiêu chí để xác định hôn nhân thực tế đã chấm dứt, nên việc áp dụng án lệ sẽ mang tính chủ quan. Như trong trường hợp này, sẽ giải quyết thế nào khi ông Bá yêu cầu ly hôn tức là hai quan hệ hôn nhân vẫn đang tồn tại song song, một quan hệ hôn nhân thực tế một quan hệ có đăng ký kết hôn? Nếu giải quyết cho ông Bá và bà Dung ly hôn thì việc kết hôn của ông Bá và bà Liên có phải kết hôn trái pháp luật theo luật HN&GD năm 1986 (vì tại thời điểm kết hôn ông Bá và bà Dung đang trong mối quan hệ hôn nhân thực tế). Đây là những vướng mắc thực tế đang xảy ra cần những văn bản hướng dẫn giải quyết cụ thể để đảm bảo quyền lợi của các bên trong quan hệ.

3.2.4. Thực tiễn thực hiện pháp luật trong giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản

Cùng với những tranh chấp liên quan đến quan hệ nhân thân, thì tranh chấp về tài sản trong trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trên thực tế rất phức tạp. Việc công nhận chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn có phát sinh quan hệ vợ chồng hay không? Và thời điểm phát sinh quan hệ vợ chồng là điều vô cùng quan trọng để xác định được vấn đề tài sản liên quan đến các chủ thể trong quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Việc xác định sai thời điểm phát sinh quan hệ vợ chồng dẫn tới hậu quả xác định không chính xác về chế độ tài sản.

 ***Trong trường hợp giải quyết các tranh chấp về tài sản trong thời gian chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn và áp dụng nguyên tắc chia tài sản.***

Nhận thấy rằng, trong trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn mà không được công nhận là vợ chồng thì tài sản do hai người tạo lập không phải là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất mà là tài sản thuộc sở hữu chung theo phần; khi chia tài sản, Tòa án phải xác định công sức đóng góp của từng

người vào khối tài sản chung. Tuy nhiên, từ thực tiễn giải quyết án HN&GD trong những năm qua cho thấy, một số Tòa án đã xác định không chính xác về công sức đóng góp của các bên hoặc xác định công sức của hai người trong khối tài sản chung là như nhau. Ví dụ

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/HNGĐ-ST ngày 26/06/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar về tranh chấp chia tài sản trong thời gian chung sống như vợ chồng.

Ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1999, nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến năm 2014, giữa ông T và bà T xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà T không quan tâm, chăm sóc cho chồng, nên hai bên đã nhiều lần xảy ra cãi vã, xích mích nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không thể hàn gắn được nên ông T làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông T với bà Phạm Thị T là vợ chồng. Về tài sản chung: Quá trình chung sống ông T và bà T tạo lập được các tài sản chung gồm:

- Diện tích đất 1.620m², thửa đất số 23, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 077944 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 27- 11- 2008 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T; diện tích đất 1.220m², thửa đất số 240, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770885 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 06-3-2014 mang tên bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T; diện tích đất 3.295m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770658 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 15-01-2014 mang tên ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T. Các diện tích đất nêu trên do ông T và bà T tạo lập được trong thời kỳ sống chung với nhau. Ông T có nguyện vọng được nhận diện tích đất 3.295m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770658 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 15-01-2014.

- 70 trụ tiêu trồng năm 2014 trên diện tích 2.400m² đất riêng của bà Phạm Thị T, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết diện tích đất này, mà chỉ yêu cầu chia giá trị các trụ tiêu trên đất. Về trị giá 70 trụ tiêu, ông T và bà T tự nguyện thỏa thuận với nhau có trị giá 35.000.000 đồng và giao cho bà T sở hữu, sử dụng, bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông T ½ giá trị;

- 01 xe mô tô Honda hiệu SH Model trị giá 50.000.000 đồng đề nghị Tòa án chia đôi về giá trị.

- Ngoài ra, vụ mùa năm 2015-2016 và vụ mùa 2016-2017, bà T là người trực tiếp đầu tư và thu hoạch sản lượng tiêu trên diện tích đất chung, nên ông T yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết tính chi phí đầu tư để khấu trừ vào sản lượng tiêu thu được. Sau khi khấu trừ yêu cầu bà T chia cho ông T sản lượng tiêu thu được của hai vụ mùa.

Về tài sản chung: Bà T xác định trong thời kỳ chung sống bà và ông T chỉ tạo lập một số tài sản chung gồm: Diện tích đất 3.295m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770658 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 15/01/2014 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T; 01 xe mô tô Honda hiệu SH Model, biển kiểm soát 47S1-xxxxx; 70 trụ tiêu trồng năm 2014 trên diện tích đất riêng 2.400m² của bà T, số trụ tiêu này bà T là người bỏ, công sức nhiều hơn ông T nên đề nghị Tòa án xem xét khi phân chia, bà T và ông T tự nguyện thỏa thuận với nhau 70 trụ tiêu này trị giá 35.000.000 đồng; về sản lượng tiêu thu được vụ mùa 2015-2016 thực tế chỉ thu được là 900kg nhưng công sức, chi phí đầu tư chăm sóc vụ mùa 2015-2016 là 80.000.000 đồng, vụ mùa năm 2016-2017 thu hoạch được khoảng 600kg nhưng công đầu tư chăm sóc là 120.000.000 đồng.

Về tài sản riêng của bà T gồm: Diện tích đất 1.620m², thửa đất số 23, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 077944 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 27-11-2008 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T và diện tích đất 1.220m², thửa đất số 240, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770885 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 06-3-2014 mang tên bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T. Các diện tích đất này do bố bà T là ông Phạm K mua của bà Trương Thị Kim T vào năm 1998 (trước khi bà T và ông T chung sống với nhau) và ông K đã cho bà T, khi cho chỉ nói miệng chứ không làm giấy tờ. Sau khi bà T và ông T chung sống thì bà T đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên của bà T và ông T. Việc có tên ông T là do lúc kê khai cấp quyền sử dụng đất chính quyền địa phương yêu cầu kê khai tên của 02 vợ chồng nên mới có tên ông T, bà T là người đi kê khai cấp giấy chứng nhận. Bà T xác định đây là tài sản riêng của bà, nên không đồng ý chia 02 tài sản này cho ông T.

Tại bản án sơ thẩm số 07/2017/HNGĐ-ST ngày 26/06/2017 của Toà án nhân dân huyện Ea Kar Tòa sơ thẩm đã thực hiện việc thu thập chứng cứ, tài liệu của vụ án chưa đầy đủ, chưa chính xác khiến cho việc xem xét, đánh giá tài sản có tranh chấp chưa khách quan, toàn diện. Tòa chưa tính đến công sức đóng góp của các bên và áp dụng nguyên tắc chia đôi. Đối với hôn nhân hợp pháp thì tài sản chung của vợ chồng là tài sản chung hợp nhất vì thế khi chia tài sản chung vợ chồng sẽ dựa trên nguyên tắc chung là chia đôi nhưng cũng có tính đến công sức đóng góp của các bên trong quá trình tạo lập tài sản. Tuy nhiên, tài sản mà các bên có được trong thời gian sống chung của trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là tài sản chung theo phần nên khi có yêu cầu chia nếu các bên không có thỏa thuận thì Tòa phải căn cứ công sức đóng góp của các bên.

Theo đó, tại bản án sơ thẩm Tòa chia sản lượng tiêu 02 vụ mùa cho ông T và bà T mỗi người $\frac{1}{2}$ là chưa chính xác vì trong thời gian này ông T đã bỏ nhà đi, toàn bộ việc chăm sóc và đầu tư vào rẫy do bà T đảm nhiệm, bà T không đồng ý chia cho ông T. Bên cạnh đó trị giá của 70 trụ tiêu trồng năm 2014 trên diện tích đất 2.400m² bà T là người trực tiếp chăm sóc từ tháng 10-2015 cho đến nay, còn ông T không có bỏ công sức chăm sóc, nên án sơ thẩm theo chia tỷ lệ bà T được hưởng 60% giá trị tài sản này, còn ông T hưởng 40% là chưa đảm bảo quyền lợi các bên. Do đó cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T về phần chia tài sản chung này, chia cho bà T được hưởng 80% giá trị tài sản là 28.000.000 đồng, còn ông T được hưởng 20% giá trị là 7.000.000 đồng, là phù hợp.

3.3. Hướng hoàn thiện pháp luật về điều chỉnh nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

3.3.1. Những yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện pháp luật về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

***Thứ nhất**, việc hoàn thiện pháp luật về nam, nữ chung sống như vợ chồng phải đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật của quốc gia*

Các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam hiện hành điều chỉnh trực tiếp hoặc có liên quan đến nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn có thể kể đến: Bộ Luật Dân sự năm 2015, Luật HN&GD năm 2014, Bộ Luật Hình sự năm 2015, Nghị định số 110/2013/NĐ-CP, Nghị định số 82/2020/NĐ-CP, Quy định số 37-QĐ/TW ngày 25/10/2021, Thông tư liên tịch số 01/2016/ TANDTC-VKSNTTC-BTP, Án lệ số 41/2021/AL... Cách thức xây dựng pháp luật như vậy đã

dẫn đến hậu quả: (i) Có sự trùng lặp, mâu thuẫn về nội dung khi các văn bản quy phạm pháp luật cùng điều chỉnh một vấn đề. Ví dụ, về cách hiểu nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn giữa Luật HN&GD năm 2014 và Luật Hình sự chưa thống nhất Theo hướng dẫn tại Mục 3.1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC hướng dẫn áp dụng Chương XV "Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình" của Bộ luật hình sự của Bộ Tư pháp - Bộ Công an - Tòa án nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (viết tắt là Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC) ban hành, thì hành vi "*chung sống như vợ chồng*": là việc người đang có vợ, có chồng chung sống với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà lại chung sống với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ một cách công khai hoặc không công khai nhưng cùng sinh hoạt chung như một gia đình. Việc chung sống như vợ chồng thường được chứng minh bằng việc có con chung, được hàng xóm xung quanh coi như vợ chồng, có tài sản chung đã được gia đình cơ quan, đoàn thể giáo dục mà vẫn tiếp tục duy trì quan hệ đó. Nhận thấy, hành vi chung sống như vợ chồng theo luật Hình sự được tiếp cận và giải thích hẹp hơn so với luật Hôn nhân gia đình chỉ bao gồm trường hợp một bên hoặc cả hai bên đang trong mối quan hệ hôn nhân hợp pháp mà lại chung sống như vợ chồng. (ii) Mặc dù có nhiều văn bản quy phạm pháp luật cùng điều chỉnh về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tuy nhiên lại thiếu các quy định mang tính chất khái quát, gây khó khăn trong việc áp dụng, đặc biệt là trong các trường hợp chưa có quy phạm pháp luật điều chỉnh. Ví dụ: NCS đã phân tích ở phần trên từ thực tiễn áp dụng Án lệ số 41/2021/AL trên thực tế vẫn còn rất khó khăn và tùy nghi. Bản thân các Tòa án khi áp dụng vẫn còn những quan điểm mâu thuẫn nhau không thống nhất như thế nào được coi là chấm dứt hoàn toàn về tiêu chí tình cảm, tài sản trên thực tế? NCS sẽ kiến nghị cụ thể ở phần sau.

Từ những vướng mắc, bất cập nêu trên NCS nhận thấy việc xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là điều vô cùng quan trọng và cần thiết.

Thứ hai, việc hoàn thiện pháp luật về nam, nữ chung sống như vợ chồng phải *đáp ứng nhu cầu thực tiễn cuộc sống và đảm bảo cân bằng lợi ích của các bên tham gia quan hệ.*

Một trong những chức năng quan trọng nhất của pháp luật là được đặt ra nhằm hướng tới sự điều chỉnh các quan hệ xã hội, thiết lập "trật tự" đối với các quan hệ xã

hội, tạo điều kiện cho các quan hệ xã hội phát triển theo định hướng nhất định phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, phù hợp với quy luật vận động khách quan của các quan hệ xã hội. Vì lẽ đó, các quy định về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn khi sửa đổi phải phù hợp với những điều kiện cụ thể của xã hội của Việt Nam, với sự hội nhập và đáp ứng được sự phát triển của nền kinh tế. Sự phát triển hiện đại không ngừng của xã hội đã đặt ra các yêu cầu mới, đòi hỏi pháp luật Việt Nam phải có những giải pháp cụ thể, phù hợp với sự vận động và phát triển trong giai đoạn này. Ví dụ cần có văn bản quy định cụ thể đối với quan hệ chung sống như vợ chồng có yếu tố nước ngoài. Khi điều kiện kinh tế, phát triển đời sống xã hội cũng phát triển theo. Dễ nhận thấy, đối với hôn nhân có yếu tố nước ngoài được pháp luật quy định tương đối rõ ràng có những quy phạm pháp luật điều chỉnh riêng biệt được điều chỉnh trực tiếp hay liên quan như Luật Dân sự, Luật HN&GD, Luật Hộ tịch, Luật đất đai... Nhưng chung sống như vợ chồng có yếu tố nước ngoài thì hiện chưa có văn bản nào quy định trực tiếp và cụ thể. Trong khi trên thực tế quan hệ chung sống như vợ chồng có yếu tố nước ngoài vẫn đang tồn tại và có tranh chấp xảy ra trên thực tế. Trường hợp người nước ngoài nhờ công dân Việt Nam đứng tên sở hữu bất động sản, xe cộ không phải là hiếm bao gồm cả trường hợp họ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn nên thiết nghĩ việc ban hành văn bản dưới luật để quy định rõ vấn đề này là điều vô cùng cần thiết trong xã hội hiện đại ngày nay.

Vì lẽ đó một yêu cầu đặt ra khi xây dựng, hoàn thiện pháp luật về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn cần phải đảm bảo cân bằng lợi ích giữa các bên trong quan hệ và cả những người có quyền, lợi ích liên quan.

***Thứ ba,** hoàn thiện pháp luật về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo xu hướng mới trong xã hội hiện đại là đảm bảo bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật.*

Theo Liên hợp quốc, bình đẳng giới có nghĩa là phụ nữ và đàn ông được hưởng những điều kiện như nhau để thực hiện đầy đủ quyền con người và có cơ hội đóng góp, thụ hưởng những thành quả phát triển của xã hội nói chung

Tại Việt Nam bình đẳng giới là một trong những chính sách quan trọng của Nhà nước. Theo đó “*Bảo đảm bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình; hỗ trợ và tạo điều kiện cho nam, nữ phát huy khả năng, có cơ hội như nhau để tham gia vào quá trình phát triển và thụ hưởng thành quả của*

sự phát triển”¹⁶⁵. Bên cạnh đó, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2020 đã quy định trong các nguyên tắc xây dựng, ban hành VBQPPL là bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong VBQPPL¹⁶⁶. Quy định lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong toàn bộ quy trình xây dựng văn bản vi phạm pháp luật bằng các quy định cụ thể về trách nhiệm, nội dung, thủ tục, hồ sơ và được bắt đầu ngay từ khi lập đề nghị Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh. Khi xây dựng, hoàn thiện pháp luật về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn hướng tới việc không phân biệt về giới tính và xu hướng tính dục. Trong quan hệ giữa các bên chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn bình đẳng giới chính là bình đẳng về quyền giữa các bên chung sống. Mỗi quan hệ đó phải dựa trên cơ sở nguyên tắc về dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau.

3.3.2. Những kiến nghị hoàn thiện về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

3.3.2.1. Kiến nghị hoàn thiện quy định đối với Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các văn bản có liên quan.

Thứ nhất, giải thích rõ khái niệm chung sống như vợ chồng

Như đã phân tích ở chương lý luận, NCS nhận thấy rằng khái niệm mà pháp luật cần đưa ra phải đáp ứng đủ các điều kiện sau cần đúng, đủ, chi tiết, dễ hiểu và dễ áp dụng. Xét thấy, đối với tiêu chí chủ thể chung sống như vợ chồng trong Luật HN&GD cần được bổ sung theo hướng công nhận việc chung sống là tồn tại giữa cả những người đồng tính và chuyển giới. Cũng như BLDS đã dùng từ “cá nhân” thay cho từ “nam, nữ”. Vì vậy, theo quan điểm của NCS nên áp dụng tương tự như BLDS, dùng từ “cá nhân” thay cho cụm từ “nam và nữ”. Đồng thời việc chung sống giữa những người đồng tính hay chuyển giới hiện nay cũng không vi phạm điều cấm trong Luật HN&GD nên việc mở rộng chủ thể chung sống vừa phù hợp với thực trạng đời sống vừa tạo cơ sở giải quyết các trường hợp chung sống giữa nam- nam, nữ - nữ, người chuyển giới với người cùng giới tính khi chưa phẫu thuật chuyển đổi hoặc người chuyển giới với người khác giới tính khi đã phẫu thuật chuyển đổi giới tính. Việc quy định như vậy là phù hợp với Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ được quyền lợi cho mọi cá nhân.

¹⁶⁵ Điều 7 Luật Bình đẳng giới năm 2006

¹⁶⁶ Khoản 4 Điều 5 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi bổ sung năm 2020

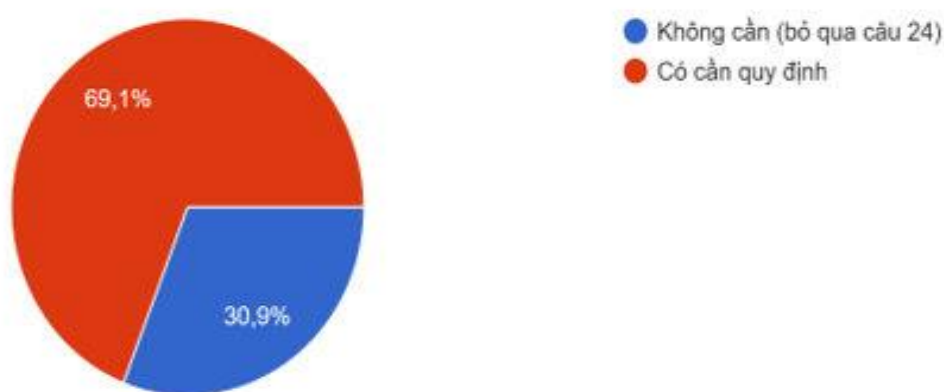
Có như vậy mới bao quát được toàn bộ các nhóm chủ thể trên thực tế, phù hợp với thực tế, đảm bảo về quyền lợi hợp pháp cho họ. Bên cạnh đó cũng cần làm rõ về mặt hành vi cũng như hậu quả thì tiếp tục nghiên cứu và xây dựng rõ ràng như trong Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP; nghĩa là chung sống như vợ chồng một cách công khai, cùng sinh hoạt chung như một gia đình. Việc chung sống như vợ chồng thường được chứng minh bằng việc có con chung, được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng, có tài sản chung...

Như vậy, khoản 7 Điều 3 Luật HN&GD có thể sửa lại như sau “***Chung sống như vợ chồng là việc các cá nhân thỏa thuận lựa chọn nhau, thiết lập một mối quan hệ nhằm thoả mãn nhu cầu về tình thần và vật chất của mình thông qua việc tự nguyện cùng nhau gánh vác và chia sẻ mọi việc của cuộc sống***”

Thứ hai, quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ cho các bên chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Ví dụ như quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên khi đang chung sống. Theo kết quả khảo sát tại câu hỏi số 23 “***Câu 23***¹⁶⁷: Hiện tại, pháp luật chỉ quy định về hậu quả pháp lý khi các bên yêu có cầu chấm dứt quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Theo quý vị có nên quy định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của các bên khi đang chung sống với nhau hay không?”

1.863 câu trả lời



Trích: Câu hỏi trong Phiếu khảo sát “**Phiếu khảo sát thực trạng về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tại Việt Nam**”

Theo phiếu khảo sát thì có tới 69,1% số người được hỏi đã trả lời cần quy định trực tiếp về quyền và nghĩa vụ của các bên khi đang chung sống. Hiện Luật HN&GD

¹⁶⁷ Phiếu khảo sát thực trạng nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tại Việt Nam

và các văn bản liên quan không có điều khoản nào quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên đang chung sống. Quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn vốn khác các quan hệ dân sự khác vì xuất phát từ tình cảm, có quan hệ với nhau thông qua con chung và tài sản. Nên việc nên coi chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn và bổ sung quyền, nghĩa vụ của các bên khi đang có quan hệ chung sống là rất cần thiết tránh tranh chấp và bảo vệ được lợi ích các bên nhất là quyền lợi chính đáng của con chung.

Như đã phân tích ở các chương trước đó thì cần nhìn nhận chung sống như vợ chồng là một tất yếu khách quan tồn tại trong mọi giai đoạn phát triển của xã hội. Trong nền kinh tế thị trường và hội nhập toàn cầu thì cách nhìn, suy nghĩ về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn càng thoáng hơn. Hơn nữa, tính cá nhân của mỗi người đánh giá cao sự độc lập, riêng tư và tôn trọng người khác. Tính cá nhân coi mỗi người như một cá thể độc lập, một thực thể tối cao chiếm hữu quyền không thể chuyển nhượng với chính cuộc sống của mình, quyền được sống một cách hợp lý theo lẽ tự nhiên. Trong một nền văn hóa đề cao tính cá nhân, gia đình trở nên mờ hơn vì không còn giữ vị trí trung tâm và nhiều chức năng của gia đình đã bị mất đi. Gia đình hiện đại, cũng từ bỏ nhiều chức năng vốn được hình thành trước đây¹⁶⁸.

Những đổi thay trong giá trị và chuẩn mực đã tác động mạnh mẽ đến thái độ và cách ứng xử của mỗi cá nhân trong xã hội ngày nay vì vậy nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng sẽ trở thành tất yếu khách quan sẽ phát triển trong tương lai khi mà cuộc sống ngày càng hiện đại tính cá nhân của con người càng cao việc lựa chọn sống chung như vợ chồng mà không kết hôn cũng là hành vi phù hợp.

Vì vậy, thay vì chỉ dừng lại ở một số điều khoản thì pháp luật cần coi chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trở thành một chế định độc lập. Luật HN&GD cần tách thành một chương riêng và có quy định những vấn đề cơ bản tương ứng với chương kết hôn. Điều này sẽ đảm bảo được quyền, lợi ích của các bên chung sống như vợ chồng như quyền và nghĩa vụ nhân thân, quyền và nghĩa vụ về tài sản bao gồm cả quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con cái.

Khi quy định rõ ràng, cụ thể quyền nghĩa vụ của các bên trong quá trình chung sống sẽ không chỉ đảm bảo quyền lợi, trách nhiệm của các bên còn có ý nghĩa với cả xã hội.

¹⁶⁸ Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới. Số 1, 2017, trang 33-45

Thứ ba, bổ sung hậu quả của việc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng giới tính. Trên tinh thần khi đưa ra khái niệm về chung sống như vợ chồng sẽ hướng tới mở rộng chủ thể chung sống thì song song với điều đó cũng cần đưa ra các quy định để bảo vệ quyền lợi của họ. Có thể quy định giải quyết chung sống như vợ chồng giữa giữa những người đồng tính như là nam, nữ và chung sống như vợ chồng, nhưng riêng vấn đề về tranh chấp đối với con cái thì không giống nhau. Ví dụ: Bổ sung về quyền nhận con nuôi, nghĩa vụ của các bên đối với con nuôi, hoặc thiết lập quyền tương tự như quyền của “cha dượng”, “mẹ kế” đối với con riêng của “vợ”, “chồng” tương tự như hôn nhân của các cặp đôi dị tính. Quyền, nghĩa vụ của bên trực tiếp nuôi con hoặc không trực tiếp nuôi con. Bởi vì, giữa họ không thể có con chung để áp dụng tương tự như trường hợp toà án giải quyết quan hệ giữa cha mẹ và con khi ly hôn. Trường hợp hai người đồng tính công bố có con trên thực tế cũng chiếm một số lượng đáng kể ví dụ như ca sĩ, diễn viên Thanh Đoàn và Hà Trí Quang. Theo nguồn tin riêng thì Hà Trí Quang và Thanh Đoàn nhờ phương pháp mang thai hộ để có con¹⁶⁹. Hiện cả hai đang cùng chăm sóc hai con sinh đôi. Vậy, cần có hướng dẫn cụ thể cho những trường hợp này nếu một bên nhận con của bên còn lại làm con nuôi.

Thứ tư, cần bổ sung điều khoản quy định, giải thích thế nào được coi là chung sống như vợ chồng trái pháp luật. Hiện Luật HN&GD năm 2014 mới đề cập đến việc giải quyết về hậu quả pháp lý của trường hợp chung sống như vợ chồng không trái pháp luật tại Khoản 1 Điều 14 Luật HN&GD năm 2014 “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”. Xét thấy, quy định trên là chưa bao quát hết các trường hợp chung sống như vợ chồng. Để việc áp dụng pháp luật thuận lợi hơn và tránh nhầm lẫn cùng các dấu hiệu kết hôn, cần tách các quy định về trường hợp chung sống vì coi là trái pháp luật thành một điều riêng biệt. Nội dung có thể như sau: “*Hành vi chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn bị coi là trái pháp luật thuộc một trong các trường hợp sau: Chung sống như vợ chồng vì*

¹⁶⁹ <https://www.24h.com.vn/doi-song-showbiz/dien-vien-ha-tri-quang-va-ban-trai-sap-don-con-ruot-100-c729a1410357.html>

phạm về độ tuổi, sự tự nguyện; Chung sống như vợ chồng giữa những người đang có vợ, có chồng hoặc chưa có vợ, có chồng nhưng chung sống với người đang có vợ, có chồng; Chung sống như vợ chồng giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; Giữa cha mẹ nuôi với con nuôi, giữa người từng là cha mẹ nuôi với con nuôi; Giữa những người có họ trong phạm vi ba đời, giữa những người cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng”.

Bên cạnh đó, dù hành vi chung sống như vợ chồng trái pháp luật tùy mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Nhưng với tư cách là ngành luật điều chỉnh trực tiếp và có tính hệ thống trong lĩnh vực HN&GD thì Luật HN&GD cần có điều luật riêng biệt điều chỉnh trực tiếp về hậu quả pháp lý như nhân thân, tài sản và con chung.

Thứ năm, bổ sung điều khoản quy định về quyền yêu cầu giải quyết việc chung sống như vợ chồng. NCS thấy rằng nên áp dụng tương tự như Điều 10 Luật HN&GD năm 2014. Chủ thể có quyền ở đây không chỉ là một trong hai bên chung sống mà bao gồm cả những người có quyền và lợi ích liên quan, các cơ quan, tổ chức. Với trường hợp chung sống khác quyền yêu cầu sẽ thuộc về cá nhân chung sống. Trong trường hợp người này bị Tòa tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự thì sẽ do cha, mẹ hoặc người giám hộ người này sẽ có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng tương tự Điều 51 Luật HN&GD năm 2014

Thứ sáu, hậu quả pháp lý trong trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn đối với quan hệ tài sản được quy định tại Điều 16 Luật HN&GD năm 2014 mới đề cập đến giải quyết tài sản theo thỏa thuận hoặc không có thỏa thuận mà chưa đề cập đến trường hợp nếu có thỏa thuận nhưng thỏa thuận vô hiệu? Cần quy định rõ trong trường hợp khi thỏa thuận vô hiệu thì hậu quả pháp lý của nó cũng giống như đối với trường hợp không có thỏa thuận. Nên từ nội dung Khoản 1 Điều 16 Luật HN&GD năm 2014 “1. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan”. Sửa thành “1. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các

*bên; trong trường hợp không có thỏa thuận **hoặc thỏa thuận vô hiệu** thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.”*

Như vậy sẽ đảm bảo tính thống nhất trong quá trình giải quyết của các Tòa án. Nghĩa là kể cả không có thỏa thuận hay thỏa thuận vô hiệu thì đều áp dụng các quy định về tài sản của BLDS và các văn bản luật khác có liên quan.

Thứ bảy, cần ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng Khoản 2 Điều 16 Luật HN&GD năm 2014. Tại Khoản 2 Điều 16 “*Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập*”. Cần có hướng dẫn cụ thể tránh tình trạng áp dụng không thống nhất giữa các Tòa khi giải quyết tranh chấp, hiểu theo ý chủ quan hoặc hiểu không đúng. Cần giải thích công việc nội trợ là gì? Công việc có liên quan là gì? Coi như là lao động có thu nhập thì cách tính thu nhập đó như thế nào?

Theo NCS công việc nội trợ được hiểu là những hoạt động nhằm quản lý đời sống chung để đảm bảo các nhu cầu thiết yếu của các bên như nhu cầu ăn, mặc, ở, học tập, sức khỏe. Cụ thể như bảo đảm về bữa ăn gia đình, vệ sinh gia đình, chăm sóc, giáo dục con cái. “Coi như lao động có thu nhập” theo NCS có thể dựa vào hai tiêu chí sau:

Một là: Căn cứ vào Điều 7, Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT- TANDTC – VKSNDTC – BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HN&GD. Theo đó: “*Trường hợp áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn thì tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung*”. Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung ở đây được hiểu là sự đóng góp về tài sản riêng, thu nhập, công việc gia đình và lao động của vợ, chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Người vợ hoặc chồng ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm. Vậy công việc nội trợ của người ở nhà sẽ được tính tương đương như người vợ/chồng đi làm còn lại. Quy định này hướng dẫn trong trường hợp vợ chồng ly hôn có thể áp dụng tương tự khi giải quyết các trường hợp chia tài sản chung của các bên khi chấm dứt quan hệ là điều phù hợp

Hai là: Sẽ tính dựa trên mức lương tối thiểu theo quy định của Nhà nước đối với công việc cùng loại từng thời điểm để xác định phần thu nhập đối với công việc nội trợ.

Thứ tám, để hạn chế một số tác động tiêu cực của việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, cần phải xem xét đối với từng mức độ hành vi vi phạm cụ thể để đưa ra đường lối, biện pháp xử lý tương ứng. Dễ nhận thấy rằng, hiện nay xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm trong kết hôn chưa đạt hiệu quả cao, mức xử phạt còn nhẹ chưa đủ tính răn đe. Mặc dù, tại Nghị định số 82/2020/NĐ-CP đã nâng mức phạt lên cao hơn và đã liệt kê khá đầy đủ các trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật so với các văn bản trước. Tuy nhiên văn bản này cũng giống như Luật HN&GD chỉ nêu ra được các trường hợp cấm chung sống như vợ chồng (nếu vi phạm thì sẽ là trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật) nhưng lại không quy định bất kì chế tài nào. Vì thế, hiệu quả áp dụng chưa cao.

Xử lý hình sự trên thực tế đối với các quan hệ HN&GD còn rất nhiều hạn chế, các chế tài hình sự rất ít được áp dụng trong các vi phạm về HN&GD. Vì vậy, dẫn tới việc coi thường pháp luật và tình trạng vi phạm ngày một tăng. Nhiều trường hợp chung sống trái pháp luật vẫn ngang nhiên, thậm chí công khai cả mạng xã hội ảnh hưởng đến lối sống lành mạnh chung, thể hiện sự xem thường pháp luật. Do đó, cần thiết phải có hướng dẫn áp dụng đối với các tội phạm xâm phạm chế độ HN&GD theo hướng thực tế và dễ áp dụng hơn.

Thứ chín, bổ sung điều luật về thời điểm công nhận hôn nhân đối với nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trong những trường hợp cụ thể.

Trường hợp chung sống từ sau ngày 03/01/1987 trước ngày 01/01/2003. Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 đã dành hẳn Mục 3 để quy định đường lối xử lý các quan hệ “*hôn nhân thực tế*” như sau. Trong trường hợp quan hệ vợ chồng xác lập trước ngày 3/1/1987 mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích kết hôn. Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 3/1/1987 đến ngày 1/1/2001 có đủ điều kiện kết hôn theo quy định thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 2 năm. Từ sau ngày 1/1/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng. Vậy trong khoảng thời gian từ sau 3/1/1987 và trước 1/1/2003 họ vẫn được công nhận là vợ chồng. Tuy nhiên nếu nhà nước chỉ thừa nhận quan hệ hôn nhân từ thời điểm đăng ký kết hôn, thì sau 1/1/2003 họ mới đăng ký kết

hôn thì hôn nhân của họ chỉ được công nhận tại thời điểm đăng ký chứ không công nhận tại thời điểm họ chung sống với nhau như vợ chồng, tức là không công nhận quãng thời gian từ lúc bắt đầu chung sống đến lúc đăng ký.

Trường hợp chung sống như vợ chồng không vi phạm pháp luật: Trên tinh thần nếu họ không đăng ký kết hôn thì việc chung sống của họ luôn không được thừa nhận quan hệ vợ chồng ở bất kì giai đoạn nào và thời điểm phát sinh quan hệ hôn nhân là thời điểm họ đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, khi áp dụng vào thực tiễn cuộc sống cũng gặp nhiều vướng mắc, không được đồng tình bởi vì ngoài quan hệ nhân thân giữa các bên chung sống thì việc công nhận của Nhà nước còn liên quan đến những quan hệ tài sản, thừa kế, quan hệ cha, mẹ, con (con trong giá thú hay con ngoài giá thú)...Không ít cặp nam, nữ đã chung sống với nhau từ nhiều năm qua, nay tiếp tục cuộc sống chung một cách hạnh phúc, ổn định, có con chung có tài sản chung không vi phạm các điều kiện về kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Nếu nhà nước không thừa nhận quãng thời gian chung sống của họ từ trước đó đến thời điểm đăng ký có thể dẫn đến một số quyền lợi hợp pháp của công dân không được đảm bảo đặc biệt quyền lợi của phụ nữ và trẻ em.

Trường hợp chung sống như vợ chồng trước 03/01/1987 vi phạm điều kiện kết hôn

Theo đúng tinh thần của Luật HN&GD tức là công nhận quan hệ hôn nhân tại thời điểm họ đăng ký kết hôn. Tất nhiên thời điểm này là họ đã thỏa mãn các điều kiện kết hôn rồi.

Tuy nhiên, quan điểm của NCS đối với trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trước ngày 03/01/1987 mà vi phạm điều kiện kết hôn nên áp dụng thời điểm công nhận hôn nhân tương tự như trường hợp kết hôn trái pháp luật: *“Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, **quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn** theo quy định của Luật này”*¹⁷⁰. Tại thời điểm họ bắt đầu chung sống họ vi phạm pháp luật nhưng sau đó hành vi vi phạm của họ đã khắc phục rồi họ tiếp tục chung sống với nhau rồi thời gian sau đó nữa mới

¹⁷⁰ Khoản 2 Điều 11 Luật HN&GD năm 2014

đăng ký kết hôn thì thời điểm công nhận quan hệ hôn nhân của họ nên được tính từ thời điểm mà vi phạm đã được khắc phục (tức thời điểm đã thỏa mãn được điều kiện kết hôn). Bởi lẽ, xác định thời điểm công nhận hôn nhân trong trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là điều vô cùng quan trọng và ý nghĩa. Việc xác định này sẽ nhằm đảm bảo quyền lợi cho hai bên chung sống, giữa cha, mẹ và con chung, quan hệ tài sản...đang diễn ra mà vốn dĩ các quan hệ này trên thực tế rất phức tạp. Nên theo NCS, xác định thời điểm khi các bên đã đủ điều kiện kết hôn là có lợi cho các bên và phù hợp với thực tiễn đời sống và khắc phục được thiếu sót của Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 khi không quy định về điều kiện chung sống như vợ chồng trước 03/01/1987.

Tóm lại, luật HN&GD quy định một cách triệt để và rõ ràng đối với trường hợp chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 mà vi phạm điều kiện kết hôn như sau: **Thứ nhất**, đối với trường hợp vi phạm nguyên tắc một vợ, một chồng thì quan hệ hôn nhân chỉ được công nhận khi không còn vi phạm; **Thứ hai**, đối với các trường hợp chung sống như vợ chồng giữa những người cùng huyết thống (có họ trong phạm vi ba đời, có quan hệ trực hệ) thì không được công nhận. Tuy nhiên, các trường hợp vi phạm khác (chung sống như vợ chồng giữa bố chồng với con dâu; mẹ vợ với con rể; cha dượng với con riêng của vợ; mẹ kế với con riêng của chồng; cha, mẹ nuôi với con nuôi) thì hiện chưa có luật nào điều chỉnh về trường hợp này. Theo nguyên tắc cơ bản của chế độ HN&GD thì cần “*Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về hôn nhân và gia đình*”¹⁷¹. Bên cạnh đó Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng quy định như sau: “*Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng*”¹⁷². Các trường hợp chung sống trên đang vi phạm nghiêm trọng về mặt đạo đức nên cũng cần đưa ra điều luật cụ thể không công nhận quan hệ vợ chồng đối với các trường hợp chung sống trên.

Thứ mười, cần ban hành điều khoản riêng biệt để quy định những căn cứ chấm dứt hôn nhân thực tế bởi nếu chỉ áp dụng Án lệ số 41 là chưa đủ căn cứ.

¹⁷¹ Khoản 5 Điều 1 Luật HN&GD năm 2014

¹⁷² Khoản 2 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015

Trong trường hợp sau khi chấm dứt việc chung sống với một người, một trong các bên hoặc cả hai bên tiếp tục chung sống như vợ chồng với người khác. Các trường hợp chung sống này đều trước 03/01/1987, trong trường hợp này vấn đề đặt ra là quan hệ chung sống nào sẽ được thừa nhận là hôn nhân thực tế. Trước đây, pháp luật HN&GD đã im lặng trong một thời gian dài. Điều này đã tạo ra nhiều khó khăn trong quá trình giải quyết các quan hệ tranh chấp phát sinh từ các quan hệ chung sống này. Ngày 23/2/2021, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã thông qua án lệ số 41/2021/AL về chấm dứt hôn nhân thực tế. Án lệ này đã được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA vào ngày 12/3/2021. Theo đó, Án lệ số 41/2021/AL đã nêu lên tình huống pháp lý là nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn nhưng sau đó họ không còn chung sống với nhau trước khi Luật HN&GD năm 1986 có hiệu lực sau đó lại chung sống như vợ chồng với người khác.

Trong trường hợp này, giải pháp pháp lý được Tòa án đưa ra là chỉ quan hệ hôn nhân thứ hai được thừa nhận là hôn nhân thực tế, còn quan hệ hôn nhân thực tế đầu tiên được xác định là đã chấm dứt. Theo đó, những trường hợp chung sống trước khi Luật HN&GD năm 1986 có hiệu lực, có con chung, có tài sản chung mà không có đăng ký kết hôn thì được thừa nhận là hôn nhân thực tế. Để được thừa nhận là hôn nhân thực tế thì một trong những điều kiện tiên quyết là họ thực sự chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình. Do đó, khi các bên không còn chung sống với nhau trên thực tế, không còn chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình thì quan hệ hôn nhân đó cần phải được xem là đã chấm dứt.

Việc áp dụng Án lệ số 41/2021/AL trên thực tế hiện vẫn xảy ra những cách hiểu chưa thống nhất, còn mang tính chủ quan chưa đảm bảo được quyền, lợi ích các bên.

Nội dung của Án lệ nhận định rằng, trường hợp hai bên đã không còn chung sống với nhau và người kia đã chung sống với người khác hoặc đã kết hôn với người khác thì hôn nhân thực tế chấm dứt kể từ thời điểm người kia chung sống hoặc kết hôn với người khác. Nếu chỉ hiểu theo cách nhận định này hoàn toàn chưa đầy đủ và chưa phù hợp với những trường hợp vẫn xảy ra trên thực tế. Ví dụ, mặc dù họ đã kết hôn, hoặc chung sống với với người khác nhưng họ vẫn qua lại chung sống với người trước đó. Hoặc họ không còn chung sống nhưng vẫn tạo lập khối tài sản chung, vẫn

đăng ký quyền sở hữu tài sản đứng tên hai người thì có được coi là chấm dứt trên thực tế? Tức là họ đồng thời vẫn tồn tại cả hai quan hệ thì Án lệ không đề cập tới. Hơn nữa, việc xác định thời điểm kết thúc hôn nhân thực tế với quan hệ đầu khi người kia kết hôn với người khác thì dễ xác định, nhưng xác định thời điểm người kia sống chung với người thứ hai thì lại rất khó xác định. Vì vậy, theo quan điểm của NCS cần quy định các căn cứ sau để xác định hôn nhân thực tế đã chấm dứt:

Một là, về ý chí, tình cảm: Hai bên đã tự nguyện, thực sự không còn quan hệ với nhau về mặt tình cảm, không còn quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ nhau, không chung sống, không còn thực hiện nghĩa vụ với nhau.

Hai là, về nhân thân: Chấm dứt hoàn toàn quan hệ chung sống như vợ chồng

Ba là, về tài sản: Giải quyết triệt để về phần tài sản với quan hệ trước, cần độc lập về tài sản, không còn liên quan về tài sản, chấm dứt nguồn tạo lập, đóng góp chung về tài sản, không được hưởng quyền thừa kế theo pháp luật của nhau.

Mười một, nên hợp thức hóa hình thức chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn để Nhà nước dễ dàng quản lý ví dụ kết đôi dân sự. Việc hợp thức hóa này đã được một số nước trên thế giới áp dụng có hiệu quả nhằm đảm bảo quyền lợi cho các bên chung sống như vợ chồng. Ví dụ pháp luật của Anh đã có những quy định chính thức điều chỉnh quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn bằng hình thức chung sống dân sự được quy định tại Đạo luật Đối tác Dân sự được áp dụng cả với những cặp đôi đồng tính và dị tính. Ghi nhận này ở Anh là một bước tiến bộ nhằm để bảo vệ quyền lợi, quyền bình đẳng giữa các bên chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Ở Mỹ, tại California đã ban hành Luật Đăng ký Quan hệ đối tác trong nước giới hạn ở hai loại: các cặp đồng tính không phải là họ hàng cùng huyết thống và những người đồng ý chịu trách nhiệm chung về các chi phí sinh hoạt cơ bản của nhau trong quá trình hợp tác trong nước và các cặp đôi cùng giới tính. Luật Đối tác trong nước của California cho phép người bạn đời hưởng quyền vợ chồng trong các vấn đề di sản theo di chúc. Ngoài ra, ở Columbia ban hành Luật của Đặc khu Columbia chỉ giới hạn trong phạm vi nhân viên của Học khu và khu vực tư nhân và liên quan đến các lợi ích về đến công việc¹⁷³. Như vậy, pháp luật ở Anh

¹⁷³ “Friendship, Marriage-Like Relationships, and Informal Marriage”, tr.1-28, Sanford N. Katz- Boston College Law School, “Family Law in America” (Luật Gia đình Mỹ), Ngày xuất bản ban in: 2003 Bản in ISBN-13: 9780199264346. Xuất bản lên Học bổng Oxford Trực tuyến: Tháng 1 năm 2010 DOI: 10.1093 / acprof: oso / 9780199264346.001.0001

và ở Mỹ giống nhau là điều chỉnh về quan hệ chung sống như vợ chồng tuy nhiên không phải toàn bộ trên lãnh thổ mà được chia các mức độ khác nhau hoặc ở các bang, vùng khác nhau ví dụ như ở Anh (có nơi được coi hợp pháp, có nơi trái pháp luật) hoặc như ở Mỹ tùy thuộc từng bang, vùng khác nhau. Nhưng điểm tương đồng giữa pháp luật Anh và Mỹ là đều thừa nhận hành vi chung sống như vợ chồng giữa các cặp đồng tính trước sau đó mới mở rộng sang các cặp đôi dị tính.

Ở Pháp với những quy định của mình, pháp luật Pháp được đánh giá là một hệ thống pháp luật tân tiến và đã tạo ra được sự bình đẳng giới giữa tất cả các chủ thể dù chung sống như vợ chồng hay hôn nhân. Mặc dù, quan điểm của Pháp không khác ở Anh và Mỹ coi quan hệ chung sống giữa các bên là một hợp đồng. Hợp đồng này được áp dụng với cả các cặp đôi đồng tính và dị tính. Tuy nhiên, PACS trao cho hai bên chung sống được quyền tự mình thỏa thuận nội dung và cũng tự thỏa thuận khi muốn kết thúc. Việc pháp luật Pháp thừa nhận PACS đã đảm bảo quyền lợi của các bên chung sống và được coi là điểm tiến bộ nổi bật của pháp luật Pháp. Hơn nữa, PACS được áp dụng phổ biến, rộng rãi, thống nhất trên toàn nước Pháp không phân chia mức độ áp dụng hay vùng miền khác nhau như ở Anh và Mỹ

Đây cũng là vấn đề cần được xem xét ở Việt Nam, chúng ta có thể hợp thức hóa hình thức chung sống của các cặp đôi chung sống như vợ chồng bằng việc đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi nhận sự thỏa thuận về chế độ tài sản của họ, quy định quyền và nghĩa vụ cụ thể của họ trong quá trình chung sống. Điều này có ý nghĩa rất lớn trên thực tiễn xã hội ngoài việc tạo sự thuận lợi cho việc quản lý của Nhà nước thì nâng cao ý thức, trách nhiệm giữa các bên chung sống với nhau với gia đình và xã hội và có cơ sở pháp lý chặt chẽ khi tranh chấp phát sinh.

Bên cạnh đó, khi được lấy ý kiến trong Phiếu khảo sát thì ý kiến nên để các trường hợp này “*đăng ký chung sống như vợ chồng*” chiếm tỉ lệ 45,4% lớn nhất, tiếp đó là có thể chấp nhận dưới dạng “*kết đôi dân sự*” chiếm 25,5% đây là hình thức đã được thừa nhận tương tự như một số nước trên thế giới hoặc “*chỉ công nhận thỏa thuận về tài sản*” chiếm 21,3%. Đây cũng là một số những “gợi ý” để Nhà nước xem xét áp dụng nhằm để quản lý tình trạng này một cách có hiệu quả, chính xác hơn và hạn chế tối đa những tiêu cực mà tình trạng chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn mang lại.

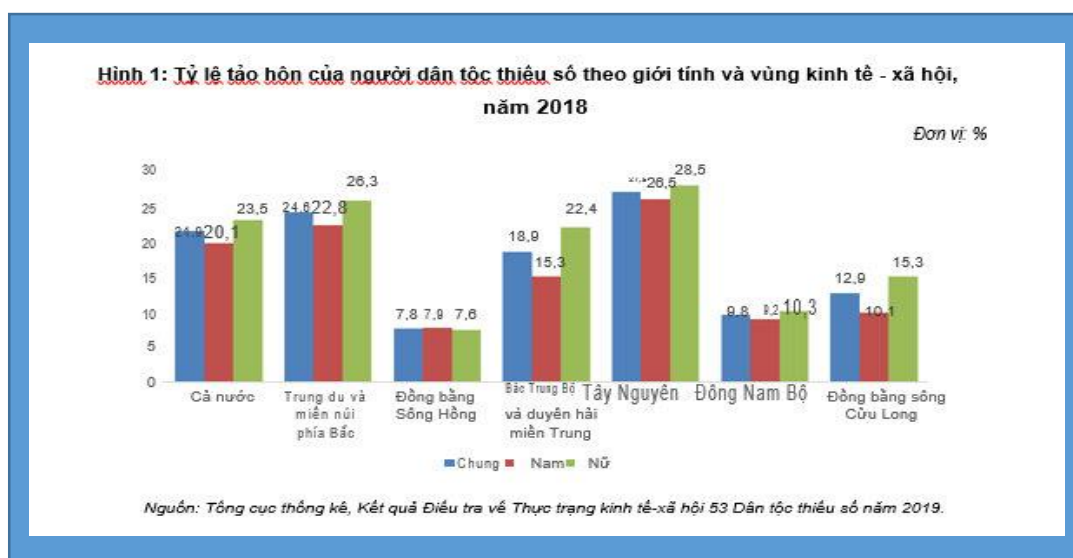


3.3.2.2. Những kiến nghị khác

Thứ nhất, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến áp dụng pháp luật trong quần chúng nhằm nâng cao dân trí. Tỷ lệ tảo hôn trong vùng dân tộc thiểu số có xu hướng giảm dần. Cụ thể kết quả Điều tra về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS cho thấy, tỷ lệ người DTTS (dân tộc thiểu số) tảo hôn năm 2018 là 21,9%, giảm 4,7 điểm phần trăm so với năm 2014 (26,6%), tương ứng với mức giảm trung bình khoảng xấp xỉ 1 điểm phần trăm/năm. Tuy nhiên, nếu so sánh với mục tiêu của Đề án 498 là giảm 2 đến 3 điểm phần trăm/ năm thì kết quả thực hiện trong giai đoạn 2015-2020 chưa đạt.

Tuổi kết hôn trung bình của người DTTS tảo hôn năm 2018 là 17,5 tuổi đối với nam và 15,8 tuổi đối với nữ. Tình trạng tảo hôn của người DTTS năm 2018 đã có sự cải thiện so với năm 2014, tuy nhiên tỷ lệ tảo hôn vẫn ở mức cao tại những vùng tập trung nhiều đồng bào DTTS sinh sống. Trong 6 vùng kinh tế-xã hội, Tây Nguyên vẫn tiếp tục có tỷ lệ tảo hôn cao nhất năm 2018 là 27,5% (giảm 2,1 điểm phần trăm so với năm 2014); tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc là 24,6% (giảm 5,1 điểm phần trăm so với năm 2014) và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 22,4% (giảm 3,2 điểm phần trăm so với năm 2014). Đồng bằng sông Hồng, nơi không có nhiều người DTTS sinh sống (3,3%), là vùng có tỷ lệ người DTTS tảo hôn thấp nhất cả nước năm 2018 (7,8%). Theo dân tộc, tỷ lệ tảo hôn cao nhất là Mông (51,5%), Cơ Lao (47,8%), Mảng (47,2%), Xinh Mun (44,8%), Mạ (39,2%). Theo giới tính, tỷ lệ tảo hôn của nữ DTTS năm 2018 vẫn cao hơn so nam DTTS (năm 2018: nam 20,1% và nữ 23,5%). So với năm 2014, tỷ lệ tảo hôn của nam DTTS đã giảm được 5,9 điểm phần trăm, cao hơn so với mức giảm tương ứng của nữ DTTS

là 3,6 điểm phần trăm (năm 2014: nam 26,0% và nữ 27,1%). Tỷ lệ tảo hôn của nữ DTTS luôn cao hơn nam ở tất cả các vùng, ngoại trừ Đồng bằng sông Hồng¹⁷⁴.



hiệu quả thực thi pháp luật. Để đạt được điều đó, Nhà nước cần tập trung đầu tư và nâng cao trình độ dân trí đặc biệt ở các vùng miền kinh tế còn khó khăn như: vùng miền núi, hải đảo, vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số. Tiến tới hoàn thành mục tiêu chương trình trung học phổ thông trên phạm vi cả nước.

Luật HN&GD cần thực hiện nhiệm vụ: Xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ HN&GD tiến bộ, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các thành viên trong gia đình, kế thừa truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. Điều này sẽ hạn chế những suy nghĩ bảo thủ, lạc hậu sẽ nâng cao được tầm quan trọng của gia đình cũng như các quy định của pháp luật trong lĩnh vực HN&GD đến người dân, đặc biệt là giới trẻ trong độ tuổi kết hôn. Việc tuyên truyền có thể được thực hiện qua Tổ chức các buổi tọa đàm trực tiếp với nhân dân để giải thích rõ ràng về pháp luật, hướng dẫn cụ thể, tạo lòng tin ở quần chúng nhân dân.

Thứ hai, đối với việc quản lý có hiệu quả các trường hợp chung sống như vợ chồng cần có sự phối hợp của các cơ quan ban ngành liên quan.

Cần kiểm soát tốt số lượng và tình trạng sinh sống của các cá nhân trên địa bàn bằng cách sát sao, rà soát các khu nhà trọ cho thuê, thắt chặt việc đăng ký tạm

¹⁷⁴ Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019

trú, tạm vắng. Qua trên sẽ nắm được tình hình thực tế các cặp đôi chung sống như vợ chồng.

Cụ thể ví dụ như đối với công tác hộ tịch ở cấp cơ sở, cần phải tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ hộ tịch, phải nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật cho đội ngũ này, nhưng, bên cạnh đó, Nhà nước nên nâng mức trợ cấp cho đội ngũ cán bộ hộ tịch để họ yên tâm công tác. Cần thường xuyên kiểm tra và nâng cao nghiệp vụ cho hoạt động quản lý hộ tịch. Việc làm tốt công tác hộ tịch cũng đồng thời thống kê chính xác hơn số lượng và tình trạng nam, nữ chung sống như vợ chồng trên thực tế. Qua đó, sẽ hạn chế, loại trừ các trường hợp tảo hôn, chung sống như vợ chồng trái pháp luật từ đó cũng hạn chế những tác động tiêu cực ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của các bên chung sống và tới những người liên quan.

Ngoài ra, thông qua mỗi cuộc Tổng điều tra dân số trên cả nước, điều tra viên cũng cần tìm hiểu, thăm hỏi chi tiết để có thể phát hiện ra những cặp đôi chung sống như vợ chồng. Nếu hai bên chung sống không vi phạm pháp luật, chân thành, yêu thương chia sẻ với nhau gắn bó lâu dài thì khuyến khích họ đăng ký kết hôn hướng tới bảo đảm quyền lợi ích của mỗi bên khi chung sống. Nếu hai bên chung sống vi phạm pháp luật thì cần xử lý theo hình thức phù hợp theo pháp luật, buộc họ chấm dứt quan hệ chung sống như vợ chồng bất hợp pháp.

Đồng thời còn cần tới sự phối hợp của UBND, nơi tổ chức thực hiện đăng ký kết hôn. Nơi này cần tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho những người tới đăng ký, cần phổ biến những giấy tờ cũng như điều kiện để đăng ký kết hôn hợp pháp. Điều này là thực sự cần thiết và quan trọng đặc biệt với các vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa, miền núi, hải đảo.

Bên cạnh đó, các bộ, ban, ngành, cơ quan có liên quan cũng cần được huấn luyện, nâng cao trách nhiệm bản thân, hiểu và có nhận thức đúng đắn về quan điểm của Đảng và nhà nước về vấn đề này để có thái độ kiên quyết hơn khi tham gia xử lý vi phạm.

Thứ ba, cần liên tục đào tạo nghiệp vụ, nâng cao năng lực chuyên môn, tuyên truyền, giáo dục, xây dựng phẩm chất đạo đức của các cán bộ Tòa án, Viện Kiểm sát và Hội thẩm nhân dân. Đặc thù của quan hệ HN&GD khác hẳn với các quan hệ pháp luật khác là nghiêng về tình cảm rất sâu sắc. Thẩm phán, Kiểm sát viên, Hội thẩm nhân dân không chỉ cần vững về chuyên môn mà cần có sự hiểu biết xã hội rộng rãi, có đạo đức, biết cảm thông chia sẻ cho nguyên đơn, bị đơn nếu không rất dễ dẫn đến

áp dụng pháp luật một cách chủ quan, không thống nhất giữa các Tòa. Tòa án là cơ quan thay mặt quyền lực Nhà nước thực thi pháp luật, là cán cân công lý, các quyết định của Tòa án ảnh hưởng rất lớn đối với việc ra các phán quyết, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của các bên khi xảy ra tranh chấp. Nên rất cần thiết phải xây dựng đội ngũ thẩm phán chất lượng cao và có tâm, có tầm khi xét xử.

Bên cạnh đó, cần nhận thức đúng đắn, thực hiện nhiệm vụ của VKSND theo quy định của BLDS, BLTTDS năm 2015 và các văn bản luật có liên quan. Quán triệt, triển khai các biện pháp thực hiện nghiêm túc có hiệu quả các chỉ thị, kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự nhằm thực hiện tốt, qua đó, nâng cao vai trò của Viện kiểm sát trong việc giải quyết các vụ việc dân sự của Tòa án. Tăng cường nhận thức về vai trò, chức năng nhiệm vụ của VKSND trong tổ tụng dân sự nhằm bảo vệ lợi ích Nhà nước, lợi ích công cộng trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ xem xét cân nhắc thận trọng khi áp dụng pháp luật, biết đặt lợi ích của Nhà nước và nhân dân lên hết, góp phần xây dựng hành lang pháp lý chặt chẽ, có ý thức tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Chuẩn bị điều kiện cần thiết để sẵn sàng việc tham gia phiên tòa trực tuyến theo Nghị quyết số 33/2021/QH15 ngày 12/01/2021 của Quốc hội và Thông tư liên tịch số 05/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 15/12/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành tổ chức phiên tòa trực tuyến.

Thực hiện kiểm sát 100% bản án, quyết định giải quyết vụ, việc dân sự của Tòa án. Nâng cao chất lượng phát biểu của Kiểm sát viên tại các phiên tòa, phiên họp; thực hiện tốt công tác kiểm tra biên bản phiên tòa, thẩm quyền yêu cầu, kiến nghị. Lựa chọn phối hợp tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm; tăng cường công tác tổng kết thực tiễn, hướng dẫn nghiệp vụ, trả lời thỉnh thị¹⁷⁵

¹⁷⁵ Hướng dẫn số 06/HD-VKSTC về công tác kiểm sát việc giải quyết các việc dân sự, hôn nhân và gia đình năm 2022 ngày 15/01/2022

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở phân tích các vấn đề lý luận cơ bản tại chương 2 và phân tích các quy định của pháp luật hiện hành về chung sống như vợ chồng trong chuyên đề 3 tác giả tập trung phân tích thực tiễn áp dụng pháp luật về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Cùng với việc đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong quy định của pháp luật hiện hành, tác giả đã đưa ra những kiến nghị cụ thể nhằm sửa đổi, bổ sung từng quy định của pháp luật liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Tổng kết lại, trong chuyên đề 3 tác giả đã giải quyết được những vấn đề sau:

1. Thực trạng chung sống như vợ chồng tại Việt Nam và những vấn đề phát sinh khi nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn 4.1. Bên cạnh đó tác giả đã chỉ ra được những vướng mắc, hạn chế còn tồn tại trong quá trình áp dụng pháp luật ở mục 4.2 và làm cơ sở cho những kiến nghị cụ thể trong mục 4.3.

2. Việc điều chỉnh nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là phù hợp trong bối cảnh kinh tế xã hội đang này càng phát triển hiện nay nhằm bảo vệ các quyền lợi chính đáng của con người nên việc tiếp tục thực hiện và hoàn thiện pháp luật về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn mang thực sự là cần thiết. Do đó, phương hướng hoàn thiện pháp luật về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trong thời gian tới cần đảm bảo các nguyên tắc hiến định và thể chế hóa quy định của Hiến pháp trong các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, đồng thời thể hiện rõ quan điểm, chính sách của Việt Nam trước các cam kết quốc tế về bảo bảo nguyên con người. Bên cạnh đó, việc hoàn thiện pháp luật cũng cần đảm bảo nguyên tắc nhân đạo, xem đây là kim chỉ nam cho việc điều chỉnh pháp luật chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Trước những biến động của tình hình mới, việc điều chỉnh pháp luật về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn cũng cần đảm bảo tính đồng bộ, tính khả thi, tính dự báo nhằm phát huy những giá trị và hiệu quả điều chỉnh tức cực của chế định pháp lý này.

3. Trên cơ sở đánh giá quy định của pháp luật, thực tiễn áp dụng pháp luật về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, tác giả đã mạnh dạn đề xuất những giải pháp hoàn thiện trên cơ sở xác định phương hướng, yêu cầu của tiến trình xây dựng pháp luật hiện nay. Cần phải coi chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn như một chế định pháp lý. Cần có những quy định rõ ràng, cụ thể bổ sung trong Luật HN&GD và các văn bản liên quan. Song bên cạnh đó, để việc áp dụng các quy định về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn thật sự hiệu quả thì việc

thực hiện đồng bộ các giải pháp về mặt xã hội cũng là một trong những yêu cầu cấp thiết. Với những kiến nghị đã đề xuất, tác giả hi vọng có thể góp phần nhỏ trong việc đánh giá toàn diện chế định pháp lý về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn hiện nay.

KẾT LUẬN CHUNG

Chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là một trong những nội dung quan trọng trong lĩnh vực HN&GD. Trải qua quá trình hình thành và phát triển, có thể nhận thấy sự thay đổi trong quan điểm lập pháp ở từng thời kỳ khác nhau. Luật HN&GD năm 2014 được ban hành là kết quả của việc tổng kết thực tiễn thực hiện các quy định pháp luật trước đó, đồng thời thể hiện sự tiếp thu những tiến bộ trong

kỹ thuật lập. Trong đó, HN&GD nói chung và chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn nói riêng có những điểm quy định tiên bộ hơn so với các Luật HN&GD trước đó. Tuy nhiên, vẫn còn những điểm chưa hợp lý và cần được sửa đổi. Thông qua việc nghiên cứu đề tài “Nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn- Những vấn đề lý luận và thực tiễn” có thể đi đến những kết luận cơ bản như sau:

Thứ nhất, về chủ thể: Chủ thể chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn cần quy định với phạm vi rộng để phù hợp với thực trạng xã hội hiện nay. Chung sống như vợ chồng không chỉ đơn thuần là quan hệ chung sống giữa nam với nam, nữ với nữ mà còn được hiểu là chung sống giữa những người đồng tính, chuyển giới với nhau hoặc giữa họ với người dị tính... Vì vậy, Luật HN&GD năm 2014 cần sửa đổi thuật ngữ tại Khoản 7 Điều 3 từ “nam, nữ” thành cá nhân. Qua đó luật có thể sửa đổi về định nghĩa “chung sống như vợ chồng” như phần kiến nghị của NCS đã nêu ở trên.

Thứ hai, phải quy định rõ quyền và nghĩa vụ cho các bên chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Thay vì chỉ dừng lại ở một số điều khoản thì pháp luật cần coi chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trở thành một chế định độc lập. Luật HN&GD cần tách thành một chương riêng và có quy định những vấn đề cơ bản tương ứng với chương kết hôn. Điều này sẽ đảm bảo được quyền, lợi ích của các bên chung sống như vợ chồng như quyền và nghĩa vụ nhân thân, quyền và nghĩa vụ về tài sản bao gồm cả quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con cái.

Thứ ba, bổ sung hậu quả của việc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng giới tính và bổ sung điều khoản về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trong trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật Hành vi chung sống như vợ chồng trái pháp luật tùy mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Nhưng với tư cách là ngành luật điều chỉnh trực tiếp và có tính hệ thống trong lĩnh vực HN&GD thì Luật HN&GD cần có điều luật riêng biệt điều chỉnh trực tiếp về hậu quả pháp lý như nhân thân, tài sản và con chung

Thứ tư, đối với quan hệ tài sản quy định rõ trong trường hợp khi thỏa thuận vô hiệu thì hậu quả pháp lý của nó cũng giống như đối với trường hợp không có thỏa thuận. Như vậy sẽ đảm bảo tính thống nhất trong quá trình giải quyết của các Tòa án. Nghĩa là kể cả không có thỏa thuận hay thỏa thuận vô hiệu thì đều áp dụng các quy định về tài sản của BLDS và các văn bản luật khác có liên quan.

Thứ năm, ban hành điều khoản riêng biệt để quy định những căn cứ chấm dứt hôn nhân thực tế dựa vào các tiêu chí sau: *Một là*, về ý chí, tình cảm: Hai bên đã tự nguyện, thực sự không còn quan hệ với nhau về mặt tình cảm, không còn quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ nhau, không chung sống, không còn thực hiện nghĩa vụ với nhau; *Hai là*, về nhân thân, chấm dứt hoàn toàn quan hệ chung sống như vợ chồng; *Ba là*, về tài sản: Giải quyết triệt để về phần tài sản với quan hệ trước, cần độc lập về tài sản, không còn liên quan về tài sản, chấm dứt nguồn tạo lập, đóng góp chung về tài sản, không được hưởng quyền thừa kế theo pháp luật của nhau.

Thứ sáu, nên hợp thức hóa hình thức chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn để Nhà nước dễ dàng quản lý ví dụ kết đôi dân sự. Chúng ta có thể hợp thức hóa hình thức chung sống của các cặp đôi chung sống như vợ chồng bằng việc đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi nhận sự thỏa thuận về chế độ tài sản của họ, quy định quyền và nghĩa vụ cụ thể của họ trong quá trình chung sống. Điều này có ý nghĩa rất lớn trên thực tiễn xã hội ngoài việc tạo sự thuận lợi cho việc quản lý của Nhà nước thì nâng cao ý thức, trách nhiệm giữa các bên chung sống với nhau với gia đình và xã hội và có cơ sở pháp lý chặt chẽ khi tranh chấp phát sinh.

Trên là những kết luận rất cơ bản của luận án. Những kiến nghị được phân tích và đưa ra trong chương 3 của luận án sẽ giúp cho các nhà lập pháp có cái nhìn toàn diện hơn trong quá trình sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật. Đồng thời, các kết quả nghiên cứu của luận án sẽ là nguồn tài liệu có giá trị tham khảo đối với các nhà hoạt động thực tiễn, các nhà nghiên cứu cũng như đội ngũ giáo viên và sinh viên trong các trường đào tạo về pháp luật.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. VĂN BẢN PHÁP LUẬT

1. Hiến pháp năm 2013
2. Bộ Dân luật Bắc kỳ năm 1931
3. Bộ Dân luật Trung kỳ năm 1936
4. Bộ luật Nam kỳ giản yếu năm 1883
5. Bộ luật dân sự năm 2015
6. Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959
7. Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986
8. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000
9. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014
10. Luật Hộ tịch năm 2014
11. Luật Cư trú năm 2020
12. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015
13. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020
14. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022
15. Luật Bình đẳng giới năm 2006
16. Bộ luật Dân sự Pháp năm 1804
17. Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền (Universal Declaration of Human Rights) 1948
18. Bộ nguyên tắc Yogyakarta 2007
19. Công văn số 5- NCPL ngày 29/06/1966 của Tòa án nhân dân tối cao về tư cách bị đơn trong vụ kiện dân sự
20. Thông tư số 60 – DS ngày 22/02/1978 của TANDTC hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về HN&GD của cán bộ, bộ đội ở miền Nam, đã có vợ, có chồng, sau năm 1954 tập kết ra miền Bắc mà lại lấy vợ lấy chồng khác
21. Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/07/1981 Hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế
22. Công văn số 16/1999/KHXX ngày 01/02/1999 Giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng
23. Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày

- 09/06/2000 của Quốc hội “Về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000”
24. Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.
 25. Chỉ thị số 02/2003/CT-BTP ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Bộ Tư pháp ,Về việc tiếp tục đăng ký kết hôn cho các trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001
 26. Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2006 về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.
 27. Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/09/2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã
 28. Nghị định 123/2015/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch
 29. Thông tư liên tịch số 01/2016/BTP- TANDTC- VLSNDTC hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HN&GD năm 2014 ngày 06/1/2016
 30. Nghị định 82/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã
 31. Quy định số 37-QĐ/TW ngày 25/10/2021 về quy định những điều Đảng viên không được làm
 32. Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình.
 33. Hướng dẫn số 06/HD-VKSTC về công tác kiểm sát việc giải quyết các việc dân sự, hôn nhân và gia đình năm 2022 ngày 15/01/2022
 34. Quy định 69-QĐ/TW ngày 6/7/2022 quy định về kỷ luật tổ chức Đảng, Đảng viên vi phạm.

2. SÁCH, GIÁO TRÌNH, TẠP CHÍ, ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

35. Nguyễn Ngọc Điện, 2002, “*Bình luận khoa học Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*”, Nhà xuất bản Trẻ, TP Hồ Chí Minh
36. Nguyễn Thị Chi, 2018, “*Bình luận Luật Hôn nhân và gia đình (Biên soạn theo các tài liệu mới nhất)*”, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội
37. Đinh Thị Mai Phương, 2004, “*Bình luận khoa học Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*”, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội
38. Trường Đại học Luật Hà Nội (2021), *Giáo trình Lý luận Nhà nước và pháp luật*, NXB Tư pháp, Hà Nội
39. Trường Đại học Luật Hà Nội (2021), *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội
40. Các Mác, Bản dự luật về ly hôn - Các Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, Tập 1, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978
41. Ph.Ăngghen, “*Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*”, C.Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, Tập 21, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
42. Nguyễn Như Ý và đ.t.g (1996), *Từ điển Tiếng Việt thông dụng*, NXB Giáo Dục, Hà Nội
43. Các Mác và Ph. Ăng ghen, Toàn tập, Tập VI, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995
44. Trung tâm Yểm trợ quyền lợi công cộng (PIAC) (2005), *Bảo vệ nhân quyền ở Úc*, Bộ tài liệu giáo dục cộng đồng,
45. Trung tâm nghiên cứu quyền con người và quyền công dân. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011, *Luật Nhân quyền quốc tế - Những vấn đề cơ bản*, NXB Lao động- xã hội, Hà Nội
46. Nguyễn Văn Cừ, 2003, “*Giải quyết hôn nhân thực tế theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*”, ĐH Luật Hà Nội
47. Nguyễn Văn Cừ, 2015, “*Cơ sở lý luận và thực tiễn của những điểm mới trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014*”, ĐH Luật Hà Nội
48. Nguyễn Văn Hối, 2015, “*Vấn đề chuyển đổi giới tính trong Bộ luật Dân sự năm 2015 và kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam*”, ĐH Luật Hà Nội
49. Lê Thị Thu Trang (2010), “*Vấn đề nam nữ chung sống như vợ chồng dưới góc độ bảo vệ phụ nữ và trẻ em*”, khóa luận tốt nghiệp, Đại học Luật Hà Nội
50. Nguyễn Thị Phương Thảo, (2015), “*Chung sống như vợ chồng- Một số vấn đề*

lý luận và thực tiễn”, luận văn thạc sĩ luật học, trường Đại học Luật Hà nội.

51. Hoàng Hạnh Nguyên (2011), *“Những khía cạnh pháp lý của thực tế chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam”*, luận văn thạc sĩ, Khoa Luật- Đại học Quốc gia Hà Nội
52. Trần Thị Thu Hiền (2017), *“Thực trạng giải quyết hậu quả pháp lý của việc nam nữ chung sống như vợ chồng tại tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa”*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Luật Hà Nội
53. Nông Thị Hồng Yến (2015), *“Hậu quả pháp lý của việc nam nữ chung sống như vợ chồng theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam hiện hành”*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật- Đại học Quốc gia Hà Nội.
54. Nguyễn Tiến Giang (2021), *“Giải quyết hậu quả việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014”*, Luận văn thạc sĩ, ĐH Luật Hà Nội.
55. Bùi Mai Anh (2022), *“Chung sống như vợ chồng và những vấn đề pháp lý phát sinh”*, Luận văn thạc sĩ, ĐH Luật Hà Nội.
56. Nguyễn Văn Cừ về *“Vấn đề hôn nhân thực tế theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam”*, Tạp chí Luật học, Trường ĐH Luật Hà Nội, số 5/2000, tr.8-13.
57. Nguyễn Đức Kiên về *“Hôn nhân thực tế- Nên thừa nhận giá trị pháp lý từ thời điểm nào”*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật. Bộ Tư pháp, Số 1/2001, tr. 12 – 14
58. Nguyễn Văn Thắng về *“Tình trạng hôn nhân thực tế ở khu vực biên giới Việt-Lào và một số giải pháp giải quyết”*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật. Bộ Tư pháp, Số 2/2010, tr. 55 – 58
59. Đỗ Văn Đại và Lê Thị Mận *“Về khái niệm và hệ quả pháp lý của hôn nhân thực tế”*, Tạp chí Khoa học pháp lý. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Số 1/2011, tr. 55 – 63
60. Đặng Thị Thơm về *“Hưởng thừa kế theo quan hệ giữa con riêng và bố dượng hay quan hệ hôn nhân thực tế”*, Tạp chí Tòa án nhân dân. Tòa án nhân dân tối cao, Số 13/2014, tr. 25, 27
61. Cao Vũ Minh và Trương Tư Phước về *“Hoàn thiện các quy định về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo tinh thần của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014”*, Tạp chí Nghề Luật, Học viện Tư pháp, Số 6/2014, tr. 38- 45
62. Thái Trung Kiên về *“Về sự điều chỉnh pháp luật đối với quan hệ chung sống như vợ chồng”*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Viện Nhà nước và Pháp luật, số

1/2005, tr. 25 – 29

63. Bùi Huyền về “*Vấn đề chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo pháp luật về Hôn nhân và gia đình*”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Bộ Tư pháp, số chuyên đề Sửa đổi, bổ sung Luật hôn nhân và gia đình năm 2000/2013, tr. 106 – 114
64. Đào Mai Hường về “*Những vướng mắc trong việc thụ lý giải quyết ly hôn với trường hợp chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn*”, tạp chí Tòa án nhân dân. Tòa án nhân dân tối cao, Số 16/2012, tr. 13 - 14.
65. Trần Văn Trung “*Về bài viết “Những ý kiến khác nhau trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quan hệ hôn nhân không đăng ký kết hôn”*”, Tạp chí Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao, Số 2/2010, tr. 39, 48
66. Đoàn Đức Lương về “*Cần có hướng dẫn thống nhất về thụ lý yêu cầu ly hôn hay không công nhận vợ chồng và thủ tục giải quyết*”, Tạp chí Kiểm sát, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Số 9/2005, tr. 48 - 49.
67. Tiến Long- Duy Kiên về “*Một số vấn đề về điều kiện kết hôn và hướng xử lý những trường hợp kết hôn vi phạm pháp luật Hôn nhân và gia đình hoặc chung sống với nhau như vợ chồng theo luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và những kiến nghị*”, tạp chí Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao, Số 1/2013, tr. 7 - 11; Số 2/2013, tr. 7 – 17
68. Lê Thu Trang về “*Chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn: Thực trạng và kiến nghị hoàn thiện pháp luật*”, tạp chí Kiểm sát, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, số 7/2017, tr. 46 – 49
69. Lê Thu Trang về “*Quyền lợi của các bên chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn mà xin ly hôn*”, tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Bộ Tư pháp, Số 4/2016, tr. 48 - 52.
70. Lê Thu Trang về “*Áp dụng các quy định về giải quyết trường hợp chung sống như vợ chồng*”, Tạp chí giáo dục và xã hội, Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam, số 91(153)/2018, tr.66-71
71. Nguyễn Thị Lan về “*Về giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật, kết hôn không đúng thẩm quyền và nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”, tạp chí Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao, 2019. - Số 7, tr. 1-7
72. Nguyễn Minh Hằng” *Công nhận hay không công nhận quan hệ vợ chồng*”, tạp

chí Tòa án nhân dân, 2019- Số 4 kì II tháng 2, tr.1-6.

73. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp (1995), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự Nhật Bản*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
74. Viện khoa học pháp lý (2006), *Từ điển luật học*, Nhà xuất bản từ điển Bách khoa – Nhà xuất bản tư pháp;
75. Viện khoa học xã hội Việt Nam (2010), *Quyền con người - tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học*, GS.TS Võ Khánh Vinh (chủ biên), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội;
76. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp (1998), *Một số vấn đề về pháp luật dân sự Việt Nam từ thế kỷ XV đến thời Pháp thuộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội;
77. Viện ngôn ngữ (2014), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Văn hoá - thông tin, Hà Nội;
78. Viện sử học (2013), *Quốc triều hình luật*, Nxb Tư pháp, Hà Nội;
79. Trương Quang Vinh (2008), *Tội phạm và hình phạt trong Hoàng Việt luật lệ*, Nxb Tư pháp, Hà Nội;

3. CÁC CÔNG TRÌNH NƯỚC NGOÀI

80. Göran Lind “*Common Law Marriage: A Legal Institution for Cohabitation*”, 2009
81. Sanford N. Katz “*Family Law in America*”, năm 2003
82. Sanford N. Katz, John Eekelaar, and Mavis MacLean, “*Cross Currents: Family Law and Policy in the US and England*”, năm 2000
83. Mustafa El-Mumin, “*A Comparative Study of Cohabitation: UK, Scotland, France, and Australia*”, Tạp chí Luật Queen Mary 7, số 1 (Mùa đông 2016)
84. Lawrence W. Waggoner, “*Marriage Is on the Decline and Cohabitation Is on the Rise: At What Point, If Ever, Should Unmarried Partners Acquire Marital Rights*,” Family Law Quarterly 50, no. 2 (Summer 2016)
85. Cyra Choudhury, “*A Different Kind of Marriage Equality*”, tạp chí Things We Like (Lots) 2015
86. Attah, Michael. “*Extending Family Law to Non-Marital Cohabitation in Nigeria*”, tạp chí International Journal of Law, Policy and the Family, tập 26, số 2 tháng 8 năm 2012
87. Steven K. Berenson, “*Should Cohabitation Matter in Family Law*,” Tạp chí Law & Family Studies 13, số 2 năm 2011
88. Stephen Cretney, “*Introduction*”, “*Family Law in the Twentieth Century: A History*”, 2005 Bản in ISBN-13: 9780199280919. Xuất bản lên Học bổng

Oxford Trục tuyến: Tháng 2 năm 2010 DOI: 10.1093 / acprof: oso / 9780199280919.001.0001

89. Mustafa El- Mumin LLB “Abstract, “*A Comparative Study of Cohabitation:UK, Scotland, France, and Australia- Nghiên cứu so sánh về việc sống chung: Vương quốc Anh, Scotland, Pháp và Úc*” Tạp chí Luật Queen Mary 7, số 1 (Mùa đông 2016), tr.44-71
90. Mustafa El- Mumin LLB, “Autonomy or protection”, “*A Comparative Study of Cohabitation:UK, Scotland, France, and Australia*”), Tạp chí Luật Queen Mary 7, số 1 (Mùa đông 2016), tr.44-71
91. Sanford N. Katz- Boston College Law School, 2003, “*Friendship, Marriage-Like Relationships, and Informal Marriage*”, “*Family Law in America*” Ngày xuất bản bản in: 2003 Bản in ISBN-13: 9780199264346.Xuất bản lên Học bổng Oxford Trục tuyến: Tháng 1 năm 2010 DOI: 10.1093 / acprof: oso / 9780199264346.001.0001
92. Claude Martin and Irenne Thèry, “*The PACS and Marriage and Cohabitation in France*”, (2001) 15(1) ILLPF 135. 142.
93. Louis Roussel, “*La cohabitation juvènile en France*” (1978) 33(1) Population 15
94. Act no.99-994 of 14 November 1999 amending the French Civil code
95. Eva Steiner, “*The Spirit of the New French Reigistered Partnership Law*” (2000) CFLQ 1
96. Rebecca Probert, “*From Lack of Status to Contract Aseessing the French Facte Civil de Solidarité*” (2001) 23(3) LSWFL 257; French Civil code Art 515-2.
97. Caroline Mecary and Flora Leroy- Forgeot, *Que Sais- Je? Le PACS* (Presses Universaties de France, 2000) 95-96
98. Cynthia Bowman, *Unmarried Couples, Law, and Public Policy* (OUP 2010) 214
99. Probert, “*From Lack of Status to Contract: Aseessing the French Pacte Civil de Solidarité*” (n 113) 258-259, 263
100. Pierre Murat, *Le pacs, analyse Juridique, in Actes du colloque Pacs; mode d’emploi*” (Bareau de Grenoble, 2000)
101. Lan Kennedy, “*The Legal Position of Cohabitees in Australia an New Zealand*” [2004] IFLJ 238

102. Reg Graycer and Jenni Millbank, *"From Functional Family to Spinster Sisters: Australia's Distinctive Path to Relationship Recognition"*, (2007) 24 Washington University Journal of Law and Policy 121
103. Australia Bureau of Statistics, *1301.0 Year Book Australia* (Australia Bureau of Statistics 2012)
104. Willmott, Matthews and Shoebridge (n148). This notion is also held by a majority of the Australian public, See David De Vaus, *"Family Values in the Nineties"* (1997) 48 Family Matters 5,7.
105. Rebecca Bailey- Haris *"Dividing the Assets of the Unmarried Family: Recent Lessons From Australia"* [2000] IFL 90, 90-92
106. Pierre Murat, *Le pacs, analyse Juridique, in Actes du colloque Pacs; mode d'emploi* (Bureau de Grenoble, 2000)
107. *Europe and North America*", A background document, UN programme on family, UNDESA, 2003
108. Yamazhan T. et al: *Attitudes towards HIV/AIDS and other sexually transmitted diseases in secondary school students in Izmir, Turkey: changes in time*, Tropical Doctor, 2007
109. COHABITATION 300 (John M. Eekelaar & Sanford N. Katz eds., 1980)

4. Các trang Website

110. https://vi.wikipedia.org/wiki/Nhu_c%E1%BA%A7u
111. <https://tuoitre.vn/61-nguoi-dong-tinh-trong-do-tuoi-ket-hon-muon-co-con-548365.htm>
112. <http://giadinh.bvhttdl.gov.vn/thuc-trang-tac-dong-cua-internet-thiet-bi-cong-nghe-doi-voi-thanh-thieu-nhi-o-viet-nam-hien-nay/>
113. <http://giadinh.bvhttdl.gov.vn/thuc-trang-tac-dong-cua-internet-thiet-bi-cong-nghe-doi-voi-thanh-thieu-nhi-o-viet-nam-hien-nay/>
114. <http://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/song-thu-duoi-goc-nhin-cua-cac-nha-xa-hoi-van-hoa-2003570.html>
115. https://vi.wiktionary.org/wiki/m%E1%BB%A5c_%C4%91%C3%ADch#Ti%E1%BA%BFng_Vi%E1%BB%87t
116. <https://www.unicef.org/vietnam/vi/th%C3%B4ng-c%C3%A1o-b%C3%A1o-ch%C3%AD/25-tri%E1%BB%87u-cu%E1%BB%99c-t%E1%BA%A3o->

h%C3%B4n-%C4%91%C3%A3-%C4%91%C6%B0%E1%BB%A3c-
ng%C4%83n-ch%E1%BA%B7n-trong-th%E1%BA%ADp-k%E1%BB%B7-
qua-nh%E1%BB%9D-nh%E1%BB%AFng-ti%E1%BA%BFn-
b%E1%BB%99-nhanh

117. <https://www.toaan.gov.vn/webcenter/portal/tatc/chi-tiet-chi-dao-dieu-hanh?dDocName=TAND048477>
118. http://tratu.soha.vn/dict/vn_vn/H%E1%BA%ADu_qu%E1%BA%A3
119. Participation, Expert. “Civil Partnership Act 2004”. www.legislation.gov.uk. Truy cập ngày 23 tháng 2 năm 2020
120. “Are civil partnerships under threat?”. BBC News. ngày 1 tháng 2 năm 2018
121. “Heterosexual couple granted right to civil partnership”. BBC News. ngày 27 tháng 6 năm 2018. Truy cập ngày 27 tháng 6 năm 2018
122. “Civil partnerships to be opened to heterosexual couples”. The Guardian. ngày 3 tháng 10 năm 2018
123. <https://www.independent.co.uk/news/uk/politics/archbishop-of-canterbury-justin-welby-abandons-his-support-for-civil-partnerships-for-heterosexual-8622226.htm>
124. <https://www.churchtimes.co.uk/articles/2020/24-january/news/uk/no-blessing-for-straight-civil-partnerships-say-bishops>
125. “Civil Partnerships, Marriages and Deaths (Registration etc) Bill signed into law”. Parliament of the United Kingdom News Service. Truy cập ngày 1 tháng 4 năm 2019
126. “Information regarding the Civil Partnerships, Marriages and Deaths (Registration etc) Act 2019”. Family Law Hub. ngày 2 tháng 4 năm 2019
127. “Civil Partnerships: What are they, how are different from marriage and what are the benefits?”. Independent.co.uk. ngày 2 tháng 12 năm 2019
128. “The Marriage (Same-sex Couples) and Civil Partnership (Opposite-sex Couples) (Northern Ireland) Regulations 2019”. legislation.gov.uk
129. “Lesbians lose legal marriage bid”. BBC News online. BBC. ngày 31 tháng 7 năm 2006. Truy cập ngày 23 tháng 5 năm 2010
130. Coulter, Peter (ngày 13 tháng 1 năm 2020). “Same-sex marriage now legal in Northern Ireland”. BBC News (bằng tiếng Anh). Truy cập ngày 23 tháng 2 năm 2020

131. “Convert a same sex civil partnership into a marriage”. GOV.UK (bằng tiếng Anh). Truy cập ngày 23 tháng 2 năm 2020
132. Equal Civil Partnerships - official website <http://equalcivilpartnerships.org.uk/>. Bằng tiếng anh, truy cập ngày 29 tháng 4 năm 2022
133. Boycott, Owen; Carrell, Severin (ngày 2 tháng 10 năm 2018). “Civil partnerships to be opened to heterosexual couples”. The Guardian. Truy cập ngày 4 tháng 1 năm 2019
134. https://vi.wikipedia.org/wiki/Nhu_c%E1%BA%A7u
135. <http://giadinh.bvhttdl.gov.vn/thuc-trang-tac-dong-cua-internet-thiet-bi-cong-nghe-doi-voi-thanh-thieu-nhi-o-viet-nam-hien-nay/>
136. <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=221087>
137. <https://vksndthaibinh.gov.vn/Article/4075/Rut-kinh-nghiem-doi-voi-ban-an-hon-nhan-gia-dinh-co-vi-pham-phai-sua-an.html>
138. <https://www.24h.com.vn/doi-song-showbiz/dien-vien-ha-tri-quang-va-ban-trai-sap-don-con-ruot-100-c729a1410357.html>
139. https://vi.wikipedia.org/wiki/S%E1%BB%91ng_th%E1%BB%AD
140. <https://vnexpress.net/song-thu-duoi-goc-nhin-cua-cac-nha-xa-hoi-van-hoa-2003570.html>.
141. <https://www.luatphanphu.vn/quy-dinh-ve-chung-song-nhu-vo-chong-nhung-khong-dang-ky-ket-hon.html>.
142. <https://tienphong.vn/song-chung-khong-dang-ky-ket-hon-hau-qua-kho-luong-post599620.tpo>.

5. CÁC TÀI LIỆU KHÁC

143. Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019
144. Phiếu khảo sát thực trạng nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tại Việt Nam
145. Án lệ số 41/2021/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23/02/2021
146. Án lệ số 53/2022/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07 tháng 9 năm 2022

**CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Lê Thu Trang, 2017, “Chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn- Thực trạng và kiến nghị hoàn thiện pháp luật”, Tạp chí Kiểm sát, số 4, tr.46-49
2. Lê Thu Trang, 2018, “Áp dụng các quy định về giải quyết trường hợp chung sống như vợ chồng”, Tạp chí Giáo dục và xã hội, số 11, tr.66-71
3. Lê Thu Trang, 2020, “Bình luận về một số vấn đề tranh chấp trong trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn”, Tạp chí Nghề Luật, số 10, tr.13-18
4. Lê Thu Trang, 2022, “Quyền bí mật đời sống riêng tư của trẻ em trong trường hợp cha, mẹ chung sống với nhau như vợ chồng trái pháp luật”, Tạp chí Giáo dục và Xã hội, số 03, tr.194-200
5. Lê Thu Trang, 2022, “Công nhận hay không công nhận quan hệ hôn nhân trong các trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn”, Tạp chí Nghề Luật, số 10, tr.49-51.
6. Lê Thu Trang, 2023, “Chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn không được công nhận về quan hệ vợ chồng dưới khía cạnh là một quan hệ pháp luật; một sự kiện pháp lý”, Tạp chí Giáo dục và Xã hội, Số 150, tháng 9, tr.160-165

PHỤ LỤC

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI MỞ ĐẦU

Hôn nhân và gia đình là những hiện tượng xã hội phát sinh trong đời sống của con người, phản ánh những nhu cầu mang tính tự nhiên của con người. Do gia đình là một thiết chế của xã hội nên việc thực hiện các quan hệ HN&GD như thế nào không chỉ liên quan đến quyền lợi của các cá nhân mà còn ảnh hưởng lớn đến lợi ích xã hội. Chính vì vậy, việc thực hiện các quan hệ này luôn chịu sự điều chỉnh của đạo đức, phong tục, tập quán và pháp luật.

Trên thực tế hiện nay, tình trạng “*nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn*” đang diễn ra ở nước ta ngày càng phổ biến và có xu hướng phát triển phức tạp cả về số lượng cũng như về tính chất của quan hệ. Bởi lẽ, việc chung sống như vợ chồng hiện nay có nhiều biểu hiện đa dạng với những chủ thể không đơn thuần như trước đây chỉ là giữa nam và nữ, mà còn diễn ra giữa những người cùng giới tính, những người chuyển giới... Điều này không chỉ làm phát sinh những vấn đề về mặt xã hội mà còn gây ra nhiều khó khăn cho các cơ quan nhà nước trong việc giải quyết hậu quả tranh chấp về nhân thân và tài sản phát sinh giữa các bên. Thực tế này đặt ra nhu cầu cấp thiết cần phải xây dựng một cơ chế pháp lý rõ ràng để giải quyết những quan hệ phát sinh xung quanh việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Chuyên đề tổng quan về “*Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn-Những vấn đề lý luận và thực tiễn*” là sự khởi đầu cho quá trình nghiên cứu luận án của NCS. Trong chuyên đề tổng quan này, NCS sẽ trình bày tóm lược các công trình nghiên cứu khoa học tại Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới có liên quan đến đề tài luận án. Tại đây, NCS sẽ tập trung đánh giá kết quả của các công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước trên quan điểm cá nhân. Từ đó, giúp cho NCS lý giải được sự tương đồng trong từng vấn đề nghiên cứu đối với từng công trình nghiên cứu của từng tác giả. Mục tiêu chính NCS đặt ra là hoàn thiện các quan điểm khoa học pháp lý liên quan đến các vấn đề trong luận án của mình.

Sau khi có được cái nhìn khái quát nhất về vấn đề nghiên cứu, NCS sẽ xác định cơ sở lý luận – các học thuyết pháp lý cho vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, phạm vi, đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu từ đó tạo ra hướng đi đúng đắn cho việc nghiên cứu đề tài của mình.

NỘI DUNG

PHẦN 1

TỔNG QUAN VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG CỦA LUẬN ÁN

1.1. Các công trình nghiên cứu khoa học trong nước đã được công bố có liên quan đến đề tài luận án

1.1.1. Luận án, luận văn, khóa luận

**Lê Thị Thu Trang (2010), “Vấn đề nam nữ chung sống như vợ chồng dưới góc độ bảo vệ phụ nữ và trẻ em”, khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Luật Hà Nội*

Nội dung trọng tâm khóa luận đã trình bày một số vấn đề lý luận liên quan đến chung sống với nhau như vợ chồng như: xây dựng được khái niệm, chỉ ra được đặc điểm của chung sống với nhau như vợ chồng. Từ đó khóa luận đã chỉ ra những cơ sở lý luận và thực tiễn của vấn đề nam nữ chung sống như vợ chồng dưới góc độ bảo vệ phụ nữ và trẻ em.

**Hoàng Hạnh Nguyên (2011), “Những khía cạnh pháp lý của thực tế chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam”, luận văn thạc sĩ, Khoa Luật- Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.*

Nội dung trọng tâm luận văn đã trình bày một số vấn đề lý luận liên quan đến chung sống với nhau như vợ chồng như: xây dựng được khái niệm, chỉ ra được đặc điểm của chung sống với nhau như vợ chồng. Nhận diện và hệ thống hóa những vấn đề lý luận về kết hôn, thông qua đó thấy được vai trò quan trọng của việc đăng ký kết hôn. Tác giả cũng có những kiến nghị, đóng góp để hoàn thiện pháp luật quy định về chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

** Nguyễn Thị Phương Thảo, (2015), “Chung sống như vợ chồng- Một số vấn đề lý luận và thực tiễn), luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà nội.*

Nội dung trọng tâm luận văn đã trình bày một số vấn đề lý luận liên quan đến chung sống với nhau như vợ chồng như: xây dựng được khái niệm, chỉ ra được đặc điểm của chung sống với nhau như vợ chồng. Trên cơ sở phân tích quy định của pháp luật Việt Nam về chung sống như vợ chồng, luận văn có so sánh với quy định về chung sống như vợ chồng trong Bộ luật dân sự của Cộng hòa Pháp, Luật của liên bang Mỹ, của Anh và của một số nước Châu Á. Từ đó đưa ra những kiến nghị hoàn thiện cho pháp luật Việt Nam về vấn đề có liên quan.

Bên cạnh đó dưới góc độ phạm vi nghiên cứu của một luận văn thạc sĩ, tác giả

đã tập trung nghiên cứu về một số vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến chung sống như vợ chồng. Đặc biệt là các quy định của Luật HN&GD năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật này. Ngoài ra, tác giả còn tham khảo thêm những số liệu thực tế về chung sống như vợ chồng trong nhiều giai đoạn khác nhau để bài viết thêm tính thuyết phục.

**Bùi Thị Mừng (2015), “Chế định kết hôn trong Luật Hôn nhân và gia đình - Vấn đề lý luận và thực tiễn”, Luận án tiến sĩ luật, Trường Đại học Luật Hà Nội*

Nội dung trọng tâm của luận án xoay quanh những vấn đề liên quan đến chế định kết hôn như khái niệm, mục đích, bản chất kết hôn; điều kiện kết hôn; đăng ký kết hôn; xử lý vi phạm pháp luật về kết hôn... Bên cạnh đó, khi tác giả đề cập tới ý nghĩa và bản chất của đăng ký kết hôn tác giả đã đồng thời đề cập tới vấn đề chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Theo đó, thuật ngữ “hôn nhân thực tế” và “nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn” có mối liên hệ nhất định. Hôn nhân thực tế chỉ những trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng được công nhận là vợ chồng. Vậy, không phải mọi trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn đều được công nhận là hôn nhân thực tế.

**Bùi Thị Hằng (2016), “Một số vấn đề về quyền nhân thân liên quan đến nhóm LGBT trong pháp luật dân sự Việt Nam,”, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.*

Luận văn làm rõ được những khái niệm cơ bản về quyền nhân thân, đặc điểm quyền nhân thân của nhóm LGBT, ý nghĩa của việc bảo vệ quyền nhân thân của nhóm LGBT. Tác giả cũng đã khai thác các nhóm quyền cụ thể mà pháp luật dân sự có quy định như: các quyền liên quan đến cá biệt hóa cá nhân, quyền liên quan đến giá trị của con người trong xã hội, quyền liên quan đến thân thể của con người, quyền liên quan tới hoạt động lao động sáng tạo của cá nhân và quyền nhân gắn liền với chủ thể trong quan hệ HN&GD. Tại chương 3 tác giả đã mạnh dạn kiến nghị cần thừa nhận hình thức “kết đôi dân sự” của các cặp đồng tính, tuy nhiên cần có lộ trình phù hợp. Bên cạnh đó tác giả cũng đưa ra những đề xuất bổ sung cho Bộ luật Dân sự, Luật Hôn nhân

**Trần Thị Thu Hiền (2017), “Thực trạng giải quyết hậu quả pháp lý của việc nam nữ chung sống như vợ chồng tại tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa”, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội.*

Luận văn phân tích làm sáng tỏ khái niệm về chung sống như vợ chồng, xác

định được các trường hợp chung sống như vợ chồng, khái quát pháp luật Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1959 đến trước năm 2014 quy định về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Trên cơ sở nghiên cứu về lý luận và pháp luật tác giả chỉ ra được hậu quả pháp lý của việc chung sống như vợ chồng và thực tiễn giải quyết tại Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa. Bên cạnh đó tác giả đề xuất các giải pháp để hoàn thiện khung pháp luật và nâng cao chất lượng xét xử các vụ án HN&GD.

** Nông Thị Hồng Yến (2015), “Hậu quả pháp lý của việc nam nữ chung sống như vợ chồng theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam hiện hành”, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật- Đại học Quốc gia Hà Nội.*

Luận văn đề cập và phân tích được những vấn đề lý luận của việc kết hôn và đăng ký kết hôn. Tác giả đã có những đánh giá được các quy định của pháp luật về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Bên cạnh đó, tác giả phân tích sâu về hậu quả pháp lý của việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo pháp luật hiện hành.

Kết quả nghiên cứu, tác giả chỉ ra một số thực trạng trong việc giải quyết trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn từ đó đề xuất những kiến nghị nhằm hoàn thiện hơn về pháp luật

1.1.2. Sách tham khảo, chuyên khảo.

+ Cuốn “***Bình luận khoa học Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam***”, Nhà xuất bản Trẻ, TP Hồ Chí Minh năm 2002 của tác giả Nguyễn Ngọc Điện. Nội dung cuốn sách được tác giả chia làm 04 phần: Phần 1 Thiết lập các mối liên hệ gia đình; Phần 2 Cuộc sống gia đình; Phần 3 Chấm dứt các mối liên hệ gia đình; Phần 4 Nghĩa vụ cấp dưỡng. Tác giả đề cập tất cả các chế định trong quan hệ hôn nhân gia đình, riêng vấn đề quan hệ chung sống như vợ chồng được tác giả dành một mục riêng (mục II). Theo đó, tác giả tiếp cận vấn đề chung sống như vợ chồng thành hai tiêu chí: quan hệ chung sống như vợ chồng vi phạm các điều kiện về nội dung kết hôn và quan hệ chung sống như vợ chồng không vi phạm các điều kiện về nội dung kết hôn theo Luật HN&GD năm 2000. Tiếp cận vấn đề chung sống như vợ chồng dưới khía cạnh pháp lý. Tác giả đi sâu phân tích mối quan hệ giữa hai người chung sống với nhau như vợ chồng; quan hệ giữa hai người chung sống với nhau như vợ chồng với người thứ ba cùng những căn cứ chấm dứt quan hệ chung sống như vợ chồng.

+ Cuốn “***Bình luận Luật Hôn nhân và gia đình (Biên soạn theo các tài liệu mới nhất)***”, Nhà xuất bản Lao động- Hà Nội năm 2018 của tác giả Nguyễn Thị Chi.

Nội dung sách được chia làm 03 phần: Phần I Bình luận Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Phần II các văn bản hướng dẫn luật HN&GD năm 2014 và phần III các văn bản pháp luật có liên quan.

Đối với cuốn sách này, tác giả cũng đề cập tới tất cả các vấn đề, chế định trong quan hệ HN&GD. Phân tích, bình luận các điều luật của Luật HN&GD năm 2014 về những qui định chung; vấn đề kết hôn; quan hệ giữa vợ và chồng, cha mẹ và con; quan hệ giữa các thành viên khác của gia đình; quan hệ HN&GD có yếu tố nước ngoài; cấp dưỡng và các điều khoản thi hành. Giới thiệu các văn bản pháp luật có liên quan. Mô típ của sách bình luận tất cả chương, mục, các điều khoản được quy định trong Luật HN&GD năm 2014. Vấn đề chung sống như vợ chồng được tác giả đề cập tới qua bình luận Điều 14, Điều 15 và Điều 16, qua đó tác giả cũng đã đưa những nhận định của mình tuy chưa thật sâu về vấn đề này.

+ Cuốn “**Bình luận khoa học Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam**”, nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội năm 2004 của tác giả Đinh Thị Mai Phương.

Sách chia thành 02 phần lớn: Phần I Lịch sử hình thành và phát triển của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam – Quan điểm chỉ đạo việc xây dựng Luật Hôn nhân và gia đình mới; Phần II Bình luận khoa học Luật HN&GD năm 2000.

Cuốn sách đi sâu phân tích các khái niệm, nội dung cơ bản của từng điều luật HN&GD. Trên cơ sở so sánh luật hôn nhân gia đình năm 1959, 1986 với các qui định về hôn nhân gia đình một số quốc gia tiêu biểu trên thế giới và một số công ước mà Việt Nam tham gia ký kết. Cuốn sách giới thiệu những điểm mới của luật HN&GD năm 2000. Chung sống như vợ chồng được tác giả đề cập với tư cách như một dạng thức của kết hôn, chưa thật sâu cũng bởi đối với Luật HN&G năm 2000 chưa có quy định cụ thể, trực tiếp về vấn đề này.

1.1.3. Đề tài nghiên cứu khoa học.

* Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường: ***Giải quyết hôn nhân thực tế theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000***”, năm 2003, do ThS. GVC. Nguyễn Văn Cừ chủ nhiệm đề tài. Đây được đánh giá là một công trình khoa học nghiêm túc có ý nghĩa rất lớn về mặt khoa học. Một trong những công trình đầu tiên đề cập một cách trọn vẹn, chi tiết mọi khía cạnh của hôn nhân thực tế. Nội dung các bài viết không chỉ đi sâu về mặt nội dung luật mà còn rất rộng bởi đề cập về mặt xã hội, xu hướng phát triển của hôn nhân thực tế và có sự khảo sát về hôn nhân thực tế ở các địa phương trong nước. Bên cạnh đó đề tài đã tham khảo những quy định về chung sống

như vợ chồng của một số nước trên thế giới. Công trình đã đi sâu vào một số chuyên đề cơ bản như: Khảo sát “hôn nhân thực tế” ở một số địa phương; Khái quát về “hôn nhân thực tế” trong hệ thống pháp luật HN&GD Việt Nam; Luật HN&GD năm 2000 không thừa nhận hôn nhân thực tế; Giải quyết về mặt pháp luật đối với “hôn nhân thực tế”; Quan điểm về “hôn nhân thực tế” ở một số nước; Xu hướng của “hôn nhân thực tế” và một số kiến nghị.

* Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường: ***“Cơ sở lý luận và thực tiễn của những điểm mới trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014”***, năm 2015, do TS. Nguyễn Văn Cừ chủ nhiệm đề tài. Đề tài là một công trình có ý nghĩa lớn về mặt khoa học. Đề tài phản ánh được tính cần thiết về ban hành Luật HN&GD năm 2014. Theo đó, Luật HN&GD năm 2014 có tính kế thừa sâu sắc Luật HN&GD trước đó. Nội dung của đề tài đề cập đến tất cả những vấn đề Luật HN&GD điều chỉnh đặc biệt các vấn đề mới như: áp dụng tập quán trong quan hệ HN&GD, những điểm mới về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn, chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận, vấn đề mang thai hộ, vấn đề ly hôn... đặc biệt đề cập tới vấn đề nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn như một điểm trọng tâm của Luật HN&GD năm 2014.

Đề tài đã nhận định Luật HN&GD năm 2014 đã điều chỉnh vấn đề chung sống như vợ chồng một cách hoàn thiện hơn, cụ thể hơn. Như vậy, Luật đã điều chỉnh cả quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của những trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Về nhân thân, quan hệ hôn nhân giữa hai bên nam nữ không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Lần đầu tiên, Luật HN&GD đã quy định điều khoản riêng biệt để quy định về hậu quả pháp lý về tài sản, về con trong trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tại các điều: Điều 14, Điều 15, Điều 16 Luật HN&GD năm 2014.

Tại chuyên đề 5 của đề tài ***“Giải quyết hậu quả pháp lý nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”***. Tác giả đề cập trực tiếp từ lý luận, đưa ra được khái niệm về chung sống như vợ chồng, bản chất, nguyên nhân của vấn đề chung sống với nhau như vợ chồng. Tác giả đưa ra hướng giải quyết hậu quả của chung sống với nhau như vợ chồng theo các dạng thức của việc chung sống này. Khi giải quyết về quan hệ tài sản đều dựa trên nguyên tắc chung như bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ hoặc công việc khác có liên quan để duy trì đời sống được coi như lao động có thu nhập (tr.177). Bên cạnh đó,

tác giả đặc biệt đề cập tới vấn đề chung sống với nhau như vợ chồng như một trường hợp độc lập bởi tính đặc biệt và phức tạp của vấn đề này. Bởi trường hợp này sẽ là một xu hướng có tính phát triển cùng với sự phát triển của xã hội, hội nhập của đất nước.

* Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường: “***Quyền của nhóm LGBT - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn***”, năm 2015 do TS. Nguyễn Thị Lan làm chủ nhiệm đề tài.

Đây là một công trình rất đồ sộ và toàn diện khai thác các nhóm quyền của nhóm LGBT dưới khía cạnh quyền con người. Công trình đã đề cập tới các quyền mà nhóm LGBT được hưởng như trong quan hệ dân sự, trong quan hệ HN&GD, trong quan hệ lao động, an sinh xã hội, trong Tư pháp hình sự... Theo đó, tại chuyên đề 5 của đề tài, tác giả đã khai thác quyền của nhóm người LGBT nói chung và người đồng tính nói riêng về quyền kết hôn, chung sống với nhau như vợ chồng và những hậu quả pháp lý phát sinh.

* Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường: “***Vấn đề chuyển đổi giới tính trong Bộ luật Dân sự năm 2015 và kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam***”, năm 2018 do TS. Nguyễn Văn Hợi làm chủ nhiệm đề tài.

Đề tài kết cấu 03 chương gồm một số vấn đề lý luận chung về chuyển đổi giới tính; thực trạng và những hậu quả pháp lý của chuyển đổi giới tính ở Việt Nam; Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về chuyển đổi giới tính ở Việt Nam.

Đề tài là một công trình nghiên cứu nghiêm túc về những khía cạnh xoay quanh vấn đề chuyển đổi giới tính. Những vấn đề họ gặp phải về nhân thân về tài sản khi họ chung sống với nhau hay những vấn đề liên quan trực tiếp tới vấn đề chung sống của họ như mong muốn có con thì sẽ thực hiện bằng cách nào? Bên cạnh đó còn là những vướng mắc, khó khăn họ gặp phải trong quá trình chung sống với nhau.

1.1.4. Bài viết trên tạp chí.

**Bài viết của tác giả Nguyễn Văn Cừ về “Vấn đề hôn nhân thực tế theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam”, Tạp chí Luật học, Trường ĐH Luật Hà Nội, số 5/2000, tr.8-13*

Bài viết được viết theo quy định Luật HN&GD năm 2000. Trong nội dung của bài viết, tác giả đưa ra khái niệm về “hôn nhân thực tế” và các yếu tố khách quan, chủ quan dẫn đến trường hợp này. Các nguyên nhân có thể kể đến như: Do ảnh hưởng của phong tục, tập quán trong xã hội phong kiến, theo tập quán, các nghi lễ về giá

thú; Do ý thức pháp luật của quần chúng nhân dân còn hạn chế và vấn đề kiện toàn cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng kí việc kết hôn chưa được chặt chẽ; do điều kiện chiến tranh lâu dài; Các quan hệ HN&GD luôn có yếu tố tình cảm gắn bó giữa các chủ thể, đời sống tình cảm trong quan hệ HN&GD đa dạng, phức tạp và rất tế nhị. Bên cạnh đó, tác giả đi sâu phân tích cụ thể những phương thức giải quyết vấn đề hôn nhân thực tế đề tòa án nhân dân các cấp vận dụng.

Bài viết của tác giả Nguyễn Đức Kiên về “Hôn nhân thực tế- Nên thừa nhận giá trị pháp lý từ thời điểm nào**”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật. Bộ Tư pháp, Số 1/2001, tr. 12 - 14.*

Bài viết nêu được những cách hiểu khác nhau về hôn nhân thực tế, cách hiểu về mặt xã hội và cách hiểu về mặt pháp lý. Trọng tâm của bài viết đi sâu phân tích về vấn đề nên thừa nhận giá trị pháp lý của hôn nhân thực tế từ thời điểm nào. Theo đó, tác giả đã có những nhận định khác nhau:

Thứ nhất, quan hệ hôn nhân phát sinh giá trị pháp lý khi và chỉ khi được Nhà nước thừa nhận bằng một sự kiện pháp lý.

Thứ hai, cơ sở của việc thừa nhận hôn nhân thực tế kể từ thời điểm hai bên bắt đầu chung sống.

Thứ ba, nên thừa nhận những quan hệ hôn nhân thực tế nào phát sinh giá trị pháp lý kể từ thời điểm xác lập

Thứ tư, những việc phải làm khi thừa nhận quan hệ hôn nhân thực tế kể từ thời điểm xác lập.

Bài viết của tác giả Nguyễn Văn Thắng về “Tình trạng hôn nhân thực tế ở khu vực biên giới Việt- Lào và một số giải pháp giải quyết**”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Bộ Tư pháp, Số 2/2010, tr. 55 - 58.*

Bài viết đưa ra thực trạng về tình trạng di cư của công dân Lào và công dân Việt Nam qua lại sinh sống dọc biên giới chung của hai nước đã có từ lâu. Chính tình trạng này đã dẫn đến vấn đề chung sống với nhau như vợ chồng của công dân hai nước mà không đăng ký kết hôn. Nguyên nhân của vấn đề này là do cư dân hai nước có quan hệ họ hàng thân tộc, có tập quán du canh, du cư từ lâu đời; trình độ nhận thức về biên giới quốc gia, chủ quyền lãnh thổ còn rất hạn chế; cơ sở hạ tầng, điều kiện làm ăn sinh sống rất khó khăn. Bên cạnh đó, tác giả đề cập đến việc phân loại đối tượng theo thỏa thuận giữa hai nước thì công dân Lào đã di cư tự do đi lại sang Việt Nam được phân loại thành 3 đối tượng để xem xét cho cư trú và nhập quốc tịch

Việt Nam, bao gồm:

Thứ nhất, nam nữ là công dân Lào chung sống với nhau hoặc chung sống với công dân Việt Nam như vợ chồng trên lãnh thổ Việt Nam (đã được cho cư trú) nhưng chưa đăng ký kết hôn

Thứ hai, nam nữ là công dân của hai nước cư trú tại các xã ở khu vực biên giới Việt- Lào sống chung với nhau như vợ chồng nhưng chưa đăng ký kết hôn.

Thứ ba, nam nữ là công dân của hai nước cư trú tại các xã không thuộc khu vực biên giới Việt- Lào (ngoài khu vực biên giới) sống chung với nhau như vợ chồng nhưng chưa đăng ký kết hôn.

Từ việc phân loại trên tác giả đưa ra những hướng giải quyết cụ thể phù hợp với từng đối tượng.

**Bài viết của tác giả Đỗ Văn Đại và Lê Thị Mận “Về khái niệm và hệ quả pháp lý của hôn nhân thực tế”, Tạp chí Khoa học pháp lý. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Số 1/2011, tr. 55 - 63.*

Bài viết mở đầu bằng một bản án theo Quyết định số 02/2010/DS-GĐT ngày 14/01/2010 của Tòa án nhân dân tối cao tác giả đưa một ví dụ cụ thể để nhằm mục đích làm rõ được khái niệm “*hôn nhân thực tế*” và hệ quả pháp lý của việc thừa nhận hôn nhân thực tế.

Cũng đi vào khái niệm của “*hôn nhân thực tế*” nhưng phương thức tiếp cận của tác giả khác với các tác giả khác. Tác giả bài viết tiếp cận nhìn từ góc độ văn bản. Thuật ngữ “*hôn nhân thực tế*” được đề cập ở một số văn bản như

Chỉ thị số 15/2000/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức thi hành Luật HN&GD năm 2000 yêu cầu “giải quyết tình trạng hôn nhân thực tế ở địa phương theo Nghị Quyết của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình” nhưng không cho biết trường hợp nào được coi là hôn nhân thực tế. Chỉ thị 01/2003/CT-BTP của Bộ Tư pháp về thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm trong công tác tư pháp năm 2003. Chỉ thị này đề cập đến việc “*hoàn thành việc đăng ký kết hôn đối với các trường hợp hôn nhân thực tế còn tồn đọng*” nhưng không quy định trường hợp nào là hôn nhân thực tế. Nghị định 54/2006/NĐ-CP của Chính phủ việc hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ghi nhận “*vợ hoặc chồng liệt sĩ là người có quan hệ hôn nhân hợp pháp hoặc hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận được hưởng chế độ ưu đãi*” nhưng cũng không cho biết hôn nhân thực tế được hiểu thế nào.

Cách tiếp cận tiếp theo dựa trên khía cạnh thực tế về xác lập hôn nhân từ ngày 3/1/1987 đến 2001 và xác lập hôn nhân thực tế trước ngày 3/1/1987 và đủ điều kiện kết hôn.

Hệ quả pháp lý của việc công nhận hôn nhân thực tế đó là bản chất pháp lý của tài sản hình thành trước hôn nhân thực tế, tác giả đã dựa vào bản án để phân tích những bất cập và khó khăn khi xác định tài sản chung riêng và những giao dịch liên quan đến tài sản chung trong trường hợp hôn nhân thực tế này.

Bài viết của tác giả Đặng Thị Thom về “Hưởng thừa kế theo quan hệ giữa con riêng và bố dượng hay quan hệ hôn nhân thực tế**”, Tạp chí Tòa án nhân dân. Tòa án nhân dân tối cao, Số 13/2014, tr. 25, 27*

Bài viết của tác giả đi vào một vụ án cụ thể và đưa ra những quan điểm của cá nhân tác giả. Theo đó tóm tắt vụ án như sau. Năm 1940, cụ T kết hôn với cụ V. Năm 1952, cụ T và cụ V sinh được bà N. Năm 1955, cụ V chết, cụ T đưa bà N về ở cùng với cụ G. Sau đó cụ T và cụ G tạo lập được 2 căn nhà diện tích 200m² đất. Cụ T và cụ G sinh được hai người con chung là ông A và ông B. Năm 1965, cụ G có quan hệ lén lút với bà N (con riêng của cụ T) và sinh được ba người con. Năm 1975 cụ T chết, cụ G chung sống công khai như vợ chồng với bà N và sinh thêm được một người con, còn ông A và ông B định cư tại Mỹ.

Năm 2005, cụ G chết không để lại di chúc. Bà N và 4 người con của bà N quản lý toàn bộ di sản của cụ G và cụ T. Năm 2010, ông A, ông B khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ để lại đề nghị Tòa án không công nhận bà N là vợ của cụ G, không công nhận bà N là hàng thừa kế thứ nhất của cụ G; đồng thời, đề nghị truất quyền thừa kế của bà N đối với việc hưởng di sản thừa kế của cụ T. Vì bà N quan hệ bất chính với cụ G làm cho cụ T quá đau buồn, phẫn uất, phát sinh bệnh mà chết. Bà N đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, nhưng đề nghị Tòa án công nhận mối quan hệ chung sống giữa bà và cụ G là quan hệ vợ chồng và đề nghị được hưởng thừa kế di sản của cụ T, cụ G.

Vụ việc có hai quan điểm trái ngược nhau: Quan điểm thứ nhất không công nhận quan hệ chung sống như vợ chồng của cụ G và bà N vì trái đạo đức xã hội; quan điểm thứ hai công nhận quan hệ chung sống như vợ chồng trên là hôn nhân thực tế còn quan hệ thứ ba cho rằng quan hệ giữa bà N và cụ G là quan hệ con riêng và bố dượng. Bà N về ở với cụ T cùng cụ G từ năm 3 tuổi, có quan hệ nuôi dưỡng, nên bà N được hưởng thừa kế di sản của cụ G.

** Bài viết của tác giả Cao Vũ Minh và Trương Tư Phước về “**Hoàn thiện các quy định về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo tinh thần của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014**”, Tạp chí Nghề Luật, Học viện Tư pháp, Số 6/2014, tr. 38- 45.*

Trong hoàn cảnh thực tế tại thời điểm Luật HN&GD năm 2014 chưa có hiệu lực (Luật HN&GD có hiệu lực ngày 1/1/2015), bài viết này tác giả đưa ra những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện có liên quan đến chế định chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Tác giả đã nhận định từ nội hàm khái niệm “chung sống như vợ chồng” chưa có sự thống nhất với quy định pháp luật liên quan. Tác giả trình bày những trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng với hai tiêu chí có vi phạm hay không vi phạm pháp luật. Theo tác giả có hai trường hợp là chung sống với nhau như vợ chồng vi phạm pháp luật và chung sống với nhau như vợ chồng không vi phạm pháp luật. Một trong hai vấn đề trọng tâm của bài viết là tác giả hướng tới vấn đề giải quyết hậu quả pháp lý của chung sống với nhau như vợ chồng chia ra các trường hợp khác nhau: Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn; Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống như vợ chồng vi phạm pháp luật; Giải quyết hậu quả của việc chung sống giữa những người cùng giới tính. Cuối cùng tác giả đưa ra những kiến nghị cụ thể về hướng giải quyết trên thực tế và hướng hoàn thiện pháp luật.

** Bài viết của tác giả Thái Trung Kiên về “**Về sự điều chỉnh pháp luật đối với quan hệ chung sống như vợ chồng**”, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Viện Nhà nước và Pháp luật, số 1/2005, tr. 25 - 29.*

Bài viết tiếp cận sự điều chỉnh pháp luật đối với quan hệ chung sống như vợ chồng ở một số nước trên thế giới với các hình thái khác nhau như: Quan hệ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn (loại quan hệ chỉ mang tính thực tế); các cặp đăng ký ngoài hôn nhân. Bên cạnh đó tác giả cũng trình bày về sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam đối với quan hệ chung sống như vợ chồng. Trên cơ sở nghiên cứu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam đối với quan hệ chung sống như vợ chồng, tác giả cho rằng, cần thực hiện hữu hiệu các giải pháp mang tính đồng bộ, kết hợp chặt chẽ hoạt động lý luận, hoạt động lập pháp và hoạt động áp dụng pháp luật ở từng địa phương trong việc khắc phục tình trạng chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

** Bài viết của tác giả Bùi Huyền về “**Vấn đề chung sống như vợ chồng mà***

không đăng ký kết hôn theo pháp luật về Hôn nhân và gia đình, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật. Bộ Tư pháp, số chuyên đề Sửa đổi, bổ sung Luật hôn nhân và gia đình năm 2000/2013, tr. 106 - 114.*

Bài viết tập trung đi vào khái quát về quan hệ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn từ khía cạnh thực tiễn cũng như lý luận, các trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng. Bên cạnh đó tác giả tập trung đi vào thực trạng pháp luật về quan hệ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Các vấn đề được đề cập như sự bất cập của pháp luật và nguyên nhân của việc chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Các nguyên nhân được đưa ra như trình độ dân trí còn thấp, ảnh hưởng của yếu tố tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo về kết hôn ở địa phương và cộng đồng, do tác động của xu thế hội nhập và toàn cầu hóa, xuất phát từ yếu tố tâm lý chủ quan của hai bên khi quyết định chung sống và do các quy định của pháp luật chưa hiệu quả và thủ tục đăng ký kết hôn đôi khi còn hình thức, cứng nhắc.

****Bài viết của tác giả Đào Mai Hương về “Những vướng mắc trong việc thụ lý giải quyết ly hôn với trường hợp chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn”, tạp chí Tòa án nhân dân. Tòa án nhân dân tối cao, số 16/2012, tr. 13 - 14.***

Trọng tâm bài viết đi sâu phân tích về sự không thống nhất một số quy định giữa Bộ Luật tố tụng dân sự và Luật HN&GD làm cho việc áp dụng pháp luật chưa hiệu quả. Theo tác giả, tại Điều 27 và Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 quy định những tranh chấp và những yêu cầu về HN&GD thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bên cạnh đó theo Nghị quyết 35/2000/QH 10 của Quốc Hội ngày 7 tháng 5 năm 2000 về thi hành luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì trường hợp chung sống trước ngày 3/1/1987 mà đủ điều kiện kết hôn thì khuyến khích đăng ký kết hôn, nếu họ không đăng ký kết hôn thì vẫn được coi là vợ chồng. Từ 3/1/1987 đến trước ngày 01/01/2001 phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm (từ 01/01/2001 đến 01/01/2003), nếu sau thời hạn này mà không đăng ký kết hôn thì không được công nhận là vợ chồng. Trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn từ ngày 01/01/2001 trở đi thì không được công nhận là vợ chồng. Nhưng việc thụ lý giải quyết các trường hợp có đơn yêu cầu ly hôn theo mốc thời gian này mà Nghị quyết 35 quy định còn nhiều vướng mắc như các bên chuyển địa điểm cư trú hoặc UBND không xác nhận thì rất khó khăn để xác định được Tòa án thụ lý ly hôn, hay trường hợp khi có yêu cầu ly hôn có nhất thiết đặt ra vấn đề công

nhận quan hệ của họ là vợ chồng hay không là vợ chồng? hay chỉ giải quyết về vấn đề con chung và tài sản?

**Bài viết của tác giả Trần Văn Trung “Về bài viết “Những ý kiến khác nhau trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quan hệ hôn nhân không đăng ký kết hôn”, Tạp chí Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao, Số 2/2010, tr. 39, 48.*

Bài viết của tác giả nêu lên ý kiến sau khi Tạp chí Tòa án nhân dân số 19 tháng 10 năm 2009 về bài viết “Những ý kiến khác nhau trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quan hệ hôn nhân không đăng ký kết hôn” của tác giả Nguyễn Huy Du về ví dụ như sau:

Ông Nguyễn Văn A kết hôn với bà Nguyễn Thị B vào ngày 01/05/1972 tại quận L, thành phố Đ, ông bà sinh được 01 người con chung là Nguyễn Văn C, do mâu thuẫn vợ chồng, nên ông A và bà B đã sống ly thân. Ngày 22-08-1978, bà B chung sống như vợ chồng với ông Nguyễn Quang H. Bà B đến ở nhà ông H có từ trước. Ông H và bà B nuôi cháu C. Bà B đã mua được một căn nhà cấp 2 nằm trên diện tích đất 200m². Năm 2002, bà B cho C ra ở riêng. Năm 1999, ông Nguyễn Văn A chết, năm 2005 bà Nguyễn Thị B chết, do mâu thuẫn giữa ông H và anh C, ông H gửi đơn đến Tòa án yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng giữa ông H và bà B, đồng thời xin được hưởng tài sản thừa kế của bà B. Tác giả Nguyễn Huy Du đưa ra hai quan điểm.

+ *Thứ nhất*, năm 1999 ông A chết, từ thời điểm này quan hệ giữa bà B và ông H không coi là việc kết hôn trái pháp luật. Khi giải quyết chia tài sản chung thì phải áp dụng quy định về sở hữu chung của vợ chồng. 1/2 tài sản thuộc về ông Nguyễn Quang H, 1/2 tài sản thuộc về bà Nguyễn Thị B được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế trong đó ông Nguyễn Quang H và anh Nguyễn Văn C là hàng thừa kế thứ nhất.

+ *Thứ hai*, không thể coi quan hệ giữa bà Nguyễn Thị B với ông Nguyễn Quang H là quan hệ vợ chồng, vì bà Nguyễn Thị B đã vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng.

Tác giả Trần Văn Trung đồng ý với quan điểm thứ hai và tác giả đã đưa ra được những luận điểm để bảo vệ cho quan điểm của mình.

**Bài viết của tác giả Đoàn Đức Lương về “Cần có hướng dẫn thống nhất về thụ lý yêu cầu ly hôn hay không công nhận vợ chồng và thủ tục giải quyết”, Tạp*

chí Kiểm sát, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Số 9/2005, tr. 48 - 49.

Bài viết trình bày những ý kiến liên quan đến các trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng theo Điểm b, khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật HN&GD năm 2000. Theo đó những trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng từ sau ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 mà có đủ điều kiện kết hôn nhưng từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng. Những ý kiến trong bài viết tập trung vào vấn đề những trường hợp không đăng ký kết hôn thì sau ngày 01/01/2003 không được công nhận là vợ chồng khi có yêu cầu Tòa án giải quyết Tòa án sẽ áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự thụ lý vụ án ly hôn hay không công nhận vợ chồng. Thực tiễn còn nhiều ý kiến khác nhau nên áp dụng không thống nhất.

**Bài viết của tác giả Tiến Long- Duy Kiên về “Một số vấn đề về điều kiện kết hôn và hướng xử lý những trường hợp kết hôn vi phạm pháp luật Hôn nhân và gia đình hoặc chung sống với nhau như vợ chồng theo luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và những kiến nghị”, tạp chí Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao, Số 1/2013, tr. 7 - 11; Số 2/2013, tr. 7 - 17.*

Bài viết này các tác giả đi sâu phân tích về điều kiện kết hôn, những trường hợp cấm kết hôn, về những trường hợp chung sống nhưng không đăng ký kết hôn và hướng xử lý những trường hợp kết hôn vi phạm Luật HN&GD.

Đối với bài viết này, về những trường hợp chung sống nhưng không đăng ký kết hôn tác giả đề cập tới trường hợp quan hệ vợ chồng trước ngày 03/01/1987 thì khuyến khích đăng ký kết hôn nếu có yêu cầu ly hôn Tòa án sẽ thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn.

Bên cạnh đó các tác giả cũng chỉ ra đường lối giải quyết đối với các trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng (không đăng ký kết hôn) kể từ 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001.

**Bài viết của tác giả Lê Thu Trang về “Chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn: Thực trạng và kiến nghị hoàn thiện pháp luật”, tạp chí Kiểm sát, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, số 7/2017, tr. 46 – 49*

Ở bài viết này tác giả đã phản ánh được thực trạng chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam. Theo đó số lượng nam nữ chung sống như vợ chồng phổ biến hơn và xu hướng phức tạp cả về số lượng và chất quan hệ. Bởi lẽ, việc chung sống như vợ chồng hiện nay có nhiều biểu hiện đa dạng không đơn thuần

như trước đây chỉ giữa nam và nữ, mà còn diễn ra giữa những người cùng giới tính, những người chuyển giới... Bên cạnh đó, tác giả có đưa ra một số đánh giá và kiến nghị hoàn thiện luật về chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo pháp luật hiện hành về các khía cạnh nhân thân, tài sản, quyền lợi hợp pháp giữa các bên.

Bài viết của tác giả Lê Thu Trang về “Quyền lợi của các bên chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn mà xin ly hôn**”, tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Bộ Tư pháp, Số 4/2016, tr. 48 - 52.*

Ở bài viết này tác giả phân tích quyền lợi của các bên chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn mà xin ly hôn trong hai trường hợp: Trường hợp chung sống như vợ chồng mà được pháp luật công nhận và trường hợp chung sống như vợ chồng không được pháp luật công nhận. Qua đó phân biệt được sự khác nhau về quyền lợi của các bên chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn về nhân thân, tài sản và con chung của hai trường hợp trên.

Bài viết của tác giả Lê Thu Trang về “Áp dụng các quy định về giải quyết trường hợp chung sống như vợ chồng**”, Tạp chí giáo dục và xã hội, Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam, số 91(153)/2018, tr.66-71*

Tác giả đã chia ra ba trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng: Chung sống với nhau như vợ chồng được pháp luật thừa nhận; Chung sống với nhau như vợ chồng không có giá trị về mặt pháp lý (hành vi chung sống như vợ chồng không được pháp luật thừa nhận nhưng không vi phạm pháp luật); Chung sống như vợ chồng trái pháp luật. Trên cơ sở đó tác giả đã chỉ ra việc áp dụng pháp luật hiện hành đối với mỗi trường hợp. Việc áp dụng pháp luật không chỉ dừng lại ở những quy định trong Luật HN&GD, tác giả đề cập tới việc áp dụng cả luật Hành chính và luật Hình sự.

** Bài viết của tác giả Nguyễn Minh Hằng” **Công nhận hay không công nhận quan hệ vợ chồng**”, tạp chí Tòa án nhân dân, 2019- Số 4 kì II tháng 2, tr.1-6.*

Trong nội dung bài viết tác giả trao đổi xung quanh quan điểm pháp lý về việc công nhận hay không công nhận quan hệ vợ chồng- đặc thù khi thừa nhận quan hệ vợ chồng với những dấu ấn lịch sử, hoàn cảnh địa lý và tập quán riêng của Việt Nam. Theo đó, tác giả đã đề cập tới việc Nhà nước đã xây dựng các quy định pháp luật để xem xét, công nhận hay không công nhận quan hệ vợ chồng và đưa ra những hướng giải quyết phù hợp. Bên cạnh đó, tác giả đã chỉ ra những quan điểm khác nhau về việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở thực tiễn triển khai quy

định tại Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 và Thông tư liên tịch số 01/2001. Ngoài ra, tác giả đề cập đến vấn đề việc xác định yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giải quyết theo thủ tục vụ hay việc hôn nhân gia đình. Quan điểm của tác giả cho rằng không công nhận quan hệ hôn nhân thì đây là loại vụ án về HN&GD, giải quyết theo thủ tục giải quyết vụ án dân sự. Nếu có tranh chấp về tài sản và con cái thì Tòa án giải quyết luôn trong vụ án không công nhận quan hệ hôn nhân.

**Bài viết của tác giả Nguyễn Thị Lan về “Về giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật, kết hôn không đúng thẩm quyền và nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”, tạp chí Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao, 2019. - Số 7, tr. 1-7.*

Trong nội dung bài viết tác giả đã phân tích quyền yêu cầu giải quyết hủy việc kết hôn trái pháp luật, kết hôn không đúng thẩm quyền, nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Trên cơ sở đó, pháp luật hiện hành đã quy định về cách thức xử lý các trường hợp trên. Theo quan điểm của tác giả trong trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng vi phạm các hành vi cấm được quy định trong luật phải được coi là chung sống như vợ chồng trái pháp luật.

Khi có yêu cầu, Tòa án ngoài việc tuyên bố họ không phải là vợ chồng của nhau thì cần yêu cầu buộc họ phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái pháp luật chứ không chỉ là tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng để thể hiện thái độ nghiêm khắc trước hành vi vi phạm pháp luật.

Bên cạnh đó, tác giả đề cập tới vấn đề giải quyết hậu quả pháp lý của việc nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Theo tác giả, về tài sản tôn trọng sự thỏa thuận của các bên, nếu không thỏa thuận được họ có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết. Giải quyết hậu quả pháp lý về con cái, khi các bên có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết tương tự như trường hợp ly hôn.

**Bài viết của tác giả Trương Hồng Quang về “Tiếp cận dựa trên quyền trong việc xây dựng, thi hành pháp luật về quyền của người đồng tính, song tính và chuyển giới”, tạp chí Nghiên cứu lập pháp, 2017, số 14(342) tháng 7, tr. 23-33.*

Bài viết đánh giá thực trạng sử dụng phương pháp tiếp cận dựa trên quyền trong xây dựng, thi hành pháp luật về quyền của người đồng tính, song tính và chuyển giới (LGBT) tại Việt Nam. Ví dụ như chưa có sự tiếp cận đầy đủ với pháp luật quốc tế; việc đánh giá tình hình, nhu cầu về quyền của người LGBT trong quá trình xây dựng luật còn thiếu tính chủ động; cách tiếp cận trong việc xây dựng luật về quyền

chưa thực sự hợp lý; các yếu tố văn hóa, truyền thống còn ảnh hưởng khá nhiều việc xây dựng luật về quyền của người LGBT; quan niệm về bình đẳng giới ảnh hưởng đến quá trình xây dựng, thi hành pháp luật về quyền của người LGBT; pháp luật hiện hành về quyền của LGBT chưa đảm bảo được năng lực thực hiện quyền của các chủ thể có liên quan. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số khuyến nghị góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động này.

**Bài viết của tác giả Trương Hồng Quang về “Cơ sở lý luận về quyền và pháp luật về quyền của người đồng tính, song tính, chuyển giới và liên giới tính”, tạp chí Luật học, 2019, số 7, tr. 78-90*

Trong nội dung bài viết, tác giả cho rằng một số vấn đề lý luận về quyền và pháp luật về quyền của các đối tượng này đến nay vẫn chưa được làm rõ. Bài viết cung cấp các luận giải về bản chất quyền; lý do pháp luật phải ghi nhận quyền; nội dung pháp luật về quyền của các đối tượng này. Quan điểm của bài viết cho rằng, quyền của người đồng tính, song tính, chuyển giới và liên giới tính có bản chất là nhu cầu tự nhiên của con người và cần được pháp luật ghi nhận, bảo vệ để các nhu cầu trở thành hiện thực, góp phần bảo vệ quyền của các đối tượng này trong thực tế.

**Bài viết của tác giả Lê Thu Trang về “Địa vị pháp lý của người chuyển đổi giới tính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình”, tạp chí Nghề Luật, 2020, số 7, tr.29-35*

Nội dung bài viết đề cập khái quát chung về chuyển đổi giới tính. Theo đó, tác giả đề cập những khía cạnh cụ thể về địa vị pháp lý của người chuyển đổi giới tính trong lĩnh vực HN&GD như vấn đề kết hôn; quyền làm cha, mẹ của người chuyển đổi giới tính; quan hệ với người vợ hoặc người chồng về vấn đề bạo lực gia đình cuối cùng là những kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật.

1.2. Các công trình nước ngoài.

+ Göran Lind “**Common Law Marriage: A Legal Institution for Cohabitation**” tháng 1 năm 2009. Cuốn sách này là một phân tích toàn diện về pháp luật hôn nhân gia đình chung và đi sâu phân tích chế định chung sống như vợ chồng. Sách bao gồm 15 chương chia làm 03 phần. Phần I cung cấp một lịch sử văn hóa và lịch sử của chủ đề này, từ Luật La Mã cổ đại đến Luật Công giáo thời trung cổ, và phân tích sự tiếp nhận học thuyết ở Hoa Kỳ. Luật hiện hành liên quan đến luật hôn nhân chung là vô cùng phức tạp và không trùng hợp. Bằng cách phân tích hơn 2.000 trường hợp của Mỹ, Phần II của cuốn sách được dự định là một hướng dẫn pháp lý

cho tòa án, cơ quan công quyền và các công ty luật giải quyết các vụ án hôn nhân thông thường. Chương này tập trung khai thác về các yêu cầu pháp lý để thiết lập một cuộc hôn nhân theo luật chung như năng lực, hợp đồng, thỏa thuận những khế ước, chung sống như vợ chồng, những minh chứng sâu sắc và giả định. Lựa chọn các quy tắc pháp luật trong tất cả các khu vực pháp lý của Mỹ được phân tích. Một trong những thách thức lớn nhất mà luật gia đình ngày nay phải đối mặt ở Thế giới phương Tây là tỷ lệ kết hôn ngày càng giảm và số lượng các cặp vợ chồng chung sống như vợ chồng chưa kết hôn ngày càng tăng. Phần III tiến hành từ các quan điểm lịch sử, so sánh và xã hội học một cuộc thảo luận chính sách pháp lý liên quan đến tương lai của hôn nhân luật chung và luật chung sống như vợ chồng hiện đại. Chương này đã chứa đựng một so sánh về cả sự phát triển tư pháp và lập pháp ở Hoa Kỳ, Bắc và Tây Âu, Canada, Úc và New Zealand. Không có chương trình nghị sự hoặc thiên vị định trước, các lập luận được trình bày và thảo luận để cung cấp cho các nhà lập pháp và các nhà hoạch định chính sách làm cơ sở cho những kế hoạch của họ. Các công trình pháp lý khác nhau được thảo luận và một mô hình mới về hôn nhân được trình bày. Cụ thể các chương phân tích trực tiếp về vấn đề chung sống như vợ chồng (hôn nhân không chính thức)

- Chương 2: Hôn nhân không chính thức trong Luật La Mã¹⁷⁶

Chương này thảo luận về mức độ mà hôn nhân theo luật thông thường có thể tìm thấy nguồn gốc của nó trong luật gia đình La Mã, liệu các khái niệm La Mã có thể góp phần giải thích cấu trúc pháp lý của hôn nhân theo luật thông thường hay không và liệu có bất cứ điều gì để học hỏi từ kinh nghiệm của người La Mã trong việc ban hành pháp luật chung sống như vợ chồng. Đặc biệt quan tâm đến các mối quan hệ vô hình trong luật gia đình La Mã là hôn nhân Usus, hôn nhân La Mã tự do và đa thê.

- Chương 3: Hôn nhân không chính thức trong Luật Công giáo¹⁷⁷

Chương này thảo luận về các cuộc hôn nhân không chính thức theo giáo luật. Xem xét ảnh hưởng của luật La Mã và theo dõi sự phát triển về luật hôn nhân từ thời Trung cổ đến Công đồng xứ Wales năm 1563, khi nhánh Công giáo La Mã

¹⁷⁶ Göran Lind “**Common Law Marriage: A Legal Institution for Cohabitation**”, January 2009, Chapter 2 “*Informal Marriages in Roman Law*”, tr.31-88

¹⁷⁷ Göran Lind “**Common Law Marriage: A Legal Institution for Cohabitation**”, January 2009, Chapter 3 “*Informal Marriages in Canon Law*”, tr.89-129

quy định kết hôn thông qua lễ cưới tại nhà thờ là điều kiện tiên quyết vô điều kiện cho tính hợp lệ của cuộc hôn nhân chính thức. Khái niệm theo luật về người vợ lẽ và lý do đằng sau những nỗ lực của nhà thờ để điều chỉnh hợp pháp mối quan hệ hôn nhân được bàn luận tới

- Chương 8: Chung sống với nhau; nắm giữ; danh tiếng như vợ chồng¹⁷⁸

Chương này xem xét cách chung sống như vợ chồng trong luật pháp Mỹ được giao một chức năng khác như một điều kiện tiên quyết, tức là, như một yêu cầu cần thiết để thiết lập một cuộc hôn nhân theo luật chung ngoài hợp đồng hôn nhân. Trong nội dung của chương đã đánh giá các động cơ cơ bản cho yêu cầu và hình thức của nguyên tắc chung sống như vợ chồng, cũng như xác định các yếu tố khác nhau đó. Ranh giới của nguyên tắc này rất có ý nghĩa bởi vì chúng xác định phạm vi hôn nhân theo luật chung, mà các cặp vợ chồng nằm ngoài hoặc bên trong hệ thống quy định, xác định ai nhận được quyền, cũng như nghĩa vụ của các bên trong hôn nhân. Thông thường trong cả pháp luật và án lệ đều có một yêu cầu riêng đối với các bên chung sống với nhau xuất hiện với tư cách là vợ hoặc chồng ngoài yêu cầu chung sống. Yêu cầu này tập trung vào một trong hai bên tự hành động, nói cách khác, họ giữ vai trò là vợ hoặc chồng hoặc ảnh hưởng của họ tới người kia như là vợ hoặc chồng, tức là danh tiếng của họ như là vợ chồng.

- Chương 12: Luật chung về hôn nhân và Luật về chung sống như vợ chồng¹⁷⁹

Chương này bắt đầu với một cuộc thảo luận về sự phát triển nhân khẩu học trong ba mươi năm qua, xem xét các giải pháp pháp lý cho các cặp vợ chồng chung sống với nhau nhưng chưa kết hôn, ở một số quốc gia, đã phát triển ra khỏi luật án lệ tài sản trong suốt ba mươi năm qua. Trong quá trình này, ranh giới giữa luật riêng và lĩnh vực luật gia đình có xu hướng mất đi sự phân định rõ ràng. Phần kết luận với các đề xuất về cách giữ cho ranh giới này mở, và từ góc độ chính sách pháp lý, đánh giá sự phát triển trong luật tài sản đã xảy ra. Chương này đưa ra một cái nhìn tổng quan về pháp luật hiện đại liên quan đến phát triển về việc chung sống như vợ chồng, tập trung vào các tính năng chính của luật chung sống như vợ chồng và mối quan hệ đó đối với hôn nhân theo luật chung. Bên cạnh đó, nội dung chương này còn so sánh

¹⁷⁸ Göran Lind “**Common Law Marriage: A Legal Institution for Cohabitation**”, January 2009, Chapter 8 “*Cohabitation, Holding Out, and Reputation as Spouses*”, tr.469-583

¹⁷⁹ Göran Lind “**Common Law Marriage: A Legal Institution for Cohabitation**”, January 2009, Chapter 12 “*Common Law Marriage and Cohabitation Law*”, tr.781-869

các hệ thống pháp lý trong đó chính việc chung sống như vợ chồng tạo thành căn cứ cho các quyền và nghĩa vụ và những hệ thống cần đăng ký.

- Chương 13: Những yêu cầu cần thiết trong tương lai¹⁸⁰

Chương này tập trung vào một cuộc thảo luận quan trọng liên quan đến các cấu trúc khác nhau của các yếu tố cấu thành và các giả định áp dụng trong việc thiết lập một cuộc hôn nhân theo luật chung và chung sống như vợ chồng được thừa nhận hợp pháp. Thảo luận này thích hợp vì hai lý do. Đầu tiên, hôn nhân theo luật chung, như một quy luật, đã được chấp nhận trong án lệ và do đó, cuộc thảo luận như vậy hiếm khi xảy ra. Thứ hai, các giải pháp đã được trình bày trong suốt ba mươi năm qua trong các luật chung sống trong thế giới phương Tây. Chương này chủ yếu hướng đến các nhà lập pháp xem xét liệu có nên công nhận hôn nhân theo luật chung hay luật chung sống như vợ chồng không?

- Chương 14: Các luận cứ và phản đối luật chung và luật chung sống như vợ chồng¹⁸¹

Chương này, chủ yếu đề cập đến các cơ quan lập pháp xem xét bãi bỏ hoặc ban hành luật hôn nhân chung hoặc luật chung sống khác, thảo luận về các lý do hỗ trợ các giải pháp pháp lý này và xem xét có thể có liên quan trong tương lai. Cố gắng trình bày một cách khách quan và phê phán các lý lẽ cả về đồng tình và chống lại hôn nhân theo luật chung và luật chung sống khác, mục đích chủ yếu là đưa ra cho các nhà lập pháp và các nhà hoạch định những chính sách làm cơ sở cho các đánh giá trong tương lai.

- Chương 15: Một mô hình hôn nhân mới¹⁸²

Chương này tập trung vào một mô hình mới về hôn nhân chính thức, một mô hình tránh các vấn đề về luật chung sống và có thể hấp dẫn các cặp vợ chồng sẽ bắt đầu thiết lập gia đình trong tương lai cũng như việc nhà nước khả năng sẽ là bên thứ ba của cuộc hôn nhân hợp đồng. Mục tiêu là thay đổi quan điểm bằng cách tập

¹⁸⁰ Göran Lind “**Common Law Marriage: A Legal Institution for Cohabitation**”, January 2009, Chapter 13 “*The Constitutive Requisites in the Future*”, tr.871-953

¹⁸¹ Göran Lind “**Common Law Marriage: A Legal Institution for Cohabitation**”, January 2009, Chapter 14 “*Arguments for and Against Common Law Marriage and Cohabitation Law*”, tr.954-1072.

¹⁸² Göran Lind “**Common Law Marriage: A Legal Institution for Cohabitation**”, January 2009, Chapter 15 “*A New Model of Marriage*”, tr.1073-1091

trung vào hôn nhân chính thức và khởi xướng một cuộc tranh luận liên quan đến một giải pháp thay thế cho sự phát triển pháp lý trong thế giới phương Tây kể từ những năm 1970.

+ Sanford N. Katz “*Family Law in America*”, năm 2003

Cuốn sách này xem xét tình trạng hiện tại của Luật gia đình ở Mỹ. Trong số các chủ đề của sách phản ánh mâu thuẫn giữa quyền tự chủ của cá nhân và quy định của chính phủ trong mọi khía cạnh của luật gia đình. Nội dung xem xét cả các định nghĩa thông thường và mới về các mối quan hệ chính thức và không chính thức trong nước. Phân tích mức độ mà các mối quan hệ thiết lập trước hôn nhân đang được điều chỉnh và cách thức hôn nhân đang được xác định lại có tính đến sự bình đẳng giữa các giới. Nội dung thể hiện định nghĩa hôn nhân như một mối quan hệ đối tác, trong đó các quyền của người phối ngẫu được công nhận đã dẫn đến việc bảo vệ người phối ngẫu dễ bị tổn thương như thế nào. Bên cạnh đó, xem xét các thủ tục ly hôn có lỗi và không có lỗi và mức độ mà các thủ tục này phản ánh thực tế xã hội. Cuốn sách này mô tả sự can thiệp của nhà nước vào mối quan hệ cha mẹ và con cái và điều này được phản ánh như thế nào trong việc xem xét lại quyền riêng tư của mỗi gia đình. Sách kết thúc bằng một cuộc thảo luận về mô hình nhận con nuôi truyền thống và cách thức các mô hình bổ sung đang được phát triển để tính đến việc phù hợp với các hình thức gia đình mới.

+ Sanford N. Katz, John Eekelaar, and Mavis MacLean, “*Cross Currents: Family Law and Policy in the US and England*”, năm 2000. Tác phẩm này đã đóng góp cho Luật gia đình và so sánh tập hợp các chương về một loạt các vấn đề toàn diện trong luật gia đình ở Hoa Kỳ và Anh. Điều này tạo cơ hội để xem xét luật gia đình đã thích nghi như thế nào đối với một giai đoạn thay đổi mới trong đời sống gia đình được cho là chưa có tiền lệ trước đó. Các phân tích pháp lý được đặt trong các chính sách quan trọng của xã hội và gia đình rộng hơn và chống lại một nền tảng về” nhân khẩu học” được nghiên cứu đầy đủ, được cung cấp bởi các học giả hàng đầu trong các lĩnh vực này. Tại chương “*Individual Rights and Family Relationships*”. Nội dung của chương đề cập tới các vấn đề luật gia đình thống trị nửa cuối thế kỷ XX ở Hoa Kỳ song song với các vấn đề ở Anh, mặc dù một số vấn đề đó Anh đã có kinh nghiệm trước đó vài năm. Ấn tượng là gia đình là một tổ chức được pháp luật công nhận, giống như một tập đoàn hoặc một liên đoàn lao động, có thể kiện và bị kiện. Sự kiện quan trọng nhất đã xảy ra trong luật gia đình đã ảnh hưởng đến các mối

quan hệ gia đình trong năm mươi năm qua là sự công nhận và bảo vệ các quyền cá nhân. Quan điểm đơn giản về hôn nhân như một sự kết hợp của hai cá nhân ở với nhau, nhưng những người duy trì tính cách cá nhân và bản sắc pháp lý của họ chắc chắn có thể dẫn đến một mối quan hệ mà Giáo sư Mary Ann Glendon đã mô tả là một mối quan hệ “xa lánh, bất lực và phụ thuộc”. Chương này thảo luận về hôn nhân với tư cách là quan hệ đối tác, về các thỏa thuận chung, việc ban hành luật quan hệ đối tác gia đình ở một số thành phố và tiểu bang, bạo lực gia đình, các quy tắc về bằng chứng trong tranh tụng liên quan đến hôn nhân và ly hôn. Tại chương **“Marriage, Cohabitation, and Parenthood—from Contract to Status?”**. Nội dung của chương đề cập Điều 12 của Công ước Châu Âu về nhân quyền đảm bảo một quyền duy nhất, kết hợp hôn nhân với sinh sản. Trong năm mươi năm qua sau đó, đã có sự tách biệt dần hai khía cạnh này của cuộc sống gia đình, với việc làm cha mẹ thay thế hôn nhân như một nguyên tắc cơ bản và nền tảng của luật gia đình ở Anh và xứ Wales. Chương này nêu được những phát triển về pháp lý chứng minh xu hướng này và gợi ý những phương án khả thi để luật sẽ phát triển hơn nữa sau những thay đổi xã hội đã trải qua trong thời kỳ hậu chiến ở Anh. Mong muốn vạch ra ranh giới rõ ràng đã là mục tiêu chính sách chính cho các phát triển pháp lý liên quan đến hôn nhân, chung sống như vợ chồng và làm cha mẹ.

+ Mustafa El-Mumin, **“A Comparative Study of Cohabitation: UK, Scotland, France, and Australia”**, Tạp chí Luật Queen Mary 7, số 1 (Mùa đông 2016): 44-71. Chung sống như vợ chồng là một hiện tượng xã hội phổ biến rộng rãi trên khắp thế giới phương Tây. Tuy nhiên, luật của Anh về chung sống như vợ chồng đang rất cần được cải cách. Trong khi các cặp vợ chồng ly hôn có luật pháp tương đối đơn giản để xác định việc phân chia tài sản, luật pháp Anh sử dụng sự và tin tưởng vào các án lệ để tách những người sống chung. Như vậy, những người chung sống như vợ chồng thường phải chịu sự bất công dưới sự điều chỉnh của luật pháp thông thường. Điều này đã khiến nhiều học giả, chính trị gia và chính cơ quan tư pháp kêu gọi cải cách luật gia đình. Thật vậy, bài viết này đã được trình bày song song ở nhiều nước khác nhưng có kết quả thiết thực hơn. Scotland thực hiện Đạo luật Gia đình (Scotland) năm 2006, trong khi Pháp tạo ra một hình thức quan hệ pháp luật mới, được gọi là Pacte Civil de Solidarité (PACS). Cả Scotland và Pháp đều dựa trên những cải cách của họ dựa trên quan điểm bảo vệ các mối quan hệ dựa trên 'hình thức' của chúng, mang lại sự bảo vệ tổng thể tốt hơn cho các cặp vợ chồng đã kết hôn. Mặt khác, Úc

ủng hộ cuộc cải cách bản chất thực tế của hôn nhân, có nghĩa là sự bảo vệ được dựa trên cơ sở 'chức năng' của mối quan hệ, trái ngược với 'hình thức' của nó. Chắc chắn, Úc được ca ngợi là quốc gia đi đầu thế giới trong việc kiểm chế những bất công mà người sống chung phải chịu và sự phát triển pháp luật của Úc là một ví dụ điển hình cho những cải cách cần thiết của pháp luật nước Anh.

Bài viết đi sâu phân tích những điều cần thiết phải nhìn nhận hôn nhân dưới khía cạnh bản chất không chỉ hình thức vì những người chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn họ cũng hướng tới việc vun đắp cho một mái ấm gia đình, họ cũng có thể có con chung, có tài sản chung sống yêu thương và có trách nhiệm với nhau. Bài viết còn đi vào những biện pháp cụ thể cần thay đổi luật để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho những cặp đôi chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

+ Lawrence W. Waggoner, "*Marriage Is on the Decline and Cohabitation Is on the Rise: At What Point, If Ever, Should Unmarried Partners Acquire Marital Rights*," Family Law Quarterly 50, no. 2 (Summer 2016): 215-246.

Bài viết hướng sự chú ý đến sự chuyển dịch văn hóa trong việc hình thành gia đình đã và đang diễn ra ở quốc gia này: Hôn nhân ngày càng giảm và chung sống như vợ chồng ngày càng gia tăng.

Phần I ghi lại sự thay đổi văn hóa bằng cách sử dụng dữ liệu của chính phủ để theo dõi sự suy giảm của hôn nhân và sự gia tăng của việc chung sống như vợ chồng. Từ năm 2000 đến năm 2010, dân số tăng 9,71%, nhưng hộ có vợ và chồng chỉ tăng 3,7%, trong khi hộ chưa kết hôn tăng 41,4%. Theo phán quyết của Tòa án Tối cao trong vụ Obergefell kiện Hodges, [hôn nhân hiện đã được phổ biến cho các cặp đồng tính].

Phần II xem xét tác động của hôn nhân đồng tính đối với tỷ lệ kết hôn, sau đó mô tả quyền lợi và nghĩa vụ của họ trong của hôn nhân và kết thúc bằng cách lưu ý các đặc điểm "nhân khẩu học" của các cặp chung sống. Bài viết đã chỉ ra rằng chung sống như vợ chồng là trạng thái tạm thời hoặc ngắn hạn trong hầu hết các trường hợp: Các bên chia tay hoặc kết hôn khá nhanh chóng. Tuy nhiên, một tỷ lệ nhỏ các cặp đôi chung sống như vợ chồng tiếp tục sống chung lâu dài hơn hoặc suốt đời.

Phần III bàn luận về các phương thức điều chỉnh đối với các cặp chung sống như vợ chồng mà mối quan hệ của họ cho thấy rằng họ đã (hoặc đã) cam kết sâu sắc

với nhau như đã kết hôn trên thực tế. Bài viết cũng khẳng định việc điều chỉnh này đã có hiệu lực, đã được ban hành ở Úc, Canada, Ire-land, New Zealand và Scotland, và đã được giới thiệu ở Vương quốc Unit-ed cho Anh và xứ Wales. Các tiểu bang-được gọi chung là Anglosphere. Tuy nhiên, Hoa Kỳ, đứng một mình trong Anglosphere, vẫn chưa có động thái về quyền hôn nhân. Để thuận tiện, bài viết này đề cập đến các quy chế đã được ban hành hoặc giới thiệu ở tất cả các quốc gia này, trừ Hoa Kỳ với tên gọi "Luật về quyền hôn nhân của Anglosphere." Ở mức độ này hay mức độ khác, luật lệ cũng đã được ban hành ở các nước phát triển khác, đặc biệt là ở lục địa Châu Âu, nhưng bài viết này tập trung, để so sánh, về luật quyền hôn nhân Anglosphere, bởi vì Anglosphere quy định. bằng tiếng Anh, độc giả của Tạp chí này dễ tiếp cận hơn. Tại Hoa Kỳ, Viện Luật Hoa Kỳ (ALI) đã đề xuất cấp quyền chung sống lâu dài tương tự như quyền cho các cặp vợ chồng đã kết hôn khi mối quan hệ tan rã. Dựa trên luật về quyền hôn nhân Anglosphere, đề xuất ALI và các nguồn khác, bài viết này trình bày thảo luận về dự thảo Đạo luật Hôn nhân Thống nhất De Facto ("Đạo luật Dự thảo"). Tuy nhiên, Dự thảo Đạo luật không và có lẽ không nên đưa ra một phương pháp cơ học để tự động tuyên bố một cặp vợ chồng trên thực tế là đã kết hôn. Những cặp vợ chồng cố tình từ chối kết hôn nên có quyết định của họ. Do đó, Dự thảo Luật không được thiết lập để tự thực thi. Cần phải có phán quyết của tòa án.

Bài báo kết thúc bằng cách chỉ ra rằng phán quyết hôn nhân trên thực tế sẽ đủ điều kiện cho một cặp vợ chồng được hưởng tất cả các quyền lợi và nghĩa vụ của liên bang và tiểu bang trong hôn nhân.

+ Cyra Choudhury, "***A Different Kind of Marriage Equality***", tạp chí Things We Like (Lots) 2015, trang 248-251. Bài viết hướng tới quyền bình đẳng về việc quản lý tài sản của vợ chồng. Hậu quả của việc bất bình đẳng về tài sản trong hôn nhân là gì? Trong bài báo "*The Illusion of Equality: The Failure of the Community Property Reform to Achieve Management Equality*" Elizabeth Carter nhắc nhở các học giả và người thực hành luật gia đình về tầm quan trọng của những câu hỏi được nêu ra rất đáng nhớ trong vụ McGuire kiện McGuire năm 1953. Trong hầu hết các cuộc hôn nhân còn tồn tại, quyền quản lý hoặc quyền đầu tư hoặc sử dụng tài sản như tiền lương, đầu tư và thậm chí tài sản bất động sản trước đây được trao cho người chồng trụ cột trong gia đình. Nhưng chung sống như vợ chồng thì có thể nói chồng nuôi vợ được coi là hợp pháp. Nội dung bài viết còn đề cao sự tham gia

của phụ nữ vào lực lượng lao động trong thời kỳ này và việc cải cách các quy tắc để chính thức trao quyền bình đẳng, quản lý trên thực tế cũng sẽ trở nên bình đẳng hơn dù họ đang trong quan hệ hôn nhân hợp pháp hay chung sống với nhau như vợ chồng.

+ Attah, Michael. "*Extending Family Law to Non-Marital Cohabitation in Nigeria*", tạp chí International Journal of Law, Policy and the Family, tập 26, số 2 tháng 8 năm 2012, trang 162-186. Bài viết này liên quan đến việc sống chung như vợ chồng ở Nigeria. Luận điểm chính là hầu hết các biện pháp điều chỉnh của Luật gia đình nên được mở rộng cho những người chung sống như vợ chồng mà chưa kết hôn. Theo đó, luật cần bảo vệ sự bình đẳng và ngăn cản những quan điểm không phù hợp đối với vị thế pháp lý của những người chung sống như vợ chồng mà chưa kết hôn so với vị trí đặc quyền mà các cặp vợ chồng được hưởng trong các khía cạnh kinh tế và phúc lợi của Luật gia đình. Bên cạnh đó Luật cũng cần điều chỉnh về vấn đề tài sản, phân chia tài sản khi họ chia tay, về vấn đề chăm sóc trông nom con cái... Kết luận của bài viết cần tạo một nền tảng vững chắc cho việc cải cách luật gia đình theo hướng này nhằm nâng cao phúc lợi kinh tế - xã hội của những người sống chung, đặc biệt là ở những trường hợp có con chung.

Ngày nay, việc mở rộng luật gia đình ra ngoài hôn nhân và hôn nhân ở phần lớn châu Âu là điều không thể nghi ngờ. Đã có một sự chuyển đổi lớn trong thái độ xã hội đối với các hình thức gia đình thay thế. Giờ đây, sự tập trung vào hôn nhân đã thay đổi đáng kể. Quan hệ cha mẹ, ngoài mối quan hệ vợ chồng, giờ đây được cho là trở thành một mối quan hệ chủ chốt mà qua đó các quyền và trách nhiệm được chuyển giao ở nhiều khu vực pháp lý, bao gồm cả các xã hội châu Phi. Đồng thời, một loạt các mối quan hệ của người trưởng thành đã được chấp nhận là quan hệ gia đình, ít nhất là về mặt xã hội, đặc biệt là quan hệ chung sống ngoài hôn nhân. Đối với một số người, đây là nơi thử nghiệm tính tương thích trước khi chính thức hợp thức hóa mối quan hệ của họ. Ở Nigeria, những gì có thể được gọi là sống chung "tạm bợ" đầy rẫy: đó là, sống thử với giả định sai lầm là đã kết hôn - có lẽ vì đã trải qua một số nghi lễ nhưng không phải là một cuộc hôn nhân theo nghĩa pháp lý. Ở các vùng khác của đất nước (chẳng hạn như vùng Binis ở Trung Tây Nigeria), nơi thường có xu hướng hướng tới chế độ tài sản riêng biệt và chế độ đa thê nổi tiếp, nhiều người cố tình bỏ qua các thủ tục kết hôn. Một số (đàn ông) được biết là đã tuyên thệ rằng họ đã kết hôn với một số phụ nữ và họ hy vọng rằng bằng cách làm này, luật gia đình sẽ dành cho họ nếu và khi cần thiết

+ Steven K. Berenson, "***Should Cohabitation Matter in Family Law***," Tạp chí Law & Family Studies 13, số 2 năm 2011, trang 289-328. Nội dung bài viết có đề cập tới việc một cặp vợ chồng sống chung hay chưa kết hôn có thể có tác động đáng kể đến một số học thuyết luật gia đình. Có lẽ học thuyết này được biết đến nhiều nhất liên quan đến câu hỏi liệu một bên trong mối quan hệ chung sống ngoài hôn nhân có được hưởng một phần tài sản mà bên kia tích lũy được trong thời gian mối quan hệ chưa chấm dứt hay không. Tuy nhiên, đối với chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn có thể có tác động đến một số học thuyết quan trọng. Ví dụ, ở California, nếu một đứa trẻ được sinh ra bởi một người phụ nữ đang sống chung với chồng của cô ấy, đứa trẻ đó "được kết luận" là con trong giá thú. Tuy nhiên, nếu cặp vợ chồng sống xa nhau vào thời điểm đứa trẻ được sinh ra, thì người chồng chỉ được coi là cha "được cho là" của đứa trẻ nhưng vẫn có khả năng gặp những trường hợp tranh chấp khi những người đàn ông khác họ có đủ tiêu chuẩn để được coi là cha để được xác định là cha hợp pháp của đứa trẻ. Thứ hai, về mặt truyền thống, người chồng không thể bị kết tội cưỡng hiếp vợ. Tuy nhiên, cái gọi là miễn trừ hôn nhân đối với tội hiếp dâm không áp dụng đối với trường hợp cặp vợ chồng không chung sống vào thời điểm phạm tội...Bài viết đi sâu vào nhằm so sánh các khía cạnh cụ thể đối của trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn và trường hợp hôn nhân hợp pháp. Từ những thực tiễn đó đã thay đổi Luật gia đình và luật đã hướng tới bảo vệ hợp pháp quyền lợi chính đáng của các bên trong trường hợp chung sống như vợ chồng không kết hôn.

PHẦN 2

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CÁC VẤN ĐỀ THUỘC PHẠM VI LUẬN ÁN

2.1. Về lý luận

Các công trình nghiên cứu đã nói ở trên mặc dù đã tiếp cận cơ sở lý luận cơ bản song vẫn còn một số vấn đề cần phải được tiếp tục hoàn thiện trong luận án:

2.1.1. Các công trình liên quan đến khái niệm, đặc điểm của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Về phần khái niệm có hai khái niệm các tác giả đề cập tới đó là khái niệm “hôn nhân thực tế” và khái niệm “chung sống như vợ chồng”.

+ Theo đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường: *Giải quyết hôn nhân thực tế theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, năm 2003, do Ths. GVC. Nguyễn Văn Cừ chủ nhiệm đề tài. Tại chuyên đề “*Bản chất, đặc điểm và các trường hợp tồn tại “hôn nhân thực tế” trong xã hội*”. Tác giả đã phân tích để làm rõ khái niệm “hôn nhân thực tế” là thuật ngữ pháp lý để chỉ quan hệ giữa hai bên nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Mặc dù không có Giấy chứng nhận kết hôn nhưng các bên nam nữ vẫn chung sống với nhau như vợ chồng và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau, với gia đình và xã hội. Hôn nhân thực tế về bản chất có những đặc điểm rất riêng như hai người trong quan hệ đó được pháp luật công nhận là vợ chồng nhưng giữa họ lại không có Giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan đăng ký kết hôn cấp; phải có chứng cứ là hai người đã (và đang) chung sống như vợ chồng về mặt thực tế; hai bên phải chung sống với nhau như vợ chồng và trong thời gian chung sống họ phải thực sự coi nhau là vợ chồng.

+ Đồng quan điểm về cách tiếp cận khái niệm “hôn nhân thực tế”, tuy nhiên dưới khía cạnh công nhận hôn nhân thực tế là quan hệ vợ chồng. Tác giả Nguyễn Minh Hằng trong bài viết “*Công nhận hay không công nhận quan hệ vợ chồng*” cho rằng, trên thực tế hiện nay rất nhiều trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng lại có đầy đủ các điều kiện kết hôn. Dù họ không có giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, các bên nam nữ vẫn chung sống với nhau như vợ chồng và thực hiện các quyền, nghĩa vụ đối với gia đình, xã hội. Mặc dù đăng ký kết hôn là thủ tục công nhận giá trị pháp lý của việc kết hôn nhưng pháp luật đã có sự thừa nhận “hôn nhân thực tế” (công nhận quan

hệ vợ chồng) như một hiện tượng xã hội mang tính lịch sử và khách quan trong những điều kiện cụ thể.

+ Luận văn “*Chung sống như vợ chồng – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*”, tác giả Nguyễn Thị Phương Thảo đã phân tích khái niệm dựa vào ba khía cạnh: chủ thể, hành vi chung sống và hậu quả của hành vi chung sống. Theo đó về mặt chủ thể, khái niệm mới chỉ nói tới nhóm chủ thể duy nhất là nam – nữ. Nhưng trong thực tế, không thấy hiếm gặp các trường hợp chung sống như vợ chồng giữa nam – nam; nữ – nữ; người chuyển giới nhưng chưa tiến hành phẫu thuật chuyển đổi giới tính. Thứ hai là về hành vi chung sống. Tác giả có đề cập đến quan điểm hành vi chung sống như vợ chồng có thể công khai hoặc không công khai. Thứ ba là về hậu quả của hành vi. Theo ý kiến của tác giả, không nhất thiết phải đề cập tới việc có con chung hay tài sản chung trong khái niệm.

+ Cùng quan điểm một phần với tác giả Nguyễn Thị Phương Thảo thì tác giả Cao Vũ Minh và Trương Hữu Phước trong bài viết về “*Hoàn thiện các quy định về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo tinh thần của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014*”, Tạp chí Nghề Luật, Học viện Tư pháp, Số 6/2014. Hai tác giả phân tích đặc điểm muốn được pháp luật thừa nhận chung sống như vợ chồng thỏa mãn điều kiện về chủ thể và hành vi “tổ chức đời sống chung và coi nhau là vợ chồng”. Để phân biệt với trường hợp chung sống “tạm bợ” thì tác giả đã phân tích rất rõ về hành vi chung sống dưới các hình thức khác nhau.

+ Trong bài viết “*Vấn đề chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo pháp luật về Hôn nhân và gia đình*”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Bộ Tư pháp, số chuyên đề Sửa đổi, bổ sung Luật HN&GD năm 2000 năm 2013 của tác giả Bùi Huyền. Tác giả đề cập cách hiểu về chung sống như vợ chồng là hành vi của hai bên nam nữ, tuy theo pháp luật không phải là vợ chồng, nhưng đã ăn ở với nhau và coi nhau là vợ chồng, họ liên kết với nhau trên cơ sở tự nguyện và không đăng ký kết hôn.

Quá trình nghiên cứu các công trình khoa học của các tác giả, nghiên cứu sinh nhận thấy khi phân tích các khái niệm chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, các tác giả cơ bản đánh giá trên cơ sở các điều khoản giải thích từ ngữ được đề cập tại Khoản 7 Điều 3 Luật HN&GD năm 2014, hoặc các tác giả thừa nhận luôn khoản 7 Điều 3 coi đó là khái niệm của chung sống như vợ chồng. Tuy nhiên, bản thân nghiên cứu sinh cho rằng phần giải thích từ ngữ này về chung sống như vợ

chồng vẫn bộc lộ một số hạn chế, chưa đảm bảo tính khoa học và chưa thể hiện sự phù hợp với bản chất của quan hệ pháp luật. Về đặc điểm của chung sống như vợ chồng, đây là cơ sở lý luận quan trọng trong việc đánh giá quy phạm pháp luật. Phần lớn các công trình khi đề cập tới khái niệm chung sống như vợ chồng là nam, nữ có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng song đây là một khái niệm mang nghĩa hẹp. Cần mở rộng khái niệm chung sống như vợ chồng với một ý nghĩa rộng hơn theo hướng tiếp cận từ khái niệm gia đình hoặc từ quyền con người.

2.1.2. Các công trình liên quan đến chủ thể trong trường hợp chung sống như vợ chồng

+ Luận văn “*Thực trạng giải quyết hậu quả pháp lý của việc nam nữ chung sống như vợ chồng tại tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa*” của tác giả Trần Thị Thu Hiền và luận văn “*Chung sống như vợ chồng- Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*” của tác giả Nguyễn Thị Phương Thảo. Các tác giả đã đều đề cập tới chủ thể trong quan hệ chung sống như vợ chồng, theo hai tác giả khái niệm được quy định trong Luật HN&GD năm 2014 thì mới đề cập tới nhóm chủ thể duy nhất là nam- nữ. Nhưng trên thực tế, không hiếm gặp các trường hợp chung sống như vợ chồng giữa nam-nam, nữ- nữ, người chuyển giới nhưng chưa tiến hành phẫu thuật chuyển đổi giới tính, mặc dù ở cả phương diện sinh học và pháp luật đều mang một giới tính nhưng lại chung sống với người cùng giới tính với mình. Bên cạnh đó, ta thấy không hiếm gặp các trường hợp chung sống như vợ chồng giữa nam – nam; nữ - nữ; người chuyển giới nhưng chưa tiến hành phẫu thuật chuyển đổi giới tính, mặc dù ở cả phương diện sinh học và pháp luật đều đang mang một giới tính nhưng lại chung sống với người cùng giới tính đó của mình. Ví dụ, có những trường hợp vì lý do khác nhau mà không tiến hành chuyển đổi giới tính như lo ngại về vấn đề y tế hoặc chưa có đủ khả năng kinh tế, vậy hình dáng bên ngoài và trên giấy tờ nhân thân vẫn là nữ nhưng vẫn sống với một nữ giới khác. Bên cạnh đó cũng tồn tại trường hợp người chuyển giới đã phẫu thuật chuyển đổi giới tính nghĩa là hình dáng bên ngoài sẽ hoàn toàn khác với giới tính ghi trong các giấy tờ nhân thân. Khi đó. Khi đó, việc chung sống giữa họ sẽ được thực hiện với một người khác giới tính sau khi đã chuyển đổi của họ. Theo các tác giả, khái niệm tại Khoản 7 Điều 3 Luật HN&GD năm 2014 đã là hẹp phạm vi chủ thể cần có.

+ Đồng quan điểm với hai tác giả trên thì tại đề tài nghiên cứu khoa học cấp

trường: “*Cơ sở lý luận và thực tiễn của những điểm mới trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014*”, năm 2015, do TS. Nguyễn Văn Cừ chủ nhiệm đề tài. Tại chuyên đề 5 của đề tài “*Giải quyết hậu quả pháp lý nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”. Tác giả chuyên đề đã đề cập tới chủ thể của quan hệ chung sống như vợ chồng, về chủ thể, dựa vào nội hàm khái niệm có thể hiểu rằng chủ thể của hành vi chung sống như vợ chồng có thể hiểu là giữa nam với nam, nam với nữ hoặc nữ với nữ. So với Luật Hình sự thì Luật HN&GD năm 2014 tiếp cận nội hàm rộng hơn về chung sống như vợ chồng, không chỉ dừng lại chỉ đối với trường hợp người đang có vợ, có chồng chung sống với người khác như Luật Hình sự tiếp cận.

Việc chung sống như vợ chồng thường được chứng minh bằng việc có con chung, được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng, có tài sản chung đã được gia đình, cơ quan, đoàn thể giáo dục mà vẫn tiếp tục duy trì quan hệ đó..¹⁸³ Việc Luật HN&GD năm 2014 đưa ra khái niệm về “chung sống với nhau như vợ chồng” thì đây là một quy định khá tiến bộ tuy không phải là mới so với các nước trên thế giới. Ví dụ, Điều 515 Bộ luật dân sự Pháp thừa nhận việc chung sống giữa những người khác giới và giữa những người cùng giới tính thông qua một loại hợp đồng kết đôi dân sự (PACS). Tương tự, pháp luật Australia cũng thừa nhận thỏa thuận sống chung trong Luật của Khối Thịnh vượng chung về phân chia tài sản đối với các cá nhân chung sống như vợ chồng.

+ Bài viết “*Về sự điều chỉnh pháp luật đối với quan hệ chung sống như vợ chồng*”, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Viện Nhà nước và Pháp luật. Tác giả đề cập đến các cặp đăng ký ngoài hôn nhân đặc biệt là mô hình Scandnavi (Bắc Âu). Trong nhóm nước này, có một sự phân biệt rõ ràng: hôn nhân dành cho các cặp khác giới và quan hệ đối tác có đăng ký dành cho các cặp đồng tính. Như thế, sự xuất hiện của chế định quan hệ đối tác có đăng ký chỉ đơn giản là sự công nhận chính thức đối với các cặp đồng tính. Các thủ tục của việc đăng ký quan hệ đối tác mô phỏng thủ tục đăng ký kết hôn. Các điều kiện để tiến hành cuộc sống đối tác tương tự như các điều kiện kết hôn (độ tuổi, năng lực hành vi, quan hệ thân thích...). Qua trên, ta hiểu chủ

¹⁸³ Xem 3.1 phần 3 Thông tư 01/2001/TTLT/BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC Hướng dẫn áp dụng các quy định tại chương XV “Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình” của Bộ luật Hình sự năm 1999 ngày 25/9/2001

thể của quan hệ chung sống như vợ chồng (mà ở mô hình này gọi đó là quan hệ đối tác) chỉ dành riêng cho những cặp đồng tính. Còn những người khác giới thì chỉ tồn tại hình thức hôn nhân. Vậy những cặp khác giới trên thực tế họ không đăng ký kết hôn với nhau chỉ chung sống như vợ chồng? họ có được coi là quan hệ đối tác không? Đặt giả thiết họ không đăng ký kết hôn mà muốn được quan hệ đối tác thì có được đăng ký hay không? Nếu không được thì quyền lợi chính đáng của họ được bảo vệ như thế nào?

2.2. Về nội dung các quy định của pháp luật điều chỉnh việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn

2.2.1. Các công trình liên quan đến các dạng thức của chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

+ Luận văn thạc sĩ “*Những khía cạnh pháp lý của thực tế chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam*” của tác giả Hoàng Hạnh Nguyên. Theo quan điểm tác giả trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng được chia làm hai dạng thức gồm: Chung sống như vợ chồng không bị coi là trái pháp luật và chung sống như vợ chồng trái pháp luật. Theo đó, trường hợp chung sống như vợ chồng không bị coi là trái pháp luật chính là trường hợp nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn, hay nói cách khác theo quan điểm của tác giả chung sống như vợ chồng không bị coi là trái pháp luật là việc chung sống giữa nam và nữ như vợ chồng không vi phạm điều kiện kết hôn. Còn chung sống như vợ chồng bị coi là trái pháp luật gồm trường hợp một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn; trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà một bên hoặc cả hai bên đang có vợ hoặc có chồng. Như vậy, tác giả chưa đề cập tới các trường hợp phổ biến khác như trường hợp chung sống như vợ chồng trước ngày 3/1/1987 và các trường hợp vi phạm điều cấm khác theo Luật HN&GD năm 2000.

+ Cùng tiêu chí chia trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn như tác giả Hoàng Hạnh Nguyên nhưng Luận văn “*Chung sống như vợ chồng – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*”, tác giả Nguyễn Thị Phương Thảo có cách chia các dạng thức chung sống lại khác. Theo đó, tác giả cũng chia thành hai trường hợp là chung sống với nhau như vợ chồng không trái pháp luật gồm: trường hợp hai bên có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký; một hoặc cả hai người mất năng lực hành vi dân sự và hai người cùng giới tính). Trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật gồm các trường hợp vi phạm các trường hợp

cấm kết hôn như: Giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ, tảo hôn, một bên hoặc cả hai bên đang có vợ, có chồng; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời, mẹ kế với con riêng của chồng, cha dượng với con riêng của vợ, giữa cha mẹ nuôi với con nuôi. Cũng giống tác giả Hoàng Hạnh Nguyên, tác giả Nguyễn Thị Phương Thảo đã tách hẳn trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng trước ngày 3/1/1987 thành một trường hợp khác.

+ Luận văn “*Hậu quả pháp lý của việc nam nữ chung sống như vợ chồng theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam hiện hành*” của tác giả Nông Thị Hồng Yến (2015). Đối với tác giả chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn chia thành hai hình thức lớn. Hình thức thứ nhất là chung sống như vợ chồng không vi phạm pháp luật gồm: Nam, nữ chung sống như vợ chồng đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn và một trong hai bên hoặc cả hai bên nam, nữ chung sống như vợ chồng mất năng lực hành vi dân sự. Hình thức lớn thứ hai là trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật gồm: Một trong cả hai bên nam, nữ chưa đến tuổi kết hôn; một trong hai bên nam, nữ đang có vợ có chồng; không rơi vào các trường hợp cấm kết hôn.

+ Tại đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường: “*Cơ sở lý luận và thực tiễn của những điểm mới trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014*”, năm 2015, do TS. Nguyễn Văn Cừ chủ nhiệm đề tài. Tại chuyên đề 5 của đề tài “*Giải quyết hậu quả pháp lý nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”. Tác giả chuyên đề đã có cách chia trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng khác với hai tác giả trên theo đó sẽ chia thành ba hình thức. Hình thức chung sống như vợ chồng được pháp luật thừa nhận đó chính là trường hợp chung sống trước ngày 3/1/1987. Hình thức chung sống như vợ chồng không có giá trị về mặt pháp lý tức là hình thức chung sống như vợ chồng không vi phạm pháp luật nhưng không được pháp luật thừa nhận gồm: nam và nữ có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng (kể từ ngày 03/01/1987 trở về sau) mà không đăng ký kết hôn; nam và nữ không đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng (kể từ ngày 03/01/1987 trở về sau) mà không đăng ký kết hôn, chung sống như vợ chồng giữa những người cùng giới tính.

2.2.2. Các công trình liên quan quyền yêu cầu giải quyết các tranh chấp trong quan hệ chung sống như vợ chồng

Quyền yêu cầu ở đây được hiểu là người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết

và xử lý các trường hợp chung sống như vợ chồng. Dựa trên nguyên tắc tổ tụng được quy định trong Bộ luật TTDS, Tòa án chỉ xét xử khi có đơn khởi kiện của tổ chức, cá nhân, hoặc căn cứ vào quyết định khởi tố của các cơ quan có thẩm quyền. Hiện Luật HN&GD năm 2014 có quy định về thụ lý đơn yêu cầu ly hôn và hậu quả pháp lý đối với trường hợp không đăng ký kết hôn chưa quy định cụ thể về chủ thể có quyền yêu cầu giải quyết các trường hợp này.

+ Theo tác giả Nông Thị Hồng Yến trình bày trong luận văn *“Hậu quả pháp lý của việc nam nữ chung sống như vợ chồng theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam hiện hành”*. Tác giả chia thành hai trường hợp để phân tích về quyền yêu cầu. Đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không trái pháp luật thì nên quy định người có quyền yêu cầu giải quyết là chủ thể tham gia quan hệ chung sống đó. Bởi lẽ, việc chung sống này là quyền tự do cá nhân, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của bất kỳ cá nhân, tổ chức hay nhà nước. Đối với trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng trái pháp luật đa phần có ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống hôn nhân và gia đình, xâm phạm tới quyền lợi của nhiều chủ thể khác trong xã hội. Theo tác giả quyền yêu cầu nên được mở rộng hơn, hay chẳng quy định chủ thể có quyền yêu cầu giải quyết trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật tương tự chủ thể có thẩm quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật được quy định tại Điều 10 Luật HN&GD năm 2014 gồm: Vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người chung sống như vợ chồng; Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ.

Đồng quan điểm với tác giả Nông Thị Hồng Yến thì tác giả Nguyễn Thị Phương Thảo với luận văn *“Chung sống như vợ chồng- Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”*. Đối với trường hợp chung sống như vợ chồng không trái pháp luật, thì không ai có quyền yêu cầu; nếu xảy ra tranh chấp mà hai bên không thể tự thương lượng, thỏa thuận được thì nên quy định rằng hai cá nhân chung sống như vợ chồng đều có quyền yêu cầu chấm dứt việc chung sống.

Trường hợp thứ hai là chung sống như vợ chồng trái pháp luật. Như đã nhận định từ trước, đây là việc chung sống có tính chất và mức độ ảnh hưởng lớn, xâm hại tới quyền lợi của nhiều chủ thể khác nhau trong xã hội. Vì vậy mà quyền yêu cầu không nên chỉ được gói gọn cho hai bên tham gia chung sống mà nên chăng ta mở

rộng phạm vi này ra tương tự như Điều 10 Luật HN&GD về các chủ thể có quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật. Theo tác giả, người có quyền yêu cầu xử lý chung sống như vợ chồng có thể quy định giống như người có quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật; bao gồm: Vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người chung sống như vợ chồng; Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ.

Bên cạnh đó tác giả Nguyễn Thị Lan trong bài viết “*Về giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật, kết hôn không đúng thẩm quyền và nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”, tạp chí Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao. Quan điểm của tác giả cho rằng, thẩm quyền giải quyết hủy việc kết hôn trái pháp luật, kết hôn không đúng thẩm quyền, nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thuộc về Tòa án nhân dân. Về nguyên tắc, khi có đơn yêu cầu của đương sự thì Tòa án mới xem xét, thụ lý và giải quyết vụ việc. Nhưng Luật HN&GD năm 2014 chỉ mới quy định quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà không quy định quyền yêu cầu xử lý trường hợp kết hôn không đúng thẩm quyền, nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Ngay cả trong trường hợp hôn nhân giữa những người cùng giới tính vi phạm khoản 2 Điều 8 Luật HN&GD năm 2014 cũng không có quy định nào xác định chủ thể có thẩm quyền chấm dứt hôn nhân không được Nhà nước thừa nhận đó. Thông tư liên tịch số 01 đã bổ sung thêm quyền yêu cầu giải quyết các trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Theo tác giả cũng nên áp dụng tương tự quyền yêu cầu đối với trường hợp kết hôn trái pháp luật và mở rộng thêm đối với chính chủ thể trong các quan hệ đó thì sẽ bảo vệ tối đa quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể.

2.2.3. Các công trình liên quan đến hậu quả pháp lý của việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Phần lớn các tác giả sẽ tiếp cận vấn đề giải quyết hậu quả pháp lý việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn sẽ theo cách thức giải quyết hậu quả pháp lý theo các dạng thức chung sống.

Trong luận văn “*Những khía cạnh pháp lý của thực tế chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam*” của tác giả Hoàng Hạnh Nguyên tác giả đã chia việc chung sống như vợ chồng dưới hai dạng thức đó là chung sống như vợ chồng không vi phạm pháp luật và chung sống như vợ chồng trái pháp luật.

Đồng quan điểm này trong hội thảo cấp trường “*Cơ sở lý luận và thực tiễn của những điểm mới trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014*” tại chuyên đề số 5, *Giải quyết hậu quả pháp lý của việc nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật hiện hành*”. Tác giả chuyên đề cũng đã tiếp cận vấn đề giải quyết hậu quả pháp lý của việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn thành các dạng thức như trên. Bên cạnh đó tác giả đã tách bạch trường hợp chung sống giữa những người cùng giới tính để phù hợp với những quy định về vấn đề kết hôn theo Luật HN&GD năm 2014 (từ cấm người cùng giới tính kết hôn thành không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính). Ngoài ra, hai tác giả Cao Vũ Minh và Trương Tư Phước trong bài viết của mình về “*Hoàn thiện các quy định về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo tinh thần của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014*” cũng tiếp cận theo các dạng thức của việc nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn dựa trên tiêu chí đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn, dạng thức chung sống vi phạm điều kiện kết hôn và dạng thức chung sống giữa những người cùng giới tính.

Thực tế, nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn tồn tại ở các dạng thức khác nhau dẫn tới việc giải quyết hậu quả pháp lý hay cách thức giải quyết cũng khác nhau. Tuy nhiên khi giải quyết sẽ dựa vào các tiêu chí như quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản và quan hệ giữa cha mẹ và con. Nhìn chung các tác giả đều tiếp cận theo tiêu chí trên. Tuy nhiên, các tác giả mới chỉ tiếp cận việc chung sống như vợ chồng dưới góc độ hôn nhân thuần túy nên khi giải quyết cũng dựa trên các tiêu chí (quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân và quan hệ cha mẹ con) và chỉ giải quyết khi có yêu cầu. Nhưng vấn đề khi họ bắt đầu có hành vi chung sống với nhau thì những vấn đề pháp lý xung quanh việc chung sống đó như tài sản chung (giao dịch dân sự phát sinh trong quá trình chung sống), con chung, quan hệ nhân thân được quy định như thế nào?

2.3. Các công trình liên quan đến pháp luật của một số nước trên thế giới về chung sống như vợ chồng.

+ Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường: Giải quyết hôn nhân thực tế theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000”, năm 2003, do ThS. GVC. Nguyễn Văn Cừ chủ nhiệm đề tài.) Tại chuyên đề “Quan điểm về “hôn nhân thực tế” ở một số nước, tác giả chuyên đề đã đề cập tới một số nước tiêu biểu điển hình cho các khu vực khác nhau và hệ thống pháp luật khác nhau. Ở Anh, hệ thống pháp luật quan tâm đến hiện

tượng nam nữ chung sống như vợ chồng và coi đó như là một nội dung phạm vi nghiên cứu của pháp luật HN&GD. Tại Úc, cho đến năm 1961 tính hợp pháp của hôn nhân mới được điều chỉnh bằng một đạo luật về hôn nhân (*Marriage Act 1961*). Trên nguyên tắc pháp luật của Úc không công nhận các bên chung sống như vợ chồng mà không tiến hành hôn lễ tại nhà thờ hoặc tại cơ quan nhà nước là vợ chồng. Tuy nhiên, xuất phát từ quan điểm của pháp luật Úc coi hôn nhân là hợp đồng nên cũng công nhận quan hệ vợ chồng đối với trường hợp các bên ký kết một hợp đồng sống chung với nhau. Khi hợp đồng sống chung giữa các bên được ký kết thì các bên có tư cách là vợ chồng của nhau.

Bên cạnh đó, khác với các nhà làm luật ở các nước thuộc hệ thống pháp luật Anh-Mỹ, nhà làm luật Pháp có quan niệm phổ biến, hôn nhân đồng thời mang hai tư cách: hợp đồng dân sự và thiết chế pháp luật. Theo Điều 94 Bộ luật dân sự Cộng hòa Pháp: *“Không ai có thể được đòi hỏi danh nghĩa vợ, chồng và các hệ quả dân sự của hôn nhân nếu không xuất trình chứng thư kết hôn được ghi vào sổ hộ tịch, trừ các trường hợp quy định tại Điều 46, phần các chứng thư hộ tịch”*. Điều 195 Luật này cũng quy định vợ hoặc chồng vi phạm dẫn quan hệ hôn nhân thực tế không được miễn trách nhiệm xuất trình chứng thư kết hôn trước viên chức hộ tịch. Như vậy, việc nam, nữ *“chung sống như vợ chồng”* không có đăng ký kết hôn sẽ không được Nhà nước công nhận có quan hệ vợ chồng mà không có các trường hợp ngoại lệ nào khác. Tức là, có thể khẳng định *“hôn nhân thực tế”* không được thừa nhận trong pháp luật cộng hòa Pháp. Cùng chung quan điểm với nhà làm luật cộng hòa Pháp, pháp luật HN&GD Vương quốc Thụy Điển việc kết hôn không được đăng ký theo quy định của pháp luật hoặc được tiến hành không đúng thẩm quyền hoặc không đúng nghi thức luật định, thì việc kết hôn không có giá trị pháp lý, giữa các bên không có quyền và nghĩa vụ về hôn nhân, tức là *“hôn nhân thực tế”* không được thừa nhận.

+ Trong bài viết của tác giả Thái Trung Kiên về *“Về sự điều chỉnh pháp luật đối với quan hệ chung sống như vợ chồng”*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Viện Nhà nước và Pháp luật, tác giả đi theo hai tiêu chí. Đối với một số nước coi chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn (concubinage) chỉ mang tính thực tế. Ví dụ như ở Pháp, Hungary và ở Anh, xác định quan hệ chung sống như vợ chồng là tình trạng của hai người tuy không kết hôn với nhau nhưng cùng nhau chung sống như vợ chồng trong một khối cộng đồng về tinh thần và vật chất. Ở Anh, tồn tại các quy phạm dành cho một số quyền cho các cặp khác giới, trong khi án lệ vẫn còn e

ngại đối với cặp đồng tính. Mặc dù đã có một số biểu hiện mới kể trên, quan hệ chung sống như vợ chồng vẫn luôn là một tình trạng chỉ mang ý nghĩa thuần túy thực tế bởi không được đặt dưới bất kỳ một thủ tục đăng ký nào của Nhà nước.

Bên cạnh đó một số nước Châu Âu đã xây dựng các chế định cho phép những người không muốn hoặc không thể kết hôn đăng ký tổ chức tốt đời sống chung của họ trên cơ sở các quy định của pháp luật. Các chế định này có nhiều tên gọi khác nhau tùy theo luật từng nước: Quan hệ đối tác có đăng ký, quan hệ chung sống pháp định, thỏa ước dân sự về đoàn kết. Ví dụ mô hình Scandinavi (Bắc Âu), mô hình Hà Lan, mô hình đăng ký các cặp ngoài hôn nhân trên cơ sở hợp đồng.

+ Luận văn “*Chung sống như vợ chồng- Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*” của tác giả Nguyễn Thị Phương Thảo, tác giả cũng đã đề cập pháp luật về chung sống như vợ chồng của một số nước trên thế giới trùng với hai tác giả trên. Bên cạnh đó tác giả đã đề cập pháp luật của một số nước Châu Á về chung sống như vợ chồng. Ở các nước Châu Á vẫn giữ được những nét văn hóa, đặc biệt là văn hóa hôn nhân vẫn được gìn giữ nên tình trạng chung sống như vợ chồng có tăng nhưng không quá nhanh như ở các nước Âu Mỹ. Tại Nepal chỉ được công nhận hôn nhân hợp pháp khi tuân thủ thủ tục đăng ký và làm lễ theo phong tục địa phương.

Cũng tương tự như tại Nepal, ở Bangladesh, chung sống như vợ chồng không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Pháp luật hôn nhân tại quốc gia này chỉ có các quy định về nam – nữ kết hôn và chung sống với nhau. Tại Indonesia, một đạo luật về Hồi giáo được đưa ra năm 2005 có quy định rằng chung sống như vợ chồng sẽ bị phạt tới 2 năm tù giam. Như vậy nghĩa là nước này cấm việc chung sống như vợ chồng được diễn ra vì không chỉ gây ra các hậu quả xấu cho xã hội mà còn làm hư hại các giá trị tâm linh của người theo đạo Hồi.

PHẦN 3

CÂU HỎI NGHIÊN CỨU VÀ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA

LUẬN ÁN

Qua nghiên cứu và đánh giá tổng quan các công trình khoa học trong và ngoài nước về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, NCS nhận thấy hầu hết các công trình mới dừng lại ở việc tập trung nghiên cứu, làm rõ từng vấn đề nhỏ lẻ liên quan đến chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn: về hành vi, chủ thể, về các dạng thức, hậu quả pháp lý... Thực trạng này xuất phát từ một số nguyên nhân: các tác giả đứng dưới nhiều góc độ khác nhau để nghiên cứu vấn đề; mỗi loại công trình nghiên cứu đều bị giới hạn về dung lượng, thời hạn hoàn thành, phạm vi nghiên cứu... Chính vì những lý do đó, NCS quyết định lựa chọn đề tài “*Nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn- Những vấn đề lý luận và thực tiễn*” làm luận án Tiến sĩ để hoàn thiện một cách phổ quát nhất hệ thống quy định pháp luật Việt Nam về vấn đề này. Với tinh thần đó, NCS định hướng cho các phần nghiên cứu của mình như sau:

3.1. Câu hỏi giả thuyết và định hướng nghiên cứu liên quan đến những vấn đề lý luận về nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Câu hỏi nghiên cứu 1: Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Giả thuyết nghiên cứu 1: Như đã đánh giá tổng quan các công trình nghiên cứu ở mục trên, NCS nhận thấy rằng, ít nhiều các công trình đã đưa ra được các quan điểm cá nhân, cách hiểu từ đơn giản đến sâu sắc về các thuật ngữ pháp lý liên quan đến chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, trong mỗi công trình sự triển khai các nội dung hầu hết xuất phát từ quy định của pháp luật chứ không phải từ nguồn cội, lý luận, học thuyết về nó. Chính điều này, NCS cho rằng cần phải có công trình nghiên cứu lý luận chuyên sâu về chung sống như vợ chồng. Việc nghiên cứu này xuất phát điểm phải từ các học thuyết, sự cốt lõi, nguồn gốc của việc hình thành lên nó chứ không đơn thuần từ những cái đã sẵn có.

Kết quả nghiên cứu 1: Để định nghĩa chính xác về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, nghiên cứu sinh cho rằng cần phải nhìn nhận vấn đề này trong mối liên hệ với các khái niệm khác có liên quan như: hôn nhân thực tế, kết hôn trái pháp luật, kết hôn không đúng thẩm quyền... Trên cơ sở đó, đưa ra cách hiểu chính xác về nội hàm của vấn đề. Đồng thời, nghiên cứu sinh định hướng rằng, để đưa ra làm rõ khái niệm về nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn cần tiếp cận dưới những góc độ khác nhau như từ thực trạng khách quan của việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn; từ quyền con người,

quyền nhân thân, quyền tự do định đoạt, quyết định trong việc lựa chọn cách thức chung sống, các hình thức đa dạng của việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trong điều kiện kinh tế- xã hội, văn hóa, phong tục, tập quán ở Việt Nam.

Bên cạnh đó, Nghiên cứu sinh cho rằng việc xác định các đặc điểm của việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là một trong những nội dung quan trọng nhằm hoàn thiện các vấn đề về cơ sở lý luận của nội dung nghiên cứu. Ngoài những đặc điểm chung của một quan hệ pháp luật phát sinh trong lĩnh vực HN&GD như các yếu tố về lịch sử, xã hội, chủ thể, lợi ích về tình cảm...; quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn còn có những đặc điểm riêng biệt như quan hệ pháp luật này phát sinh không hướng đến các lợi ích về tài sản mà dựa trên nguyên tắc nhân đạo, đảm bảo nguyên tắc quyền con người.

Câu hỏi nghiên cứu 2: Các yếu tố nào tác động tới việc pháp luật điều chỉnh quan hệ nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn?

Giả thuyết nghiên cứu 2: Về phương diện lý luận, đây là quy định nhằm thể chế hóa các đường lối chính sách, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta hiện nay về đảm bảo quyền con người, về tính nhân đạo xã hội chủ nghĩa luôn được pháp luật Việt Nam đề cao, tôn trọng và ghi nhận. Về phương diện thực tiễn, quy định về vấn đề nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn một việc quan trọng đối với bản thân các chủ thể chung sống, đối với con chung và đối với toàn xã hội. Quy định này cũng là cơ sở góp phần vào việc thực hiện chức năng của gia đình, bảo vệ hạnh phúc của mỗi cặp vợ chồng (hoặc các bên chung sống). Đối với xã hội, quy định này góp phần vào việc ổn định trật tự xã hội, khi người dân hiểu hơn các hành vi chung sống sẽ tồn tại ở dạng thức nào (hợp pháp hay bất hợp pháp) thì sẽ hạn chế các hành vi chung sống bất hợp pháp. Khi các hành vi chung sống như vợ chồng bất hợp pháp được hạn chế thì những ảnh hưởng tiêu cực tới xã hội cũng được giảm đi. Như vậy, đánh giá đúng về ý nghĩa về của vấn đề nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng là nội dung cần thiết được đề cập và sẽ được nghiên cứu nhằm hoàn thiện hơn trong luận án.

Bên cạnh đó, ghi nhận và thực thi các quy định về việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn chính là sự thể hiện của việc thực hiện nguyên tắc đảm bảo quyền con người đồng thời thực hiện nguyên tắc nhân đạo. Đồng thời, nghiên cứu sinh cũng phân tích các quan điểm trái chiều như quan điểm cho rằng

việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng là một hành vi tiêu cực trong xã hội, phá vỡ tính truyền thống của gia đình. Đây là quan điểm chưa chính xác vì nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn tồn tại dưới nhiều dạng thức và chỉ dạng thức sai phạm mới dẫn tới hậu quả tiêu cực cho xã hội.

Kết quả nghiên cứu 2: Đây là vấn đề có ý nghĩa trên các phương diện về lý luận và thực tiễn. Do đó, định hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh sẽ tập trung phân tích làm rõ trên hai khía cạnh này dựa trên các yếu tố về quan điểm chủ trương của Đảng và Nhà nước về quyền con người; về phong tục tập quán của dân tộc; về nhu cầu và lợi ích của cá nhân, gia đình và xã hội.

Mặt khác, để làm rõ về vấn đề này, nghiên cứu sinh nhận thấy rằng cần tiếp tục kế thừa và phát triển quan điểm của những công trình nghiên cứu đi trước; Bổ sung hoàn thiện những luận điểm khoa học chưa rõ, trái chiều. Trong đó, nghiên cứu sinh tập trung phân tích dựa trên hai định hướng nghiên cứu: Một là, sự cần thiết của việc điều chỉnh về vấn đề nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trong Luật HN&GD năm 2014 về mặt cơ sở lý luận. Hai là, sự cần thiết của việc pháp luật điều chỉnh chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn về mặt thực tiễn.

Câu hỏi nghiên cứu 3: Lịch sử phát triển về pháp luật đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng ở Việt Nam nói riêng và trên thế giới như thế nào?

Giả thuyết nghiên cứu 3: Nghiên cứu ở cấp độ luận án, việc làm rõ lịch sử phát triển của vấn đề nghiên cứu là một trong những nội dung quan trọng. Trên thế giới, vấn đề nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn không còn là vấn đề mới về mặt thực tiễn. Tuy nhiên, sự phát triển cả về số lượng, về các dạng thức và quy định của pháp luật về vấn đề này ở mỗi quốc gia lại có sự khác nhau. Ở Việt Nam, quá trình hình thành và phát triển về trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn cũng không phải mới mẻ, đặc biệt là về phương diện pháp lý. Theo đó, dưới sự tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội, việc điều chỉnh quan hệ pháp luật này ở mỗi giai đoạn có sự điều chỉnh khác nhau cơ bản.

Kết quả nghiên cứu 3: Nghiên cứu sinh sẽ tiếp tục nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của vấn đề nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn trên thế giới nói chung và tại Việt Nam qua các thời kì để xác định cơ sở pháp lý cho việc ban hành và thực hiện những quy định của pháp luật về vấn đề trên là cần thiết. Đặc biệt, luận án đưa ra đánh giá khách quan về thực trạng nam,

nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn phù hợp với thực tế cuộc sống từ đó cho thấy cái nhìn tổng quan về vấn đề nghiên cứu xuyên suốt giai đoạn phát triển.

3.2. Câu hỏi giả thuyết và định hướng nghiên cứu liên quan đến nội dung trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Câu hỏi nghiên cứu 4: Thực trạng pháp luật Việt Nam hiện hành quy định về trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng như thế nào? Cần xây dựng hành lang pháp lý về điều kiện nào để nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn được công nhận? Và vấn đề giải quyết hậu quả pháp lý trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ra sao?

Giả thuyết nghiên cứu 4: Hầu hết các công trình nghiên cứu NCS đã đề cập đều tập trung chủ yếu vào việc phân tích thực trạng quy định của pháp luật về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, quy mô, mức độ, thời gian nghiên cứu của mỗi công trình là khác nhau dẫn đến kết quả nghiên cứu khác nhau. Bên cạnh đó việc quy định quyền và nghĩa vụ của các bên chủ thể sống chung cần được quy định rõ ràng trong luật trong quá trình họ đang chung sống. Hiện pháp luật chỉ quy định về phương thức giải quyết, hậu quả pháp lý khi có yêu cầu (tức khi có tranh chấp hoặc khi các bên không còn mong muốn chung sống với nhau). Việc thiếu vắng các quy định về quyền nhân thân, quyền tài sản của các bên chủ thể khi họ đang chung sống chưa đảm bảo được quyền và nghĩa vụ của họ đối với nhau, đối với con chung và đối với cả người thứ ba có liên quan.

Kết quả nghiên cứu 4: NCS kỳ vọng luận án sẽ làm rõ thực trạng quy định của pháp luật chung sống như vợ chồng một cách tổng quát, toàn diện. Cụ thể, trong phần thực trạng, luận án trình bày những vấn đề:

Thứ nhất, luận án sẽ chỉ ra thực trạng quy định pháp luật và cách thức giải quyết các trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo Luật HN&GD năm 2014. Ở nội dung này, thông qua việc phân tích quy định của pháp luật hiện hành, NCS sẽ chỉ ra những điểm hạn chế, bất cập liên quan đến vấn đề nghiên cứu: quy định về chủ thể trong quan hệ chung sống như vợ chồng, có bắt buộc phải là nam và nữ hay còn được hiểu bao gồm các chủ thể khác. Các công trình đã nêu ở trên khi xét về chủ thể trong quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn mới dừng lại đó là quan hệ chung sống giữa nữ-nam, nam-nam, nữ-nữ, những người chuyển đổi giới tính với nhau hay những người đồng tính với nhau. NCS muốn

đề cập thêm đối tượng chủ thể nữa đó là người nước ngoài, trên thực tế việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài và người Việt Nam không phải ít.

Thứ hai, tương tự như phần trên, luận án tiếp tục chỉ ra thực trạng quy định và cách thức giải quyết các trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo Luật Hình sự và Luật Hành chính. Thông qua việc phân tích NCS sẽ thấy sự thống nhất hoặc chưa thống nhất về quy định cách thức giải quyết trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn theo quy định của các Luật khác nhau.

Thứ ba, NCS sẽ đi sâu phân tích hậu quả pháp lý của việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn bao gồm: về nhân thân, về tài sản, về con chung. Bên cạnh đó NCS sẽ mạnh dạn đề xuất xây dựng “hành lang pháp lý” về quyền, nghĩa vụ trong mối quan hệ nam, nữ và cha mẹ- con về nhân thân và về tài sản khi quan hệ chung sống như vợ chồng đang diễn ra.

*Về nhân thân của các bên chung sống với nhau như vợ chồng hiện trong Luật HN&GD hiện hành chưa có một quy định cụ thể. Trên thực tế, việc chung sống này tồn tại dưới những dạng thức khác nhau (chung sống như vợ chồng được thừa nhận; không vi phạm pháp luật và vi phạm pháp luật), để đưa ra một quy định chung về quyền và nghĩa vụ cho các bên là điều rất khó, đặc biệt là trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật. Tuy nhiên, các trường hợp còn lại cần được Luật quy định rõ ràng vì còn liên quan đến con và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Bên cạnh đó khung pháp lý cho việc chung sống như vợ chồng ở nước ta còn rất sơ sài, ít ỏi, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của xã hội. Khi phát sinh những tranh chấp xảy ra, trong quá trình giải quyết thì vấn đề về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho các bên đặc biệt là phụ nữ và trẻ em- những người yếu thế trong xã hội sẽ được đặt ra. Tuy nhiên, vì pháp luật chưa đủ căn cứ pháp lý để giải quyết thấu đáo nên việc đảm bảo lợi ích cho họ sẽ trở nên khó khăn. Từ đó, cần đưa ra những giải pháp để hoàn thiện pháp luật bảo đảm được quyền, lợi ích hợp pháp của các bên chủ thể trong quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

*Về tài sản: hiện Luật HN&GD chỉ quy định về cách thức giải quyết tài sản khi họ có tranh chấp, có đơn yêu cầu nhưng trong quá trình chung sống thì Luật không quy định quyền và nghĩa vụ của các bên đối với tài sản như thế nào. Qua đó, NCS sẽ

đưa ra ý kiến cá nhân quy định về quyền và nghĩa vụ tài sản của các bên khi họ đang chung sống.

*Về vấn đề con chung: hiện nay ta hiểu tình trạng hôn nhân của cha mẹ không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con. Nói cách khác, quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con không thay đổi dù cha mẹ có kết hôn hay không kết hôn. Chỉ khi có sự kiện pháp lý hay có tranh chấp và có yêu cầu giải quyết thì Tòa án mới tuyên bố rõ quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con. Trong quá trình chung sống thì Luật chưa có quy định nào cụ thể về quyền, nghĩa vụ giữa cha, mẹ và con mà chỉ ngầm hiểu đó là sự áp dụng tương tự như trường hợp cha mẹ kết hôn hợp pháp. Đây cũng là một vấn đề NCS nghiên cứu để đưa ra những ý kiến cá nhân quy định rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ và con trong quá trình cha mẹ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Thứ tư, về việc công nhận quan hệ hôn nhân. Thực tiễn khi triển khai Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 và Thông tư liên tịch số 01/2001 thì việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng đã tồn tại các quan điểm khác nhau

Quan điểm thứ nhất cho rằng: Chỉ công nhận quan hệ vợ chồng đối với các trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 trong trường hợp nếu các bên đủ điều kiện kết hôn, chỉ vi phạm về điều kiện đăng ký kết hôn.

Quan điểm thứ hai cho rằng: Do tại điểm a khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 chỉ quy định: *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000”*, Tới Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP tại điểm b, khoản 4 Điều 1 quy định người đang có vợ có chồng là *“Người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 03-01-1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết”*. Qua trên cho thấy rằng việc công nhận quan hệ vợ chồng trong trường hợp chung sống trước 03/01/1987 không được quy định rõ ràng mà chỉ được coi là người đang có vợ có chồng như một cách thức “ngầm” thừa nhận quan hệ hôn nhân của các chủ thể trong trường hợp chung sống này. Vậy, cả hai quy định ở hai văn bản TTLT số 01/2016 và Nghị Quyết số 35/2000

đều không “ràng buộc cứng” điều kiện phải đủ điều kiện kết hôn nên tất cả các trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 và còn đang chung sống đều được công nhận là vợ chồng của nhau trước pháp luật.

NCS nhất trí với quan điểm thứ nhất và trong luận án NCS sẽ làm rõ hơn quan điểm này.

3.3. Câu hỏi giả thuyết và định hướng nghiên cứu liên quan đến thực trạng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Câu hỏi nghiên cứu 5: Thực tiễn thực hiện pháp luật về trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn hiện nay như thế nào?

Giả thuyết nghiên cứu 5: Phần lớn kết quả nghiên cứu trước đều đề cập phân tích các vướng mắc hạn chế về mặt luật thực định mà gần như rất ít công trình chỉ ra tình hình thực hiện vấn đề nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn hiện nay được áp dụng như thế nào. Song, nghiên cứu sinh cho rằng, việc khảo sát các trường hợp này trên thực tế sẽ giải quyết được nhiều vấn đề mà pháp luật cần quan. Các yêu cầu về điều kiện cần thiết điều chỉnh hoặc phải bổ sung nhằm tạo hành lang pháp lý vừa đủ để hạn chế các hành vi chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trái pháp luật.

Kết quả nghiên cứu 5: Kết quả của quá trình nghiên cứu, nghiên cứu sinh sẽ giải quyết các vấn đề đề dựa trên việc thu thập và xử lý số liệu thực tế cụ thể. Từ đó đưa ra những đánh giá phân tích về những thuận lợi khó khăn trong quá trình áp dụng pháp luật về trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Mặt khác, đánh giá về thực trạng áp dụng pháp luật cũng cần có cái nhìn tổng quan trên nhiều lĩnh vực như các công tác hộ tịch liên quan; Giải quyết tranh chấp tại TAND nếu có;... Trên cơ sở đó có thể phân tích đa chiều các yếu tố tác động và bị ảnh hưởng từ quan hệ pháp luật này.

Câu hỏi nghiên cứu 6: Từ việc đánh giá các vấn đề về lý luận cũng như thực trạng áp dụng và thực hiện pháp luật về trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Giải pháp nào được đặt ra nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trong thực tiễn?

Giả thuyết nghiên cứu 6: Trên cơ sở phân tích trên, nghiên cứu sinh sẽ đưa ra những nhận định dựa trên các cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn đề xuất những giải

pháp hoàn thiện pháp luật. Trong đó cần giải quyết tốt các vấn đề như xây dựng khái niệm và các vấn đề lý luận khác; Về quy định của pháp luật hiện hành điều chỉnh và về việc nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trong trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Kết quả nghiên cứu 6: Nghiên cứu đề xuất giải pháp nghiên cứu sinh hướng tới các kết quả đạt được như sau:

Thứ nhất, NCS sẽ tiếp cận việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn dưới khía cạnh đó là quyền con người, hôn nhân- gia đình dưới góc nhìn nhân học, sự đa dạng hóa về gia đình không hẳn chỉ là gia đình truyền thống (nam và nữ và có đăng ký kết hôn)

Thứ hai, NCS sẽ xây dựng khái niệm chung sống như vợ chồng, làm sáng tỏ các đặc điểm, ý nghĩa của pháp luật về chung sống như vợ chồng nói chung từ đó làm cơ sở cho việc phân loại các dạng thức chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trên thực tế và theo pháp luật.

Thứ ba, NCS dự định sẽ trình bày một các sơ lược quy định của pháp luật Việt Nam quy định về chung sống như vợ chồng. Thông qua việc nghiên cứu lịch sử các quy định của pháp luật để có cái nhìn toàn diện về vấn đề này thông qua các thời kỳ, từ đó xác định nội dung pháp luật điều chỉnh về chung sống như vợ chồng, dự đoán được xu hướng trong tương lai, điều này sẽ giúp cho NCS kiến nghị các giải pháp hoàn thiện cho pháp luật Việt Nam ở các chương tiếp.

Thứ tư, nhìn nhận việc nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là một xu hướng tất yếu.

Cần có cách nhìn nhận vấn đề nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn rộng hơn không chỉ dưới góc độ hôn nhân thuần túy. Nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của thể chế xã hội đặt ra như: mục đích kinh tế, mục đích yêu thương xây dựng gia đình lâu dài, mục đích duy trì nòi giống thì Luật cần quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ về nhân thân, tài sản và các giao dịch phát sinh ngay trong quá trình chung sống không phải chỉ khi họ có yêu cầu giải quyết.

Việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn đã, đang và sẽ luôn luôn tồn tại như một hiện tượng khách quan trong đời sống xã hội. Việc chung sống như vợ chồng giữa nam và nữ phản ánh mối quan hệ hai mặt: Một mặt là mối quan hệ tự nhiên giữa hai người khác giới tính, quan hệ này mang tính quy luật, đó

là sự hướng tới nhau, gắn bó và liên kết với nhau giữa hai người khác giới tính; đó là quy luật sinh học tự nhiên của việc chung sống giữa nam và nữ; vì lẽ đó, việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa nam và nữ sẽ luôn tồn tại, là tất yếu khách quan trong mọi chế độ xã hội. Mặt khác, việc chung sống như vợ chồng giữa nam và nữ lại bị chi phối bởi các điều kiện kinh tế xã hội, văn hóa, phong tục tập quán, đạo đức....của mỗi nước, mỗi vùng, mỗi miền, mỗi dân tộc trong từng thời kỳ khác nhau; đó là mặt xã hội của việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Có thể thấy, về mặt tự nhiên của việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là như nhau trong mọi chế độ xã hội, nhưng, về mặt xã hội thì việc chung sống đó lại chịu ảnh hưởng khác nhau trong mỗi chế độ xã hội khác nhau. Vì vậy, để xem xét về xu hướng của việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trong những năm tới là sẽ tăng hay giảm thì phải dựa trên một số yếu tố cơ bản, có ảnh hưởng bao trùm nhất đến tình trạng chung sống này. Đó là các yếu tố: yếu tố kinh tế- xã hội và yếu tố văn hóa, phong tục tập quán.

Thứ năm, các vấn đề khác có liên quan như vấn đề bạo lực gia đình. Đối với trường hợp hôn nhân hợp pháp Luật có quy định các trường hợp được coi là bạo lực gia đình, nhưng đối với trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn thì vấn đề bạo lực gia đình có được xem xét và giải quyết tương tự như trường hợp nam nữ được coi là vợ chồng? Hay vấn đề trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cha, mẹ như thế nào khi con chung gây ra thiệt trong trường hợp cha mẹ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, bên cạnh đó là quyền, trách nhiệm định đoạt, quản lý tài sản của con ra sao khi cha mẹ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn?

Thứ sáu, một vấn đề quan trọng khác nữa, đó là vấn đề bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người thứ ba khi tham gia giao dịch với một trong hai bên hoặc cả hai bên khi hai bên nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn...Trên là những vấn đề mà NCS rất kỳ vọng sẽ được làm rõ ràng trong phạm vi luận án của mình.

KẾT LUẬN

Qua quá trình đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu các vấn đề liên quan đến luận án, NCS nhận thấy rằng, trên thế giới, trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là vấn đề không mới về mặt thực tiễn. Ngày nay, vấn đề chung sống này càng trở lên phổ biến hơn cả trên thế giới và Việt Nam trở thành một xu hướng tất yếu. Xét dưới phương diện pháp lý, việc điều chỉnh và xây dựng cơ chế đảm bảo được quyền, nghĩa vụ của các bên chủ thể lại là một vấn đề vẫn cần bổ sung. Tuy nhiên, số lượng các công trình nghiên cứu về vấn đề này ở cấp độ luận án không quá nhiều, chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu một cách chuyên sâu dưới dạng luận án, các đề tài trọng điểm hay sách chuyên khảo. Hầu hết các công trình nghiên cứu về nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mới chỉ dừng lại ở mức độ là các luận văn, các bài báo trên các tạp chí chuyên ngành hoặc một số các bài viết trong phạm vi các hội thảo, đề tài nghiên cứu chung về quan hệ pháp luật HN&GD. Mặt khác, về mặt nội dung, phần lớn các công trình nghiên cứu của các tác giả về trường hợp này thường tiếp cận ở các góc độ nhỏ, ở một số khía cạnh pháp lý cụ thể. Đáng chú ý chỉ có một số công trình nghiên cứu mang tính tổng hợp và toàn diện về toàn bộ các vấn đề lý luận cũng như thực tiễn liên quan đến trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn dưới dạng luận văn thạc sĩ, hội thảo khoa học. Do đó, trong phạm vi của luận án, tác giả sẽ tiếp tục kế thừa các kết quả nghiên cứu đã được công bố trước đó đồng thời nghiên cứu chuyên sâu và hệ thống các nội dung chưa được làm sáng tỏ nhằm tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật Việt Nam trên cả phương diện lý luận và thực tiễn áp dụng về trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Phụ lục Phiếu khảo sát về thực trạng nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tại Việt Nam



TRƯỜNG ĐẠI LUẬT HÀ NỘI

CHUYÊN NGÀNH: LUẬT DÂN SỰ VÀ TỔ TỤNG DÂN SỰ

Mã số: 9380103

Nghiên cứu sinh: Lê Thu Trang

Mã học viên: NCS23013

PHIẾU KHẢO SÁT THỰC TRẠNG VỀ NAM, NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN TẠI VIỆT NAM

Kính gửi Quý Thầy, Cô, Anh, Chị.

Hôn nhân và gia đình là những hiện tượng xã hội phát sinh trong đời sống của con người, phản ánh những nhu cầu mang tính tự nhiên của con người. Chính vì vậy, việc thực hiện các quan hệ này luôn chịu sự điều chỉnh của đạo đức, phong tục, tập quán và pháp luật. Nhưng trên thực tế hiện nay, tình trạng “*nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn*” đang diễn ra ở nước ta ngày càng phổ biến và có xu hướng phát triển phức tạp cả về số lượng cũng như về tính chất của quan hệ. Điều này không chỉ làm phát sinh những hệ lụy về mặt xã hội mà còn gây ra nhiều khó khăn cho các cơ quan nhà nước trong việc giải quyết hậu quả tranh chấp về nhân thân và tài sản phát sinh giữa các bên. ... Để có cơ sở đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật và hoàn thiện quy định của pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả về điều chỉnh quan hệ nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tác giả kính mong nhận được ý kiến của quý Thầy, Cô, Anh, Chị bằng cách trả lời các câu hỏi trong Phiếu khảo sát này. Các đánh giá, thông tin cá nhân của quý Thầy, Cô, Anh, Chị được cam đoan giữ bí mật và chỉ được sử dụng để phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học của tác giả mà không cung cấp cho bất cứ cá nhân, tổ chức nào khác.

Tác giả trân trọng cảm ơn sự cộng tác, giúp đỡ của quý Thầy, Cô, Anh, Chị.

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI ĐƯỢC HỎI Ý KIẾN

Câu 1: Giới tính:

- ☐ Nam
- ☐ Nữ

Câu 2: Độ tuổi

- ☐ Từ 18 - 35
- ☐ Trên 35

Câu 3: Nơi sinh sống:

.....

Câu 4: Tình trạng hôn nhân:

- ☐ Chưa từng kết hôn.
- ☐ Đã kết hôn.
- ☐ Khác (đã ly hôn hoặc một bên vợ, chồng đã chết).

Câu 5: Nếu đã từng kết hôn thì thời điểm Quý vị kết hôn là (chưa từng kết hôn bỏ qua câu hỏi này).

- ☐ Trước ngày 01/01/2015.
- ☐ Sau ngày 01/01/2015.

Câu 6: Nghề nghiệp/ Ngành học hiện tại.

.....

Câu 7: Quý vị có đang/từng học/làm các ngành liên quan đến pháp lý không?

- ☐ Đã từng học/làm
- ☐ Đang học/làm
- ☐ Chưa từng

B. NỘI DUNG KHẢO SÁT

I. Mức độ hiểu biết và quan tâm của Quý vị đến quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Câu 8: Quý vị có biết tới quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn?

- ☐ Đã biết.
- ☐ Chưa biết (bỏ qua câu 9)

Câu 9: Quý vị lần đầu biết tới hiện tượng chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn qua đâu?

- ☐ Các văn bản quy phạm pháp luật
 - ☐ Học trên giảng đường
 - ☐ Các trang mạng xã hội, trang tin tức, thông tin trên mạng
 - ☐ Bạn bè
 - ☐ Tư vấn pháp lý
 - ☐ Khác (vui lòng ghi rõ)
-
-

Câu 10: Theo quan điểm của Quý vị chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn được hiểu là.

- ☐ Sống thử
 - ☐ Ngoại tình
 - ☐ Chung sống trái pháp luật
 - ☐ Sống ngoài vòng pháp luật (không được pháp luật điều chỉnh)
 - ☐ Vẫn được pháp luật thừa nhận là vợ, chồng
 - ☐ Khác (vui lòng ghi rõ nội dung)
-
-

Câu 11: Theo quý vị chủ thể chung sống như vợ chồng là

- ☐ Một bên là nam chung sống với một bên là nữ
- ☐ Hai bên đều là người đồng tính hoặc một trong hai bên là người đồng tính
- ☐ Một bên đang có vợ, có chồng hoặc cả hai bên đều đang có vợ, có chồng mà chung sống với nhau

- ☐ Tất cả các trường hợp trên
- ☐ Khác (xin vui lòng ghi rõ nội dung)

.....

.....

Câu 12: Mức độ tác động của quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn đến xã hội

- ☐ Rất tiêu cực
- ☐ Tiêu cực
- ☐ Bình thường
- ☐ Không ảnh hưởng gì

Câu 13: Theo quý vị chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn thường xảy ra ở đâu?

- ☐ Miền núi
- ☐ Thành thị
- ☐ Nông thôn
- ☐ Phải ở các thành phố lớn
- ☐ Tất cả các nơi trên.

II. Mức độ áp dụng quy định của Luật đối với quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Câu 14. Quý vị đã hoặc có ý định lựa lựa chọn chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn không?

- ☐ Có (Chuyển tới câu 15, bỏ qua câu 16).
- ☐ Không (Chuyển tới câu 16, bỏ qua câu 15).

Câu 15: Vì sao quý vị lựa chọn hoặc có ý định lựa chọn chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

- ☐ Bảo vệ tài sản riêng, hạn chế xung đột trong quản lý và định đoạt tài sản
- ☐ Phù hợp với xã hội hiện đại
- ☐ Không bị ràng buộc bởi các thủ tục pháp lý khi kết hôn hoặc ly hôn
- ☐ Chủ động, tự tin trong cuộc sống riêng
- ☐ Khác (vui lòng ghi rõ)

.....

.....

Câu 16: Vì sao quý vị không lựa chọn hoặc không có ý định lựa chọn chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

- ☐ Chưa biết về trường hợp này
 - ☐ Không phù hợp với văn hóa truyền thống của người Việt Nam, lo ngại ảnh hưởng tới tình cảm đến các con và mối quan hệ họ hàng giữa hai bên
 - ☐ Mong muốn vun đắp tài sản chung để xây dựng nền tảng vững vàng cho con cái, cho cuộc sống chung
 - ☐ Khác (vui lòng ghi rõ)
-
-

Câu 17: Quý vị có nghĩ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là một xu thế tất yếu, khi xã hội càng phát triển thì trường hợp này càng tăng mạnh về số lượng hay không?

- ☐ Có
- ☐ Không

Câu 18: Quý vị có ủng hộ về việc công nhận quyền chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn không?

- ☐ Ủng hộ
- ☐ Không ủng hộ

Câu 19: Theo quý vị đối với trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn không được pháp luật thừa nhận thì nên hợp thức hóa bằng cách nào để dễ quản lý.

- ☐ Kết đôi dân sự
 - ☐ Đăng ký chung sống như vợ chồng
 - ☐ Chỉ yêu cầu công nhận “thỏa thuận về tài sản”
 - ☐ Khác
-
-

III. Đánh giá các quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Câu 20: Quý vị đã biết bao nhiêu trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

- ☐ 0
- ☐ 1 – 5
- ☐ 5 – 10
- ☐ Trên 10
- ☐ Khác (vui lòng ghi rõ số)

.....

Câu 21: Mức độ cần thiết ban hành văn bản quy phạm pháp luật riêng biệt để điều chỉnh về quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

- ☐ Không cần thiết (bỏ qua câu 22)
- ☐ Cần thiết
- ☐ Rất cần thiết

Câu 22: Nếu ban hành văn bản quy phạm pháp luật riêng biệt để điều chỉnh về quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Theo Quý vị nên ban hành văn bản nào?

- ☐ Văn bản Luật
- ☐ Văn bản dưới Luật
- ☐ Khác

.....

Câu 23: Hiện tại, pháp luật chỉ quy định về hậu quả pháp lý khi các bên yêu có cầu chấm dứt quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Theo quý vị có nên quy định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của các bên khi đang chung sống với nhau hay không?

- ☐ Không cần (bỏ qua câu 24)
- ☐ Có cần quy định

Câu 24: Nếu pháp luật quy định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của các bên khi đang chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn có nên quy định tương tự như các quyền và nghĩa vụ của các bên vợ chồng trong quan hệ hôn nhân được pháp luật thừa nhận hay không?

- ☐ Không, nên quy định khác
- ☐ Có nên

Câu 25: Trong quá trình chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn nếu có hành vi bạo lực thì cần phải xử lý, giải quyết như đối với bạo lực gia đình. Quý vị có đồng ý hay không?

- ☐ Đồng ý
 - ☐ Không đồng ý
 - ☐ Khác
-

Câu 26: Theo Quý vị khó khăn trong vấn đề quản lý trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là gì?

- ☐ Các bên không khai báo
 - ☐ Nhận thức người dân còn hạn chế
 - ☐ Các bên chung sống coi đây là chuyện riêng tư
 - ☐ Không có cơ quan có thẩm quyền chuyên trách
 - ☐ Khác
-

Câu 27: Theo Quý vị, có nên quy định các trường hợp các bên chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn được quyền thỏa thuận về chế độ tài sản hay không?

- ☐ Có
- ☐ Không (bỏ qua câu 28)

Câu 28: Trường hợp các bên chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn được quyền thỏa thuận về chế độ tài sản thì nên thực hiện dưới hình thức nào?

- ☐ Văn bản
 - ☐ Văn bản có công chứng hoặc chứng thực
 - ☐ Lời nói
 - ☐ Khác
-

Câu 29: Theo Quý vị để nâng cao hiệu quả thực thi các quy định của pháp luật về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, cần thực hiện các giải pháp nào dưới đây (có thể lựa chọn nhiều phương án)

- ☐ Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các quy định pháp luật chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

- ☐ Ban hành các văn bản pháp luật riêng biệt điều chỉnh trực tiếp về quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn
- ☐ Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ tư pháp
- ☐ Nên bổ sung điều kiện đăng ký về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn
- ☐ Nên công nhận quyền được chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Câu 30: Theo anh/ chị, việc hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận cần phải đảm bảo những yếu tố nào

- ☐ Gắn với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng gia đình
- ☐ Phù hợp với quy định của Hiến pháp và pháp luật khác có liên quan
- ☐ Phù hợp với các văn bản quốc tế về quyền con người
- ☐ Trên cơ sở tiếp tục ghi nhận những quy định về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn còn phù hợp, tiến bộ và sửa đổi, bổ sung những quy định còn hạn chế, bất cập
- ☐ Phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

Phụ lục Báo cáo kết quả khảo sát về thực trạng nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tại Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT

THỰC TRẠNG VỀ NAM, NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN TẠI VIỆT NAM

ĐỀ TÀI LUẬN ÁN: NAM, NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN- NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

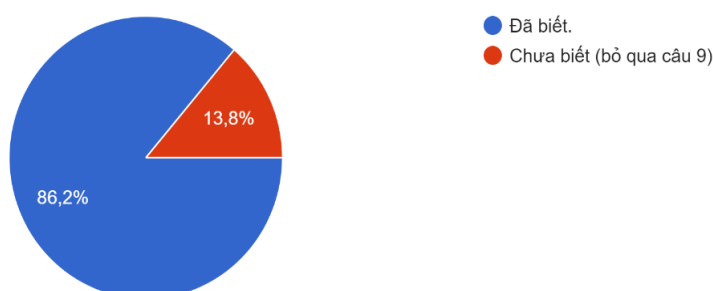
MÃ SỐ: 9380103

Lời mở đầu

1. Giới thiệu về phiếu khảo sát.

Để phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học, chúng tôi đã tiến hành thực hiện khảo sát để có thể đánh giá về mức độ hiểu biết và thực trạng nam, nữ chung sống như vợ chồng ở Việt Nam hiện nay. Khảo sát nhận được 1930 phản hồi với tỷ lệ nữ giới tham gia lên đến 74,4%. Đối tượng chủ yếu của khảo sát này độ tuổi trong khoảng 18-35 tuổi chiếm 80,1%, nam giới là 19,9%. Họ là những người có trình độ tương đối cao văn hóa và nhận thức tốt trong xã hội, với nhiều ngành nghề có thể là sinh viên, bác sĩ, giáo dục, công nghệ thông tin, pháp lý, kinh tế. Chúng tôi khảo sát đến nhiều vùng, miền khác nhau tuy nhiên tập trung đông nhất vẫn là ở Hải Phòng, Hà Nội, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh...đây là những thành phố lớn. Ngoài ra, phần lớn người tham gia vào khảo sát này là những người chưa kết hôn, tỉ lệ này chiếm tới 62,2%, số người đã kết hôn chiếm 30,1% và còn lại đã ly hôn hoặc một bên vợ chồng đã chết. Trong tất cả những người được khảo sát thì đại đa số có biết tới quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn chiếm 86,2%

Câu 8: Quý vị có biết tới quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn?
1.903 câu trả lời



Phiếu khảo sát được thiết kế làm 03 phần với 30 câu hỏi. Trong đó

Phần A: Tìm hiểu về thông tin cá nhân người được khảo sát 7 câu

Phần B: Nội dung khảo sát

Phần I: Mức độ hiểu biết và quan tâm của đến quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Phần II: Mức độ áp dụng quy định của Luật đối với quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Phần III: Đánh giá các quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

2. Kết quả khảo sát

2.1. *Mức độ hiểu biết và quan tâm của đến quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn*

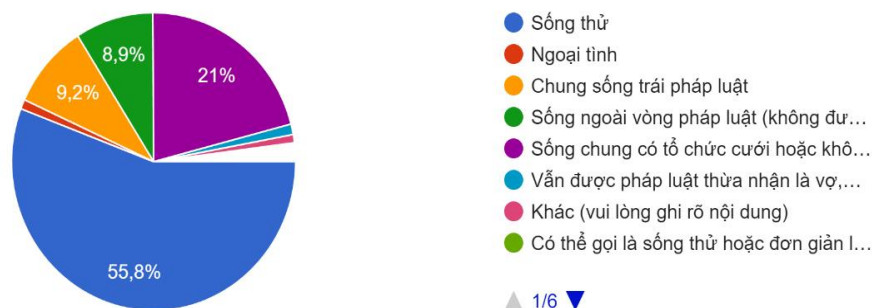
Qua khảo sát cho thấy, có đến 86,2% số người được hỏi đã biết tới quan hệ chung sống như vợ chồng và trong đó có tới 50,6% người chưa từng làm hoặc học liên quan đến ngành Luật. Điều này cũng dễ hiểu khi 70,2% số người khảo sát biết quan hệ này qua các trang mạng xã hội, trang tin tức. Khi xã hội phát triển việc tiếp cận công nghệ, truyền thông đã trở nên rất đơn giản. Việc tiếp cận thông tin không còn khó khăn, nhất là vấn đề mang tính xu hướng và thức thời. Điều này rất phù hợp với độ tuổi chiếm đại đa số trong quá trình khảo sát đó là từ 18-35 tuổi. Trong độ tuổi này thì quan hệ nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn cũng là một trong những vấn đề rất được giới trẻ quan tâm. Cũng rất dễ hiểu khi được hỏi về quan điểm của người được khảo sát hiểu như thế nào về chung sống như vợ chồng thì tới 55,8% câu trả lời nhận được họ hiểu đó là “sống thử”, 21% hiểu đây là sống chung có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn còn lại họ hiểu là sống ngoài vòng pháp luật hoặc sống trái pháp luật và một số dạng thức khác.

Câu 9: Quý vị lần đầu biết tới hiện tượng chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn qua đâu?

1.721 câu trả lời



Câu 10: Theo quan điểm của Quý vị, chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn được hiểu là
1.913 câu trả lời

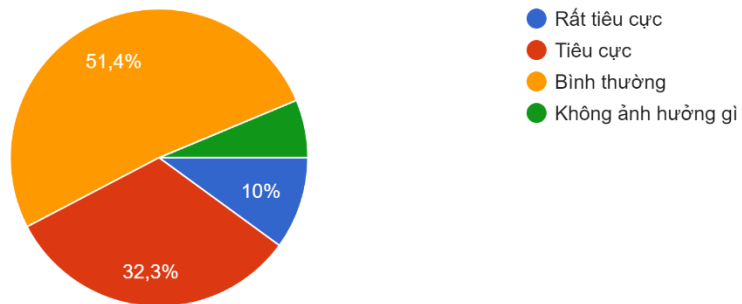


Khi được hỏi về chủ thể chung sống như vợ chồng thì 46,4% số người trả lời nhận định chủ thể của quan hệ này là rộng tức là có thể là nam, nữ chung sống có thể là người đồng tính chung sống với nhau, hoặc các bên đang có vợ, có chồng chung sống với nhau. Bên cạnh đó thì một số lượng lớn tương đương khẳng định chỉ dừng lại chung sống giữa một bên là nam và nữ. Về tác động của quan hệ chung sống như vợ chồng đến xã hội thì chỉ có số lượng rất ít trả lời là “không ảnh hưởng gì”, còn lại có ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng sẽ khác nhau: 51,4% cho rằng bình thường tức là coi đây cũng như một trong những trường hợp tồn tại khách quan trên thực tế, 32,3% cho rằng ảnh hưởng tiêu cực, 10% gay gắt hơn cho rằng ảnh hưởng rất tiêu cực đến xã hội. Chính vì đây là một hiện tượng khách quan và xu thế tất yếu nên có tới 62,9% trả lời trường hợp này xảy ra ở tất cả các nơi miền núi, thành thị, nông thôn và các thành phố lớn.

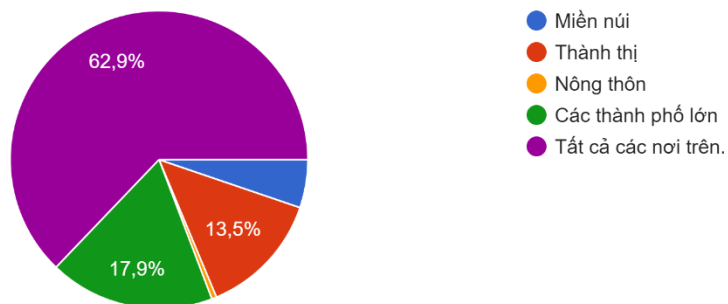
Câu 11: Theo Quý vị chủ thể chung sống như vợ chồng là
1.909 câu trả lời



Câu 12: Mức độ tác động của quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn đến xã hội
1.904 câu trả lời



Câu 13: Theo Quý vị chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn thường xảy ra ở đâu?
1.914 câu trả lời



2.2. Mức độ áp dụng quy định của Luật đối với quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Khi được hỏi về ý định có lựa chọn chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn không thì có hai luồng ý kiến như sau:

- + Có tới 82% trả lời là không chọn với cá lý do lớn đó hông phù hợp với văn hóa truyền thống của người Việt Nam, lo ngại ảnh hưởng tới tình cảm đến các con và mối quan hệ họ hàng giữa hai bên (46,5%) điều này cũng dễ hiểu đối với những nước phương đông như Việt Nam, 22,7% họ không chọn vì mong muốn vun đắp tài sản chung để xây dựng nền tảng vững vàng cho con cái, cho cuộc sống chung.
- + Chỉ có 18% trả lời là có lựa chọn chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn với lý do họ cho rằng phù hợp với xã hội hiện đại (33,3%), họ được chủ động tự tin trong cuộc sống (25,5%), họ được chủ động bảo vệ tài sản riêng hạn chế xung đột trong tranh chấp.

Ngoài ra khi được hỏi về vấn đề liệu chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn không được pháp luật thừa nhận thì nên hợp thức hóa bằng cách nào để Nhà nước dễ quản lý thì “đăng ký chung sống như vợ chồng” được lựa chọn nhiều nhất với 45,4%, hoặc kết đôi dân sự (25,5%), hoặc chỉ công nhận thỏa thuận về tài sản (21,3). Vậy đây cũng là những lưu ý để Nhà nước có thể xem xét áp dụng nhằm kiểm soát, giám sát được số lượng chung sống như vợ chồng. Bên cạnh đó sẽ loại trừ được các trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật.

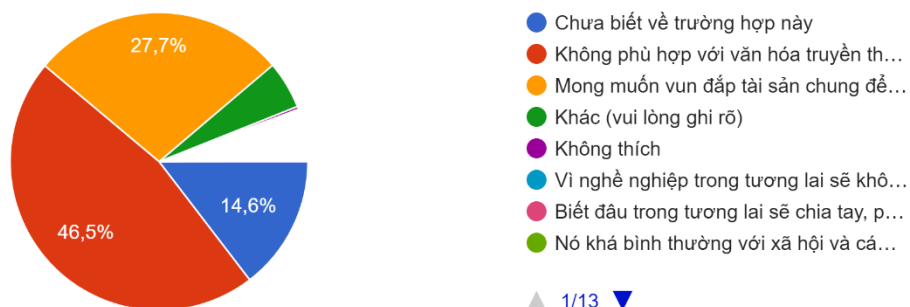
Câu 15: Vì sao Quý vị lựa chọn hoặc có ý định lựa chọn chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

517 câu trả lời



Câu 16: Vì sao Quý vị không lựa chọn hoặc không có ý định lựa chọn chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

1.625 câu trả lời



1/13

Câu 19: Theo Quý vị đối với trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn không được pháp luật thừa nhận thì nên hợp thức hóa bằng cách nào để Nhà nước dễ quản lý

1.876 câu trả lời



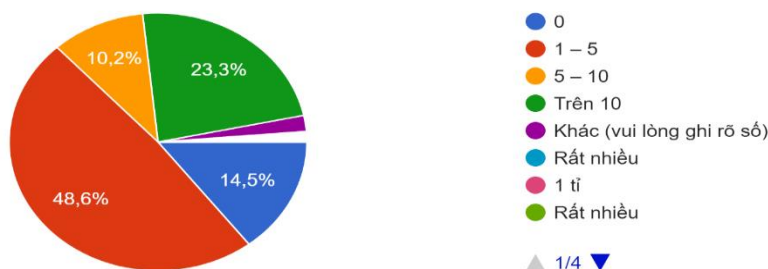
1/9

2.3. Đánh giá các quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

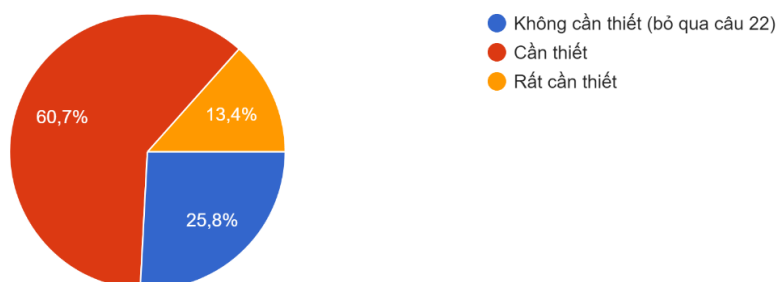
Về mức độ biết về số lượng các cặp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trên thực tế thì chỉ có 278 trường hợp (14,5%) trả lời là không biết còn lại hơn 80% là biết trong đó 48,6% biết số lượng từ 1-5, 23,3% biết số lượng trên 10 và 10,2% là biết từ 1-5. Như vậy, dễ hiểu là chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn chiếm số lượng lớn nên rất cần đặt ra vấn đề ban hành văn bản quy phạm pháp luật riêng biệt. Vì thế 74,1% người được khảo sát thấy rằng việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh quan hệ chung sống như vợ chồng là cần thiết và rất cần thiết. Mặc dù tương đối khó nhưng 53,4% câu trả lời là đồng ý ban hành văn bản luật nhưng cũng như quan điểm của NCS trong chuyên đề của mình thì ban hành một văn bản dưới luật điều chỉnh riêng, trực tiếp về quan hệ này sẽ mang tính khả thi và hiệu quả hơn. Rõ ràng, trên thực tế pháp lý hiện nay vắng bóng hoàn toàn

các điều khoản quy định trực tiếp về quyền và nghĩa vụ của các bên khi đang chung sống với nhau điều đó dễ hiểu là gần 70% ý kiến cho rằng cần quy định quyền, nghĩa vụ của các bên khi họ đang chung sống. Như kết quả của câu hỏi số 19 thì rất phù hợp với câu khảo sát số 27 đó là 62,2% cho rằng nam, nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn được quyền thỏa thuận tài sản bằng văn bản.

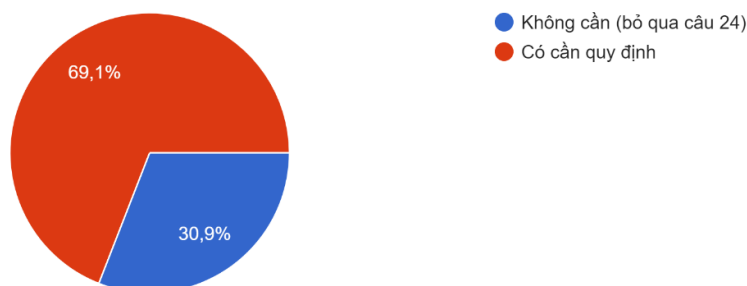
Câu 20: Quý vị đã biết bao nhiêu trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn
1.898 câu trả lời



Câu 21: Mức độ cần thiết ban hành văn bản quy phạm pháp luật riêng biệt để điều chỉnh về quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn
1.885 câu trả lời

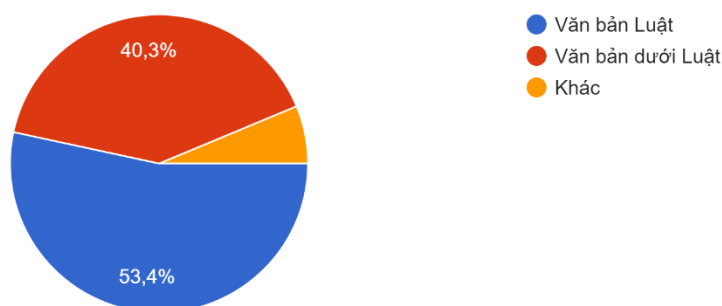


Câu 23: Hiện tại, pháp luật chỉ quy định về hậu quả pháp lý khi các bên yêu có cầu chấm dứt quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn...ác bên khi đang chung sống với nhau hay không?
1.863 câu trả lời



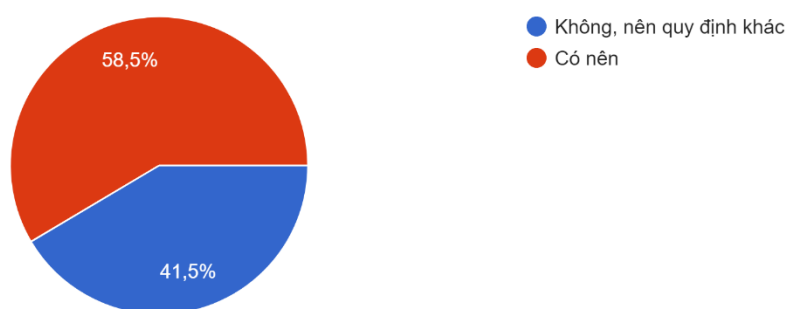
Câu 22: Nếu ban hành văn bản quy phạm pháp luật riêng biệt để điều chỉnh về quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, theo Quý vị nên ban hành văn bản nào?

1.495 câu trả lời



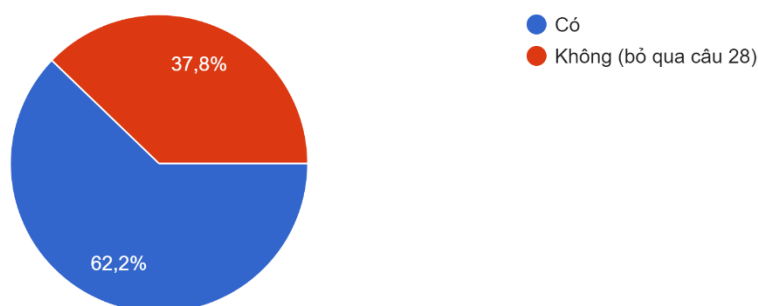
Câu 24: Nếu pháp luật quy định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của các bên khi đang chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn có nên quy định tư...hệ hôn nhân được pháp luật thừa nhận hay không?

1.442 câu trả lời



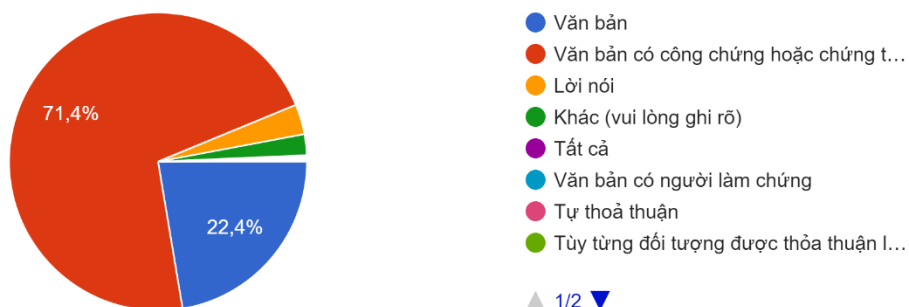
Câu 27: Theo Quý vị, có nên quy định các trường hợp các bên chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn được quyền thỏa thuận về chế độ tài sản hay không?

1.867 câu trả lời



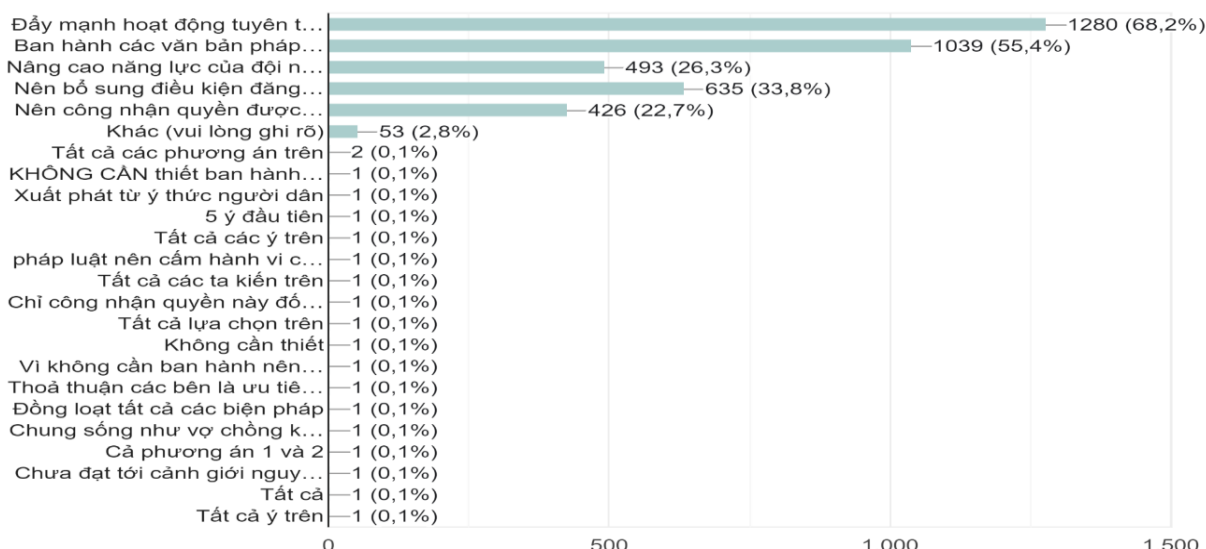
Câu 28: Trường hợp các bên chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn được quyền thỏa thuận về chế độ tài sản thì nên thực hiện dưới hình thức nào?

1.319 câu trả lời



Câu 29: Theo Quý vị để nâng cao hiệu quả thực thi các quy định của pháp luật về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, cần thực hiện cá...p nào dưới đây (có thể lựa chọn nhiều phương án)

1.877 câu trả lời



Suy đến cùng muốn hoàn thiện pháp luật về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn phải đảm bảo Gắn với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng gia đình; Phù hợp với quy định của Hiến pháp và pháp luật khác có liên quan. Phù hợp với các văn bản quốc tế về quyền con người. Trên cơ sở tiếp tục ghi nhận những quy định về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn còn phù hợp, tiến bộ và sửa đổi, bổ sung những quy định còn hạn chế, bất cập, phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

Phụ lục bản án liên quan đến đề tài luận án.

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
BẢN ÁN 30/2017/HNGĐ-PT NGÀY 19/10/2017 VỀ TRANH CHẤP CHIA
TÀI SẢN TRONG THỜI GIAN CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG

Ngày 09 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2017/TLPT-HNGĐ, ngày 16-8-2017, về “Tranh chấp chia tài sản trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/HNGĐ-ST ngày 26/06/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 161/2017/QĐ-PT ngày 12-9-2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 117/2017/QĐ-PT ngày 27-9-2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 118/2017/QĐ-PT ngày 09-10-2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T - sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T: Bà Trần Thị Bích T - Luật sư Văn phòng luật sư M, Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị T - sinh năm 1976, có mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị T: Ông Phạm Hàn L - Luật sư Văn phòng luật sư H, Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị S; Địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Phạm Thị T1; Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Phan Ngọc Đ; Địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị T1 và ông Phan Ngọc Đ: Bà Phạm Thị G; địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Người kháng cáo: Bà Phạm Thị T, là bị đơn, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Về yêu cầu khởi kiện theo trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp có nội dung như sau:

Ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1999, nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến năm 2014, giữa ông T và bà T xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà T không quan tâm, chăm sóc cho chồng, nên hai bên đã nhiều lần xảy ra cãi vã, xích mích

nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không thể hàn gắn được nên ông T làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông T với bà Phạm Thị T là vợ chồng.

Về con chung: Ông T và bà T có 01 con chung là cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 08-6-2000. Nguyễn vọng của ông T là được nuôi dưỡng, chăm sóc con chung đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống ông T và bà T tạo lập được các tài sản chung gồm:

- Diện tích đất 1.620m², thửa đất số 23, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 077944 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 27- 11-2008 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T; diện tích đất 1.220m², thửa đất số 240, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770885 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 06-3-2014 mang tên bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T; diện tích đất 3.295m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770658 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 15-01-2014 mang tên ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T. Các diện tích đất nêu trên do ông T và bà T tạo lập được trong thời kỳ sống chung với nhau. Ông T có nguyện vọng được nhận diện tích đất 3.295m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770658 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 15-01-2014;

- 70 trụ tiêu trồng năm 2014 trên diện tích 2.400m² đất riêng của bà Phạm Thị T, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết diện tích đất này, mà chỉ yêu cầu chia giá trị các trụ tiêu trên đất. Về trị giá 70 trụ tiêu, ông T và bà T tự nguyện thỏa thuận với nhau có trị giá 35.000.000 đồng và giao cho bà T sở hữu, sử dụng, bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông T ½ giá trị;

- 01 xe mô tô Honda hiệu SH Model trị giá 50.000.000 đồng đề nghị Tòa án chia đôi về giá trị.

- Ngoài ra, vụ mùa năm 2015-2016 và vụ mùa 2016-2017, bà T là người trực tiếp đầu tư và thu hoạch sản lượng tiêu trên diện tích đất chung, nên ông T yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết tính chi phí đầu tư để khấu trừ vào sản lượng tiêu thu được. Sau khi khấu trừ yêu cầu bà T chia cho ông T sản lượng tiêu thu được của hai vụ mùa.

- Về công nợ: Ông T và bà T có cho bà Phạm Thị N vay số tiền 50.000.000 đồng; bà Châu Thị N vay 50.000.000 đồng; cho bà Trương Thị Kim T vay 70.000.000 đồng.

Số tiền này những người nêu trên hiện chưa thanh toán. Những khoản nợ cho người khác vay này ông T đã làm đơn xin rút phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các khoản nợ bà T kê khai, ý kiến của ông T như sau: ông T đồng ý có nợ Hội phụ nữ thôn C số tiền 6.500.000 đồng gốc và 494.000 đồng lãi suất; nợ bà Võ Thị D số tiền 12.402.000 đồng; nợ tiền khoan giếng của ông Đường Văn N là 29.380.000 đồng. Số nợ này ông T thừa nhận và bà T đã đứng ra trả nợ nên ông T đồng ý hoàn trả lại cho bà T $\frac{1}{2}$ số tiền nợ đã trả là 24.388.000 đồng.

Đối với số nợ bà T khai là: còn nợ bà Phạm Thị T1 02 cây vàng; nợ bà Phạm Thị S 01 cây vàng; nợ ông Phan Ngọc Đ 80.000.000 đồng. Ông T xác định ông không vay và không biết về số nợ này, ông T xác nhận có vay của bà T1 01 cây vàng và bà S 05 chỉ vàng 9999 nhưng vay vào năm 2007 và đã trả hết số vàng này vào năm 2010, nên không đồng ý trả nợ.

Ý kiến trình bày của bị đơn bà Phạm Thị T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp có nội dung như sau:

Bà T và ông Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng kể từ năm 2006 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, việc ông T cho rằng bà T không quan tâm chăm sóc ông là không đúng. Nay ông T làm đơn yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng, thì bà T cũng đồng ý và đề nghị Tòa án không công nhận bà T với ông T là vợ chồng.

Về con chung: Bà T có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc con chung đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà T xác định trong thời kỳ chung sống bà và ông T chỉ tạo lập một số tài sản chung gồm: Diện tích đất 3.295m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770658 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 15/01/2014 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T; 01 xe mô tô Honda hiệu SH Model, biển kiểm soát 47S1-xxxxx; 70 trụ tiêu trồng năm 2014 trên diện tích đất riêng 2.400m² của bà T, số trụ tiêu này bà T là người bỏ, công sức nhiều hơn ông T nên đề nghị Tòa án xem xét khi phân chia, bà T và ông T tự nguyện thỏa thuận với nhau 70 trụ tiêu này trị giá 35.000.000 đồng; về sản lượng tiêu thu được vụ mùa 2015-2016 thực tế chỉ thu được là 900kg nhưng công sức, chi phí đầu tư

chăm sóc vụ mùa 2015-2016 là 80.000.000 đồng, vụ mùa năm 2016-2017 thu hoạch được khoảng 600kg nhưng công đầu tư chăm sóc là 120.000.000 đồng.

Về tài sản riêng của bà T gồm: Diện tích đất 1.620m², thửa đất số 23, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 077944 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 27-11-2008 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T và diện tích đất 1.220m², thửa đất số 240, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770885 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 06-3-2014 mang tên bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T. Các diện tích đất này do bố bà T là ông Phạm K mua của bà Trương Thị Kim T vào năm 1998 (trước khi bà T và ông T chung sống với nhau) và ông K đã cho bà T, khi cho chỉ nói miệng chứ không làm giấy tờ. Sau khi bà T và ông T chung sống thì bà T đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên của bà T và ông T. Việc có tên ông T là do lúc kê khai cấp quyền sử dụng đất chính quyền địa phương yêu cầu kê khai tên của 02 vợ chồng nên mới có tên ông T, bà T là người đi kê khai cấp giấy chứng nhận. Bà T xác định đây là tài sản riêng của bà, nên không đồng ý chia 02 tài sản này cho ông T.

Về nợ chung: Trong thời gian sống chung, bà T và ông T có vay nợ những khoản tiền sau: Nợ hội phụ nữ thôn C số tiền 6.500.000 đồng gốc và 494.000 đồng tiền nợ lãi; nợ bà Võ Thị D, trú tại thôn C số tiền 12.402.000 đồng; nợ ông Đường Văn N số tiền khoan giếng là 29.380.000 đồng; nợ bà Phạm Thị T1 02 cây vàng 9999; nợ bà Phạm Thị S 01 cây vàng 9999. Khi vay của bà T1 và bà S, do là chị em ruột của bà T nên không có giấy tờ vay mượn, chỉ ghi vào sổ theo dõi và vay vào tháng 4-2012; nợ ông Phan Ngọc Đ số tiền 80.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ Hội phụ nữ thôn C, nợ bà D và nợ ông N, thì bà T đã trả xong bằng tiền riêng của mình, còn các khoản nợ còn lại đến nay vẫn chưa trả. Các khoản vay này đều vay về để phục vụ cho việc sinh hoạt, làm kinh tế gia đình, nên bà T yêu cầu ông T phải cùng có trách nhiệm trả các khoản vay này.

Tại đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị S và người đại diện theo ủy quyền trình bày có nội dung như sau:

Bà Phạm Thị S là chị ruột của bà Phạm Thị T, vào tháng 4-2012, bà S có cho vợ chồng ông T, bà T vay 01 cây vàng 9999, mục đích vay là để ông T, bà T trả tiền mua lô đất diện tích 3.295m², do là chị em với nhau nên khi vay, hai bên không có

lập giấy tờ vay nợ mà chỉ ghi vào sổ theo dõi với nhau. Đến nay ông T và bà T vẫn chưa trả số vàng đã vay. Bà S yêu cầu ông T và bà T trả lại số vàng đã vay, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Tại đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị T1 và người đại diện theo ủy quyền trình bày có nội dung như sau:

Bà Phạm Thị T1 là em ruột của bà Phạm Thị T, vào tháng 4-2012, bà T1 có cho vợ chồng ông T, bà T vay 02 cây vàng 9999, mục đích vay là để ông T, bà T trả tiền mua lô đất diện tích 3.295m², do là chị em với nhau nên khi vay không ghi giấy tờ vay nợ mà chỉ ghi vào sổ theo dõi với nhau. Đến nay ông T, bà T chưa trả số vàng đã vay. Bà T1 yêu cầu ông T và bà T trả số vàng này, ngoài ra, không yêu cầu gì thêm.

Tại đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Ngọc Đ và người đại diện theo ủy quyền trình bày có nội dung như sau:

Ông Phan Ngọc Đ có quan hệ quen biết với bà Phạm Thị T, ngày 10-4-2015, ông Đ có cho bà T vay số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 10.000 đồng/1 triệu/1 tháng, thời hạn trả vào 10-4-2016. Về lãi suất bà T đã trả hết lãi đến tháng 4-2016 với số tiền 9.600.000 đồng. Khi vay bà T nói vay về làm ăn, còn sau đó bà T dùng số tiền này làm việc gì thì ông Đ không biết, ông Đ khởi kiện yêu cầu ông T và bà T phải có nghĩa vụ trả số tiền 80.000.000 đồng đã vay, không yêu cầu lãi suất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/HNGĐ-ST ngày 26-6-2017 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 27; Điều 37; Điều 45; khoản 1 Điều 53; Điều 59, 60, 62, 81 Luật HN&GD; Các Điều 213, 219, 224, 471 và Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị S và ông Phan Ngọc Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T - Không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T là vợ chồng.

- Về con chung: Xử giao con chung Nguyễn Văn H, sinh ngày 08-6-2000 cho bà Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Văn T được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn T không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết, các bên có quyền thay đổi việc nuôi con chung.

2. Về tài sản chung:

* Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 3.295m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770658 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 15-01-2014 mang tên ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T tọa lạc tại thôn C, xã C, huyện E. Có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn T; phía Tây giáp đường lộ; phía Nam giáp đất ông Nguyễn T; phía Bắc giáp đất bà Phạm Thị D và ông H. Và sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 150 trụ tiêu trồng năm 2008; 150 cây keo sống trồng làm trụ; 190 trụ tiêu; 190 cây keo sống làm trụ; 01 giếng khoan sâu 80 mét.

* Giao cho bà Phạm Thị T được quyền quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

- Diện tích đất 1.620m², thửa số 23, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 077944 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 27-11- 2008 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T. Lô đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Phạm P; phía Tây giáp đất bà Bùi Thị Đ; phía Nam giáp thửa 240; phía Bắc giáp đất ông T1. Trên đất có các tài sản: 86 cây cà phê; 05 cây xoan đầu; 55 cây núc nác; 155 cây muồng.

- Diện tích đất 1.220m² (trong đó có 100m² đất ở và 1.120m² đất trồng cây lâu năm), thửa số 240, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770885 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 06-3-2014 mang tên bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T. Lô đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Phạm P; phía Tây giáp đường liên thôn; phía Nam giáp đất bà Trương Thị Kim T; phía Bắc giáp đất bà Bùi Thị Đ. Trên đất có các tài sản: 11 trụ tiêu (gồm tiêu và trụ) trồng năm 2015; 53 trụ tiêu (gồm tiêu và trụ) trồng năm 2009; 01 giếng khoan sâu 68 mét.

- 70 trụ tiêu trồng năm 2014 trên diện tích đất 2.400m² của bà T.
- 01 xe máy Honda hiệu SH Model biển kiểm soát 47S1-xxxxx.
- Được quản lý, sử dụng định đoạt sản lượng tiêu đã thu hoạch vụ mùa 2015- 2016 và 2016-2017 là 143.717.500 đồng (sau khi trừ chi phí đầu tư 02 vụ mùa số tiền 135.000.000 đồng).

Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn Văn T số tiền 81.770.000 đồng (Tám mươi một triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng). Như vậy, tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Văn T được chia là 272.770.000đ.

Tổng giá trị tài sản bà Phạm Thị T được chia là 293.250.000đ.

3. Về công nợ:

- Ghi nhận việc bà Phạm Thị T đã trả nợ cho Hội phụ nữ thôn C, bà Võ Thị D và ông Đường Văn N số tiền 48.776.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị T số tiền 24.388.000 đồng (Hai mươi bốn triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng).

- Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T1 01 cây vàng 9999 và bà Phạm Thị S 05 chỉ vàng 9999.

- Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T1 01 cây vàng 9999; trả cho bà Phạm Thị S 05 chỉ vàng 9999 và ông Phan Ngọc Đ số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

- Đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về số nợ của bà Trương Thị Kim T, bà Châu Thị N, bà Phạm Thị N.

4. Về chi phí định giá tài sản:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 4.000.000 đồng và bà Phạm Thị T phải chịu 4.000.000 đồng chi phí định giá tài sản được khấu trừ số tiền 8.000.000 đồng ông

Nguyễn Văn T đã nộp chi phí định giá tài sản và số số tiền 3.000.000 đồng bà Phạm Thị T đã nộp chi phí định giá tài sản theo biên lai thu tiền của Tòa án nhân dân huyện EaKar. Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ thanh toán chi phí định giá tài sản cho ông Nguyễn Văn T số tiền 2.000.000 đồng. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 2.000.000 đồng và bà Phạm Thị T số tiền 1.000.000 đồng đã nộp tạm ứng chi phí định giá còn lại theo biên lai thu tạm ứng chi phí định giá của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

- 5. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 200.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng án phí sơ

thẩm theo biên lai số AA/2014/0036256 ngày 29-02-2016 và 7.497.625 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 5.000.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai số AA/2014/0036257 ngày 29-02-2016 và 3.563.000 đồng theo biên lai số AA/2014/0036524 ngày 07-9-2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền 1.065.375 đồng (Một triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng) án phí còn lại theo các biên lai nêu trên.

Bà Phạm Thị T phải chịu 11.093.000 (Mười một triệu không trăm chín mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phan Ngọc Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Đ số tiền 2.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2014/0036485 ngày 12-7-2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E.

Bà Phạm Thị T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà T1 số tiền 1.785.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2014/0036482 ngày 12-7-2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E.

Bà Phạm Thị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà S số tiền 893.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2014/0036483 ngày 12-7-2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06-7-2017, bà Phạm Thị T có đơn kháng cáo với nội dung: Về sản lượng tiêu 02 vụ mùa 2015-2016 và 2016-2017, bản án sơ thẩm chia cho ông T hưởng $\frac{1}{2}$ sản lượng là không đúng, bởi vì trong thời gian này ông T đã bỏ nhà đi, toàn bộ việc chăm sóc và đầu tư vào rẫy do một mình bà T đảm nhiệm nên bà T phải được hưởng toàn bộ sản lượng tiêu thu được; Về trị giá của 70 trụ tiêu là 35.000.000đ, án sơ thẩm chia tỷ lệ 6/4 (bà T 6 phần và ông T 4 phần) là không đúng, bà T yêu cầu chia bà được hưởng 90% trị giá tài sản còn ông T hưởng 10%;

Do điều kiện sức khỏe của ông T không lao động, sản xuất được, nên bà T có nguyện vọng được nhận toàn bộ diện tích đất, cụ thể xin nhận lô đất đã chia cho ông T và bù chênh lệch về tài sản cho ông T, trường hợp ông T đề nghị chia đất thì phải có trách nhiệm cùng với bà T trả các khoản nợ là 03 cây vàng và số tiền 80.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Phạm Thị T vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Về phần tài sản là giá trị của 70 trụ tiêu là 35.000.000 đồng, bà T có công chăm sóc nhiều hơn, nên án sơ thẩm đã chia cho bà T phần nhiều hơn là 60% và chia cho ông T hưởng 40% giá trị, là phù hợp; Đối với phần tài sản là sản lượng tiêu thu được của vụ mùa 2015-2016 và 2016- 2017, thì bản án sơ thẩm đã trừ đi chi phí đầu tư, chăm sóc của hai vụ mùa là 135.000.000 đồng, phần còn lại chia cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị là phù hợp; bà T cho rằng ông T bị bệnh về mắt, không lao động, sản xuất được, bà yêu cầu được nhận toàn bộ diện tích đất, nhưng ông T vẫn yêu cầu nhận tài sản là đất, không đồng ý nhận tiền và án sơ thẩm giao cho ông T 01 thửa đất và giao cho bà T 02 thửa đất là có căn cứ. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà T và giữ nguyên bản án sơ thẩm

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Đối với các yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về nội dung kháng cáo phần sản lượng tiêu 02 vụ mùa 2015-2016 và 2016-2017, bà T cho rằng bản án sơ thẩm chia cho ông T hưởng $\frac{1}{2}$ sản lượng là không đúng, vì trong thời gian này ông T đã bỏ nhà đi, toàn bộ việc chăm sóc và đầu tư vào rẫy do bà T đảm nhiệm, bà T không đồng ý chia cho ông T. Xét thấy: Sản lượng tiêu đã thu hoạch của vụ mùa 2015-2016 và 2016-2017 có trị giá là 278.717.500 đồng, đây là sản phẩm, hoa lợi thu được trên diện tích đất là tài sản chung của ông T và bà T; cả bà T và ông T đều thừa nhận vụ 02 vụ mùa 2015- 2016 và 2016-2017, thì bà T là người trực tiếp đầu tư, chăm sóc, thu hoạch và quản lý sản phẩm thu được; toàn bộ chi phí đầu tư, chăm sóc của 02 vụ mùa theo thỏa thuận của hai bên và theo định giá là 135.000.000 đồng, sau khi trừ chi phí đầu tư, chăm sóc là 135.000.000 đồng, phần trị giá sản phẩm còn lại là 143.717.500 đồng, đây là tài sản chung, nên cả ông T và bà T sẽ được hưởng và có quyền sở hữu ngang nhau đối với phần tài sản chung này. Bản án sơ thẩm đã trừ đi chi phí đầu tư, chăm sóc là 135.000.000 đồng và chia đôi

số tiền còn lại 143.717.500 đồng, ông T và bà T mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản này là đúng đắn. Do đó yêu cầu kháng cáo về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Về nội dung kháng cáo trị giá của 70 trụ tiêu trồng năm 2014 trên diện tích đất 2.400m² của bà T. Bà T cho rằng bà là người trực tiếp chăm sóc từ tháng 10-2015 cho đến nay, còn ông T không có bỏ công sức chăm sóc, nên án sơ thẩm theo chia tỷ lệ bà được hưởng 60% giá trị tài sản này, còn ông T hưởng 40% là không đúng, bà chỉ đồng ý chia cho ông T 10% giá trị tài sản. Xét thấy: Ông T và bà T đã tự nguyện thỏa thuận giá trị của 70 trụ tiêu là 35.000.000đ, đây là tài sản chung do hai bên tạo lập được trong thời gian sống chung, tuy nhiên bà T là người có công sức đóng góp nhiều đối với phần tài sản này, trực tiếp chăm sóc vườn tiêu từ khi ông T bỏ nhà đi (từ tháng 10-2015 cho đến nay), nên việc cấp sơ thẩm đã chia cho bà T 60% giá trị tài sản số tiền 21.000.000 đồng và chia cho ông T hưởng 40% tài sản số tiền 14.000.000 đồng, là chưa phù hợp. Do đó cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T về phần chia tài sản chung này, chia cho bà T được hưởng 80% giá trị tài sản là 28.000.000 đồng, còn ông T được hưởng 20% giá trị là 7.000.000 đồng, là phù hợp.

[3] Về nội dung kháng cáo của bà T có nguyện vọng được nhận tài sản là toàn bộ diện tích đất và sẽ bù chênh lệch tài sản bằng tiền cho ông T. Xét thấy, yêu cầu này của bà T là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: Bà T và ông T có tài sản là 03 lô đất sản xuất, có diện tích lần lượt là 3.295m², 1.620m² và 1.220m², bản án sơ thẩm đã chia hiện vật giao cho bà T 02 lô đất, trong khi ông T hiện nay không có chỗ ở và làm nghề nông, có nguyện vọng xin được nhận 01 lô đất để ổn định cuộc sống và bản án sơ thẩm đã giao cho ông T lô đất có diện tích 3.295m², là có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó kháng cáo của bà T về yêu cầu này là không có căn cứ để chấp nhận.

Như vậy, do chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị T về chia giá trị tài sản là 70 trụ tiêu, nên nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch và phần giá trị tài sản chung chia cho ông T và bà T và có sự thay đổi, cụ thể: Bà Phạm Thị T có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 74.770.000 đồng, được khấu trừ số tiền mà ông T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T là 24.388.000 đồng (đây là khoản tiền mà bà T đã tự đứng ra trả khoản nợ chung cho Hội phụ nữ thôn C, bà Võ Thị D và ông Đường Văn N số tiền 48.776.000đ), bà T

còn phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho ông T là 50.382.000 đồng; tổng trị tài sản ông Nguyễn Văn T được chia là 265.770.000 đồng và tổng giá trị tài sản bà Phạm Thị T được chia là 300.250.000 đồng.

[4] Đối với kháng cáo của bà T về việc yêu cầu ông T cùng có trách nhiệm trả các khoản nợ, cụ thể: Trả cho bà Phạm Thị T1 02 cây vàng 9999; trả cho bà Phạm Thị S 01 cây vàng 9999 và trả cho ông Phan Ngọc Đ số tiền 80.000.000 đồng. Xét thấy: Các khoản nợ này bà T là người trực tiếp đứng ra vay, theo bà T xác định khoản nợ 03 cây vàng vay để mua đất rẫy, nhưng ông T không chấp nhận số nợ này, trong khi bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là nợ chung. Ông T chỉ thừa nhận có vay của bà Phạm Thị T1 01 cây vàng 9999 và bà Phạm Thị S 05 chỉ vàng 9999 và đã trả hết nợ, nhưng ông T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc đã trả nợ, nên có căn cứ xác định là ông T và bà T còn nợ bà Phạm Thị T1 01 cây vàng 9999 và bà Phạm Thị S 05 chỉ vàng 9999. Do đó, bản án sơ thẩm đã tuyên: Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T1 01 cây vàng 9999 và bà Phạm Thị S 05 chỉ vàng 9999; buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T1 01 cây vàng 9999; trả cho bà Phạm Thị S 05 chỉ vàng 9999 và trả cho ông Phan Ngọc Đ số tiền 80.000.000 đồng, là có căn cứ và đúng đắn. Do đó nội dung kháng cáo của bà T yêu cầu ông T phải có trách nhiệm đối với toàn bộ số nợ, là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên về phần nghĩa vụ cùng trả nợ chung cho bà T1 và bà S, bản án sơ thẩm không xác định phần nghĩa vụ trả nợ của mỗi người là thiếu sót, nên cấp phúc thẩm cần xác định lại, theo đó: Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T1 01 cây vàng 9999, chia theo phần ông T phải trả 05 chỉ vàng 9999, bà T phải trả 05 chỉ vàng 9999; buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị S 05 chỉ vàng 9999, chia theo phần ông T phải trả 2,5 chỉ vàng 9999, bà T phải trả 2,5 chỉ vàng 9999.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 200.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Do giá trị tài sản được chia có thay đổi nên phần án phí dân sự sơ thẩm mà các bên phải chịu được tính toán lại, cụ thể: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự phần tài sản được chia là $265.770.000 \text{ đồng} \times 5\% = 13.285.000 \text{ đồng}$ và án phí dân sự sơ thẩm phần nghĩa vụ trả nợ 7,5 chỉ vàng cho bà T1 và bà S là: (7,5 chỉ vàng

$\times 3.618.000\text{đ}/\text{chỉ}) \times 5\% = 1.356.750$ đồng (giá vàng 9999 tại thời điểm xét xử sơ thẩm là $36.180.000\text{đ}/01$ cây), tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm ông T phải chịu là 14.641.750 đồng, tuy nhiên ông Nguyễn Văn T có đơn xin miễn giảm án phí, đã được Chính quyền địa phương xác nhận hoàn cảnh khó khăn nên cần xét miễn giảm cho ông T 50% án phí sơ thẩm. Như vậy, ông T còn phải nộp 7.320.875 đồng án phí dân sự sơ thẩm; bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự phần tài sản được chia là $300.250.000\text{đ} \times 5\% = 15.012.500$ đồng và án phí dân sự sơ thẩm phần nghĩa vụ trả nợ 2,25 cây vàng cho bà T1, bà S và trả 80.000.000 đồng cho ông Đ là: $(2,25 \text{ cây vàng} \times 36.180.000\text{đ}/01 \text{ cây} + 80.000.000\text{đ}) \times 5\% = 8.070.250$ đồng, tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm bà T phải chịu là 23.082.750 đồng, tuy nhiên bà Nguyễn Thị T có đơn xin miễn giảm án phí, đã được Chính quyền địa phương xác nhận hoàn cảnh khó khăn nên xét miễn giảm cho bà T 50% án phí sơ thẩm. Như vậy, bà T còn phải nộp 11.541.375 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Đối với phần án phí sơ thẩm, thì các đương sự phải chịu án phí riêng biệt theo từng khoản về phần tài sản được chia và phần nghĩa vụ trả nợ, nhưng bản án sơ thẩm lại cộng phần giá trị tài sản được chia với phần nghĩa vụ trả nợ thành khoản chung để xác định tổng giá trị tính án phí là không đúng quy định, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Phạm Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 16 Luật HN&GD; Điều, 219, Điều 224, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghi quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

[1] Về tài sản chung:

Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng tài sản là diện tích đất 3.295m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770658 do Ủy ban nhân dân huyện E ngày 15-01-2014 mang tên ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T, đất tọa lạc tại thôn C, xã C, huyện E, có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn T; phía Tây giáp đường lộ; phía Nam giáp đất ông Nguyễn T; phía Bắc giáp đất bà Phạm Thị D và ông H. Và sở hữu, sử dụng các tài sản trên đất gồm: 150 trụ tiêu trồng năm 2008; 150 cây keo sống trồng làm trụ; 190 trụ tiêu; 190 cây keo sống làm trụ; 01 giếng khoan sâu 80 mét. Đất và tài sản trên đất có trị giá là 191.000.000 đồng.

Giao cho bà Phạm Thị T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản các tài sản gồm:

- Diện tích đất 1.620m², thửa số 23, tờ bản đồ số 26, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 077944 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 27-11- 2008 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T. Lô đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Phạm P; phía Tây giáp đất bà Bùi Thị Đ; phía Nam giáp thửa 240; phía Bắc giáp đất ông T1. Trên đất có các tài sản: 86 cây cà phê; 05 cây xoan dâu; 55 cây núc nác; 155 cây muồng;

- Diện tích đất 1.220m² (trong đó có 100m² đất ở và 1.120m² đất trồng cây lâu năm), thửa số 240, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770885 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 06-3-2014 mang tên bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn T. Lô đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Phạm P; phía Tây giáp đường liên thôn; phía Nam giáp đất bà Trương Thị Kim T; phía Bắc giáp đất bà Bùi Thị Đ. Trên đất có các tài sản: 11 trụ tiêu (gồm tiêu và trụ) trồng năm 2015; 53 trụ tiêu (gồm tiêu và trụ) trồng năm 2009; 01 giếng khoan sâu 68 mét;

- 70 trụ tiêu trồng năm 2014 trên diện tích 2.400m² của bà T và 01 xe mô tô Honda hiệu SH Model biển kiểm soát 47S1-xxxxx;

- Bà T được quản lý, sử dụng định đoạt sản lượng tiêu đã thu hoạch vụ mùa 2015-2016 và 2016-2017 trị giá là 143.717.500 đồng (là trị giá sản lượng tiêu còn lại sau khi đã trừ chi phí đầu tư 02 vụ mùa số tiền 135.000.000 đồng).

Tổng cộng tài sản giao cho bà T có giá trị là 375.020.000 đồng.

Bà Phạm Thị T có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn Văn T số tiền 74.770.000 đồng, được khấu trừ số tiền mà ông T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T là 24.388.000 đồng (là khoản tiền mà bà T đã tự đứng ra trả khoản nợ chung cho Hội phụ nữ thôn C, bà Võ Thị D và ông Đường Văn N số tiền 48.776.000đ), bà T còn phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho ông T số tiền là 50.382.000 đồng (năm mươi triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng). Như vậy, tổng trị giá tài sản ông Nguyễn Văn T được chia là 265.770.000 đồng và tổng trị giá tài sản bà Phạm Thị T được chia là 300.250.000 đồng.

[2] Về công nợ:

- Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T1 01 cây vàng 9999, chia theo phần ông T phải trả 05 chỉ vàng 9999, bà T phải trả 05 chỉ vàng 9999; buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị S 05 chỉ vàng 9999, chia theo phần ông T phải trả 2,5 chỉ vàng 9999, bà T phải trả 2,5 chỉ vàng 9999.

- Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T1 01 cây vàng 9999, trả cho bà Phạm Thị S 05 chỉ vàng 9999 và trả cho ông Phan Ngọc Đ số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng).

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 200.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án huyện E theo biên lai thu số AA/2014/0036256 ngày 29-02-2016; ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự phần tài sản được chia và án phí dân sự sơ thẩm phần nghĩa vụ trả nợ là 7.320.875 đồng, được khấu trừ số tiền 5.000.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai số AA/2014/0036257 ngày 29-02-2016 và 3.563.000 đồng theo biên lai số AA/2014/0036524 ngày 07-9-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền 1.242.125 đồng (một triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn một trăm hai mươi lăm đồng) án phí còn lại theo các biên lai nêu trên; bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự phần tài sản được chia và án phí dân sự sơ thẩm phần nghĩa vụ trả nợ 11.541.375 đồng (mười một triệu năm trăm bốn mươi một nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho bà Phạm Thị T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000

đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo Biên lai thu số AA/2016/0002900 ngày 12 tháng 7 năm 2017.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

ÁN LỆ SỐ 53/2022/AL [1]

Về việc hủy kết hôn trái pháp luật

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07 tháng 9 năm 2022 và được công bố theo Quyết định số 323/QĐ-CA ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 04/2021/HNGĐ-GĐT ngày 07/7/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc dân sự “*Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật*”; người yêu cầu là bà Nguyễn Thị S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm 03 người.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 2, 3, 4, 8, 9, 10 và 11 phần “*Nhận định của Tòa án*”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật HN&GD năm 1986 có hiệu lực), không đăng ký kết hôn, có tổ chức lễ cưới và có thời gian chung sống tại Việt Nam. Sau đó, hai bên ra nước ngoài sinh sống và phát sinh mâu thuẫn. Khi chưa giải quyết ly hôn thì một bên đăng ký kết hôn với người khác tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, Tòa án phải xác định quan hệ hôn nhân đầu tiên là hôn nhân thực tế. Khi chưa chấm dứt quan hệ hôn nhân thực tế mà một bên đăng ký kết hôn với người khác tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thì việc kết hôn này là trái pháp luật. Tòa án chấp nhận yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điểm c khoản 2 Điều 5, điểm a khoản 2 Điều 10, khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 122 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 1 Điều 29 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điểm a khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Điểm d Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật HN&GD năm 2000;
- Điểm b khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HN&GD năm 2014.

Từ khóa của án lệ:

“Hôn nhân thực tế”; “Hủy việc kết hôn trái pháp luật”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn đề nghị hủy việc kết hôn trái pháp luật đề ngày 28/6/2017 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng của bà Nguyễn Thị S và người đại diện theo ủy quyền của bà S là chị Lương Thị T trình bày:

Bà S và ông Phạm Bá H chung sống, có tổ chức đám cưới theo phong tục của địa phương và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) P, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh ngày 23/11/1980. Tháng 4/1981, vợ chồng bà S, ông H sang Hồng Kông và sau đó được nhập cư tại Canada. Đến năm 2008, vợ chồng bà S, ông H trở về Việt Nam sinh sống tại nhà số 24, Tổ 14, Khu 03 phường T, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh (sổ hộ khẩu số 500296496 ngày 03/11/2014, họ và tên chủ hộ: Phạm Bá H; quan hệ với chủ hộ: vợ Nguyễn Thị S). Quá trình chung sống, ông bà sinh được 03 người con chung là anh Phạm Hồng K, sinh năm 1981 chị Phạm Thị Thu H1, sinh năm 1984 và chị Phạm Thị Thu H2, sinh năm 1991. Hiện tại các con của bà S và ông H đều đang định cư tại Canada.

Từ năm 2011, khi ông H có quan hệ ngoại tình với bà Nguyễn Thị L thì vợ chồng bà S và ông H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất hòa. Bà S bị ông H đánh đập, đuổi ra khỏi nhà, nên bà S đã sang Canada chơi với các con cho khuây khỏa. Mấy tháng sau, khi bà S trở về thì ông H đã đón bà L cùng con chung của hai người về nhà bà S, ông H ở và không cho bà S vào nhà mặc dù bà S đã báo với chính quyền địa phương can thiệp giải quyết. Nay bà S biết được ông H và bà L đã đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 17/4/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Do đó, bà S yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Phạm Bá H với bà Nguyễn Thị L.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh trình bày:

Ủy ban nhân dân thành phố M khẳng định thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn và cấp Giấy chứng nhận kết hôn cho bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Bá H là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nay bà S có đơn khởi kiện yêu cầu tuyên hủy việc kết hôn giữa bà L và ông H là trái pháp luật; nếu có căn cứ thì đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh giải quyết việc dân sự nêu trên theo quy định pháp luật.

Tại Quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm số 01/2018/QĐDS-ST ngày 02/02/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu “*Hủy việc kết hôn trái pháp luật*” của bà Nguyễn Thị S.
- Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Phạm Bá H và bà Nguyễn Thị L theo Giấy chứng nhận kết hôn số 09 đăng ký ngày 17/4/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Buộc ông H và bà L phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.
- Giao con chung của ông Phạm Bá H và bà Nguyễn Thị L là cháu Phạm Thành Đ, sinh ngày 12/12/2015 cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi. Ông Phạm Bá H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về lệ phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/02/2018, bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo đối với Quyết định nêu trên. Tại phiên họp phúc thẩm, ông Phạm Bá H trình bày: Năm 1980, ông H có quen biết bà Nguyễn Thị S nhưng không có chuyện tổ chức đám cưới hay chung sống với nhau ngày nào khi ở Việt Nam. Năm 1981, khi sang Hồng Kông, ông và bà S gặp lại nhau mới trở nên thân thiết chung sống với nhau. Mặc dù có con chung nhưng ông bà không đăng ký kết hôn, độc lập kinh tế, tài sản. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào NQ số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội để xác định giữa ông và bà S là quan hệ hôn nhân thực tế là không có căn cứ.

Quan hệ hôn nhân giữa ông với bà Nguyễn Thị L là hợp pháp vì hai bên có đăng ký kết hôn. Trước khi thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn, cơ quan có thẩm quyền đã tiến hành xác minh tại nhiều nơi, trong đó có việc xác minh lãnh sự quán Việt Nam tại Canada về việc ông chưa đăng ký kết hôn với bất cứ ai, không đang trong thời kỳ hôn nhân với ai.

Tại phiên họp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L là ông Đặng Thành V trình bày: Đề nghị Tòa án bác đơn yêu cầu của bà S về việc hủy hôn nhân hợp pháp giữa ông H và bà L, ông H và bà S có chung sống với nhau ở Hồng Kông nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 2008, ông H về nước trước, ông H và bà S không chung sống với nhau như vợ chồng ở Việt Nam mà chỉ cùng tổ chức đám cưới cho các con.

Tại Quyết định phúc thẩm giải quyết việc dân sự số 12/2019/QĐPT-DS ngày 18/9/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định:

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và sửa Quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm số 01/2018/QĐDS-ST ngày 02/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc không chấp nhận yêu cầu “Hủy việc kết hôn trái pháp luật” của bà Nguyễn Thị S. Công nhận quan hệ giữa ông Phạm Bá H và bà Nguyễn Thị L là quan hệ hôn nhân hợp pháp, theo giấy chứng nhận kết hôn số 09 đăng ký ngày 17/4/2017 của UBND thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về lệ phí và chi phí ủy thác tư pháp. Ngày 06/02/2020, bà Nguyễn Thị S có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định phúc thẩm giải quyết việc dân sự số 12/2019/QĐPT-DS ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, yêu cầu tuyên hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Phạm Bá H và bà Nguyễn Thị L.

Ngày 27/4/2021, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/2021/KN-HNGĐ đối với Quyết định phúc thẩm giải quyết việc dân sự số 12/2019/QĐPT-DS ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc “Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật” giữa người yêu cầu giải quyết việc dân sự là bà Nguyễn Thị S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Bá H, bà Nguyễn Thị L và Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Quyết định phúc thẩm giải quyết việc dân sự số 12/2019/QĐPT-DS ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và giữ nguyên Quyết định giải quyết việc dân sự số 01/2018/QĐDS-ST ngày 02/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Tạm đình chỉ thi hành Quyết định phúc thẩm giải quyết việc dân sự số 12/2019/QĐPT-DS ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội cho đến khi có quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tại phiên họp giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/2021/KN-HNGĐ ngày 27/4/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Tại Công văn số 424/UBND ngày 07/9/2017 của Ủy ban nhân dân phường P, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh trả lời Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh có nội dung: “Hiện nay tại Ủy ban nhân dân phường P sổ gốc đăng ký kết hôn chỉ còn lưu từ năm 1989 đến nay, còn từ năm 1988 trở về trước Ủy ban nhân dân phường P không còn lưu trữ được, sổ đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân phường P, thành phố U còn lưu từ năm 1989 đến nay không có lưu trường hợp đăng ký kết hôn của ông Phạm Bá H, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1960”. Quá trình giải quyết vụ án, bà S không cung cấp được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa bà S với ông H. Do đó, không có căn cứ xác định bà S và ông H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P vào năm 1980.

[2] Căn cứ Biên bản xác minh ngày 13/11/2014 của Ủy ban nhân dân phường P và lời khai của những người làm chứng, trong đó có lời khai của ông Bùi Ngọc C (người cao tuổi, hàng xóm bên cạnh nhà bố mẹ đẻ bà S), ông Nguyễn Văn N (Khu trưởng Khu T, phường P) đều khai: Năm 1980, ông Phạm Bá H và bà Nguyễn Thị S có tổ chức đám cưới, chung sống với nhau; sau đó, hai ông bà vượt biên.

[3] Tại Bản chứng thực bản sao sổ khai sinh của anh Phạm Hồng K, sinh ngày 07/8/1981, thể hiện tên cha là Phạm Bá H và tên mẹ là Nguyễn Thị S. Như vậy, có cơ sở xác định bà S và ông H có thời gian chung sống tại Việt Nam và bà S sang Hồng Kông sau khi đã mang thai anh Phạm Hồng K.

[4] Ngoài ra, Bản sao sổ hộ khẩu số 500296496 do Công an thành phố M cấp ngày 03/11/2014 và Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 13/4/2015 tại Phòng Công chứng số 02 tỉnh Quảng Ninh cũng thể hiện ông Phạm Bá H có vợ là bà Nguyễn Thị S.

[5] Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội “a. Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật HN&GD năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly

hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;..”

[6] Điểm d Mục 2 Thông tư Liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 quy định: “Nam nữ được coi là sống chung với nhau như vợ chồng nếu họ có đủ điều kiện để kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp sau: Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau; Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một bên hoặc hai bên) chấp nhận; Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến; Họ thực sự chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình”.

[7] Điểm b khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP quy định người được coi là đang có vợ, chồng gồm “Người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết”.

[8] Do đó, có cơ sở xác định quan hệ giữa bà S và ông H sống chung với nhau như vợ chồng trước năm 1987 là hôn nhân thực tế; tuy không đăng ký kết hôn nhưng vẫn được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng.

[9] Việc ông H đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị L theo Giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 17/4/2017 tại Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh trong khi đang tồn tại quan hệ hôn nhân với bà Nguyễn Thị S là vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng và quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh thực hiện việc đăng ký kết hôn cho ông H và bà L là không đúng quy định của pháp luật.

[10] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà S, tuyên hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông H và bà L và giải quyết hậu quả của việc kết hôn trái pháp luật là có căn cứ.

[11] Tòa án cấp phúc thẩm nhận định: “Theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 1987, năm 2000 và năm 2013 chỉ điều chỉnh và có hiệu lực về không gian, thời gian và địa điểm trên lãnh thổ Việt Nam. Còn việc ông H và bà S ăn ở với nhau bất hợp pháp chủ yếu là ở nước ngoài và sinh sống vào thời điểm ở trước và sau năm 1987, năm 2000 và trước năm 2013 khi có Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam được ban hành, sửa đổi...” từ đó không công nhận quan hệ giữa ông H và bà S là vợ chồng

và công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà L là quan hệ hôn nhân hợp pháp là không đúng quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 337, khoản 1 Điều 342, khoản 2 Điều 343 và Điều 344 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/2021/KN-HNGĐ ngày 27/4/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với Quyết định phúc thẩm giải quyết việc dân sự số 12/2019/QĐPT-DS ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.
2. Hủy Quyết định phúc thẩm giải quyết việc dân sự số 12/2019/QĐPT-DS ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.
3. Giữ nguyên Quyết định giải quyết việc dân sự số 01/2018/QĐDS-ST ngày 02/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[2] Căn cứ Biên bản xác minh ngày 13/11/2014 của Ủy ban nhân dân phường P và lời khai của những người làm chứng, trong đó có lời khai của ông Bùi Ngọc C (người cao tuổi, hàng xóm bên cạnh nhà bố mẹ đẻ bà S), ông Nguyễn Văn N (Khu trưởng Khu T, phường P) đều khai: Năm 1980, ông Phạm Bá H và bà Nguyễn Thị S có tổ chức đám cưới, chung sống với nhau; sau đó, hai ông bà vượt biên.

[3] Tại Bản chứng thực bản sao số khai sinh của anh Phạm Hồng K, sinh ngày 07/8/1981, thể hiện tên cha là Phạm Bá H và tên mẹ là Nguyễn Thị S. Như vậy, có cơ sở xác định bà S và ông H có thời gian chung sống tại Việt Nam và bà S sang Hồng Kông sau khi đã mang thai anh Phạm Hồng K.

[4] Ngoài ra, Bản sao sổ hộ khẩu số 500296496 do Công an thành phố M cấp ngày 03/11/2014 và Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 13/4/2015 tại Phòng Công chứng số 02 tỉnh Quảng Ninh cũng thể hiện ông Phạm Bà H có vợ là bà Nguyễn Thị S.

...

[8] Do đó, có cơ sở xác định quan hệ giữa bà S và ông H sống chung với nhau như vợ chồng trước năm 1987 là hôn nhân thực tế; tuy không đăng ký kết hôn nhưng vẫn được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng.

[9] Việc ông H đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị L theo Giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 17/4/2017 tại Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh trong khi đang tồn tại quan hệ hôn nhân với bà Nguyễn Thị S là vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng và quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh thực hiện việc đăng ký kết hôn cho ông H và bà L là không đúng quy định của pháp luật.

[10] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà S, tuyên hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông H và bà L và giải quyết hậu quả của việc kết hôn trái pháp luật là có căn cứ.

[11] Tòa án cấp phúc thẩm nhận định: “Theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 1987, năm 2000 và năm 2013 chỉ điều chỉnh và có hiệu lực về không gian, thời gian và địa điểm trên lãnh thổ Việt Nam. Còn việc ông H và bà S ăn ở với nhau bất hợp pháp chủ yếu là ở nước ngoài và sinh sống vào thời điểm ở trước và sau năm 1987, năm 2000 và trước năm 2013 khi có Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam được ban hành, sửa đổi...” từ đó không công nhận quan hệ giữa ông H và bà S là vợ chồng và công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà L là quan hệ hôn nhân hợp pháp là không đúng quy định pháp luật.”